



ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NINH BÌNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC HOA LƯ

Tạp chí

KHOA HỌC

TRƯỜNG ĐẠI HỌC HOA LƯ

ISSN 2615 - 9538

**HOA LU UNIVERSITY
JOURNAL OF SCIENCE**

01 T.6
2023

TẠP CHÍ KHOA HỌC, SỐ 01, THÁNG 6 NĂM 2023

ISSN 2615 – 9538

HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP

TS. Vũ Văn Trường

TỔNG BIÊN TẬP

TS. Dương Trọng Luyện

PHÓ TỔNG BIÊN TẬP

TS. Tạ Hoàng Minh

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP

TS. Nguyễn Toàn Thắng TS. Bùi Văn Mạnh
TS. Nguyễn Mạnh Quỳnh PGS.TS. Lê Xuân Giang
TS. Lâm Văn Năng TS. Lê Thị Tâm
TS. Đoàn Sỹ Tuấn

BAN THƯ KÝ

ThS. Phạm Văn Cường
TS. Phạm Đức Thuận
ThS. Trương Ngọc Dương
ThS. Nguyễn Thị Lệ Thu

TÒA SOẠN

Trường Đại học Hoa Lư
Đường Xuân Thành – TP. Ninh Bình
☎ 02293 892 240
📞 0984148845
✉ tapchikhoahoc@hluv.edu.vn
🌐 http://hluv.edu.vn/vi/tckh

Giấy phép hoạt động báo chí số 07/GP-BTTTT ngày 07/01/2023
In 100 cuốn, khổ 19x27, in tại Công ty TNHH TM&DV Hà Phương
Địa chỉ: 1032 Trần Hưng Đạo, phường Phúc Thành, TP. Ninh Bình
In xong và nộp lưu chuyển tháng 7 năm 2023

LỜI NÓI ĐẦU

Tạp chí khoa học Trường Đại học Hoa Lư là cơ quan ngôn luận chính thức của Trường Đại học Hoa Lư, có mã số chuẩn quốc tế ISSN 2615 - 9538, hoạt động theo Giấy phép số 07/GP-BTTTT ngày 07/01/2023 của Bộ Thông tin và Truyền thông.

Tạp chí khoa học Trường Đại học Hoa Lư là tạp chí đa ngành, đa lĩnh vực phát hành 2-3 số một năm. Tạp chí là nơi phản ánh hoạt động giáo dục đào tạo; Công bố các kết quả nghiên cứu về Khoa học tự nhiên, Kỹ thuật và Công nghệ, Nông nghiệp, Khoa học xã hội, nhân văn và giáo dục của cán bộ, giảng viên, học viên, các nhà khoa học trong và ngoài trường; Tuyên truyền phổ biến các chủ trương đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước về công tác giáo dục và đào tạo; Giới thiệu trao đổi các kết quả nghiên cứu ứng dụng các thành tựu khoa học và công nghệ trong nước và quốc tế.

Hội đồng biên tập Tạp chí khoa học Trường Đại học Hoa Lư đã nhận được sự quan tâm của các tác giả trong và ngoài trường gửi bài về tạp chí. Hội đồng biên tập xin chân thành cảm ơn tất cả các tác giả, các nhà khoa học, các nhà nghiên cứu, các phản biện đã tích cực tham gia đóng góp cho sự phát triển của Tạp chí và mong muốn tiếp tục nhận được sự hợp tác, ủng hộ và những ý kiến đóng góp quý báu của các nhà khoa học, nhà nghiên cứu để Tạp chí Khoa học Trường Đại học Hoa Lư ngày càng có chất lượng.

Trân trọng giới thiệu đến quý bạn đọc số đầu tiên của Tạp chí.

HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP

TẠP CHÍ KHOA HỌC TRƯỜNG ĐẠI HỌC HOA LƯ

MỤC LỤC

1. Vũ Trọng Nghĩa, Đới Minh Tiên - Nghiên cứu tác động của chế độ cắt đến độ nhám bề mặt chi tiết khi tiện thép không gỉ SUS304 trên máy tiện CNC HASS - ST20.....	3
2. Hoàng Tuấn Sinh - Nhận thức tầm quan trọng kinh tế số trong thời đại Công nghệ cách mạng công nghiệp 4.0.....	12
3. Đồng Thị Thu, Nguyễn Thị Thu Hà - Xây dựng hệ thống bài tập lập trình SCRATCH để phát triển tư duy logic cho học sinh tiểu học.....	22
4. Trần Thị Hà Tâm, Nguyễn Hữu Tiến - Sử dụng phần mềm IATA để phân tích câu hỏi trắc nghiệm khách quan dựa trên nền tảng lý thuyết khảo thí cổ điển và lý thuyết khảo thí hiện đại.....	35
5. Vũ Thị Diệu Thúy, Lương Thị Hà - Phát huy tính tích cực nhận thức cho trẻ mầm non qua hoạt động ngoài trời.....	43
6. Đặng Thanh Điềm, Mai Thị Thu Hân, Nguyễn Thị Liên, Nguyễn Thị Huệ, Nguyễn Thị Lê Thu - Case-based approach and its application to enhance speaking skills in ESP courses: A literature review.....	51
7. Lê Thị Huệ - Giải pháp tăng chi tiêu của khách du lịch đến Ninh Bình.....	60
8. Đinh Thị Hà - Nâng cao chất lượng công tác phục vụ bạn đọc tại thư viện Trường Đại học Hoa Lư.....	65
9. Đinh Văn Viễn - Thánh Nguyễn trong đời sống văn hóa cư dân vùng Yên Mô, Ninh Bình.....	70
10. Vũ Phương Thảo - Yếu tố kỳ ảo - một trong những phương tiện trong tổ chức cốt truyện của Y Ban.....	79
11. Phan Ánh Nguyễn - Văn hóa ứng xử với xã hội trong truyện cổ tích Nam Trung Bộ.....	83
12. Phạm Thị Hương Thảo, Bùi Thùy Liên - Thiết kế kế hoạch dạy học sinh học 10 (THPT) bằng tiếng Anh.....	89
13. Nguyễn Hồng Thùy - Một số giải pháp bảo tồn và phát huy giá trị di tích khảo cổ tại Cổ đô Hoa Lư gắn với phát triển du lịch.....	98
14. Phạm Xuân Nguyễn - Nguyên lý thiết kế trò chơi máy tính sử dụng ngôn ngữ lập trình SCRATCH 3.0.....	103
15. Đỗ Thị Liên - Tiểu thuyết của Ma Văn Kháng nhìn từ góc độ quan niệm nghệ thuật về vấn đề tình dục của con người.....	112



NGHIÊN CỨU TÁC ĐỘNG CỦA CHẾ ĐỘ CẮT ĐẾN ĐỘ NHÁM BỀ MẶT CHI TIẾT KHI TIỆN THÉP KHÔNG GỈ SUS304 TRÊN MÁY TIỆN CNC HAAS – ST20

Vũ Trọng Nghĩa¹, Đới Minh Tiến²

Ngày nhận bài: 14/4/2023

Ngày chấp nhận đăng: 25/5/2023

Tóm tắt: Bài báo này trình bày phương pháp nghiên cứu tác động của chế độ cắt đến độ nhám bề mặt chi tiết khi tiện thép không gỉ SUS304 trên máy tiện CNC HAAS-ST20; Đã gia công tiện thực nghiệm và đánh giá chất lượng các bề mặt với các chế độ cắt khác nhau. Trên cơ sở đó tác giả đã lựa chọn được chế độ cắt hợp lý nhất trong miền thực nghiệm để đạt được độ nhám bề mặt gia công R_a tốt nhất.

Từ khoá: Chế độ cắt, độ nhám bề mặt chi tiết, công nghệ tiện CNC, thép không gỉ SUS304, máy tiện CNC HAAS-ST20.

IMPACT RESEARCH OF CUTTING CONDITIONS TO SURFACE ROUGHNESS OF SUS304 STAINLESS STEEL TURNING PART ON HAAS-ST20 CNC LATHE

Abstract: This paper presents impact research methods of cutting conditions to surface roughness of SUS304 stainless steel turning part on HAAS-ST20 CNC lathe machine; Experimental turning and evaluating the quality of surfaces with different cutting modes. On that basis, the author has selected the most reasonable cutting conditions in the experimental domain to achieve the best roughness of the machined surface R_a .

Keywords: Cutting condition, detailed surface roughness, CNC turning technology, SUS304 stainless steel, HAAS-ST20 CNC lathe.

1. Đặt vấn đề

Công nghệ gia công cắt gọt kim loại trên máy điều khiển số được sử dụng rộng rãi trong các lĩnh vực đào tạo, trong ngành cơ khí chế tạo máy, trong công nghiệp và an ninh quốc phòng. Các máy CNC (Computer Numerical Control) hiện nay có một máy tính để thiết lập các chương trình điều khiển các chức năng dịch chuyển của máy để thực hiện quá trình tạo hình chi tiết. Với sự hỗ trợ của hệ thống máy tính và các phần mềm thiết kế, tính toán thì việc tạo hình sản phẩm đã trở nên dễ dàng hơn nhiều so với trước. Tuy vậy để tạo ra sản phẩm đạt yêu cầu kỹ thuật, đảm bảo năng suất và chất lượng thì việc tính toán chế độ công nghệ và lựa chọn dụng cụ gia công phù hợp vẫn là yếu tố tiên quyết cho mọi phương án gia công;

Mỗi loại vật liệu có các điều kiện công nghệ khác nhau sẽ tương ứng với những chế độ công nghệ khác nhau. Vật liệu thép không gỉ SUS304 là một loại thép hợp kim có tính chống ăn mòn vật lý và hóa học khá tốt. Độ cứng và độ dẻo của thép SUS304 tương đối cao so với các hợp kim thông thường, có khả năng giữ ổn định về độ bền cơ học, khả năng chống oxy hóa trong điều kiện làm việc nhiệt độ cao, ứng dụng tốt trong các ngành sản xuất thiết bị cơ khí, nhưng độ cứng và độ dẻo của thép quá cao cũng là một nhược điểm trong gia công cắt gọt;

¹ Trường Cao đẳng Cơ Điện Xây dựng Việt Xô; Email: vutrongnghia.vietxo@gmail.com

² Trung tâm GDNN-GDTX huyện Nghĩa Hưng

Dựa trên các kết quả nghiên cứu trong nước và ngoài nước đã công bố, cơ sở khoa học của công nghệ gia công cắt gọt kim loại trên máy tiện CNC, ... tác giả đã thiết lập quy trình gia công các chi tiết thực nghiệm trên máy tiện CNC HAAS-ST20 để đưa ra bộ thông số chế độ cắt phù hợp nhất với vật liệu gia công là thép không gỉ SUS304. Đặc trưng của đề tài nghiên cứu này, tác giả tập trung nghiên cứu lựa chọn vật liệu và thiết kế quy trình công nghệ phù hợp với các chế độ cắt khác nhau để tiện thử nghiệm và đánh giá chất lượng bề mặt chi tiết sau khi gia công.

2. Nghiên cứu các thông số, phương pháp xử lý số liệu và quy mô của hệ thống thực nghiệm

2.1. Các thông số cơ bản của hệ thống thực nghiệm

2.1.1. Sai lệch profin trung bình cộng R_a

Theo [1], [5] Sai lệch profin trung bình cộng (R_a) là trị số trung bình của khoảng cách từ các đỉnh trên đường nhấp nhô tế vi tới đường trung bình, đo theo phương pháp tuyến với đường trung bình.

$$\text{Tính gần đúng } R_a \approx \frac{1}{n} \sum_{i=1}^n |y_i|;$$

$$\text{Tính chính xác } R_a = \frac{1}{l} \int_{x=0}^l |y_i| dx$$

Trong đó: Y_i - là tung độ của profin đo được từ đường thẳng chuẩn
 n - là số lượng tung độ của profin được đo
 l - Chiều dài chuẩn.

2.1.2. Chiều sâu cắt a (mm)

Theo [2], [9] chiều sâu cắt là chiều dày vật liệu được bóc đi trong một lần chuyển dao, đo theo phương vuông góc với bề mặt gia công. $a = \frac{D-d}{2}$

Trong đó: D - là đường kính bề mặt chưa gia công (mm)
 d - là đường kính bề mặt đã gia công (mm)

Khi tiện mặt đầu, chiều sâu cắt a là kích thước của lớp kim loại bị cắt đi theo phương vuông góc với mặt đầu. Khi tiện lỗ chiều sâu cắt là nửa hiệu đường kính của lỗ sau khi gia công và lỗ trước khi gia công.

2.1.3. Lượng chạy dao S (mm/vòng)

Lượng chạy dao là khoảng dịch chuyển của lưỡi cắt dọc theo phương của chuyển động tịnh tiến sau một vòng quay của chi tiết gia công. Diện tích lớp cắt F là tích số của chiều sâu cắt và trị số lượng tiến dao S : $F = a.S$ (mm²)

2.1.4. Vận tốc cắt V (m/phút)

Vận tốc cắt là quãng đường mà một điểm của dao trên lưỡi cắt dịch chuyển được trong một đơn vị thời gian tính tương đối so với phôi. Tốc độ cắt là một yếu tố quyết định đến công suất cắt, lực cắt, nhiệt cắt và chất lượng bề mặt gia công: $V = \frac{\pi.D.n}{1000}$ (m/ph)

2.2. Phương pháp xử lý số liệu

Qua quá trình phân tích và dựa vào số lượng các thông số cơ bản của hệ thống thực nghiệm tác giả nhận thấy phương pháp Taguchi [3] là phù hợp với mô hình thực nghiệm mà đề tài yêu cầu, do đó tác giả áp dụng phương pháp thực nghiệm Taguchi và phân tích ANOVA (Analysis of Variance - phân tích phương sai) để xử lý số liệu thực nghiệm. Trong đó độ nhám bề mặt $R_a = f(S, V, a)$ từ đó kết luận ảnh hưởng của các yếu tố S, V, a đến độ nhám bề mặt.

2.3. Quy mô thực nghiệm

2.3.1. Vật liệu dùng trong thực nghiệm

Theo [2], [4] SUS304 (ký hiệu theo tiêu chuẩn JIS G4303-91) là mác thép điển hình thuộc họ thép không gỉ một pha austenite, còn gọi là họ thép 18-8 (vì có $\geq 18\%$ Cr, $\geq 8\%$ Ni).

Thành phần hóa học và cơ tính thép không gỉ SUS304 được trình bày trong bảng 3.1 và 3.2

Bảng 2.1. Thành phần hóa học của SUS304

Mác thép	Thành phần hoá học, %							
	C _{max}	Mn _{max}	Si _{max}	Cr	Ni	P _{max}	S _{max}	N _{max}
SUS304	0,08	2,00	1,00	18 – 20	8,0-10,5	0,045	0,030	-

Bảng 2.2. Cơ tính của SUS304

Mác thép	Cơ tính				
	Giới hạn bền kéo	Giới hạn chảy	Độ dãn dài	Độ thắt tỷ đối	Độ cứng (HV _{max})
	σ_b min (MPa)	σ_c min (MPa)	δ min (%)	ψ min (%)	
SUS304	520	205	40	60	200

Theo [2], [4] tính chống ăn mòn của thép SUS304 được giải thích là do Cr, Ni, nó có thể điện cực âm lớn, có ái lực mạnh với oxy nên khi tiếp xúc với oxy và các chất có tính chất ăn mòn oxy hóa khác thì trên bề mặt thép nhanh chóng tạo thành lớp màng oxit có cấu trúc chặt xít bám chắc trên bề mặt, biến thép SUS304 trở nên thụ động hóa và có tính chống ăn mòn rất tốt trong nhiều môi trường như: khí quyển, dung dịch axit, bazơ, muối có tính oxy hóa...

Theo [4],[7] thép SUS304 có tính dẻo, dai cao, dễ gia công biến dạng như cán, dập, gò, nguội. Tuy nhiên tính gia công cắt gọt kém do thép SUS304 có tính dẻo dai cao nên khi cắt có hiện tượng bết phoi, lẹo dao ảnh hưởng đến chất lượng gia công.

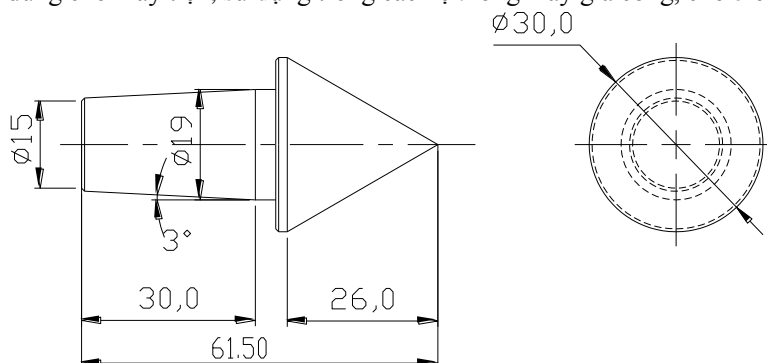
Do có hàm lượng hợp kim cao nên khả năng truyền dẫn nhiệt thấp, khi cắt gọt tại vùng tiếp xúc giữa dụng cụ cắt và phôi nhiệt độ tăng cao và tích tụ là nguyên nhân gây ra hiện tượng mòn dụng cụ cắt do nhiệt.

Mặt khác do tính dẻo cao, trong quá trình cắt gọt tạo ra phoi dây, khi tốc độ cắt tăng cao, phoi dây văng hoặc cuốn vào bề mặt chi tiết gia công làm cào xước bề mặt đã gia công.

Theo [7] với hàm lượng Cr ~20% và Ni~10% thép SUS304 được xếp vào nhóm khó gia công thứ III (thép không gỉ và bền nóng), khi cắt gọt thép này ở tốc độ cao xảy ra hiện tượng biến cứng mạnh một lớp vật liệu mỏng trên bề mặt chi tiết, lớp vật liệu này có độ cứng, độ bền cao gây ma sát, sinh nhiệt và mài mòn dụng cụ. Thực tế tốc độ cắt của thép SUS304 bằng 50% tốc độ cắt của thép C45.

2.3.2. Mẫu phôi thực nghiệm

Phôi sử dụng trong thực nghiệm được làm từ vật liệu là thép không gỉ SUS304, có hình dạng và kích thước như hình vẽ, là một sản phẩm thực tế được tác giả thiết kế để sử dụng làm đầu thay thế của bộ mũi chống tâm dùng cho máy tiện, sử dụng trong các hệ thống máy gia công, chế biến gỗ [9].



Hình 2.1. Mẫu chi tiết thực nghiệm

2.3.3. Chế độ cắt dùng gia công chi tiết thực nghiệm [5], [7]

Căn cứ vào cơ sở lý thuyết của quá trình cắt gọt trên kim loại máy tiện CNC, đồng thời căn cứ vào bảng chỉ dẫn dùng chế độ công nghệ của dụng cụ cắt, tác giả thấy rằng để gia công thép không gỉ SUS304 theo giả thuyết đặt ra thì phải khảo sát các thông số trong miền chế độ cắt thực nghiệm như sau:

Bảng 2.3. Bảng giá trị lựa chọn chế độ cắt để thực nghiệm

Thông số công nghệ	Thông số thiết kế	Mức độ thông số công nghệ		
		Thấp (1)	Trung bình (2)	Cao (3)
Vận tốc cắt V (m/phút)	P1	40	45	50
Lượng tiến dao S (mm/vòng)	P2	0,04	0,06	0,08
Chiều sâu cắt a (mm)	P3	0,2	0,4	0,6

3. Nghiên cứu thực nghiệm

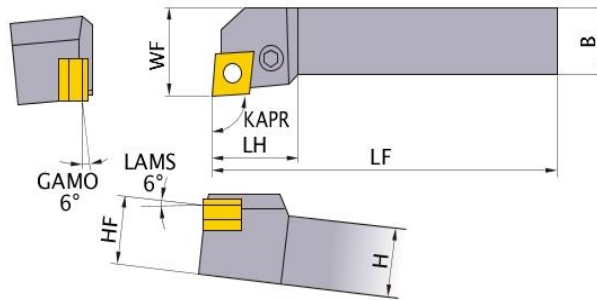
3.1. Hệ thống công nghệ dùng trong thực nghiệm

Máy gia công: sử dụng là loại máy tiện CNC của hãng HAAS, kiểu máy ST20, xuất xứ từ nước Mỹ;



Hình 3.1. Máy tiện CNC mã hiệu HAAS – ST20

Dụng cụ cắt: sử dụng loại dao tiện chuyên dùng cho máy tiện CNC gắn mảnh hợp kim cứng với thông số: PCLNR2525M12, phần cắt sử dụng mảnh dao loại P với số hiệu CNMG 120404EN – NS1/AP2320 của hãng ARNO



Hình 3.2. Thân dao tiện PCLNR2525M12



Hình 3.3. Phần cắt của dao dùng để gia công mẫu thí nghiệm

Dụng cụ kiểm tra độ nhám: sử dụng máy đo độ nhám cầm tay 178-561-01E Mitutoyo có phạm vi đo 17.5 mm, khoảng phát hiện từ -200 μ m đến + 160 μ m



Hình 3.4. Máy đo độ nhám Mitutoyo 178-561-01E

3.2. Thiết kế quy hoạch thực nghiệm

3.2.1. Lựa chọn chế độ cắt

Cơ sở để lựa chọn dải thông số chế độ cắt xuất phát từ tham khảo các sổ tay tra cứu chế độ cắt, sổ tay công nghệ chế tạo máy [1], [6], [7]. Đối tượng nghiên cứu là gia công tinh thép không gỉ SUS304 trên máy tiện CNC mã hiệu HASS – ST20 do đó khoảng khảo sát của các yếu tố V, S, a phải phù hợp với điều kiện gia công, đồng thời đủ lớn để tác động làm thay đổi kết quả đầu ra.

Thực nghiệm tiện thép không gỉ SUS304 bằng dao gấn mảnh hợp kim cứng CNMG120404EN – NS1/AP2320 ta chọn chế độ cắt như sau:

Bảng 3.1. Bảng thông số chế độ cắt cho quá trình công nghệ

Thông số công nghệ	Thông số thiết kế	Mức độ thông số công nghệ		
		Thấp (1)	Trung bình (2)	Cao (3)
Vận tốc cắt V (m/phút)	P1	40	45	50
Lượng tiến dao S (mm/vòng)	P2	0,04	0,06	0,08
Chiều sâu cắt a (mm)	P3	0,2	0,4	0,6

3.2.2. Lựa chọn mảng trực giao và thiết kế ma trận thực nghiệm

Với 3 yếu tố đầu vào (V,S,a), mỗi yếu tố có 3 mức giá trị (thấp, trung bình, cao). Áp dụng phương pháp Taguchi ta lựa chọn sử dụng bảng trực giao có 9 lần thí nghiệm. Tác giả xây dựng ma trận thực nghiệm như sau:

Bảng 3.2. Mảng trực giao và ma trận thực nghiệm [9]

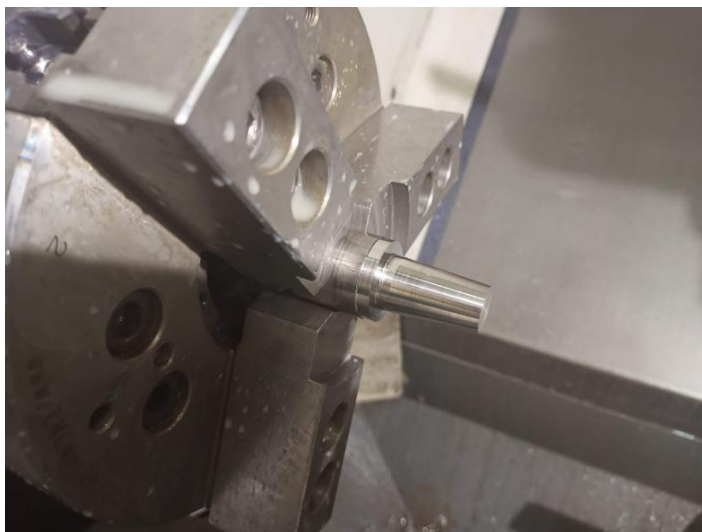
STT	Mảng trực giao		
	V (m/phút)	S (mm/vòng)	a (mm)
1	40	0,04	0,2
2	40	0,06	0,4
3	40	0,08	0,6
4	45	0,04	0,4
5	45	0,06	0,6
6	45	0,08	0,2
7	50	0,04	0,6
8	50	0,06	0,2
9	50	0,08	0,4

3.2.2. Trình tự các bước thực hiện

Các mẫu thí nghiệm được gia công chuẩn bị dưới dạng phôi trụ tròn, tiến hành gá đặt phôi, dụng cụ cắt lên máy tiện CNC và gia công bề mặt côn chính và tiến hành đo kiểm.



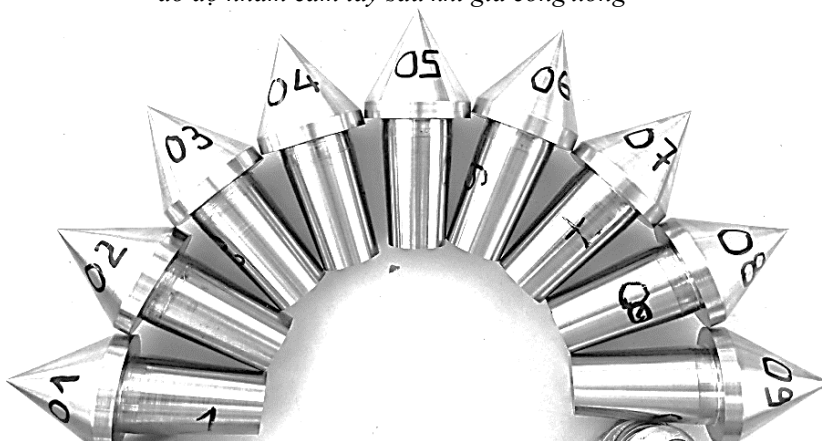
Hình 3.5. Hình ảnh phôi thép SUS304 trước và sau khi gia công bề mặt côn chính để kiểm tra độ nhám



Hình 3.6. Gá đặt và tiến hành gia công bề mặt theo chế độ cắt cho từng mẫu thí nghiệm



Hình 3.7. Hình ảnh quá trình đo kiểm tra độ nhám trực tiếp cho từng mẫu thí nghiệm bằng máy đo độ nhám cầm tay sau khi gia công xong



Hình 3.8. Các mẫu thí nghiệm sau khi gia công hoàn thiện

Quá trình thực nghiệm liên tục qua 9 mẫu chuẩn bị và sau mỗi lần gia công với mỗi chế độ cắt khác nhau tác giả tiến hành đo kiểm và lấy thông số độ nhám bề mặt của mẫu thử đó và thiết lập được bảng sau:

Bảng 3.3. Số liệu thực nghiệm và kết quả đo

STT	V (m/ph)	S (mm/vg)	a (mm)	Giá trị độ nhám R_a (μm)		
				Lần 1	Lần 2	Lần 3
1	40	0,04	0,2	0,236	0,233	0,228
2	40	0,06	0,4	0,318	0,333	0,331
3	40	0,08	0,6	0,503	0,494	0,490
4	45	0,04	0,4	0,270	0,272	0,274
5	45	0,06	0,6	0,457	0,459	0,460
6	45	0,08	0,2	0,484	0,490	0,492
7	50	0,04	0,6	0,221	0,227	0,226
8	50	0,06	0,2	0,341	0,338	0,334
9	50	0,08	0,4	0,504	0,482	0,471

Từ bảng 3.1 đã thiết lập ở trên ta xác định được kết quả đo độ nhám bề mặt chi tiết.

Theo đó tính giá trị trong cột S/N: Yêu cầu sau gia công có độ nhám bề mặt là thấp nhất, ta chọn công thức tính S/N như sau: $S/N = -10\text{Log}_{10}(\text{MSD})$

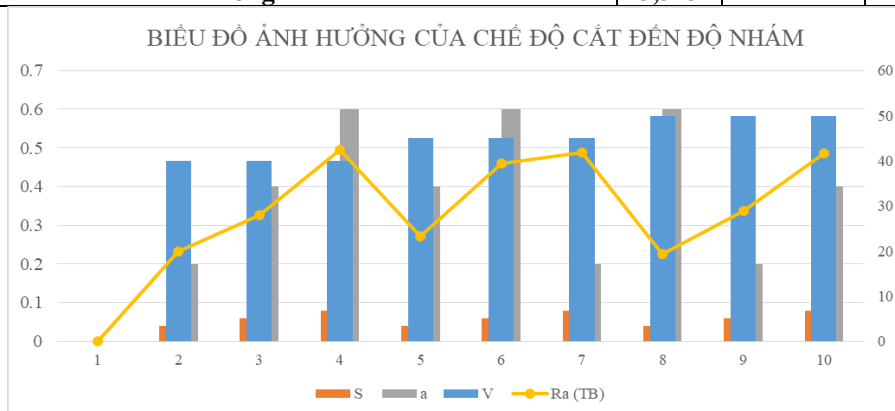
Do kết quả đầu ra càng nhỏ càng tốt nên công thức tính MSD được áp dụng:

$$\text{MSD} = (Y_1^2 + Y_2^2 + \dots + Y_n^2) / N$$

Ta thu được kết quả như sau:

Bảng 3.4. Kết quả đo và số liệu tính toán

TT	V (m/ph)	S (mm/vg)	a (mm)	Giá trị độ nhám R_a (μm)			R_a TB	Bình phương TB (MSD)	S/N
				Lần 1	Lần 2	Lần 3			
1	40	0,04	0,2	0,236	0,233	0,228	0,2323	0,0540	12,6778
2	40	0,06	0,4	0,318	0,333	0,331	0,3273	0,1071	9,7002
3	40	0,08	0,6	0,503	0,494	0,490	0,4957	0,2457	6,0962
4	45	0,04	0,4	0,270	0,272	0,274	0,2720	0,0740	11,3086
5	45	0,06	0,6	0,457	0,459	0,460	0,4587	0,2104	6,7701
6	45	0,08	0,2	0,484	0,490	0,492	0,4887	0,2388	6,2197
7	50	0,04	0,6	0,221	0,227	0,226	0,2247	0,0505	12,9692
8	50	0,06	0,2	0,341	0,338	0,334	0,3377	0,1140	9,4302
9	50	0,08	0,4	0,504	0,482	0,471	0,4857	0,2359	6,2732
Tổng							3,323		81,45



Tại bảng 3.4 ta tính được giá trị S/N trung bình của từng yếu tố tại từng mức

$$V_i = (\text{tổng tất cả các kết quả với đầu vào là yếu tố V tại mức } i) / 3;$$

$$S_j = (\text{tổng tất cả các kết quả với đầu vào là yếu tố S tại mức } j) / 3;$$

$$a_k = (\text{tổng tất cả các kết quả với đầu vào là yếu tố a tại mức } k) / 3;$$

Kết quả được thể hiện trong bảng 3.5

Bảng 3.5. Kết quả tỉ lệ S/N của từng yếu tố tại từng mức

S/N của yếu tố V		
V_1	V_2	V_3
9,491	8,099	9,558

S/N của yếu tố S		
S ₁	S ₂	S ₃
12,32	8,633	6,196
S/N của yếu tố a		
a ₁	a ₂	a ₃
9,443	9,094	8,612

Tương tự ta cũng tính được giá trị độ nhám R_a của từng yếu tố tại từng mức. Kết quả thể hiện trong bảng 3.6

Bảng 3.6. Kết quả độ nhám R_a của từng yếu tố tại từng mức

Độ nhám R _a TB (μm) /3 của yếu tố V tại từng mức		
V ₁	V ₂	V ₃
0,352	0,406	0,349
Độ nhám R _a TB (μm) /3 của yếu tố S tại từng mức		
S1	S2	S3
0,243	0,375	0,490
Độ nhám R _a TB (μm) /3 của yếu tố a tại từng mức		
a1	a2	a3
0,353	0,362	0,393

Phân tích phương sai được dùng để miêu tả quan hệ giữa các thông số chế độ cắt và độ nhám bề mặt R_a.

Bảng 3.9 tổng hợp các kết quả tính toán với công thức tính tổng bình phương như sau:

$$3(m_{j1} - m)^2 + 3(m_{j2} - m)^2 + 3(m_{j3} - m)^2$$

$$m = \frac{1}{9} \sum_{i=1}^9 \mu_i = 9,0495 \quad \text{Trong đó: } m_{ji} = \frac{1}{3} \sum_{i=1}^3 (n_j)_i$$

Bảng 3.7. Ảnh hưởng của các thông số chế độ cắt đến độ nhám bề mặt chi tiết theo ANOVA

Thông số	Giá trị trung bình μ của từng cấp độ			Tổng bình phương	Phân bố (%)
	1	2	3		
V(m/ph)	9,491	8,0990	9,5580*	4,0708	6,55%
S(mm/vg)	12,3200*	8,6330	6,1960	57,0363	91,77%
a(mm)	9,4430*	9,0940	8,6120	1,0447	1,68%
Tất cả				62,1518	100%

* Cấp độ tối ưu

Kết quả của các phân tích ANOVA cho các giá trị thông số trong bảng 3.7 chứng tỏ lượng chạy dao S có ảnh hưởng lớn nhất đến độ nhám bề mặt của chi tiết là 91,77%; tiếp đến là Vận tốc cắt V là 6,55%; chiều sâu cắt a ảnh hưởng 1,68%.

Giá trị μ của các cấp độ cho từng thông số được tính toán cụ thể trong bảng 3.7.

Qua phân tích các thông số ở trên ta thấy rằng khi tăng tốc độ từ V₁ đến V₃ thì độ nhám R_a giảm dần.

Khi lượng tiến dao tăng dần từ S₁ đến S₃ thì độ nhám R_a tăng dần và khi chiều sâu cắt a tăng dần từ a₁ đến a₃ thì độ nhám R_a cũng tăng dần.

Theo Taguchi thì giá trị lớn nhất của μ sẽ cho kết quả là tối ưu nhất, do đó các hệ số nên được chọn với cấp độ cao nhất của μ.

Vậy để độ nhám thấp nhất ta chọn các thông số chế độ cắt tối ưu là Vận tốc cắt ở mức cao (mức 3), lượng chạy dao ở mức thấp (mức 1), chiều sâu cắt a ở mức thấp (mức 1).

Chế độ cắt hợp lý là: V=50 (m/ph), S = 0,04 (mm/vòng), a = 0,2 (mm)

Khi đó áp dụng công thức tính giá trị kết quả đầu ra tại điều kiện tối ưu V₃, S₁, a₁:

$$V_3 + S_1 + a_1 - 2 \cdot (T/n) = 0,349 + 0,243 + 0,353 - 2 \cdot (3,323/9) = 0,2074 (\mu m)$$

Tiến hành gia công kiểm chứng với chế độ cắt trên với số lần lặp lại là 3 lần và kết quả đo được độ nhám bề mặt trung bình R_a = 0,2103 (μm)

Bảng 3.8. Độ nhám Ra ứng với chế độ cắt tối ưu

Chế độ cắt tối ưu			Độ nhám R_a (μm)	
$V(\text{m/ph})$	$S(\text{mm/vg})$	$a(\text{mm})$	Theo tính toán	Thực tế
50	0,04	0,2	0,2074	0,2103

4. Kết luận

Bằng nghiên cứu lý thuyết và thực nghiệm đã thiết kế thí nghiệm theo yêu cầu của đề tài: Chọn máy tiện CNC, phôi, dụng cụ cắt và dụng cụ đo, lựa chọn các mảng trục giao và thiết kế ma trận thí nghiệm. Từ đó tổng hợp về nhám bề mặt và các chỉ tiêu đánh giá độ nhám, tiến hành thí nghiệm và đo kiểm độ nhám trên mẫu thí nghiệm. Phân tích dữ liệu, xác định chế độ cắt hợp lý bằng phương pháp Taguchi trong quy hoạch thực nghiệm kết hợp với phân tích phương sai ANOVA.

Bằng việc phân tích và đánh giá kết quả thực nghiệm đảm bảo chính xác hơn mức độ ảnh hưởng của các thông số chế độ cắt đến độ nhám bề mặt: Đối với độ nhám bề mặt, bước tiến dao ảnh hưởng lớn nhất (91,77%), tiếp đến là vận tốc cắt V (6,55%), chiều sâu cắt a (1,68%). Kết quả nghiên cứu cũng đưa ra được bộ thông số chế độ cắt hợp lý nhằm đạt được độ nhám bề mặt tốt nhất (R_a nhỏ nhất). Trong bài toán cụ thể của đề tài, sau khi thực nghiệm và đánh giá kết quả đã chọn được thông số như sau: $V = 50$ (m/ph), $S = 0,04$ (mm/vg), $a = 0,2$ (mm), thì kết quả độ nhám đạt được $R_a = 0,2103$ (μm).

Quá trình nghiên cứu thực nghiệm cũng cho thấy rằng bước tiến dao S đóng vai trò quan trọng đối với chất lượng độ nhám bề mặt chi tiết. Trong thực nghiệm của đề tài, khi tăng giá trị S thì R_a tăng. Mục tiêu cần đạt được là R_a có giá trị càng nhỏ càng tốt. Từ kết quả nghiên cứu trên giả tiến hành khảo sát thực nghiệm trên vật liệu thép không gỉ khác như SUS316, SUS201, SUS430.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Bành Tiến Long, Trần Sĩ Túy, Trần Thế Lục (2013), *Nguyên lý gia công vật liệu*. Nhà Xuất bản KHKT, Hà Nội
- [2] Lê Công Dưỡng (1997), *Vật liệu học*, NXB KHKT, Hà Nội.
- [3] Nguyễn Doãn Ý (2009), *Xử lý số liệu thực nghiệm trong kỹ thuật*, NXB Khoa học và kỹ thuật
- [4] Nghiêm Hùng (1997), *Sách tra cứu thép, gang thông dụng*, Trường Đại học Bách Khoa Hà Nội.
- [5] Nguyễn Đắc Lộc, Lê Văn Tiên, Ninh Đức Tôn, Trần Xuân Việt (2007), *Số tay công nghệ chế tạo máy*, NXB KHKT, Hà Nội
- [6] Phạm Văn Bông (2007), *Nghiên cứu xác định chế độ cắt tối ưu khi gia công mặt trụ ngoài trên máy tiện CNC*, luận án tiến sĩ - ĐHBK Hà Nội
- [7] Nguyễn Chí Công (2017), *Nghiên cứu đặc tính cắt của mảnh dao thay thế nhiều cạnh hợp kim cứng chế tạo tại Việt Nam khi gia công thép không gỉ SUS304 trên máy tiện CNC*, luận án tiến sĩ - ĐHBK Hà Nội.
- [8] Trần Văn Địch (2008), *Các phương pháp xác định độ chính xác gia công*, NXB Khoa học và Kỹ thuật, Hà Nội.
- [9] Đới Minh Tiến (2021), *Nghiên cứu ảnh hưởng của chế độ cắt đến độ nhám bề mặt chi tiết khi tiện thép không gỉ sus304 trên máy tiện cnc mã hiệu HAAS – ST20*, Luận văn thạc sĩ – ĐH SPKT Nam Định.



NHẬN THỨC TẦM QUAN TRỌNG KINH TẾ SỐ TRONG THỜI ĐẠI CÔNG NGHỆ CÁCH MẠNG CÔNG NGHIỆP 4.0

Hoàng Tuấn Sinh¹

Ngày nhận bài: 17/3/2023

Ngày chấp nhận đăng: 25/5/2023

Tóm tắt: Kinh tế số là một trong những động lực thúc đẩy và giúp doanh nghiệp chèo lái qua những thời điểm khó khăn, đặc biệt là khó khăn do đại dịch Covid-19 gây ra hơn 2 năm qua. Nhận thức tầm quan trọng của nền kinh tế số, trong những năm qua Việt Nam đã không ngừng phát triển cả về lượng và chất đạt được nhiều thành công; và kinh tế số được coi là một trong những động lực tăng trưởng trong những thập niên tới, cho phép Việt Nam đạt mục tiêu trở thành nền kinh tế thu nhập cao vào năm 2045. Trong đó, mục tiêu đến năm 2025 kinh tế số sẽ chiếm 20% GDP, đến năm 2030, kinh tế số chiếm khoảng 30% GDP. Mặc dù cơ hội và tiềm năng là rất lớn, tuy nhiên, để hiện thực hoá các mục tiêu đã đặt ra, trong thời gian tới cần nhanh chóng xây dựng, ban hành các chiến lược, chương trình quốc gia về phát triển kinh tế số, xã hội số; rà soát, sửa đổi, bổ sung các quy định pháp luật nhằm hoàn thiện hành lang pháp lý, cơ chế chính sách cho phát triển kinh tế số, xã hội số; đẩy mạnh triển khai chương trình chuyển đổi số quốc gia về phát triển nguồn nhân lực số, chuyển đổi số doanh nghiệp và phát triển thị trường số nội địa. Bài viết này đánh giá nhận thức về tầm quan trọng của kinh tế số, cơ hội và thách thức đối với kinh tế số ở Việt Nam trong bối cảnh cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0.

Từ khóa: Kinh tế số; Nền kinh tế số hóa; Phát triển kinh tế số; giải pháp kinh tế số.

AWARENESS OF THE IMPORTANCE OF DIGITAL ECONOMY IN THE AGE OF INDUSTRIAL REVOLUTION 4.0

Abstract: The digital economy is one of the driving forces that promote and help businesses navigate through difficult times, especially difficulties caused by the Covid-19 pandemic over the past 2 years. Recognizing the importance of the digital economy, over the years Vietnam has continuously developed in both quantity and quality with many successes; and the digital economy is considered one of the growth drivers in the coming decades, allowing Vietnam to achieve its goal of becoming a high-income economy by 2045. In which, the digital economy is set to 2025. will account for 20% of GDP, by 2030, the digital economy will account for about 30% of GDP. Although the opportunities and potentials are great, in order to realize the set goals, in the coming time, it is necessary to quickly develop and issue national strategies and programs on economic development. digital, digital society; reviewing, amending and supplementing legal regulations in order to complete the legal corridor, mechanisms and policies for the development of the digital economy and digital society; accelerate the implementation of the national digital transformation program on digital human resource development, enterprise digital transformation and development of the domestic digital market. This article assesses awareness of the importance of the digital economy, opportunities and challenges for the digital economy in Vietnam in the context of the Industrial Revolution 4.0.

Keywords: Digital economy; The digital economy; Digital economy development; digital economic solutions.

¹ Phòng Đào tạo, Trường Đại học Phú Yên; Email: hoangtuansinh@pyu.edu.vn

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Ngày nay, cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư đang có những tác động sâu rộng, mang tính đột phá và đa phương trên phạm vi toàn cầu. Trong làn sóng công nghiệp này, công nghệ số sẽ thúc đẩy quá trình chuyển đổi số, qua đó, hình thành quốc gia số với ba trụ cột, gồm: chính phủ số, kinh tế số và xã hội số. Trong đó, kinh tế số là “một nền kinh tế vận hành chủ yếu dựa trên công nghệ số, đặc biệt là các giao dịch điện tử tiến hành thông qua internet”. Xét về bản chất, kinh tế số là nền kinh tế dựa trên công nghệ số và nền tảng số, với các hoạt động kinh tế về và bằng công nghệ số và nền tảng số với các mô hình tổ chức và phương thức hoạt động của nền kinh tế dựa trên ứng dụng công nghệ số như: trí tuệ nhân tạo (AI), dữ liệu lớn (Big Data), Internet vạn vật (IoT), điện toán đám mây (Cloud, Computing), chuỗi khối (Blockchain)....

Kinh tế số đang phát triển nhanh và trở thành xu hướng, tiềm năng phát triển mới trên phạm vi toàn cầu. Theo Báo cáo kinh tế số của Diễn đàn thương mại và phát triển của Liên hợp quốc (UNCTAD), kinh tế số hiện đang chiếm 15% GDP toàn cầu, tỷ lệ này của Mỹ là 21%, Trung Quốc là 30%. Theo đánh giá của các tổ chức quốc tế, kinh tế số của Việt Nam đang phát triển nhanh và có nhiều triển vọng. Theo báo cáo e-Conomy SEA năm 2020, chỉ tính riêng cấu phần kinh tế số Internet/nền tảng, với 14 tỷ USD, Việt Nam đứng thứ 3 trong các nước ASEAN về kinh tế số và là nước có tốc độ tăng trưởng trong lĩnh vực này cao nhất với mức tăng 16%, so với Indonesia là 11%, và Thái Lan ở mức 7%. Báo cáo dự báo đến năm 2025 kinh tế số Internet/nền tảng Việt Nam sẽ đạt mức 52 tỷ USD.

Phát triển Kinh tế số đang được xem là một trong những động lực tăng trưởng quan trọng nhất Việt Nam trong những thập niên tới để đưa nước ta trở thành nước phát triển vào năm 2045. Văn kiện Đại hội XIII đã xác định, đến năm 2025 kinh tế số đạt tỷ trọng 20% GDP (hiện nay tỷ lệ này khoảng 10%), đến năm 2030 kinh tế số chiếm khoảng 30% GDP. Để đạt mục tiêu này, kinh tế số phải tăng trưởng gấp 3 - 4 lần tăng trưởng GDP, tức là khoảng 20 - 25%/năm. Chính vì vậy, thúc đẩy mạnh mẽ chuyển đổi số quốc gia, phát triển kinh tế số, xã hội số để tạo bứt phá về nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả, sức cạnh tranh của nền kinh tế là một trong những quan điểm lớn của Đảng trong chiến lược phát triển đất nước trong thời gian tới.

Cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0 đang gây chú ý với những ứng dụng đã và đang hình thành mang tính đột phá trong các lĩnh vực như trí tuệ nhân tạo, rô bốt, Internet vạn vật, xe tự lái, công nghệ in 3D, và công nghệ nano thúc đẩy mạnh mẽ kinh tế thế giới chuyển sang “*kinh tế số*”, bởi nguồn lực phát triển quan trọng nhất của nó là nhân lực có năng lực sáng tạo công nghệ. Theo đó, quốc gia nào sở hữu nhiều tri thức, nhân lực chất lượng cao sẽ giành ưu thế cạnh tranh toàn cầu. Các nước đang phát triển có cơ hội rút ngắn khoảng cách với các nước phát triển nếu biết tiếp cận nhanh cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0 nhưng có thể sẽ đối mặt với nguy cơ tụt hậu xa hơn nếu không nắm bắt được những cơ hội tận dụng tốt những lợi thế cũng như những thách thức mà cuộc CMCN 4.0 này mang đến. Bài viết này đánh giá nhận thức về tầm quan trọng của kinh tế số trong thời đại của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0, cơ hội và thách thức đối với kinh tế số ở Việt Nam; và định hướng phát triển Kinh tế số Việt Nam trong bối cảnh cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0.

II. KINH TẾ SỐ THÁCH THỨC VÀ CƠ HỘI CHO VIỆT NAM

1. Kinh tế số

1.1. Khai niệm Kinh tế số

Theo nhóm cộng tác kinh tế số Oxford, Kinh tế số (Digital Economy) được hiểu là một nền kinh tế vận hành chủ yếu dựa trên công nghệ số, đặc biệt là các giao dịch điện tử tiến hành thông qua Internet. Kinh tế số bao gồm tất cả các lĩnh vực của nền kinh tế (công nghiệp, nông nghiệp, dịch vụ; sản xuất, phân phối, lưu thông hàng hóa, giao thông vận tải, logistic, tài chính ngân hàng, ...) mà công nghệ số được áp dụng.

Về bản chất, chúng ta có thể thấy đây là các mô hình tổ chức và phương thức hoạt động của nền kinh tế dựa trên ứng dụng công nghệ số. Ta có thể dễ dàng bắt gặp hàng ngày những biểu hiện của công nghệ số xuất hiện ở bất cứ đâu trong đời sống như các trang thương mại điện tử, quảng cáo trực tuyến hay các ứng dụng về ăn uống, vận chuyển, giao nhận,... cũng tích hợp công nghệ số để đáp ứng nhu cầu thuận tiện cho khách hàng. Nhưng nếu xét ở tầm vĩ mô hơn thì kinh tế số cũng có những đóng góp không nhỏ trong sự hội nhập của các doanh nghiệp Việt Nam vào chuỗi công nghệ toàn cầu và tạo ra các giá trị về kinh tế lớn thúc đẩy phát triển đất nước.

1.2. Vai trò của Kinh tế số

Việc phát triển công nghệ này đã và đang ghi nhận những bước tiến vượt bậc từ việc tạo ra cơ sở dữ liệu, lưu trữ, xử lý, truyền, thu nhận và sử dụng dữ liệu. Nhờ những bước tiến vượt bậc về thiết bị điện tử, vi điện tử trở thành một ngành công nghệ có giá trị gia tăng cao, triển vọng cũng rất lớn. CNTT còn tham gia vào quá trình quản lý và điều khiển việc sản xuất, trở thành bộ phận không thể thiếu trong nền kinh tế tự động hóa và trí tuệ nhân tạo. Trong thời gian tới sẽ xuất hiện các sản phẩm mới và loại hình dịch vụ chủ yếu dựa trên nền tảng CNTT.

Theo nghiên cứu của nhiều tổ chức uy tín quốc tế, kinh tế số là một trong những động lực chính cho tăng trưởng toàn cầu trong giai đoạn tới. Kinh tế số không chỉ giúp tăng năng suất lao động, tăng trưởng kinh tế, mà còn là động lực cho tăng trưởng bền vững, tăng trưởng bao trùm, xuất phát từ việc sử dụng tri thức nhiều hơn là tài nguyên. Bên cạnh đó, chi phí tham gia kinh tế số thấp hơn nên đã tạo ra nhiều cơ hội kinh doanh cho tất cả các chủ thể, góp phần rút ngắn khoảng cách phát triển. Cùng với đó, quá trình chuyển giao công nghệ số diễn ra nhanh chóng, không giới hạn đã góp phần làm giảm khoảng cách giữa các khu vực, giữa nông thôn với thành thị. Công nghệ số, với cách tiếp cận mới trong hoạt động kinh tế, đã cho phép nền kinh tế giải quyết hiệu quả những vấn đề nan giải trong phát triển kinh tế tài nguyên như ô nhiễm môi trường, phân hoá giàu nghèo, cạn kiệt nguồn lực,... Như vậy, có thể nói, kinh tế số đã và sẽ là mô hình kinh tế của tương lai.

2. Nhận thức tầm quan trọng của Kinh tế số tại Việt Nam

2.1. Nhận thức đóng vai trò quyết định trong chuyển đổi số

Chuyển đổi số trước tiên là chuyển đổi nhận thức. Một cơ quan, tổ chức có thể tiến hành chuyển đổi số ngay thông qua việc sử dụng nguồn lực, hệ thống kỹ thuật sẵn có để số hóa toàn bộ tài sản thông tin của mình, tái cấu trúc quy trình nghiệp vụ, cơ cấu tổ chức và chuyển đổi các mối quan hệ từ môi trường truyền thống sang môi trường số.

Mỗi cơ quan, tổ chức và cả quốc gia cần tận dụng tối đa cơ hội để phát triển Chính phủ số, kinh tế số, xã hội số, trong đó, việc xác định sớm lộ trình và đẩy nhanh tiến trình chuyển đổi số trong từng ngành, từng lĩnh vực, từng địa phương có ý nghĩa sống còn, là cơ hội để phát triển các ngành, lĩnh vực, địa phương và nâng cao thứ hạng quốc gia. Đi nhanh, đi trước giúp dễ thu hút nguồn lực. Nếu đi chậm, đi sau, khi chuyển đổi số đã trở thành xu hướng phổ biến thì nguồn lực trở nên khan hiếm, cơ hội sẽ ít đi, sẽ bỏ lỡ cơ hội phát triển.



2.2. Người dân là trung tâm của chuyển đổi số

Thiết bị di động thông minh là phương tiện chính của người dân trong thế giới số. Hình thành văn hóa số gắn với bảo vệ văn hóa, giá trị đạo đức căn bản của con người và chủ quyền số quốc gia. Chuyển đổi số là phương thức để thực hiện các Mục tiêu phát triển bền vững của Liên hợp quốc.

Lĩnh vực có tác động xã hội, liên quan hàng ngày tới người dân, thay đổi nhận thức nhanh nhất, mang lại hiệu quả, giúp tiết kiệm chi phí cần ưu tiên chuyển đổi số trước, bao gồm: Y tế, Giáo dục, Tài chính - Ngân hàng, Nông nghiệp, Giao thông vận tải và logistics, Năng lượng, Tài nguyên và Môi trường, Sản xuất công nghiệp.

2.3. Thể chế và công nghệ là động lực của chuyển đổi số

Thể chế cần phải đi trước một bước khi có thể. Chính phủ kiến tạo thể chế, chính sách nhằm sẵn sàng chấp nhận và thử nghiệm cái mới một cách có kiểm soát; hình thành văn hóa chấp nhận và thử

nghiệm cái mới; làm điem, làm nhanh, sau đó đánh giá và nhân rộng; thúc đẩy phát triển công nghiệp sáng tạo. Chính phủ đẩy nhanh tiến trình phát triển Chính phủ điện tử, hướng tới Chính phủ số.

Doanh nghiệp công nghệ số Việt Nam là lực lượng chủ lực phát triển các hạ tầng, nền tảng, dịch vụ, tư vấn, cung cấp giải pháp chuyển đổi số; đi từ ứng dụng, đến sản phẩm, dịch vụ, đến làm chủ một số công nghệ lõi, từ đó, vươn ra thị trường toàn cầu.

2.4. Phát triển nền tảng số là giải pháp đột phá để thúc đẩy chuyển đổi số nhanh hơn, giảm chi phí, tăng hiệu quả

Hợp tác quốc tế là giải pháp quan trọng để thực hiện chuyển đổi số, đặc biệt là thúc đẩy chuyển đổi số trong xã hội, từ đó, tạo lực kéo tiến trình chuyển đổi số trong cơ quan nhà nước. Tổ chức, doanh nghiệp Việt Nam hợp tác với các doanh nghiệp công nghệ lớn trên thế giới để nghiên cứu, phát triển, chuyên giao, tiên phong áp dụng công nghệ mới, mô hình mới vào Việt Nam.

2.5. Bảo đảm an toàn, an ninh mạng

Bảo đảm an ninh mạng là then chốt để chuyển đổi số thành công và bền vững, đồng thời là phần xuyên suốt, không thể tách rời của chuyển đổi số. Mọi thiết bị, sản phẩm, phần mềm, hệ thống thông tin, dự án đầu tư về công nghệ thông tin đều có cấu phần bắt buộc về an toàn, an ninh mạng ngay từ khi thiết kế.

2.6. Sự vào cuộc của cả hệ thống chính trị, hành động đồng bộ ở các cấp và sự tham gia của toàn dân là yếu tố bảo đảm sự thành công của chuyển đổi số. Kết hợp hài hòa giữa tập trung và phân tán khi triển khai, có một cơ quan điều phối chung, trong đó:

a) Chương trình Chuyển đổi số quốc gia có tính động, mở, bao trùm, tạo nền móng, làm cơ sở xây dựng các chương trình, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội;

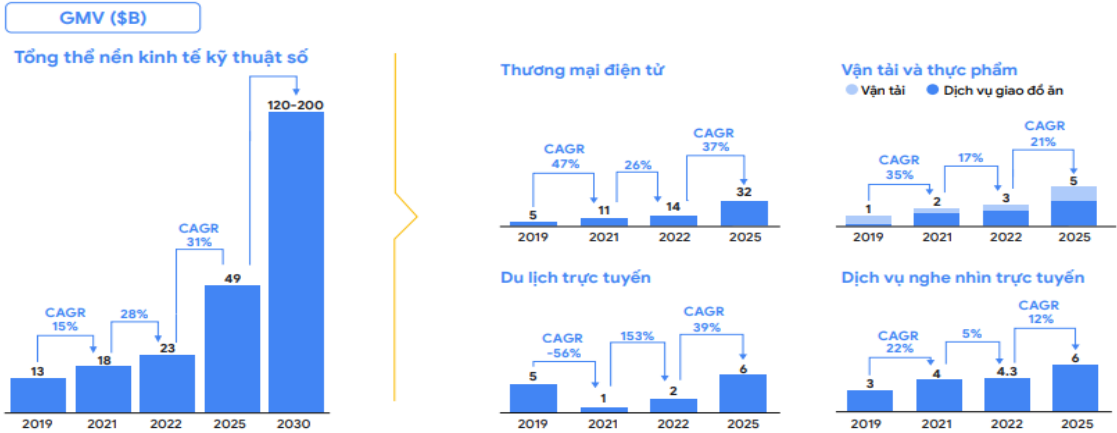
b) Các bộ, ngành, địa phương, tổ chức, doanh nghiệp phải coi chuyển đổi số quốc gia là một nhiệm vụ quan trọng trong chỉ đạo, điều hành và căn cứ tình hình cụ thể của từng bộ, ngành, địa phương, tổ chức, doanh nghiệp để quyết định xây dựng đề án, chương trình, chiến lược, kế hoạch lồng ghép nội dung về chuyển đổi số trong hoạt động của mình. Nội dung chuyển đổi số quốc gia phải được chỉ đạo, giám sát, đánh giá định kỳ hằng năm, giữa nhiệm kỳ, 05 năm.

3. Cơ hội và thách thức phát triển nền kinh tế số ở Việt Nam

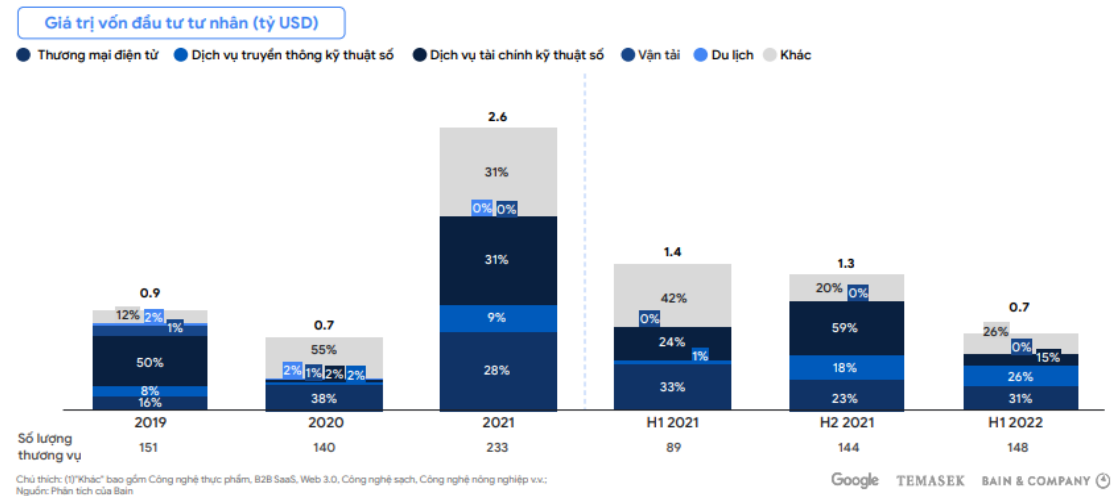
Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng, *Nghị quyết 52-NQ-TW ngày 27 tháng 9 năm 2019 của Bộ Chính trị*, Chương trình chuyển đổi số quốc gia theo *Quyết định 749/QĐ-TTg ngày 03/6/2020 của Thủ tướng Chính phủ điều chỉnh chương trình chuyển đổi số, phát triển kinh tế số, xã hội số là trọng tâm chiến lược của Việt Nam trong giai đoạn tới, và đặt ra các mục tiêu rất cao và cụ thể đến 2025* gồm: kinh tế số chiếm 20% GDP; tỷ trọng kinh tế số trong từng ngành, lĩnh vực đạt tối thiểu 10%; năng suất lao động hàng năm tăng tối thiểu 7%; hạ tầng mạng băng rộng cáp quang phủ trên 80% hộ gia đình và 100% số xã; phổ cập dịch vụ mạng di động 4G/5G và điện thoại di động thông minh; tỷ lệ dân số có tài khoản thanh toán điện tử trên 50%; Việt Nam thuộc nhóm 50 nước dẫn đầu về chỉ số công nghệ thông tin (IDI) và chỉ số cạnh tranh (GCI), thuộc nhóm 35 nước dẫn đầu về chỉ số đổi mới sáng tạo (GII), và thuộc nhóm 40 nước dẫn đầu về an toàn, an ninh mạng (GCI). Để đạt được mục tiêu này cần phải duy trì mức tăng trưởng kinh tế số bình quân hàng năm khoảng 20%, gấp 3 lần tăng trưởng GDP dự kiến (6,5-7%/năm). Việt Nam là một trong những quốc gia có tốc độ phát triển kinh tế số khá nhanh trong khu vực. Xu hướng số hóa, chuyển đổi và ứng dụng công nghệ số ở Việt Nam đang diễn ra nhanh chóng và rộng khắp trên nhiều lĩnh vực, từ thương mại đến giao thông, ngân hàng, y tế, giáo dục, du lịch, giải trí... và đã có những đóng góp quan trọng thúc đẩy tăng trưởng kinh tế đất nước. Ngày 27/10/2022, Google, Temasek và Bain & Company công bố báo cáo nền kinh tế số Đông Nam Á lần thứ 7 với chủ đề "**Vượt qua sóng cả, vươn mình ra biển cơ hội**", cập nhật xu hướng kinh tế số của sáu quốc gia thuộc khu vực Đông Nam Á, bao gồm Indonesia, Malaysia, Philippines, Singapore, Thái Lan và Việt Nam. Theo báo cáo e-Conomy SEA 2022: Việt Nam đạt tăng trưởng kinh tế số cao nhất khu vực Đông Nam Á.

Một trong những lĩnh vực phát triển nền kinh tế số là lĩnh vực về phát triển thương mại điện tử. Thương mại điện tử đã ra đời cách đây khá lâu, nếu tính từ thời điểm các "ông lớn" như Amazon hay Ebay ra đời thì đến nay đã 25 năm. Thương mại điện tử thực sự bùng nổ và đe dọa sự tồn tại của các kênh bán hàng truyền thống trong 5 năm gần đây. Hai nền tảng quan trọng của bất kỳ hình thức thương mại nào là phương thức thanh toán và giao nhận trong quá khứ còn quá "truyền thống". Hiệp hội Thương mại điện tử Việt Nam (VECOM) dự đoán tốc độ tăng trưởng trung bình cho cả giai đoạn 2015 - 2025 là 29%. Khi đó, quy mô thương mại điện tử của Việt Nam sẽ vươn tới ngưỡng 43 tỷ USD và đứng ở vị trí thứ ba trong khối ASEAN. Nền kinh tế kỹ thuật số đạt 23 tỷ USD trong năm 2022 và

đang trên đà đạt 50 tỷ USD vào năm 2025, mức tăng trưởng nhanh nhất tại khu vực nhờ sự đột phá của ngành thương mại điện tử. (Nguồn: vietnam economy sea 2022)

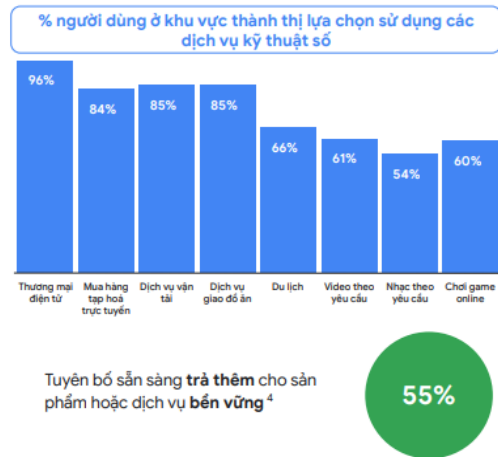
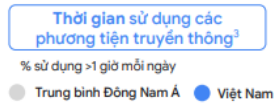
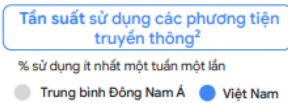
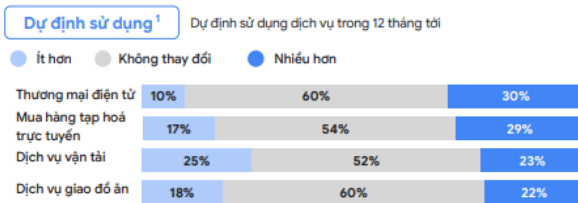


Với sự tăng trưởng vượt bậc về doanh thu và quy mô thị trường, hiện thương mại điện tử là một trong những cấu phần trọng yếu nhất của nền kinh tế số ở Việt Nam. Thương mại điện tử phát triển nhanh chóng cả về hình thức lẫn quy mô thị trường, trở thành một trong mười thị trường phát triển có tiềm năng nhất thế giới về tăng trưởng thương mại điện tử. Vốn đầu tư vào ngành thương mại điện tử nửa đầu năm 2022 là ~230 triệu USD, trở thành ngành yêu thích của các nhà đầu tư, tiếp theo đó là dịch vụ truyền thông trực tuyến với ~190 triệu USD. (Nguồn: vietnam economy sea 2022)



Việt Nam vẫn luôn được đánh giá có môi trường chính trị, xã hội ổn định, cùng với nền tảng kinh tế vĩ mô được củng cố vững chắc, có dân số trẻ, nhanh nhạy trong nắm bắt công nghệ, nằm trong top đầu các quốc gia có tốc độ tăng trưởng về số người dùng Internet, điện thoại thông minh, và sử dụng mạng xã hội. Chuyển đổi số, trong khi chưa cần đến một chiến lược ở cấp quốc gia và hành động của Chính phủ, thì thực chất khu vực tư nhân và người dân đã đi trước một bước.

Việt Nam cũng được đánh giá là một nền kinh tế năng động với khoảng 700 nghìn doanh nghiệp tư nhân. Dân số Việt Nam với gần 100 triệu người đang trong giai đoạn cơ cấu “dân số vàng”, được đào tạo tốt, học toán tốt và lao động chăm chỉ; tính cách người Việt Nam thích ứng nhanh với sự thay đổi, thích sử dụng công nghệ. Việt Nam cũng được đánh giá là một trong những quốc gia có tốc độ phát triển kinh tế số ở mức khá trong khu vực ASEAN với hạ tầng viễn thông - CNTT khá tốt, phủ sóng rộng, mật độ người dùng cao. Hiện có khoảng 72% dân số đang sử dụng điện thoại thông minh, 68% số người Việt Nam xem video và nghe nhạc mỗi ngày trên thiết bị di động, có 70% số thuê bao di động đang sử dụng 3G hoặc 4G,... Ngành viễn thông công nghệ thông tin đã tạo ra hạ tầng viễn thông 3G, 4G phủ 95% cả nước, hiện đang bắt đầu triển khai 5G, đây là một nền tảng quan trọng của nền kinh tế số ở Việt Nam. Theo báo cáo của Vietnam economy sea 2022, tỷ lệ người dùng kỹ thuật số tăng mạnh. (Nguồn: vietnam economy sea 2022)



Câu hỏi 1- X10. Bản dự định sử dụng [Dịch vụ thương mại điện tử; Mua hàng tạp hoá trực tuyến; Dịch vụ vận tải; Dịch vụ giao đồ ăn] trong 12 tháng tới như thế nào?
 2,3 - Mức sử dụng được tính dựa trên số lần chọn sử dụng x tần suất sử dụng (trong số những người dùng có trả phí trong 3 tháng qua)
 4 - Trung bình, bạn sẽ sẵn sàng trả thêm bao nhiêu tiền cho các sản phẩm/dịch vụ bền vững hơn (gồm nhân loại/gảm phát thải carbon)?
 Mẫu: 55 người dùng theo ngành tại Việt Nam n=2.383
 Nguồn: Nghiên cứu e-Conomy SEA 2022 của Ipsos và Google về quyền thực hiện

Chính phủ đã và đang tự đổi mới, chuyển đổi để trở thành một Chính phủ của thời đại 4.0, có đủ năng lực quản trị phát triển quốc gia trong thời đại số. Đồng thời, các cấp, các ngành và toàn xã hội cần có những thay đổi từ nhận thức đến hành động để phát huy được những thuận lợi do việc ứng dụng công nghệ thông tin, công nghệ số mang lại và đáp ứng được những thách thức của thời đại kinh tế số. Theo tinh thần Nghị quyết số 52-NQ/TW ngày 27/09/2019 về một số chủ trương, chính sách chủ động tham gia cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư (CMCN 4.0), Việt Nam đã đặt ra nhiều mục tiêu cho giai đoạn 2025-2045. Cụ thể **đến năm 2025**, (1) duy trì xếp hạng về chỉ số đổi mới sáng tạo toàn cầu (GII) thuộc 3 nước dẫn đầu ASEAN; (2) xây dựng được hạ tầng số đạt trình độ tiên tiến của khu vực ASEAN, Internet băng thông rộng phủ 100% các xã; (3) kinh tế số chiếm khoảng 20% GDP, năng suất lao động tăng bình quân trên 7%/năm; (4) cơ bản hoàn thành chuyển đổi số trong các cơ quan đảng, nhà nước, Mặt trận Tổ quốc, các tổ chức chính trị-xã hội; (5) thuộc nhóm bốn nước dẫn đầu ASEAN trong xếp hạng chính phủ điện tử theo đánh giá của Liên hợp quốc; (vi) có ít nhất ba đô thị thông minh tại ba vùng kinh tế trọng điểm phía Bắc, phía Nam và miền Trung. **Đến năm 2030**: (1) duy trì xếp hạng về chỉ số Đổi mới sáng tạo toàn cầu (GII) thuộc nhóm 40 nước dẫn đầu thế giới; (2) mạng di động 5G phủ sóng toàn quốc; mọi người dân được truy cập Internet băng thông rộng với chi phí thấp; (3) kinh tế số chiếm trên 30% GDP, năng suất lao động tăng bình quân khoảng 7,5%/năm; (4) hoàn thành xây dựng Chính phủ số; (5) Hình thành một số chuỗi đô thị thông minh tại các khu vực kinh tế trọng điểm phía Bắc, phía Nam và miền Trung, từng bước kết nối với mạng lưới đô thị thông minh trong khu vực và thế giới. **Đến năm 2045**, Việt Nam trở thành một trong những trung tâm sản xuất và dịch vụ thông minh, trung tâm khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo thuộc nhóm dẫn đầu khu vực Châu Á; có năng suất lao động cao, có đủ năng lực làm chủ và áp dụng công nghệ hiện đại trong tất cả các lĩnh vực kinh tế - xã hội, môi trường, quốc phòng, an ninh.

Những nội dung trên là cơ sở để Việt Nam tự tin về khả năng chuyển đổi thành công từ nền kinh tế truyền thống sang nền kinh tế số. Và, với lợi thế của người đi sau, đây là cơ hội để chúng ta có thể “đi tắt, đón đầu”. Việt Nam đang sở hữu lợi thế về nguồn lực con người và sự ủng hộ của Chính phủ, sẽ tạo ra làn sóng, động lực quốc gia về phát triển kinh tế số là hướng đi mà Việt Nam có thể đẩy mạnh phát triển kinh tế số hóa mạnh mẽ hơn nữa.

III. MỘT SỐ HẠN CHẾ VÀ KHÓ KHĂN KHI PHÁT TRIỂN KINH TẾ SỐ TẠI VIỆT NAM

Trong quá trình phát triển nền kinh tế số, Việt Nam cũng gặp nhiều hạn chế, khó khăn, thách thức như: (1) Cơ sở hạ tầng; (2) Môi trường thể chế và pháp lý; (3) Nguồn nhân lực; (4) Việc bảo đảm an ninh mạng, bảo mật, an toàn thông tin; (5) Công tác quản lý nhà nước thu thuế các hoạt động thương mại và cung cấp dịch vụ xuyên biên giới; (6) Hệ thống xử lý tranh chấp cho các hoạt động kinh doanh, thương mại, dân sự trên môi trường số (7) Việc sử dụng tiền mặt trong mua bán, trao đổi hàng hóa vẫn quá lớn, cụ thể:

1. Hạ tầng viễn thông

Thứ nhất là hạ tầng viễn thông chưa đáp ứng được yêu cầu. Trong nền kinh tế số, dữ liệu là tài nguyên. Từ dữ liệu, các mô hình số hóa tạo ra những dịch vụ cá nhân hóa tối ưu và tận dụng hiệu quả

nguồn lực xã hội nhân rồi. Hiện nay, hệ thống dữ liệu ở Việt Nam còn phân tán, chưa chia sẻ và kết nối liên thông. Do đó, Việt Nam đối mặt với thách thức lớn đến từ việc xây dựng một hệ cơ sở dữ liệu chung của quốc gia. Hiện một số Bộ, Ban, Ngành đã tự xây dựng cơ sở dữ liệu cho mình nhưng khả năng liên thông chúng với nhau vẫn còn hạn chế. Việt Nam hiện chỉ có 9 trung tâm dữ liệu chuyên dụng cho doanh nghiệp, ít hơn rất nhiều so với các nước láng giềng, như: Thái Lan, Singapore, Indonesia... Đây là nút thắt quan trọng cần giải quyết, bởi việc có được nguồn dữ liệu đầu vào tốt là nền tảng căn bản để tạo lợi thế cho các doanh nghiệp công nghệ trong nước, giúp họ tìm ra lời giải cho bài toán làm thế nào để Việt Nam cạnh tranh sòng phẳng với các dịch vụ công nghệ xuyên biên giới trên thế giới.

2. Môi trường thể chế và pháp lý

Môi trường thể chế và pháp lý cho phát triển kinh tế số ở nước ta còn yếu, chưa chặt chẽ, đồng bộ, minh bạch và mang tính kiến tạo. Sự chuyển đổi nhanh của các mô hình kinh doanh trong nền kinh tế số đã dẫn tới một số quy định pháp luật không theo kịp. Do sự phát triển nhanh chóng của khoa học - công nghệ, kinh tế số cùng các phương thức kinh doanh và các ý tưởng sáng tạo mới làm cho các cơ quan quản lý nhà nước tỏ ra khá lúng túng trong quản lý các hoạt động kinh tế số. Cũng như môi trường kinh doanh truyền thống, nếu chúng ta không có môi trường pháp lý tốt để giải quyết tranh chấp thì các doanh nghiệp số sẽ chuyển sang nơi có điều kiện bảo đảm hơn (*Đàm Thị Hiền, 2021*).

3. Nguồn nhân lực

Nguồn nhân lực chưa đáp ứng yêu cầu. Nguồn nhân lực, đặc biệt nhân lực công nghệ thông tin - nhân tố quan trọng nhất trong cạnh tranh và phát triển kinh tế số - còn ít về số lượng, chưa bảo đảm về chất lượng. Trong 15 năm tới khoảng 50% công việc tại các nước phát triển sẽ được thay thế bởi các quy trình tự động hóa; tỷ lệ này cao hơn ở các nước đang phát triển như Việt Nam, vì giá trị gia tăng của lực lượng lao động thấp so với mức trung bình thế giới. Do đó, nhu cầu đào tạo và đào tạo lại nhân lực nhằm đáp ứng yêu cầu của nền kinh tế số trở nên cấp bách (*Bùi Thanh Tuấn, 2020*).

4. Việc bảo đảm an ninh mạng, bảo mật, an toàn thông tin

Việc bảo đảm an ninh mạng, bảo mật, an toàn thông tin ở nước ta đang đối mặt với nhiều nguy cơ. Nền kinh tế số dựa trên nền tảng công nghệ thông tin, internet chứa đựng nguy cơ lớn về bảo mật, an toàn thông tin, tài chính và tính riêng tư của dữ liệu, của các chủ thể tham gia kinh tế số. Việt Nam là một trong những quốc gia bị tấn công mạng nhiều nhất và cũng dễ bị tổn thương khi bị tấn công mạng.

5. Công tác quản lý nhà nước thu thuế các hoạt động thương mại và cung cấp dịch vụ xuyên biên giới

Việc tập trung vào công tác quản lý, đặc biệt là quản lý thu thuế thế nào với các hoạt động thương mại và cung cấp dịch vụ xuyên biên giới. Internet là không biên giới, lãnh thổ và địa lý trở thành tương đối khi ngồi ở đâu doanh nghiệp cũng có thể làm việc, kinh doanh. Cản trở lưu thông thông tin và dữ liệu là cắt đường huyết mạch của kinh tế số. Nhưng thu thuế thế nào, đảm bảo quyền lợi cho người lao động thế nào khi Grab, Netflix, Airbnb không ở Việt Nam nhưng lại kinh doanh ở Việt Nam?

6. Hệ thống xử lý tranh chấp cho các hoạt động kinh doanh, thương mại, dân sự trên môi trường số

Thách thức lớn và cũng tiềm ẩn nhiều nguy cơ đã từng được cảnh báo là khi các tập đoàn thương mại điện tử phát triển và vận hành một hệ sinh thái kinh doanh khép kín bao gồm nhiều sản phẩm, dịch vụ, tiện ích đầu cuối, từ vận chuyển, đi lại, du lịch, ẩm thực, giải trí, sách báo, siêu thị điện tử cho đến khám chữa bệnh...; đặc biệt là, tất cả các giao dịch đó đều được thực hiện thanh toán thông qua ví điện tử do chính các công ty này tạo ra thì nhiều vấn đề về quản lý nhà nước, thậm chí là an ninh tiền tệ sẽ được đặt ra.

7. Việc sử dụng tiền mặt trong trao đổi, mua bán hàng hóa vẫn quá lớn

Diễn đàn Kinh tế thế giới đã chỉ ra những rào cản đối với nền kinh tế số ở những nước đang phát triển như Việt Nam. Vì kinh tế số dựa vào công nghệ, nên vấn đề cần quan tâm đầu tiên là chính sách phát triển công nghệ. Song, công nghệ chỉ là “điều kiện cần”, còn phải có thêm “điều kiện đủ” thì mới có thể giúp kinh tế số phát triển bền vững. Thách thức lớn nhất của chúng ta hiện nay là chúng ta vẫn sử dụng tiền mặt cho phần lớn các giao dịch thương mại điện tử, tức là COD - cứ hàng hóa đem đến trả bằng tiền mặt thì cái này là một trong những trở ngại rất lớn. Bởi vì nó làm xói mòn sự tin tưởng giữa doanh nghiệp và người tiêu dùng. Cả hai bên đều nghi ngờ lẫn nhau và như thế nó làm giảm rất nhiều khả năng kết nối thành công các giao dịch, nên khả năng bị từ chối cũng rất cao” - *ông Đặng Hoàng Hải, Cục trưởng Cục Thương mại điện tử và Kinh tế số, Bộ Công Thương nhận định*.

IV. KIẾN NGHỊ VÀ GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN KINH TẾ SỐ

1. Một số giải pháp phát triển kinh tế số ở Việt Nam

Đề Việt Nam chủ động phát triển kinh tế số và tham gia cuộc CMCN 4.0, Việt Nam cần đổi mới tư duy, thống nhất nhận thức, tăng cường vai trò lãnh đạo của Đảng, quản lý của Nhà nước, các tổ chức chính trị-xã hội. Hoàn thiện thể chế tạo thuận lợi cho chủ động tham gia cuộc CMCN 4.0 và quá trình chuyển đổi số quốc gia; thúc đẩy phát triển cơ sở hạ tầng thiết yếu; phát triển và nâng cao năng lực đổi mới sáng tạo quốc gia; phát triển nguồn nhân lực các ngành và công nghệ ưu tiên, tăng cường hội nhập quốc tế; thúc đẩy chuyển đổi số trong các cơ quan Đảng, Nhà nước, Mặt trận Tổ quốc, các tổ chức chính trị-xã hội... Đồng thời, bảo đảm việc làm, ổn định thu nhập, hỗ trợ an sinh và tái hòa nhập xã hội cho những tầng lớp yếu thế, dễ bị tổn thương, cũng như tăng cường bảo vệ môi trường sống trong quá trình phát triển kinh tế đất nước. Vì vậy, trên cơ sở hiểu biết của tác giả đã tổng quan được một số giải pháp phát triển Kinh tế số, cụ thể:

1.1. Xây dựng Chính phủ điện tử hướng tới Chính phủ số và nền kinh tế số

Theo *Mai Tiến Dũng (2018)*, triển khai Chính phủ điện tử là xu hướng tất yếu, nâng cao tính minh bạch trong hoạt động của Chính phủ, đẩy lùi nạn tham nhũng, góp phần phát triển kinh tế, nâng cao năng lực cạnh tranh, năng suất lao động và là con đường để tạo lập phồn vinh cho dân tộc. Để có bước đột phá mạnh mẽ, Việt Nam cần nghiên cứu, học tập kinh nghiệm của thế giới và xây dựng các bước triển khai cụ thể, trực diện với hiệu quả cao nhất.

1.2. Nâng cao chất lượng giáo dục - đào tạo nguồn nhân lực cho nền kinh tế số

Sự thiếu hụt nguồn nhân lực công nghệ thông tin được xem là một trong những mối thách thức lớn đối với sự phát triển nền kinh tế số của Việt Nam. Vì vậy, cùng với việc thay đổi chương trình đào tạo theo kịp các xu thế công nghệ mới, đẩy nhanh việc xã hội hóa giáo dục công nghệ thông tin bằng việc tạo điều kiện cho học sinh, sinh viên sớm tiếp cận lĩnh vực này, cần thay đổi giáo dục theo hướng tăng tính tự học, tự cập nhật và học suốt đời. Một điểm nhấn ở đây nữa là đại dịch COVID -19 đã tạo ra cơ hội để thúc đẩy chuyển đổi kỹ thuật số trong giáo dục.

1.3. Xây dựng và công bố quy hoạch ngành về phát triển và ứng dụng công nghệ thông tin

Nhà nước tiếp tục ban hành các quy định, tiêu chuẩn trao đổi thông tin giữa các cơ quan, đơn vị để tạo sự liên kết, đồng bộ trong quá trình đầu tư và phát triển hạ tầng dựa vào ứng dụng công nghệ thông tin. Đẩy mạnh Chương trình Chính phủ điện tử, bao gồm: giao thông, du lịch sẽ thúc đẩy quá trình ứng dụng công nghệ thông tin trong tất cả các lĩnh vực. Đẩy mạnh công tác số hóa trong các ngành, các lĩnh vực, bao gồm: việc xây dựng kết cấu hạ tầng dữ liệu quốc gia; cải cách mạnh mẽ thủ tục hành chính liên quan đến số hóa, điện tử hóa, minh bạch hóa thông tin. Bên cạnh đó, cần xây dựng hạ tầng thanh toán điện tử bằng các giải pháp hạn chế sử dụng tiền mặt; hỗ trợ sự phát triển của thương mại điện tử, hợp đồng điện tử, chữ ký số.

1.4. Đảm bảo an ninh mạng và phòng chống tội phạm công nghệ cao

Việc chú trọng công tác bảo vệ an ninh kinh tế, an ninh thông tin, an ninh mạng, giám sát và phòng, chống các loại tội phạm mạng, tội phạm công nghệ cao. Các cơ quan chức năng cần tập trung bảo đảm an ninh thông tin, an ninh mạng không chỉ ở cấp quốc gia mà còn ở từng cơ quan, đơn vị các cấp và từng doanh nghiệp, nhất là hệ thống tài chính - tiền tệ và các cơ quan chính phủ được số hóa. Cùng với xây dựng và phát triển kết cấu hạ tầng viễn thông hiện đại, trở thành nền tảng của nền kinh tế số, cần chú trọng việc bảo đảm an toàn, an ninh mạng để tạo điều kiện cho người dân và doanh nghiệp dễ dàng, bình đẳng trong cơ hội tiếp cận các cơ hội phát triển nội dung số. Ngoài ra, việc bảo đảm an toàn, an ninh mạng sẽ giúp Việt Nam có được sự tin tưởng của các đối tác nước ngoài, là môi trường an toàn để đầu tư kinh doanh, đồng thời cũng là cơ hội để chúng ta phát triển các sản phẩm phục vụ an ninh mạng.

1.5. Phát động cuộc cách mạng toàn dân khởi nghiệp công nghệ số, phổ cập công nghệ số ở Việt Nam

Cách nhanh nhất để đẩy nhanh nền kinh tế số là sử dụng công nghệ số để thay đổi cách chúng ta đang sản xuất, đang làm việc. Dùng công nghệ số để giải quyết vấn đề Việt Nam, bài toán Việt Nam, các doanh nghiệp công nghệ này sẽ đi ra toàn cầu. Công nghệ sinh ra là để giải quyết vấn đề, ở đâu có vấn đề là ở đó có công nghệ, có giải pháp. Vấn đề đang có ở mọi nơi, có thể là ngay trong công việc hằng ngày của mỗi chúng ta, và mỗi chúng ta có thể khởi nghiệp công nghệ để giải quyết bài toán của mình. Tuyên truyền nâng cao nhận thức toàn xã hội về nền kinh tế số. Các cơ quan báo chí, tuyên truyền cần định hướng dư luận, giúp cho các doanh nghiệp, người dân và toàn xã hội có nhận thức đúng về nền kinh tế số, qua đó có sự chuẩn bị tốt nhất cho thích ứng xu hướng phát triển này.

2. Một số kiến nghị nhằm phát triển kinh tế số tại Việt Nam

Để phát triển kinh tế số tại Việt Nam, tác giả đưa ra một số kiến nghị cụ thể sau:

- Xây dựng, hoàn thiện thể chế, pháp luật, chính sách nhằm tạo khuôn khổ cho phát triển kinh tế số. Thành lập cơ quan thiết chế chuyên trách, có thẩm quyền, trách nhiệm cao trong việc phát triển kinh tế số, thông thường cơ quan này thường thuộc Chính phủ với sự tham gia, phối hợp của các bộ ngành có liên quan. Nhà nước cần ban hành các nghị định về chia sẻ dữ liệu, xác thực điện tử, bảo vệ dữ liệu cá nhân và bảo đảm quyền riêng tư của cá nhân cũng như việc xử lý, giải quyết những tranh chấp, xung đột về hoạt động kinh doanh, thương mại và dân sự trên môi trường số.

- Đẩy mạnh cải cách và số hóa các cơ quan quản lý nhà nước cũng như các doanh nghiệp, bao gồm việc xây dựng kết cấu hạ tầng dữ liệu quốc gia, xây dựng chiến lược quản trị số. Cải cách mạnh mẽ thủ tục hành chính như đơn giản hóa, số hóa, điện tử hóa, minh bạch hóa thông tin để hỗ trợ người dân và doanh nghiệp. Tập trung vào việc phát triển chính phủ điện tử, ngân hàng điện tử, giao dịch điện tử và thương mại điện tử. Yêu cầu các cơ quan nhà nước ở trung ương, địa phương thiết lập trang web riêng, cung cấp nhiều dịch vụ trực tuyến tạo thuận lợi cho công việc và đời sống của người dân. Đặc biệt, Chính phủ cần đẩy mạnh cải cách tổ chức bộ máy đáp ứng yêu cầu nền kinh tế số và đi tiên phong trong quá trình số hóa bộ máy quản trị quốc gia.

- Hỗ trợ nâng cao năng lực và sức cạnh tranh của doanh nghiệp Việt Nam, đồng thời chú trọng bồi dưỡng, phổ biến, trang bị kiến thức cho đội ngũ doanh nhân Việt Nam đáp ứng yêu cầu của kinh tế số và xu thế CMCN 4.0 cũng như thích ứng với hội nhập và thị trường thế giới trong thời kỳ mới. Cần có chế độ khuyến khích thúc đẩy việc áp dụng công nghệ số ở cả bộ phận doanh nghiệp vừa và nhỏ cũng như hỗ trợ tài chính cho các doanh nghiệp chuyển đổi số và thúc đẩy đổi mới sáng tạo. Các doanh nghiệp cũng cần chủ động tích hợp công nghệ số hóa, thúc đẩy phát triển những giải pháp sản xuất và kinh doanh dựa trên số hóa; tối ưu hóa mô hình kinh doanh, sử dụng hiệu quả chuỗi cung ứng thông minh. Phát triển kỹ năng mới cho đội ngũ nhân viên như tăng cường năng lực tiếp cận, tư duy sáng tạo và khả năng thích ứng với môi trường công nghệ liên tục thay đổi và phát triển.

- Khuyến khích và thúc đẩy mạnh việc thanh toán điện tử trong nền kinh tế. Sử dụng các phương thức thanh toán điện tử hiện đại như quét mã QR, thanh toán bằng ví điện tử qua điện thoại di động.

- Trang bị kiến thức, thống nhất tư tưởng và hành động về kinh tế số, từ đó làm chuyển biến mạnh mẽ tư duy lãnh đạo quản lý cũng như điều hành kinh tế - xã hội trong điều kiện kinh tế số. Hiện nay, nhận thức và kiến thức của nhiều cán bộ, doanh nghiệp, người dân về thời cơ cũng như thách thức của nền kinh tế số đối với sự phát triển đất nước còn chưa đồng đều ở các cấp, các ngành. Sự chuyển đổi số ở một số cấp, ngành, địa phương và các doanh nghiệp còn nhiều hạn chế. Việt Nam phải xác định chiến lược phát triển và hội nhập kinh tế số là xu thế tất yếu của thời đại, là hướng đi quan trọng và cần thiết trong định hướng phát triển quốc gia, là cơ hội để Việt Nam bứt phá và đi tắt, đón đầu. Theo đó, các cơ quan quản lý nhà nước và doanh nghiệp cần tiếp thu những mô hình quản lý mới cũng như ý tưởng sản xuất và kinh doanh mới, đồng thời cũng tạo điều kiện và cơ hội cho những sáng kiến mới được ra đời và phát triển.

- Nâng cao chất lượng giáo dục đào tạo nguồn nhân lực cho nền kinh tế số. Trong đó tập trung phát triển, thu hút các chuyên gia về công nghệ số, các doanh nhân số; Đổi mới giáo dục, đào tạo bồi dưỡng để tái đào tạo lực lượng lao động bắt kịp với xu hướng công nghệ số; Cập nhật, bổ sung các chương trình đào tạo về công nghệ số, nền tảng số, từ mã hóa đến tư duy thiết kế và các kỹ năng số cần thiết cho tương lai trong nhà trường; Đẩy mạnh liên kết đào tạo và thực hành giữa trường với khu vực doanh nghiệp trong ứng dụng công nghệ số; Xây dựng chính sách kết nối cộng đồng khoa học công nghệ trong nước với nước ngoài, đặc biệt với cộng đồng người Việt Nam ở nước ngoài.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Mai Tiên Dũng (2018), *Xây dựng Chính phủ điện tử hướng tới Chính phủ số và nền kinh tế số ở Việt Nam*, truy cập ngày 30/7/2020, website “<http://baochinhphu.vn/Thoi-su/Xay-dung-Chinh-phu-dien-tu-huong-toi-Chinh-phu-so-va-nen-kinh-te-so-o-Viet-Nam/343517.vgp>”.
- [2] *Đảng Cộng sản Việt Nam (2019), Nghị quyết số 52-NQ/TW ngày 27/9/2019 của Bộ Chính trị về một số chủ trương, chính sách chủ động tham gia cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư*

- [3] Chính phủ (2020), *Quyết định số 749/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ: Phê duyệt “Chương trình Chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030”*.
- [4] Đàm Thị Hiền (2021), *Phát triển kinh tế số ở Việt Nam Thách thức và gợi ý giải pháp*, <https://tapchitaichinh.vn/su-kien-noi-bat/phat-trien-kinh-te-so-o-viet-nam-thach-thuc-va-goi-y-giai-phap-335725.html>.
- [5] Bùi Thanh Tuấn (2020), *Một số khó khăn, thách thức trong phát triển nền kinh tế số ở Việt Nam*, truy cập ngày 30/7/2020, website :<http://lyluanchinhtri.vn/home/index.php/thuc-tien/item/3100-mot-so-kho-khan-thach-thuc-trong-phat-trien-nen-kinh-te-so-o-viet-nam.html>.
- [6] Google, Temasesk và Brain and Company thực hiện (2022). Báo cáo “*Vượt qua sóng cả, vươn mình ra biển cơ hội*”.



XÂY DỰNG HỆ THỐNG BÀI TẬP LẬP TRÌNH SCRATCH ĐỂ PHÁT TRIỂN TƯ DUY LOGIC CHO HỌC SINH TIỂU HỌC

Đồng Thị Thu¹, Nguyễn Thị Thu Hà¹

Ngày nhận bài: 19/4/2023

Ngày chấp nhận đăng: 25/5/2023

Tóm tắt. Tư duy logic có vai trò quan trọng trong quá trình học tập và thực hành của học sinh. Phát triển tư duy logic là một trong những nhiệm vụ quan trọng của dạy học nói chung, dạy học tin học nói riêng và đặc biệt là dạy học lập trình. Bài viết phân tích ý nghĩa của tư duy logic, khả năng phát triển tư duy logic cho học sinh tiểu học trong dạy học lập trình Scratch, đồng thời bài viết cũng thông qua việc xây dựng và giới thiệu hệ thống bài tập lập trình scratch nhằm phát triển tư duy logic cho học sinh tiểu học.

Từ khóa: Tư duy logic, lập trình scratch, bài tập, học sinh.

DESIGNING SCRATCH PROGRAMMING EXERCISES TO DEVELOP LOGICAL THINKING FOR PRIMARY STUDENTS

Abstract: Logical thinking plays an important role in students' learning and practice process. Developing logical thinking is one of the important tasks of teaching in general, and teaching informatics in particular and especially teaching programming. The article analyses the meaning of logical thinking, the ability to develop logical thinking for elementary students in teaching Scratch programming, and also through the preparation and introduction of a scratch programming exercise to develop logical thinking for elementary school students.

Key words: Logical thinking, scratch programming, exercises, students.

1. Giới thiệu

Trong dạy học, vấn đề phát triển tư duy cho học sinh luôn là một trong những vấn đề được quan tâm hàng đầu. Nghị quyết số 29-NQ/TW về đổi mới căn bản, toàn diện Giáo dục và Đào tạo đã khẳng định: “Phải chuyển đổi căn bản toàn bộ nền giáo dục từ chủ yếu nhằm trang bị kiến thức sang phát triển phẩm chất và năng lực người học, biết vận dụng tri thức vào giải quyết các vấn đề thực tiễn; chuyển nền giáo dục nặng về chữ nghĩa, ứng thí sang một nền giáo dục thực học, thực nghiệp”[1]. Muốn có năng lực giải quyết vấn đề, năng lực sáng tạo thì cần phải có năng lực tư duy logic vì tư duy logic là nền tảng cho sự phát triển toàn diện về não bộ, hình thành kỹ năng sáng tạo, giải quyết vấn đề, khả năng phân biện. Như vậy, tư duy logic (TDLG) là công cụ cần thiết cho trẻ tiếp thu và vận dụng kiến thức xuyên suốt trong quá trình học tập và thành công khi trưởng thành. Rèn luyện tư duy logic cho học sinh là một nhiệm vụ quan trọng của nhà trường phổ thông nói chung, dạy học môn Tin học cho học sinh tiểu học nói riêng. Bài viết tập trung vào vấn đề phát triển tư duy logic cho học sinh tiểu học, từ đó đề xuất một hướng dạy học phát triển tư duy logic cho học sinh tiểu học trong dạy học lập trình Scratch là xây dựng hệ thống bài tập một cách có dụng ý sự phạm.

2. Nội dung

2.1. Một số nghiên cứu về tư duy logic và tầm quan trọng của việc phát triển tư duy logic cho học sinh Tiểu học

Akhsanul In'am đã chỉ ra trong nghiên cứu của mình rằng: không có sự khác biệt lớn của học sinh nam hay nữ đến khả năng TDLG, nhưng ông chỉ ra rằng “khả năng TDLG quyết định sự thành

¹ Khoa Ngoại ngữ - Công nghệ thông tin, Trường Đại học Hoa Lư; Email: dtthu@hluv.edu.vn

công trong quá trình học tập, có nghĩa là khả năng TDLG là khác nhau” [5]. TDLG là một kỹ năng được coi là quan trọng để phát triển từ bậc tiểu học đến đại học. Süleyman YAMAN (2005) chỉ ra trong nghiên cứu của mình [3] tác động của phương pháp tổ chức học dựa trên vấn đề (ở Việt Nam hay gọi là phương pháp dạy học theo vấn đề, hay phương pháp dạy học phát hiện và giải quyết vấn đề) (problem-based learning, viết tắt là PBL) về phát triển kỹ năng TDLG cho học sinh là rất tốt. TDLG là một kỹ năng được xác định trong giai đoạn của quá trình trừu tượng trong giai đoạn phát triển nhận thức của Piaget. Với kỹ năng TDLG, người học giải quyết vấn đề bằng cách thực hiện các hoạt động tinh thần (trí óc) hoặc các quy tắc khác nhau bằng cách làm một số trừu tượng và khái quát hoá. Trong cách tiếp cận PBL, học sinh hiểu các khái niệm liên quan một cách logic và giải quyết vấn đề một cách dễ dàng bằng cách liên kết giữa kiến thức trước và kiến thức sau vào quá trình học.

Hai tác giả Sezen và Bülbül (2011) đánh giá tư duy logic tạo thành một phần của việc giải quyết vấn đề. Nói cách khác, có thể coi những người giải quyết được các vấn đề phức tạp là những người có đủ khả năng tư duy logic và khả năng suy luận [2]. Sezen và Bülbül cũng dẫn lại ý kiến của Cibik (2006) rằng quá trình tư duy logic mang nghĩa là có được các ý tưởng, kết quả của một vấn đề và đưa chúng vào một trật tự liên tiếp. Tư duy logic giúp một người hiểu rõ bản thân và suy nghĩ thấu đáo để tìm ra giải pháp thay vì đầu hàng trước tình huống.

Ở Việt Nam, Vũ Văn Viên (2006) cho rằng tư duy logic là một yếu tố hợp thành tư duy khoa học. Đó là giai đoạn nhận thức lý tính, sử dụng các hình thức cơ bản như khái niệm, phán đoán, suy luận cùng các thao tác logic xác định của chủ thể, nhằm sản xuất các tri thức mới với mục đích phản ánh ngày càng sâu sắc hơn, chính xác hơn, đầy đủ hơn về hiện thực khách quan [...]. Các thao tác tư duy được logic học khái quát thành các phương pháp (cụ thể) của tư duy, như quy nạp, diễn dịch, phân tích, tổng hợp,...” [4]. Trong khi đó, các tác giả Nguyễn Thanh Hưng, Kiều Mạnh Hùng, Phan Phi Công lại quan niệm tư duy logic là dạng tư duy được đặc trưng bởi năng lực rút ra kết luận từ tiền đề đã cho, năng lực phân hoạch các trường hợp riêng để khảo sát đầy đủ một sự kiện, năng lực dự đoán các kết quả cụ thể của lý thuyết, khái quát hóa các kết luận nhận được [6]

Như vậy có thể thấy tư duy logic là hoạt động tư duy, suy luận của não bộ con người nhằm giải quyết một vấn đề nào đó và để đạt được một mục đích cụ thể. Từ tư duy logic, con người có thể phân tích, nhận ra các điểm liên quan và sắp xếp các sự vật, hiện tượng theo trình tự phù hợp với nhau, tìm ra nguyên nhân, cách giải quyết, kế hoạch tối ưu nhất với khả năng thực thi cao nhất. Với học sinh tiểu học, việc phát triển năng lực trí tuệ không thể tách rời việc rèn luyện tư duy logic bởi loại tư duy này là nền tảng cho các môn khoa học, từ khoa học ngôn ngữ đến khoa học tự nhiên, khoa học xã hội. Trong môn Tin học chúng ta có thể phát triển tư duy logic cho học sinh với các hoạt động khi dạy học lập trình nói chung và lập trình Scratch nói riêng bởi vì lập trình luôn bao gồm logic. Trên thực tế, logic trong khi lập trình là thứ cho phép một chương trình đưa ra quyết định và thực hiện các phép tính. Nó có thể kích hoạt một hành động, lặp lại một loạt các bước hoặc kết thúc một quy trình. Khả năng viết một chương trình có thể kiểm soát đầu ra và thao tác dữ liệu là những kỹ năng cứng hoặc cơ chế của lập trình. Khi học lập trình nói chung và lập trình Scratch nói riêng học sinh biết cách áp dụng logic vào mã trình tự, viết các câu lệnh if...else, câu lệnh lặp, xử lý các sự kiện bằng cách sử dụng các toán tử logic và tạo công thức.

2.2. Đặc điểm của học sinh có tư duy logic và khả năng phát triển tư duy logic cho học sinh Tiểu học trong dạy học lập trình Scratch

Một số đặc điểm của học sinh có tư duy logic [7]

- Có khả năng ghi nhớ nhiều khái niệm, phép toán, câu lệnh (không chỉ trong lập trình) và kết nối, xây dựng, liên tưởng được sự liên hệ, mối quan hệ giữa chúng.

- Thường sử dụng các thao tác tư duy (thể hiện thông qua lời nói, việc làm và kết quả hoạt động) như phân tích, tổng hợp, trừu tượng hoá, khái quát hoá, so sánh.

- Thường có những lời nói, viết một cách ngắn gọn, có trật tự trình bày, có nguyên nhân, kết quả, có cấu trúc (chẳng hạn như đặt vấn đề, giải quyết vấn đề, kết luận). Các từ hay cấu trúc thường lặp lại trong lời nói, viết là: nếu, thì, suy ra, từ đó suy ra, có thể suy ra, chắc chắn rằng; vì... nên..., nếu không phải thế... thì...; nếu... thì...

- Trong làm việc, đứng trước một công việc, tình huống người có TDLG thường phân tích, lường trước, suy đoán kết quả, khó khăn gặp phải, biện pháp giải quyết,... rồi mới thực hiện một hoạt động nào đó.

- Người có TDLG thì thường ít phụ thuộc, chịu ảnh hưởng bởi tình cảm, cảm xúc hơn người khác khi đứng trước một vấn đề, tình huống cần giải quyết.

Khả năng phát triển tư duy logic cho học sinh Tiểu học trong dạy học lập trình Scratch. Khi học lập trình Scratch, học sinh tiểu học được phát triển tư duy logic của mình bằng các cách sau:

Cải thiện sự hiểu biết về các khái niệm cốt lõi và nhớ lại trí nhớ: Lập trình Scratch giúp học sinh sử dụng thực tế các khái niệm đã học trong các lớp khoa học và toán học. Điều này mang lại cho học sinh tiểu học cơ hội để hiểu mọi thứ tốt hơn và áp dụng các khái niệm trong cuộc sống thực. Nó cũng cho phép học sinh suy nghĩ thấu đáo các vấn đề và học hỏi từ những sai lầm. Trong khi giải quyết một vấn đề trong lập trình, học sinh được học các cách tiếp cận khác nhau để giải quyết vấn đề đó. Điều này giúp các em nhận ra rằng có thể có nhiều cách để đi đến câu trả lời.

Sử dụng tư duy phản biện để khuyến khích giải quyết vấn đề: Lập trình củng cố kỹ năng tư duy phản biện của học sinh bằng cách tái tạo quy trình chính xác. Tư duy phản biện đòi hỏi một người phải suy nghĩ thông qua các bước được xác định rõ ràng, nhận ra và sửa chữa các sai sót và thực hiện việc học. Làm việc với các vấn đề về lập trình đòi hỏi học sinh phải trải qua quá trình này.

Giúp học sinh cải thiện kỹ năng giao tiếp: Khi giáo viên giao bài tập cho học sinh làm và yêu cầu học sinh thuyết trình về sản phẩm do mình tạo ra từ đó kỹ năng giao tiếp, kỹ năng phản biện của học sinh ngày càng được phát triển.

2.3. Một số lưu ý trong dạy học lập trình nhằm phát triển tư duy logic cho học sinh tiểu học

Đề rèn luyện TDLG cho học sinh trong dạy học lập trình nói chung và lập trình Scratch nói riêng, giáo viên cần lưu ý:

Yêu cầu học sinh “Suy nghĩ hướng giải quyết”: Bước đầu tiên trong việc tư duy logic chính là suy nghĩ hướng giải quyết. Đứng trước một bài toán thay vì bắt học sinh tìm ra cách giải, giáo viên nên chia nhỏ vấn đề ra và hướng dẫn các em tìm cách giải cho những vấn đề nhỏ đó. Với cách này về lâu dài, não của học sinh sẽ tự động áp dụng lối tư duy logic này, giúp các em nhìn nhận vấn đề nhanh hơn, đây nhanh hiệu quả công việc.

Luôn yêu cầu học sinh thực hành: Thực hành là yếu tố tiên quyết giúp chúng phát triển khả năng tư duy logic. Chúng ta không thể nào trở nên logic chỉ nhờ đọc một quyển sách hay làm một vài bài toán. Vì vậy để có thể suy nghĩ logic thành thạo, giáo viên cần yêu cầu học sinh phải luyện tập và thực hành lập đi lập lại nhiều lần.

Hướng dẫn học sinh học qua mã chương trình (code) của người khác: Có rất nhiều cách để viết ra một chương trình nhằm giải quyết một vấn đề cụ thể nào đó. Tuy nhiên không phải lúc nào học sinh cũng có thể nghĩ ra các phương pháp tối ưu ngay lập tức. Chính vì vậy việc tham khảo code (mã chương trình) của người khác sẽ giúp các em học hỏi được rất nhiều về lối tư duy của họ.

2.4. Xây dựng hệ thống bài tập lập trình Scratch để phát triển tư duy logic cho học sinh

2.4.1. Nguyên tắc xây dựng hệ thống bài tập

Chương trình giáo dục tổng thể năm 2018 đã chỉ rõ nội dung môn tin học ở các lớp trong đó: ở lớp 4 với nội dung “Làm quen với môi trường lập trình trực quan” tại “chủ đề F: Giải quyết vấn đề với sự trợ giúp của máy tính” và ở lớp 5 với nội dung “chơi và khám phá trong môi trường lập trình” tại chủ đề “Chủ đề F: Giải quyết vấn đề với sự trợ giúp của máy tính”, lập trình Scratch là ngôn ngữ được lựa chọn để giảng dạy. Theo lộ trình đến năm học 2023-2024 nội dung dạy học lập trình cho học sinh lớp 4 mới được triển khai. Tuy nhiên, từ năm 2019 ngôn ngữ lập trình Scratch được lựa chọn là ngôn ngữ sử dụng cho kỳ thi tin học trẻ không chuyên tại bảng A dành cho học sinh tiểu học vì vậy một số trường vẫn triển khai dạy học lập trình Scratch cho học sinh lớp 5 để các em có thể tham dự kỳ thi tin học trẻ không chuyên. Điều này cho thấy Scratch là ngôn ngữ lập trình mới được đưa vào sử dụng, điều kiện học tập của học sinh còn có những khó khăn như hạn chế về thời gian học tập, chưa say mê học tập... thì giáo viên càng cần phải quan tâm đến việc lựa chọn bài tập sao cho có hiệu quả nhất, thích hợp với đối tượng học sinh của mình. Để xây dựng hệ thống bài tập một cách có hiệu quả, chúng tôi xác định một số nguyên tắc như sau:

Nguyên tắc 1: *Hệ thống bài tập cần xây dựng sao cho kiểm tra, bồi dưỡng, phát triển được các kiến thức, kỹ năng cơ bản; nhằm đạt mục tiêu dạy học, trong đó có mục tiêu phát triển TDLG.*

Nguyên tắc này nhằm xác định rõ tính mục tiêu của việc xây dựng hệ thống bài tập là nhằm củng cố kiến thức, rèn luyện kỹ năng cơ bản cho học sinh, đồng thời phải đạt được mục đích phát triển TDLG cho HS.

Nguyên tắc 2: *Hệ thống bài tập phải đảm bảo tính hệ thống, kế thừa.*

Nguyên tắc này nhằm xác định rõ cơ sở cho việc phân chia, xây dựng các hệ thống bài tập, chẳng hạn: sự phân chia bài tập dựa trên sự tương đồng về dạng bài tập (bài tập về vẽ hình, bài tập về giải toán, bài tập về lập trình trò chơi,...

Nguyên tắc 3: Hệ thống bài tập cần được xây dựng sao cho phù hợp với nhiều đối tượng học sinh với khả năng học tập khác nhau về lập trình Scratch, trong đó có tính đến sự phức tạp của quá trình TDLG của các bài tập. Định hướng này nhằm giúp giáo viên xác định đến tính đa đối tượng của hệ thống bài tập, phù hợp cho việc dạy học phân hoá.

2.4.2. Các bước xây dựng hệ thống bài tập phát triển tư duy logic

Các bước xây dựng hệ thống bài tập lập trình Scratch để phát triển TDLG cho học sinh tiểu học như sau:

Bước 1. Xác định dạng bài tập hoặc dạng cách giải bài tập để xác định chủ đề của một hay một số chủ đề có cơ hội tốt trong việc phát triển TDLG cho học sinh.

Bước 2. Khai thác, thiết kế các bài tập từ các nguồn tài liệu tham khảo khác nhau, trong đó có các tài liệu từ các cuộc thi tin học trẻ không chuyên bảng A.

Bước 3. Hướng dẫn giải các bài tập đã khai thác.

Bước 4. Biến đổi và sắp xếp các bài tập cho phù hợp với các nguyên tắc đã trình bày ở phần trên thành các nhóm, hệ thống bài tập theo các nguyên tắc đã xác định ở trên (mỗi hệ thống gồm 2 phần: phần các bài tập mẫu và phần bài tập tự luyện).

Bước 5. Dạy học theo hệ thống bài tập đã xây dựng (theo hệ thống bài tập mẫu).

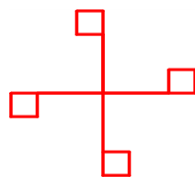
Bước 6. Rút kinh nghiệm, điều chỉnh lại cả phần các bài tập mẫu và phần bài tập tự luyện (về cách giải, các lưu ý trong suy luận của học sinh, trong cách gợi ý của giáo viên, về sự chưa phù hợp nội dung, thứ tự,... của các bài tập,...).

2.4.3. Ví dụ về hệ thống bài tập lập trình Scratch phát triển tư duy logic cho học sinh tiểu học

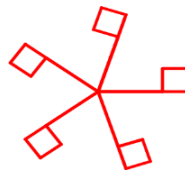
Trong quá trình nghiên cứu, chúng tôi đã xây dựng được hệ thống một số bài tập nhằm phát triển tư duy logic cho học sinh tiểu học: Các bài tập về vẽ hình, các bài tập về giải toán, các bài tập về dãy số, các bài tập về lập trình trò chơi. Hệ thống bài tập chúng tôi trình bày ở đây gồm hai phần: Phần 1. Các bài tập mẫu; Phần 2. Các bài tập tự luyện. Trong phạm vi bài viết, chúng tôi trình bày giới thiệu một số bài tập trong một hệ thống các bài tập đó (phần các bài tập mẫu).

Để giải các bài tập này, học sinh cần phải biết cách suy luận, tưởng tượng, biết thế các đối tượng cho nhau, cần phải có suy luận tốt, biết chia nhỏ các vấn đề ra để giải quyết theo một trình tự chính xác...

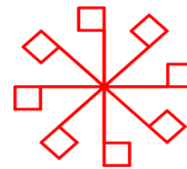
Bài 1. Viết chương trình vẽ các hình sau (nhấn phím số 1 vẽ hình 1, phím số 2 vẽ hình 2, phím số 3 vẽ hình 3)



Hình 1



Hình 2



Hình 3

Hướng dẫn giải:



Hình 1 (hình 2 hoặc 3) sẽ được vẽ khi phím số 1 (hoặc phím số 2 hoặc phím số 3) được nhấn.

Trước khi vẽ, ta cần thiết lập vị trí, hướng ban đầu của nhân vật, màu sắc cũng như kích thước nét vẽ...



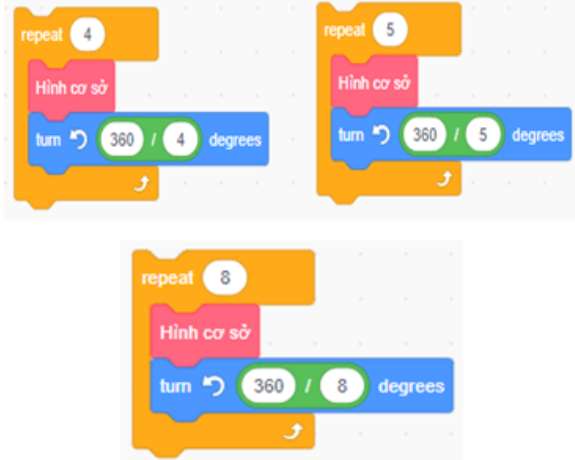
Hình 1. Thiết lập ban đầu khi vẽ hình

Để vẽ được các hình 1, hình 2, hình 3, giáo viên yêu cầu học sinh xuất phát từ việc vẽ hình sau (gọi là **hình cơ sở**)
 Để vẽ hình cơ sở, ta lập trình tạo thủ tục Vẽ hình cơ sở, sau đó lập trình vẽ hình cơ sở bằng cách di chuyển 100, rồi vẽ hình vuông cạnh 30

Hình 2. Lập trình vẽ hình cơ sở

Để hoàn thiện hình 1 (hoặc hình 2 hoặc hình 3), ta thực hiện lặp lại 4 hoặc 5 hoặc 8 lần việc gọi thủ tục hình cơ sở. Số góc quay được tính bằng số đo góc 1 vòng tròn 360 chia cho số hình cơ sở cần vẽ là 4 hoặc 5 hoặc 8 (đây chính là số lần lặp)



Hình 3. Lập trình vẽ hình 1, hình 2, hình 3

Với dạng bài như trên học sinh sẽ học được cách tư duy từ việc muốn giải quyết vấn đề lớn ta chia thành các vấn đề nhỏ sau đó giải quyết từng bước chính xác các vấn đề nhỏ này.

Bài 2. Cho dãy số 0, 5, 10, 15, 20, ... Người dùng nhập vào số phần tử muốn hiển thị của dãy. Sau đó thực hiện:

1. Hiển thị dãy số theo quy luật trên và gồm số phần tử như người dùng yêu cầu.
2. Tính tổng của các số trong dãy đó.

Ví dụ:

- Người dùng nhập vào là 3 thì dãy cần hiển thị sẽ là 0, 5, 10. Và tổng của chúng là 15.
- Người dùng nhập vào là 10 thì dãy cần hiển thị sẽ là 0, 5, 10, 15, 20, 25, 30, 35, 40, 45. Và tổng của chúng là 225.

Hướng dẫn giải:

Với dạng bài toán này ta thực hiện qua 2 bước:



Bước 1: Phân tích để tìm quy luật của dãy số.

- Dãy số bắt đầu từ 0.
- Mỗi số trong dãy cách nhau 5 đơn vị. Tức là số đứng sau hơn số đứng trước 5 đơn vị. Như vậy, ta lấy số đứng trước cộng thêm 5 đơn vị sẽ có được số sau.
- Giả sử người dùng nhập vào số lượng phần tử là N. Vậy ta sử dụng vòng lặp N lần để tạo ra một danh sách gồm N phần tử.

Hướng dẫn học sinh lập trình ở bước này:
 - Đầu tiên, chúng ta tạo một danh sách để hiển thị (ví dụ **dãy số**) và biến để lưu tổng số phần tử của dãy (biến N). Lập trình để biến N được nhập từ bàn phím. Sau khi trả lời, giá trị answer được lưu trong biến N, khởi tạo ban đầu cho danh sách là rỗng



Hình 4: Lập trình khởi tạo giá trị ban đầu của dãy số và nhập số phần tử của dãy số từ bàn phím

<p>- Biến i lưu giá trị các số thuộc dãy số trên và bắt đầu từ 0, i được thêm vào dãy số sau đó tăng một lượng là 5 và lại thêm vào dãy số, các công việc này được lặp đi lặp lại N lần cho đến khi đủ số phần tử được nhập vào là N</p>	 <p>Hình 5. Lập trình tạo dãy số theo quy luật</p>
<p>Bước 2: Áp dụng thuật toán cộng dồn để tính tổng dãy số tìm được trong bước 1.</p> <p>- Đầu tiên, ta khởi tạo biến Tong có giá trị bằng 0 để lưu trữ giá trị tổng của từng phần tử trong danh sách dãy số.</p> <p>- Dùng vòng lặp với số lần lặp là N lần để duyệt qua lần lượt tất cả các phần tử trong danh sách. Trong mỗi lần duyệt thì ta sẽ tính tổng giá trị Tong với phần tử đang duyệt. Cứ như vậy cho đến khi nào duyệt hết các phần tử có trong dãy thì ta thu được tổng của các phần tử trong danh sách.</p>	 <p>Hình 6. Lập trình tính tổng dãy số</p>

Với dạng bài này học sinh sẽ phát triển tư duy theo hướng quy nạp từ các vấn đề nhỏ, phân tích để đưa ra vấn đề tổng quát.

Bài 3. Tổng số tuổi mẹ và con hiện nay là 44 tuổi, tìm tuổi mẹ và tuổi con hiện nay, biết rằng 4 năm trước tuổi mẹ gấp 8 lần tuổi con

Hướng dẫn giải:

Dạng bài này ta dùng biến mẹ để lưu số tuổi mẹ hiện nay và biến con dùng để lưu số tuổi con hiện nay. Ban đầu nếu đặt tuổi con là 1 thì tuổi mẹ là 43 (vì tổng tuổi mẹ và con hiện nay là 44)



Hình 7. Lập trình khởi tạo giá trị ban đầu cho biến lưu tuổi mẹ và tuổi con

Lặp để tìm tuổi mẹ và con cho đến khi tìm được cặp số thỏa mãn.



Hình 8. Lập trình tìm tuổi mẹ và tuổi con

Với việc phân tích các dữ liệu của bài toán, lựa chọn để khai báo các biến, sau đó hình thành giải thuật dựa trên dữ liệu của bài toán từ đó khả năng phân tích, phán đoán của trẻ được phát triển.

Bài 4. Giải bài toán cổ

“Trăm trâu trăm cỏ

Trâu đứng ăn 5

Trâu nằm ăn 3

Lự khụ trâu già 3 con 1 bó”

Hỏi bao nhiêu trâu đứng, bao nhiêu trâu nằm, bao nhiêu trâu già?

Hướng dẫn giải

Dạng bài này khá giống với dạng bài quen thuộc khác như “Vừa gà vừa chó” hay “Yêu nhau cau sáu bồ ba”. Với dạng toán này, chúng ta cần lập trình cho máy thử hết các trường hợp có thể và tìm xem trường hợp nào thỏa mãn tất cả các điều kiện thì đó là đáp án.

Trong bài này, ta thử lần lượt các trường hợp 0 trâu đứng, 0 trâu nằm, 100 trâu già, 0 trâu đứng, 1 trâu nằm, 99 trâu già, 0 trâu đứng, 2 trâu nằm, 88 trâu già,... và kiểm tra từng trường hợp xem trường hợp nào thỏa mãn (trâu đứng + trâu nằm + trâu già) = 100 và (trâu đứng * 5 + trâu nằm * 3 + trâu già/3)=100

Ta tạo biến để lưu số trâu đứng **đứng**, trâu nằm **Nam**, trâu già **Già**

Tạo danh sách **Kết quả: trâu đứng; trâu nằm; trâu già** để lưu các cặp kết quả trâu đứng, trâu nằm, trâu già thỏa mãn yêu cầu đầu bài. Ban đầu danh sách bằng rỗng

Chúng ta thấy nếu trâu nằm và trâu già bằng không thì có thể có tối đa 20 con trâu đứng để thỏa mãn ăn hết 100 bó cỏ. Nếu trâu đứng và trâu nằm bằng không thì có thể có tối đa 33 con trâu già để thỏa mãn ăn hết 100 bó cỏ. Nếu trâu đứng và trâu già bằng không thì có thể có tối đa 50 con trâu nằm để thỏa mãn ăn hết 100 bó cỏ.

Như vậy chúng ta có thể sử dụng vòng lặp để thử từ 0 đến 20 trâu đứng, từ 0 đến 50 trâu nằm, từ 0 đến 33 trâu già, xem có bao nhiêu cặp thỏa mãn. (trâu đứng + trâu nằm + trâu già) = 100 và (trâu đứng * 5 + trâu nằm * 3 + trâu già/3)=100; nếu cặp nào thỏa mãn đưa vào danh sách kết quả

```
set đứng to 0
repeat 20
  set Nam to 0
  repeat 34
    set Già to 0
    repeat 100
      if (đứng + Già + Nam = 100 and 5 * đứng + 3 * Nam + Già / 3 = 100) then
        add join đứng join join : Nam join : Già to Kết quả: trâu đứng; trâu nằm; trâu già
      change Già by 1
    change Nam by 1
  change đứng by 1
```

Hình 9. Lập trình tìm số trâu đứng, trâu nằm, trâu già

Bài 5. Tìm tất cả các số có 3 abc sao cho $abc = a^3 + b^3 + c^3$; Có bao nhiêu số thỏa mãn đầu bài đã cho?

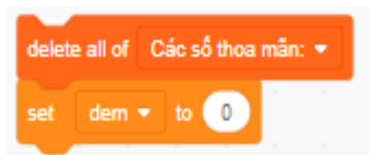
Ví dụ số $153 = 1^3 + 5^3 + 3^3 = 1 + 125 + 27 = 153$

Hướng dẫn giải:

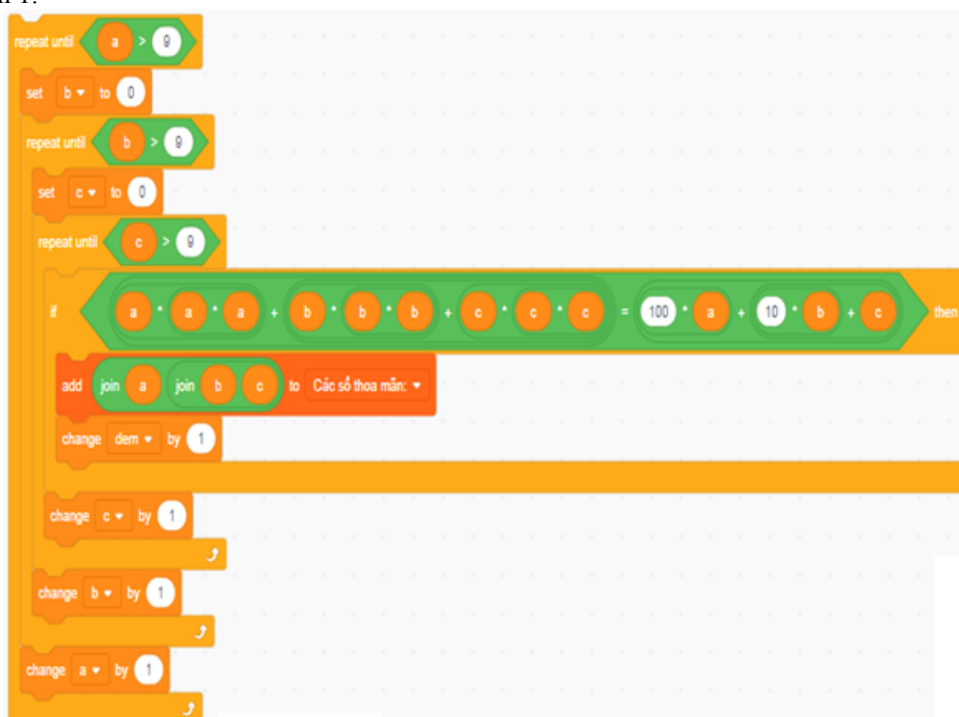
Với dạng bài này, ta sử dụng biến a để lưu số hàng trăm, biến b lưu số hàng chục, biến c lưu số hàng đơn vị như vậy biến a có thể gồm các giá trị từ 1 đến 9. Biến b có thể gồm các giá trị từ 0 đến 9 và biến c gồm các giá trị có thể là từ 0 đến 9. Biến đếm để đếm các cặp abc thỏa mãn. Ta thử các cặp số a,b,c xem cặp số nào thỏa mãn.



Nếu có cặp số thỏa mãn ta đưa vào danh sách có tên **Các số thỏa mãn:**, ban đầu các số này là rỗng, biến đếm có giá trị là 0



Như vậy, ta sử dụng 3 vòng lặp lồng nhau vòng lặp thứ 3 (vòng lặp trong cùng) để thử các trường hợp của c ban đầu c gán bằng 0 mỗi khi thực hiện xong tăng c lên 1, lặp đi lặp lại cho đến khi c >9, vòng lặp thứ 2 (vòng lặp giữa) để thử các trường hợp của b ban đầu b gán bằng 0 mỗi khi thực hiện xong tăng b lên 1, lặp đi lặp lại cho đến khi b >9, vòng lặp thứ 1 (vòng lặp ngoài cùng) để thử các trường hợp của a, ban đầu a gán bằng 1 mỗi khi thực hiện xong tăng a lên 1, lặp đi lặp lại cho đến khi a >9. Nếu số a,b,c thỏa mãn điều kiện như trên thì gán a,b,c vào danh sách kết quả đồng thời tăng biến đếm lên 1.



Hình 10. Lập trình tìm các số a, b, c thỏa mãn đầu bài

Sau khi thử hết các trường hợp thì in kết quả.



Với dạng bài tập như bài 4, bài 5 tư duy logic của học sinh ngày càng được phát triển nhờ vào việc phân tích bài toán, giả định các trường hợp, thử sai từ đó hình thành giải thuật và sử dụng các lệnh lặp trong Scratch để xét các trường hợp và đưa ra kết quả thỏa mãn đầu bài.

Bài 6. Lập trình trò chơi Thỏ - Dâu tây



Hình 11. Minh họa màn hình trò chơi Thỏ - Dâu tây

Mô tả trò chơi:

Con thỏ ở tại một vị trí nào đó mỗi lần người chơi ấn phím Space (phím cách) nó sẽ nhảy lên một khoảng, sau đó hạ xuống vị trí ban đầu.

Quả dâu tây có xu hướng đi từ điểm xuất phát bên phải sang bên trái (nếu đi đến điểm có tọa độ = -230 nó lại quay về điểm xuất phát ở bên phải) có hiệu ứng chuyển màu cho sinh động.

Người chơi sẽ tìm cách điều khiển cho chú thỏ nhảy lên (không chạm) vào quả dâu tây. Mỗi lần vượt qua không vướng Quả dâu tây, người chơi sẽ được một điểm, và phát ra âm thanh nào đó. Nếu người chơi để chú thỏ chạm vào Quả dâu tây thì trò chơi sẽ kết thúc (xuất hiện màn hình báo hiệu bạn đã thua, trên màn hình này thỏ và Quả dâu tây đều biến mất). Khi trò chơi đạt đến một số điểm nào đó do ta quy định thì trò chơi kết thúc (xuất hiện màn hình báo hiệu bạn đã thắng, trên màn hình lúc này con thỏ và Quả dâu tây đều biến mất), sẽ có thông báo và hiển thị điểm.

Hướng dẫn giải:

Bước 1. Chuẩn bị phong nền, con thỏ, củ cà rốt

- Ảnh phong nền, chú thỏ, Quả dâu tây... lấy trong thư viện có sẵn, trong đó: phong nền lúc trò chơi thua hiện lên chữ “Bạn đã thua rồi bạn có muốn chơi lại không?”; Phong nền lúc trò chơi thắng hiện lên chữ “Chúc mừng bạn đã chiến thắng bạn có muốn chơi tiếp không?”

- Tạo biến điểm (point)

Bước 2. Lập trình cho nút Start



1. Khi kích vào lá cờ:

- Tại màn hình chính của trò chơi.
- Nút Start ban đầu xuất hiện ở vị trí giả sử (0,120)
- Lặp lại nhiều lần hành động sau:

Nếu rê con trỏ qua nút Start thì tăng kích thước nút bấm lên 120%. rồi chuột đi thì nhỏ lại 60%

2. Ấn nút Start thì phát đi một thông báo là chương trình bắt đầu “start” và nút bị ẩn.
3. Khi nhận được tín hiệu thua nó hiện ra tại vị trí nào đó, giả sử (0,-50).
4. Khi nhận được tín hiệu thắng nó hiện ra tại vị trí nào đó, giả sử (0,-50).

Bước 3. Lập trình cho con thỏ

1. Khi kích vào nút



- Con thỏ hiện ra.
- Chọn khung cảnh chính diễn ra trò chơi
- Chọn vị trí ban đầu của con thỏ giả sử (-100,-135); hướng từ trái sang phải
- Lặp lại vô hạn các hành động sau của con thỏ.

Nếu kích vào phím bất kỳ

+ Con thỏ sẽ di chuyển lên 20 bước lặp 10 lần, mỗi lần lặp có đổi trang phục để thể hiện hành động con thỏ nhảy lên.

+ Con thỏ sẽ di chuyển xuống 20 bước lặp 10 lần, mỗi lần lặp có đổi trang phục để thể hiện con thỏ hạ xuống.

2. Khi nhận được tín hiệu thua, con thỏ chuyển về phong thể hiện thua dừng lại tất cả các hành động và biến mất.

3. Khi nhận được tín hiệu thắng, con thỏ chuyển về phong thể hiện thắng dừng lại tất cả các hành động và biến mất

Bước 4. Lập trình cho Quả dâu tây

Khi kích vào nút  quả dâu tây hiện ra.

- Chọn vị trí ban đầu của quả dâu tây ở biên phải giả sử (250,-110)

- Đặt biến Point = 0;

- Lập lại vô hạn các hành động sau của quả dâu tây.

+ Di chuyển sang trái (thay đổi x một giá trị âm nào đó)

+ Nếu tọa độ x của quả dâu tây < -230 (quả dâu tây chưa đến biên trái) thì thực hiện các lệnh sau:

+ Tăng biến Point lên 1

+ Phát ra âm thanh nào đó

+ Thay đổi màu quả dâu tây

+ Đưa quả dâu tây về vị trí ban đầu đã chọn ở trên giả sử (220,-134)

không thì thực hiện các lệnh:

+ Nếu nó chạm vào củ cà rốt thì: Trở về màn hình thua, ẩn đi, phát ra tín hiệu thua và dừng lại tất cả

+ Nếu point lớn hơn một mức nào đó do ta quy định thì

+ Trở về màn hình thắng

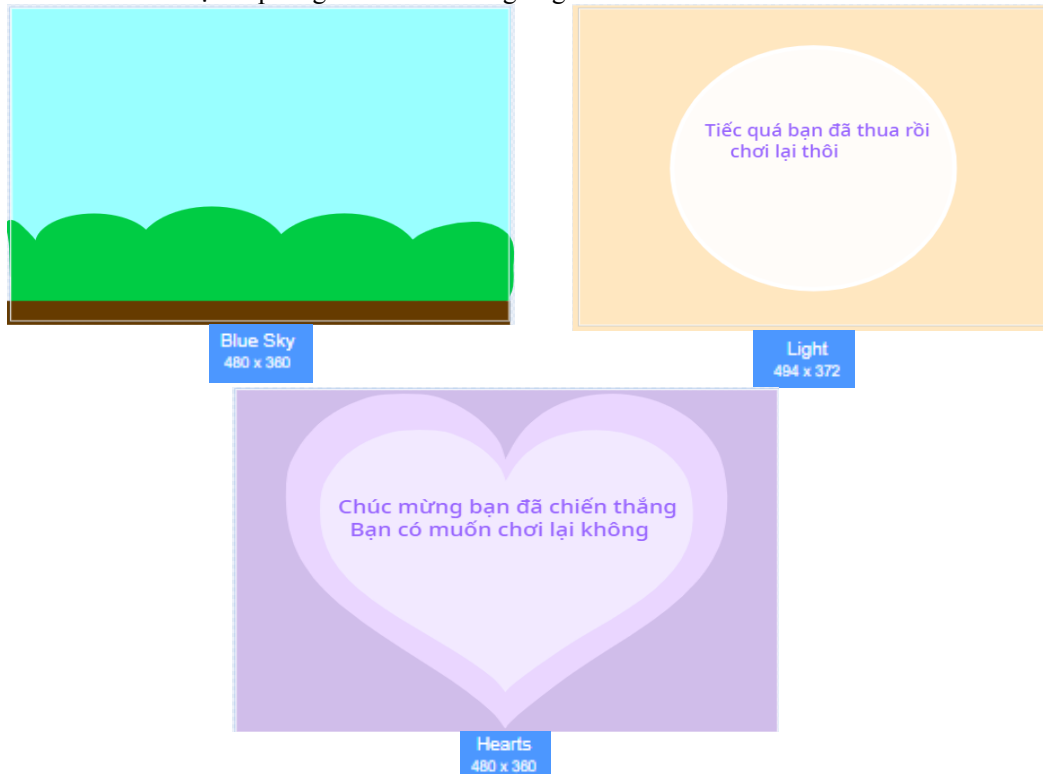
+ ẩn đi

+ Phát ra tín hiệu **thắng**


+ Dừng lại tất cả.

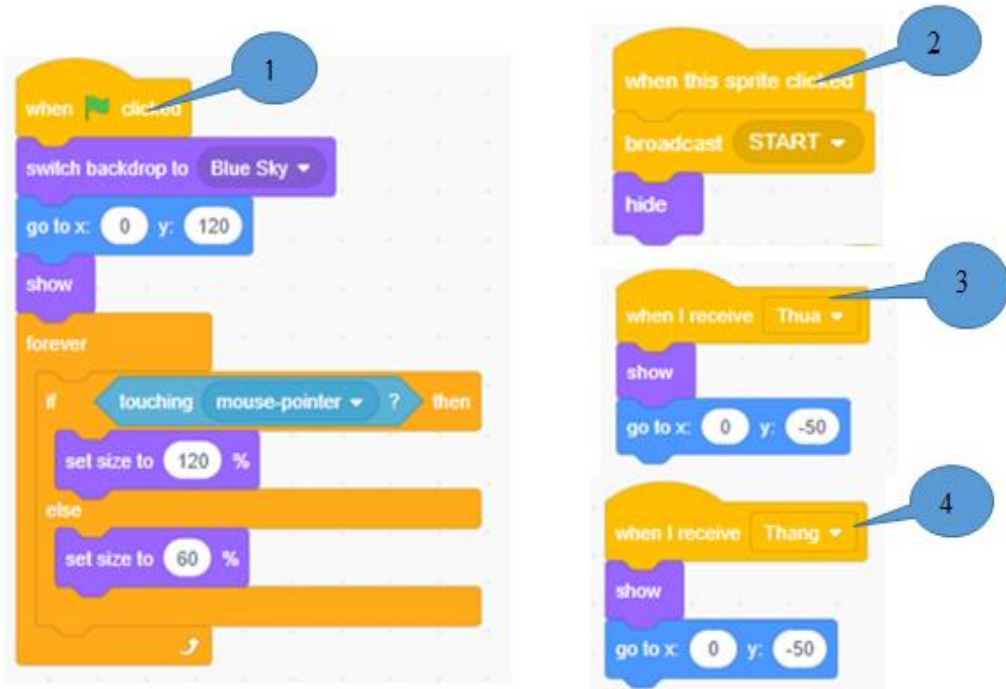
Hướng dẫn học sinh viết chương trình (code)

Bước 1. Chuẩn bị các phong nền có tên tương ứng như sau



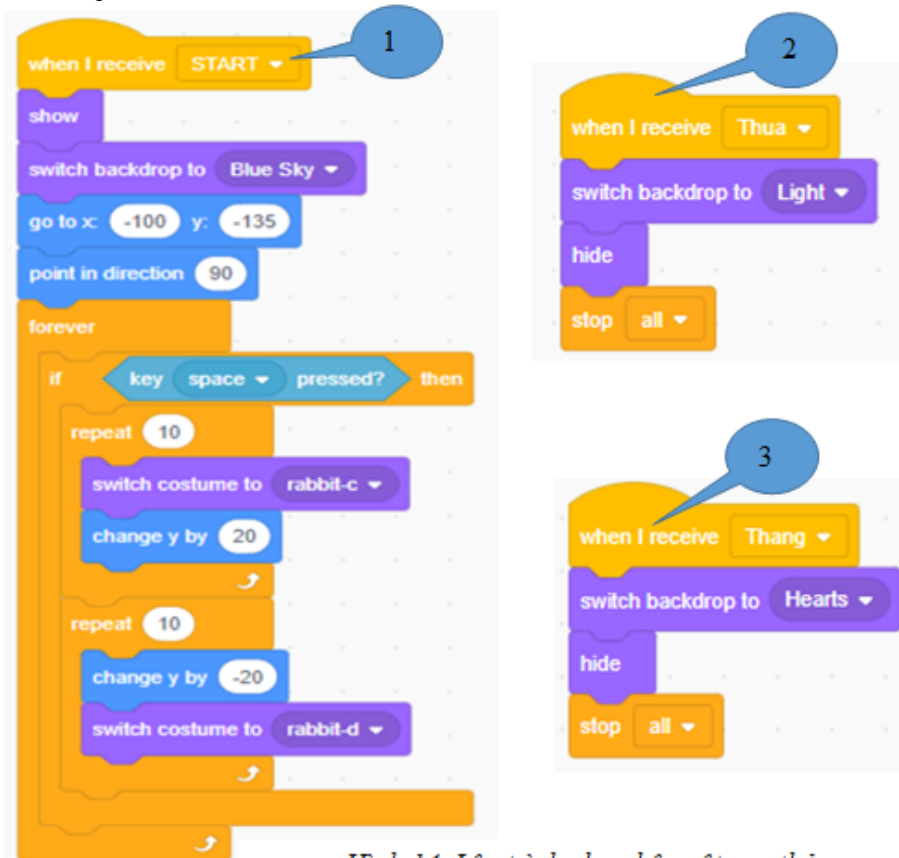
Hình 12. Các phong nền sử dụng trong lập trình trò chơi Thỏ - Dây tây

Bước 2. Lập trình cho nút Start 



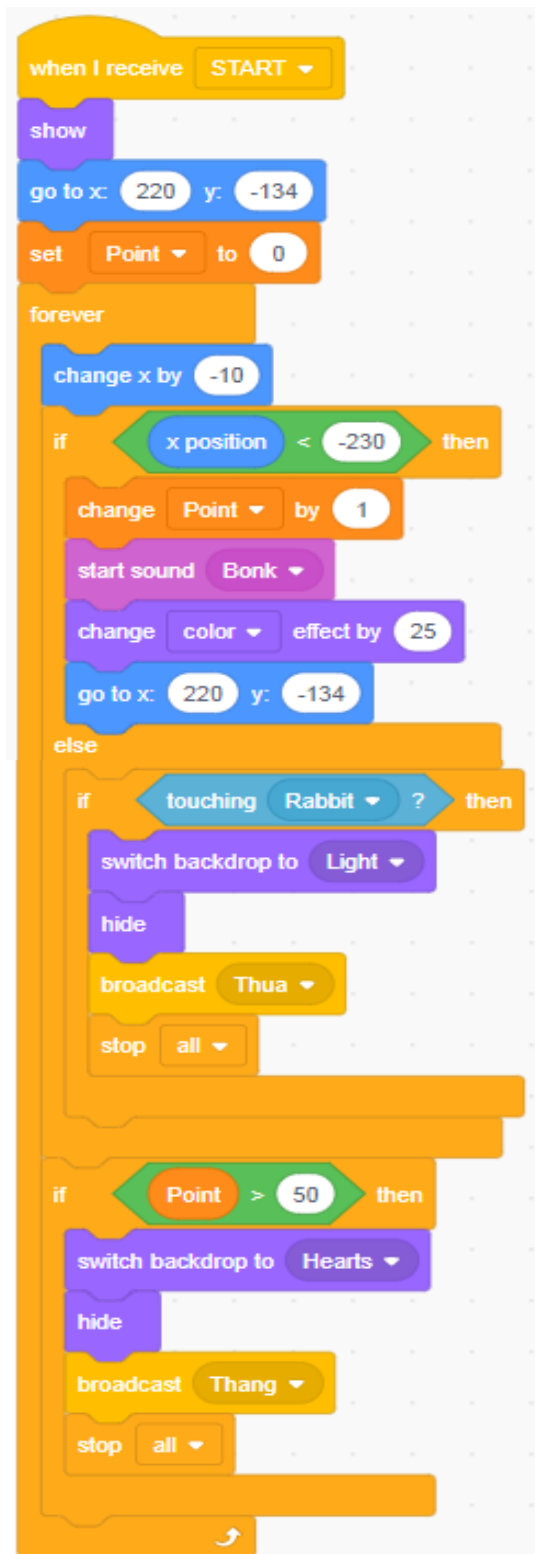
Hình 13. Lập trình cho nút Start

Bước 3. Lập trình cho nhân vật con thỏ



Hình 14. Lập trình cho nhân vật con thỏ

Bước 4. Lập trình cho Quả dâu tây



Hình 15. Lập trình cho nhân vật quả dâu tây

Với dạng bài tập lập trình trò chơi, tư duy logic của học sinh ngày càng được phát triển nhờ vào việc phân tích các đối tượng, xét nhiệm vụ của từng đối tượng từ đó đưa ra các hành động cụ thể cho từng đối tượng và lựa chọn lệnh tương ứng.

3. Kết luận

Tư duy logic là một trong những yếu tố để hình thành nên năng lực, phẩm chất của học sinh, tạo điều kiện ban đầu, thuận lợi cho việc phát triển các loại hình tư duy cao hơn như tư duy phân biện, tư duy sáng tạo. Việc rèn luyện tư duy logic cho học sinh tiểu học trong dạy học nói chung, dạy học tin học nói riêng là vấn đề cấp thiết hiện nay. Trong dạy học lập trình Scratch cho học sinh tiểu học, giáo viên có điều kiện thuận lợi hơn trong việc tổ chức dạy học phát triển TDLG cho học sinh, đó là xây dựng các hệ thống bài tập có dụng ý sư phạm, nhằm rèn luyện tư duy logic cho học sinh thông qua việc bồi đắp, tạo cơ hội thực hành, rèn luyện các phẩm chất tư duy và khai thác bài toán trong dạy học lập trình Scratch ở tiểu học.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Ban Chấp hành Trung ương (2013), Nghị quyết số 29- NQ/ TW ngày 04/11/2013 về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế.
- [2] Sezen N., Bülbül A. (2011), “A scale on logical thinking abilities”, *Procedia Social and Behavioral Sciences* 15, p.2476-2480.
- [3] Süleyman YAMAN (2005), “Effectiveness on development of logical thinking skills of problem based learning skills in science teaching”, *Journal of Turkish Science Education* Vol. 2, Issue 1.
- [4] Vũ Văn Viên, (2006), “Tư duy logic - Bộ phận hợp thành của tư duy khoa học”, <http://philosophy.vass.gov.vn>, Nguồn: Tạp chí Triết học số 12 (187), tháng 12, tr. 32-39.
- [5] Akhsanul In'am (2016), “A Logical Thinking Analysis through the Euclidean Geometry”, *Global Journal of Pure and Applied Mathematics*, Volume 12, Number 1 (2016), pp. 1069-1075.
- [6] Nguyễn Thanh Hưng, Kiều Mạnh Hùng, Phan Phi Công (2015), “Góp phần rèn luyện tư duy logic khi dạy học môn Toán ở trường trung học phổ thông”, *Tạp chí Giáo dục số đặc biệt tháng 5/2015*, tr.150-153.
- [7] Nguyễn Tiến Trung, Mai Thị Huyền (2018), “Xây dựng hệ thống bài tập toán để phát triển tư duy logic cho học sinh lớp 4,5”, *Tạp chí Giáo dục*, Số 421 (Kì 1 - 1/2018), tr 26-32.



SỬ DỤNG PHẦN MỀM IATA ĐỂ PHÂN TÍCH CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM KHÁCH QUAN DỰA TRÊN NỀN TẢNG LÝ THUYẾT KHẢO THÍ CỔ ĐIỂN VÀ LÝ THUYẾT KHẢO THÍ HIỆN ĐẠI

Trần Thị Hà Tâm¹, Nguyễn Hữu Tiên¹

Ngày nhận bài: 24/4/2023

Ngày chấp nhận đăng: 25/5/2023

Tóm tắt: Bài viết giới thiệu và ứng dụng phần mềm IATA, phần mềm phân tích đánh giá chất lượng câu hỏi trắc nghiệm khách quan (TNKQ) với các tham số đặc trưng cơ bản dựa trên 2 nền tảng là Lý thuyết khảo thí cổ điển (CTT) và Lý thuyết khảo thí hiện đại (IRT). Bài viết đưa ra kết quả phân tích 40 câu hỏi TNKQ, mã đề 03 học phần Kinh tế chính trị Mác-Lênin với 106 sinh viên khóa D14 của trường Đại học Hoa Lư năm học 2021-2022. Phần mềm IATA sẽ phân tích các câu hỏi TNKQ dựa trên cả 2 nền tảng CTT và IRT với các tham số như độ khó, độ phân biệt, hệ số tương quan, ước lượng năng lực của người học... Dựa trên các kết quả đó đề xuất lựa chọn, điều chỉnh hoặc loại bỏ những câu hỏi TNKQ để xây dựng các câu hỏi phù hợp với năng lực người học và mục đích của kỳ thi.

Từ khóa: phần mềm IATA, lý thuyết khảo thí cổ điển, lý thuyết khảo thí hiện đại, câu hỏi trắc nghiệm khách quan

USING IATA SOFTWARE TO ANALYZE MULTIPLE CHOICE QUESTIONS BASED ON CLASSICAL TEST THEORY AND ITEM RESPONSE THEORY

Abstract: The objective of this article presents and applies IATA software used to analyze and evaluate multiple choice questions based on CTT and IRT with characteristic parameters such as the difficulty, the discrimination and correlation coefficients of questions. The article also gives the results of analysis of 40 multiple choice questions of "Marxist Political Economy" for the final test of 106 students at Hoa Lu University in the academic year 2021-2022 and discovers good items and unsatisfactory items to adjust or remove. These results can be used not only to analyze and select multiple choice items, but also to improve the quality of multiple choice test items to build a test suitable for ability of student and for the exam.

Keywords: IATA software, Classical Test Theory, Item Response Theory, Multiple choice questions

1. Giới thiệu

Hiện nay có thể sử dụng đa dạng nhiều phương pháp đánh giá kết quả học tập của người học như là tự luận, vấn đáp, TNKQ, thực hành trên máy, bài tập lớn... với mỗi phương pháp có những thuận lợi và khó khăn khác nhau. Trong đó xu hướng sử dụng câu hỏi TNKQ cũng được sử dụng rộng rãi bởi vì câu hỏi TNKQ với số lượng câu hỏi lớn sẽ bao quát được các kiến thức của chương trình, thời gian chấm bài nhanh, khách quan và hạn chế tiêu cực trong quá trình chấm thi. Sử dụng câu hỏi TNKQ đảm bảo yêu cầu sẽ có tính định lượng cao, cung cấp số liệu chính xác, ổn định và có thể áp dụng công nghệ đo lường hiện đại trong việc phân tích xử lý và nâng cao chất lượng câu hỏi thi [1]. Tuy nhiên vấn đề đặt ra là làm thế nào chúng ta biết có thể biên soạn và thẩm định chất lượng một câu hỏi, một đề thi TNKQ đảm bảo chất lượng và phù hợp với các mục tiêu kiểm tra đánh giá?

Vấn đề này từ rất lâu đã được các nhà giáo dục nghiên cứu và tìm hiểu giúp chúng ta có cái nhìn tổng quan về đo lường và đánh giá trong giáo dục, các phương pháp đánh giá kết quả học tập bằng

¹ Phòng Quản lý chất lượng, Trường Đại học Hoa Lư; Email: tttam@hluv.edu.vn

TNKQ và ứng dụng khoa học đo lường vào thực tiễn. Ví dụ như công trình nghiên cứu “Evaluation to improve learning” của Benjamin S.Bloom, George F.Madaus và Thomas J.Hasting nhằm hỗ trợ, tư vấn người dạy các kỹ thuật để đánh giá kết quả học tập của người học từ đó người dạy sẽ sử dụng việc đánh giá như công cụ để cải tiến quá trình dạy và học [2]. Lâm Quang Thiệp đã nghiên cứu “Những cơ sở của kỹ thuật trắc nghiệm” và “Đo lường trong giáo dục. Lý thuyết và Ứng dụng” [1],[3] và đây là các nghiên cứu về TNKQ và các nội dung liên quan đến đo lường và đánh giá trong giáo dục. Lý thuyết khảo thí cổ điển (Classical Test Theory- CTT) ra đời vào cuối thế kỷ XIX và những năm đầu của thế kỷ XX được ứng dụng chủ yếu trong phân tích, đánh giá câu hỏi TNKQ dựa trên các tham số như độ khó, độ phân biệt và hệ số tương quan của câu hỏi với đề thi sau khi có phản hồi của các thí sinh với các câu hỏi. Tuy nhiên hạn chế của CTT là không tách biệt được các đặc trưng của thí sinh độc lập với đặc trưng của đề thi. Do vậy Lý thuyết khảo thí hiện đại (Item Response Theory- IRT) ra đời là kết quả kế thừa và phát triển CTT và được xây dựng trên mô hình toán học mô tả xác suất làm đúng câu hỏi phụ thuộc vào năng lực người dự thi và các tham số đặc trưng câu hỏi. Lý thuyết này đòi hỏi nhiều tính toán nhưng nhờ sự phát triển của máy tính vào những năm 60 của thế kỷ XX nên lý thuyết phát triển nhanh chóng và đạt những thành tựu quan trọng giúp ngành khoa học đo lường và đánh giá phát triển mạnh mẽ [4]

Hiện nay ở các trường đại học trên cả nước nói chung và Đại học Hoa Lư nói riêng hầu như chưa áp dụng công cụ để xử lý, đánh giá quá trình biên soạn và phân tích các đề thi tự luận hay TNKQ một cách khoa học và chính xác. Nếu một câu hỏi TNKQ không được biên soạn tốt, không được phân tích đánh giá thì sẽ xảy ra khả năng một số câu hỏi kém chất lượng vẫn được sử dụng trong các bài thi sau sẽ không đánh giá chính xác năng lực của người học và có thể ảnh hưởng đến thành tích học tập của thí sinh. Vì vậy cần thiết phải có công cụ đánh giá câu hỏi thi, đề thi để xây dựng một đề thi có các câu hỏi thi có chất lượng, đảm bảo độ tin cậy và đo lường được năng lực người học. Hiện nay có rất nhiều phần mềm được sử dụng để phân tích chất lượng đề thi và đánh giá chất lượng câu hỏi thi được sử dụng rộng rãi như là: Phần mềm Quest (2000), Conquest (2020) của Úc, phần mềm Winsteps, Parscale của Mỹ, phần mềm Vitesta của Việt Nam... và các nghiên cứu sử dụng các phần mềm này để phân tích đánh giá chất lượng câu hỏi thi TNKQ như là bài viết “Sử dụng phần mềm Quest để phân tích câu hỏi TNKQ” của Nguyễn Hoàng Bảo Thanh [5], bài viết “Phân tích và lựa chọn câu hỏi TNKQ dựa trên lý thuyết trắc nghiệm cổ điển và lý thuyết ứng đáp câu hỏi” của Nguyễn Văn Cảnh và Nguyễn Phước Hải [6], bài viết “Tính toán và so sánh độ khó của câu hỏi theo các lý thuyết khảo thí cổ điển-hiện đại bằng các phần mềm CETA/R” của Vũ Đỗ Long, Nguyễn Văn Dũng, Vũ Thị Thảo, Nguyễn Thị Mỹ Linh [7]... Các nghiên cứu này sử dụng các phần mềm để phân tích, đánh giá đề thi, câu hỏi thi dưới nhiều góc độ khác nhau tuy nhiên các bài viết chưa kết hợp phân tích các tham số đặc trưng của câu hỏi theo cả hai lý thuyết khảo thí và phân tích đường cong đặc trưng của câu hỏi để đánh giá chất lượng từng câu hỏi. Do đó bài viết này giới thiệu và áp dụng phần mềm IATA để phân tích chất lượng câu hỏi TNKQ nhằm giúp mọi người có góc nhìn tổng quan về các tham số đặc trưng của câu hỏi TNKQ dựa trên cả hai nền tảng CTT và IRT đồng thời thông qua các biểu đồ minh họa có thể phân tích chính xác hơn từng câu hỏi. Kết quả nghiên cứu sẽ giúp người biên soạn đề thi lựa chọn được những câu hỏi thực sự có chất lượng và phát hiện những câu hỏi chưa đạt yêu cầu, cần phải xem xét lại trước khi sử dụng hoặc loại bỏ đồng thời các giảng viên có thể áp dụng phần mềm này trong quá trình biên soạn đề thi và đánh giá kết quả học tập của người học để nâng cao chất lượng của các câu hỏi thi TNKQ.

2. Nội dung

2.1. Giới thiệu phần mềm IATA

Phần mềm IATA (Item and Test Analysis) là phần mềm phân tích các câu hỏi TNKQ dựa trên nền tảng CTT và IRT để tìm ra các câu hỏi TNKQ có chất lượng phù hợp với năng lực người học và mục đích kiểm tra đánh giá. Nghiên cứu sử dụng phần mềm này bởi IATA có nhiều ưu điểm hơn so với các phần mềm khác có cùng chức năng, cụ thể như sau:

Phần mềm IATA đưa ra kết quả phân tích cụ thể cho từng câu hỏi riêng lẻ với từng bước phân tích các thông số như là kết quả trả lời của thí sinh theo từng nhóm năng lực, từng phương án trả lời của mỗi câu hỏi và hiển thị lựa chọn câu hỏi tối ưu, giải thích kết quả của từng câu hỏi và đề xuất các nội dung cần điều chỉnh để câu hỏi tối ưu hơn [8]

Phần mềm IATA được cung cấp miễn phí, người dùng có thể tải phần mềm từ địa chỉ <https://polymetrika.com/Downloads/IATA> và tải phần mềm về máy tính để sử dụng. Phần mềm có hiển thị ngôn ngữ bằng nhiều thứ tiếng trong đó có Tiếng Việt và các file dữ liệu đầu vào có thể được nhập

bằng file excel, Access, SPSS nên thuận tiện dễ dàng sử dụng. Việc tiếp cận phần mềm cũng đơn giản hơn các phần mềm khác.

Phần mềm có giao diện trực quan, sử dụng bằng bảng chọn và chuột nên thao tác cũng đơn giản (Phần mềm Quest yêu cầu người dùng viết câu lệnh sẽ khó hơn)

Phần mềm đưa ra các chỉ dẫn đề xuất lựa chọn câu hỏi TNKQ theo biểu tượng hình ảnh của câu hỏi trong kết quả phân tích. Cụ thể: câu hỏi có biểu tượng *hình tròn màu xanh* (câu hỏi không có vấn đề gì lớn và có thể sử dụng ngay), *hình thoi màu vàng* (câu hỏi ít tối ưu hơn, đề xuất cần sửa đổi một chút kỹ thuật hay nội dung, tuy nhiên câu hỏi cũng không ảnh hưởng đáng kể trong kết quả phân tích) và *hình tam giác màu đỏ* (câu hỏi có vấn đề về dữ liệu, thông số kỹ thuật hay nội dung, đề xuất loại bỏ câu hỏi hoặc kiểm tra, điều chỉnh thật kỹ trước khi sử dụng) [3]

Một điểm khác biệt lớn của phần mềm IATA so với các phần mềm khác là phần mềm có thể phân tích câu hỏi TNKQ dựa trên nền tảng CTT kết hợp IRT với đầy đủ tính năng cần thiết của một phần mềm thống kê phân tích câu hỏi thi TNKQ như là độ khó, độ phân biệt, hệ số tương quan, ước lượng năng lực thực sự của thí sinh..., điều này giúp việc phân tích và lựa chọn câu hỏi TNKQ đầy đủ và chính xác hơn. Sau đây bài viết giới thiệu tổng quan về các tham số đặc trưng của câu hỏi có liên quan khi sử dụng phần mềm IATA

2.2. Các tham số đặc trưng câu hỏi theo lý thuyết khảo thí cổ điển

2.2.1. Độ khó

Độ khó của câu hỏi (p) là tỉ lệ thí sinh trả lời đúng câu hỏi đó trên tổng số thí sinh dự thi. Ta có công thức tính độ khó:

$$p = \frac{\text{Tổng thí sinh làm đúng}}{\text{Tổng thí sinh tham gia trả lời}}$$

Giá trị p nằm trong khoảng từ 0 đến 1, giá trị p càng bé thì độ khó của câu hỏi càng cao và ngược lại. Thông thường độ khó của câu hỏi có thể chấp nhận được khi giá trị p đạt giá trị trong khoảng 0.25 đến 0.75 tương ứng với số thí sinh trả lời đúng đạt từ 25% đến 75%. Câu hỏi có độ khó lớn hơn 0.75 (tương ứng trên 75% thí sinh trả lời đúng) là quá dễ, có độ khó nhỏ hơn 0.25 (tương ứng dưới 25% thí sinh trả lời đúng) là quá khó [1].

2.2.2. Độ phân biệt

Độ phân biệt của câu hỏi TNKQ (D) là khả năng của câu hỏi trắc nghiệm thực hiện được sự phân biệt giữa các nhóm thí sinh có năng lực khác nhau. Độ phân biệt của một câu hỏi liên quan đến độ khó của câu hỏi bởi vì nếu một câu hỏi quá khó hay quá dễ thì phản ứng của thí sinh có năng lực tốt hay kém đều giống nhau, hoặc là trả lời đúng hết hoặc trả lời sai hết, như vậy thì câu hỏi đó không phân biệt được thí sinh. Một câu hỏi TNKQ được coi là có độ phân biệt tốt thì câu hỏi có độ khó ở mức trung bình, khi thí sinh trả lời câu hỏi đó thì nhóm thí sinh có năng lực cao phải có tỉ lệ làm đúng câu hỏi cao hơn những nhóm thí sinh có năng lực thấp [1]. Độ phân biệt được chia ra các mức sau: $D \geq 0.4$: Câu hỏi có độ phân biệt rất tốt; $0.30 \leq D \leq 0.39$: Câu hỏi có độ phân biệt tốt, nếu thay đổi một chút càng tốt; $0.20 \leq D \leq 0.29$: Câu hỏi có độ phân biệt có thể chấp nhận được nhưng cần thay đổi một chút; $D \leq 0.19$: Câu hỏi có độ phân biệt chưa đạt yêu cầu, phải loại bỏ hoặc thay đổi để nâng cao độ phân biệt [4]

2.2.3. Hệ số tương quan giữa điểm của câu hỏi với điểm cả bài trắc nghiệm

Hệ số tương quan (P_{bis}) là một đại lượng để đo mối quan hệ tuyến tính giữa hai biến ngẫu nhiên là điểm câu hỏi TNKQ và điểm toàn bài thi. Hệ số tương quan của câu hỏi TNKQ có giá trị từ -1 đến 1 [2]. Hệ số tương quan giữa 2 biến định lượng được chia theo các mức sau: $0.8 \leq P_{bis} \leq 1$: Tương quan cao đáng tin cậy; $0.6 \leq P_{bis} \leq 0.79$: Tương quan vừa phải; $0.4 \leq P_{bis} \leq 0.59$: Tương quan tạm được; $0.2 \leq P_{bis} \leq 0.39$: Tương quan ít; $0 \leq P_{bis} \leq 0.19$: Tương quan không đáng kể; $P_{bis} < 0$: Tương quan nghịch [9]. Do vậy cần giữ lại những câu hỏi có mối tương quan chặt chẽ, xem xét điều chỉnh những câu hỏi có mối tương quan quá thấp hoặc loại bỏ nếu tương quan nghịch để tăng độ tin cậy của đề thi

2.3. Các tham số đặc trưng câu hỏi theo lý thuyết khảo thí hiện đại

Với IRT sử dụng mô hình toán học để dự đoán xác suất trả lời đúng một câu hỏi, dựa trên chỉ số năng lực của người trả lời và độ khó của câu hỏi. Xác suất trả lời đúng một câu hỏi của các đối tượng trả lời khác nhau được biểu diễn dưới một đường cong gọi là đường cong đặc tính câu hỏi (Item

Characteristic Curve -ICC) [10]. Câu hỏi được đặc trưng bởi 3 tham số là độ khó, độ phân biệt và khả năng đoán mò của thí sinh, tương ứng với các tham số đó là các mô hình ứng đáp câu hỏi. Có hai mô hình IRT thường được sử dụng là mô hình ứng đáp một tham số (Mô hình Rasch) và mô hình ứng đáp hai tham số

2.3.1 Mô hình ứng đáp một tham số

Trong mô hình một tham số, độ khó của câu hỏi là đại lượng đặc trưng cho khả năng trả lời đúng câu hỏi của thí sinh. Câu hỏi có độ khó càng cao thì xác suất trả lời đúng câu hỏi đó của thí sinh càng thấp và ngược lại. Do đó xác suất trả lời đúng của câu hỏi được tính theo công thức sau:

$$P(\theta) = \frac{e^{(\theta-b)}}{1+e^{(\theta-b)}}$$
 (trong đó: θ là năng lực của thí sinh, b là độ khó của câu hỏi). Tham số độ khó b của câu hỏi có thể đạt từ giá trị từ $-\infty$ đến $+\infty$. Với những câu hỏi có giá trị tham số b quá thấp hoặc quá cao thường không có ý nghĩa trong việc đo lường năng lực của thí sinh nên những câu hỏi TNKQ có giá trị độ khó từ -3,0 đến 3,0 nên được đưa vào sử dụng còn những câu hỏi có giá trị tham số độ khó nằm ngoài khoảng trên cần phải loại bỏ hoặc điều chỉnh, xem xét kỹ trước khi đưa vào sử dụng [11]

2.3.2 Mô hình ứng đáp hai tham số

Theo IRT không chỉ có độ khó và năng lực của thí sinh mà độ phân biệt cũng ảnh hưởng đến xác suất trả lời đúng của thí sinh, câu hỏi TNKQ có độ phân biệt càng lớn thì sự chênh lệch về xác suất trả lời đúng giữa các thí sinh có năng lực cao và năng lực thấp càng cao. Xác suất trả lời đúng

của câu hỏi được tính theo công thức sau:
$$P(\theta) = \frac{e^{a(\theta-b)}}{1+e^{a(\theta-b)}}$$
 (trong đó: a là độ phân biệt, b là độ khó của câu hỏi). Tham số độ phân biệt a của câu hỏi có thể đạt từ giá trị từ $-\infty$ đến $+\infty$. Với những câu hỏi có giá trị tham số a quá thấp hoặc quá cao thường không có ý nghĩa trong việc phân loại năng lực của thí sinh nên những câu hỏi TNKQ có giá trị độ phân biệt từ 0,5 đến 2 nên được sử dụng còn những câu hỏi có giá trị tham số độ phân biệt nằm ngoài khoảng trên cần phải loại bỏ hoặc điều chỉnh, xem xét kỹ trước khi đưa vào sử dụng [11].

2.4. Phân tích 40 câu hỏi TNKQ của mã đề 03 học phần Kinh tế chính trị Mac-Lênin

Kết quả phân tích câu trả lời của 106 sinh viên đối với 40 câu hỏi TNKQ của mã đề 3 học phần “Kinh tế chính trị Mác - Lênin” trong kỳ thi kết thúc học phần của trường Đại học Hoa Lư năm học 2021-2022 bằng phần mềm IATA được thể hiện ở Hình 1 dưới đây:

Use	O	Name	Discr	PVal	PBis	a	b	Use	O	Name	Discr	PVal	PBis	a	b
<input checked="" type="checkbox"/>	▲	C1	0,08	0,94	0,26	0,93	-1,89	<input checked="" type="checkbox"/>	▲	C21	0,27	0,75	0,23	0,35	-1,76
<input checked="" type="checkbox"/>	▲	C2	0,32	0,56	0,20	0,34	-0,38	<input checked="" type="checkbox"/>	▲	C22	0,34	0,76	0,30	0,13	-12,20
<input checked="" type="checkbox"/>	▲	C3	0,17	0,91	0,24	0,15	-12,77	<input checked="" type="checkbox"/>	▲	C23	0,17	0,86	0,26	0,62	-1,81
<input checked="" type="checkbox"/>	▲	C4	0,27	0,72	0,24	0,25	-1,95	<input checked="" type="checkbox"/>	●	C24	0,55	0,57	0,42	0,52	-0,35
<input checked="" type="checkbox"/>	▲	C5	0,13	0,85	0,14	0,09	-26,51	<input checked="" type="checkbox"/>	▲	C25	0,08	0,97	0,20	1,09	-2,19
<input checked="" type="checkbox"/>	●	C6	0,63	0,50	0,43	0,47	0,15	<input checked="" type="checkbox"/>	▲	C26	0,05	0,41	0,08	0,12	4,93
<input checked="" type="checkbox"/>	▲	C7	0,13	0,88	0,22	0,12	-32,83	<input checked="" type="checkbox"/>	●	C27	0,63	0,42	0,51	0,62	0,39
<input checked="" type="checkbox"/>	▲	C8	0,16	0,95	0,18	0,23	-9,36	<input checked="" type="checkbox"/>	▲	C28	0,69	0,64	0,50	0,11	-2,45
<input checked="" type="checkbox"/>	▲	C9	0,34	0,78	0,34	0,12	-12,46	<input checked="" type="checkbox"/>	●	C29	0,45	0,70	0,39	0,51	-1,18
<input checked="" type="checkbox"/>	●	C10	0,39	0,61	0,38	0,53	-0,69	<input checked="" type="checkbox"/>	●	C30	0,46	0,60	0,41	0,50	-0,54
<input checked="" type="checkbox"/>	▲	C11	0,35	0,69	0,29	0,43	-0,94	<input checked="" type="checkbox"/>	●	C31	0,44	0,45	0,40	0,40	0,56
<input checked="" type="checkbox"/>	●	C12	0,56	0,75	0,44	0,57	-1,27	<input checked="" type="checkbox"/>	▲	C32	0,38	0,67	0,22	0,09	-3,53
<input checked="" type="checkbox"/>	●	C13	0,53	0,70	0,44	0,58	-0,96	<input checked="" type="checkbox"/>	▲	C33	0,62	0,57	0,47	0,12	-9,19
<input checked="" type="checkbox"/>	▲	C14	0,28	0,90	0,32	0,81	-1,69	<input checked="" type="checkbox"/>	●	C34	0,82	0,41	0,64	0,78	0,44
<input checked="" type="checkbox"/>	▲	C15	0,25	0,81	0,26	0,15	-4,91	<input checked="" type="checkbox"/>	●	C35	0,42	0,67	0,37	0,52	-0,91
<input checked="" type="checkbox"/>	▲	C16	0,16	0,93	0,29	0,81	-2,01	<input checked="" type="checkbox"/>	▲	C36	0,28	0,66	0,22	0,06	-28,36
<input checked="" type="checkbox"/>	▲	C17	0,11	0,77	0,12	0,41	-2,02	<input checked="" type="checkbox"/>	▲	C37	0,25	0,88	0,27	0,63	-1,89
<input checked="" type="checkbox"/>	▲	C18	0,07	0,76	0,12	0,06	-87,08	<input checked="" type="checkbox"/>	▲	C38	0,33	0,58	0,32	0,45	-0,51
<input checked="" type="checkbox"/>	●	C19	0,61	0,61	0,55	0,63	-0,49	<input checked="" type="checkbox"/>	▲	C39	0,65	0,57	0,57	0,14	-7,21
<input checked="" type="checkbox"/>	●	C20	0,74	0,49	0,55	0,82	-0,01	<input checked="" type="checkbox"/>	▲	C40	0,26	0,75	0,21	0,04	-39,30

Hình 1. Kết quả phân tích 40 câu hỏi TNKQ bằng phần mềm IATA

Trong Hình 1 cho biết kết quả phân tích bằng IATA của 40 câu hỏi TNKQ như sau:

- Cột thứ 1 (Use): có các dấu “v” cho phép lựa chọn hoặc loại bỏ bất kỳ câu hỏi nào ra hay vào bảng phân tích kết quả các câu hỏi

- Cột thứ 2 (O) là các biểu tượng chất lượng của các câu hỏi theo 3 nhóm:

+ Nhóm biểu tượng hình tròn màu xanh gồm những câu hỏi tốt, không có vấn đề nghiêm trọng và có thể sử dụng được ngay (gồm 13 câu hỏi là 6,10,12,13,19,20,24,27,29,30,31,34,35)

+ Nhóm biểu tượng hình thoi màu vàng gồm các câu hỏi ít tối ưu hơn so với câu hỏi hình tròn màu xanh và cần kiểm tra lại một chút trước khi sử dụng (gồm 10 câu hỏi là 2, 4, 11, 14, 16, 17, 21, 23, 37, 38)

+ Nhóm biểu tượng hình tam giác màu đỏ gồm những câu hỏi chưa đạt yêu cầu, có khả năng xảy ra vấn đề trong quá trình thiết kế cần loại bỏ hoặc phải được xem xét thật kỹ trước khi sử dụng (gồm 17 câu hỏi là 1,3,5,7,8,9,15,18,22,25,26,28,32,33,36,39,40)

- Cột thứ 3 (*Name*) là tên của 40 câu hỏi trong đề thi

- Cột thứ 4 (*Discr*) và thứ 5 (*Pval*) là độ phân biệt và độ khó của câu hỏi được phân tích theo CTT

- Cột thứ 6 (*PBis*) là hệ số tương quan của các câu hỏi TNKQ với bài thi: Kết quả tất cả các *PBis* > 0 chứng tỏ điểm của các câu hỏi và điểm của bài thi có mối tương quan

- Cột thứ 7 (*a*) và thứ 8 (*b*) là độ phân biệt và độ khó của câu hỏi được phân tích theo IRT

2.4.1 Kết quả phân tích câu hỏi có biểu tượng hình tròn màu xanh

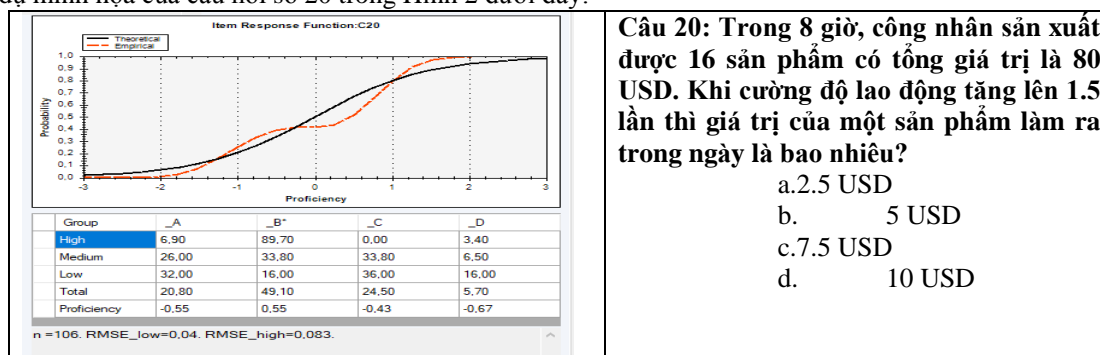
Kết quả các câu hỏi có biểu tượng hình tròn màu xanh được thể hiện qua Bảng 1

stt	Câu hỏi	Theo CTT		Pbis	Theo IRT	
		Discr (Độ phân biệt)	Pval (Độ khó)		a (Độ phân biệt)	b (Độ khó)
1	6	0.63	0.50	0.43	0.47	0.15
2	10	0.39	0.61	0.38	0.53	-0.69
3	12	0.56	0.75	0.44	0.55	-1.27
4	13	0.53	0.70	0.44	0.58	-0.96
5	19	0.61	0.61	0.55	0.63	-0.49
6	20	0.74	0.49	0.55	0.82	-0.01
7	24	0.55	0.57	0.42	0.52	-0.35
8	27	0.63	0.42	0.51	0.62	0.39
9	29	0.45	0.70	0.39	0.51	-1.18
10	30	0.46	0.60	0.41	0.50	-0.54
11	31	0.44	0.45	0.40	0.40	0.56
12	34	0.82	0.41	0.64	0.78	0.44
13	35	0.42	0.67	0.37	0.52	-0.91

Bảng 1. Tham số các câu hỏi có biểu tượng hình tròn màu xanh

Kết quả thống kê các câu hỏi trong bảng 1 đều có giá trị độ phân biệt, độ khó, hệ số tương quan trong khoảng chấp nhận được ($Discr \geq 0.2$; $0.25 \leq Pval \leq 0.75$; $0.5 \leq a \leq 2.0$; $-3 \leq b \leq 3$ và $Pbis > 0$), các câu hỏi có độ khó đạt yêu cầu, có độ phân biệt tốt trở lên, hệ số tương quan chặt chẽ cho nên nên tất cả các câu hỏi trong bảng 1 tốt và có khả năng phân loại thí sinh.

Quan sát đồ thị mô tả mối quan hệ tương quan giữa kết quả bài làm theo lý thuyết (đường liên tục) và kết quả bài làm theo thực tế (đường gián đoạn) của 13 câu hỏi trên ta thấy các đường biểu diễn tương quan giữa năng lực thí sinh và độ khó câu hỏi có độ dốc đều và gần với đường kỳ vọng. Trong bảng tổng hợp cho thấy các phương án trả lời (đáp án, phương án nhiễu) tương ứng với từng nhóm năng lực của thí sinh (nhóm năng lực cao, trung bình và thấp) đều đạt yêu cầu, phân biệt tốt từng nhóm năng lực thí sinh, do vậy các câu hỏi này đạt yêu cầu và có thể sử dụng ngay được. Sau đây là ví dụ minh họa của câu hỏi số 20 trong Hình 2 dưới đây:



Câu 20: Trong 8 giờ, công nhân sản xuất được 16 sản phẩm có tổng giá trị là 80 USD. Khi cường độ lao động tăng lên 1.5 lần thì giá trị của một sản phẩm làm ra trong ngày là bao nhiêu?

- 2.5 USD
- 5 USD
- 7.5 USD
- 10 USD

Hình 2. Kết quả phân tích và câu hỏi số 20

Kết quả phân tích câu hỏi số 20: Ta có $Pval=0.49/b= - 0.01$: Đây là câu hỏi có độ khó trung bình. $Discr=0.74/a=0.82$: Câu hỏi có độ phân biệt rất tốt. Các phương án nhiễu A, C, D và đáp án B tốt phân loại tốt các nhóm năng lực thí sinh. Đồ thị: Hoàn toàn tương hợp giữa lý thuyết và thực tế ở các khoảng năng lực

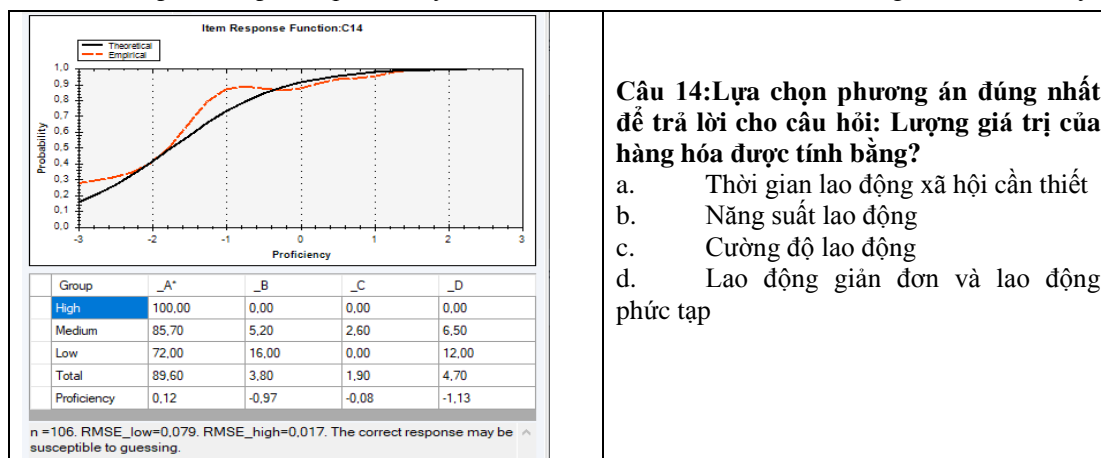
2.4.2 Kết quả phân tích câu hỏi có biểu tượng hình thoi màu vàng

Kết quả các câu hỏi có biểu tượng hình thoi màu vàng được thể hiện qua Bảng 2

stt	Câu hỏi	Theo CTT		Pbis	Theo IRT	
		Discr (Độ phân biệt)	Pval (Độ khó)		a (Độ phân biệt)	b (Độ khó)
1	2	0.32	0.56	0.20	0.34	-0.38
2	4	0.27	0.72	0.24	0.25	-1.95
3	11	0.35	0.69	0.29	0.43	-0.94
4	14	0.28	0.90	0.32	0.81	-1.69
5	16	0.16	0.93	0.29	0.81	-2.01
6	17	0.11	0.77	0.12	0.41	-2.02
7	21	0.27	0.75	0.23	0.35	-1.76
8	23	0.17	0.86	0.26	0.62	-1.81
9	37	0.25	0.88	0.27	0.63	-1.89
10	38	0.33	0.58	0.72	0.45	-0.51

Bảng 2. Tham số các câu hỏi có biểu tượng hình thoi màu vàng

Kết quả thống kê trong Bảng 2 cho thấy tất cả các câu hỏi có $Pbis > 0$ nhưng mỗi câu hỏi có tham số độ phân biệt $Discr$ hoặc a hoặc tham số độ khó $Pval$ nằm ngoài khoảng chấp nhận được ($Discr \geq 0.2$; $0.25 \leq Pval \leq 0.75$; $0.5 \leq a \leq 2.0$; $-3 \leq b \leq 3$) vì vậy các câu hỏi này chưa được tối ưu, cần điều chỉnh một chút trước khi đưa vào sử dụng. Đường biểu diễn tương quan giữa năng lực thí sinh và độ khó câu hỏi có độ dốc khá đều và khá gần với đường kỳ vọng. Chủ yếu các câu hỏi dễ và có độ khó trung bình, các phương án nhiễu lộ liễu nên thí sinh có thể đoán mò câu trả lời, phân loại chưa tốt năng lực người học. Vì vậy các câu hỏi này cũng cần điều chỉnh các phương án nhiễu và đáp án cho phù hợp. Sau đây là ví dụ minh họa của câu hỏi số 14 trong Hình 3 dưới đây:



Câu 14: Lựa chọn phương án đúng nhất để trả lời cho câu hỏi: Lượng giá trị của hàng hóa được tính bằng?

- Thời gian lao động xã hội cần thiết
- Năng suất lao động
- Cường độ lao động
- Lao động giản đơn và lao động phức tạp

Hình 3. Kết quả phân tích và câu hỏi số 14

Kết quả phân tích câu hỏi số 14: Ta có $Pval=0.90/b= - 1.69$. Câu hỏi quá dễ. $Discr = 0.28/a=0.81$ Câu hỏi có độ phân biệt ở mức tạm được. Cả 3 phương án nhiễu chưa đạt yêu cầu vì tỉ lệ 3 nhóm năng lực chọn rất thấp (Phương án B: 3.8%, C:1.9%, D: 4.7% thí sinh chọn), có thể các phương án nhiễu quá lộ liễu, thí sinh có thể đoán mò đáp án. Đáp án A không phân biệt năng lực thí sinh (100% TS năng lực cao, 85.7% TS năng lực TB và 72% TS năng lực thấp chọn đúng). Đồ thị: Cơ bản có sự tương hợp giữa lý thuyết và thực tế ở các khoảng năng lực. Vì thế câu hỏi này cần điều chỉnh cả 3 phương án nhiễu và đáp án để tăng độ khó và độ phân biệt cho câu hỏi.

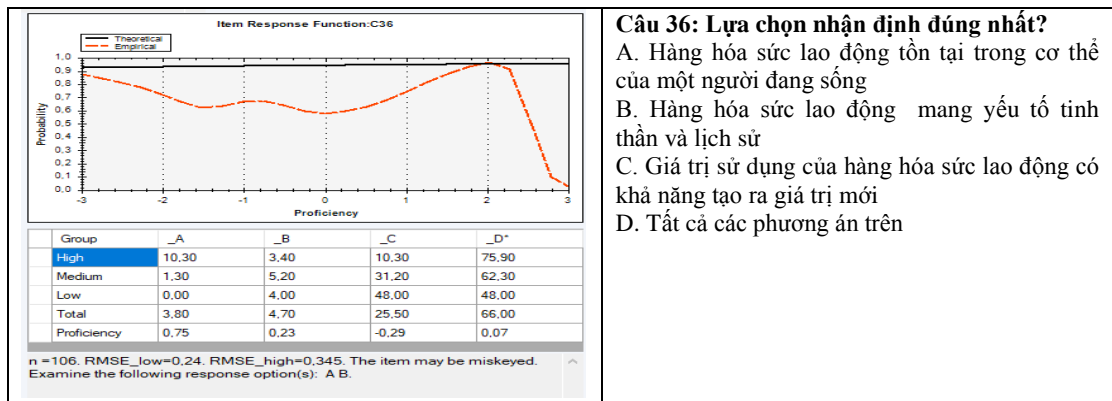
2.4.3 Kết quả phân tích câu hỏi có biểu tượng hình tam giác màu đỏ

Kết quả các câu hỏi có biểu tượng hình tam giác màu đỏ được thể hiện qua Bảng 3

stt	Câu hỏi	Theo CTT		Pbis	Theo IRT	
		Discr (Độ phân biệt)	Pval (Độ khó)		a (Độ phân biệt)	b (Độ khó)
1	1	0.08	0.94	0.26	0.93	-1.89
2	3	0.17	0.91	0.24	0.15	-12.77
3	5	0.13	0.85	0.14	0.09	-26.51
4	7	0.13	0.88	0.22	0.12	-32.83
5	8	0.16	0.95	0.18	0.23	-9.36
6	9	0.34	0.78	0.34	0.12	-12.46
7	15	0.25	0.81	0.26	0.15	-4.91
8	18	0.07	0.76	0.12	0.06	-87.08
9	22	0.34	0.76	0.30	0.13	-12.20
10	25	0.08	0.97	0.20	1.09	-2.19
11	26	0.05	0.41	0.08	0.12	4.93
12	28	0.69	0.64	0.50	0.11	-2.45
13	32	0.38	0.67	0.22	0.09	-3.53
14	33	0.62	0.57	0.47	0.12	-9.19
15	36	0.28	0.66	0.22	0.06	-28.36
16	39	0.65	0.57	0.57	0.14	-7.21
17	40	0.26	0.75	0.21	0.04	-39.30

Bảng 3. Tham số các câu hỏi có biểu tượng hình tam giác màu đỏ

Kết quả thống kê trong Bảng 3 cho thấy tất cả các câu hỏi có Pbis > 0 nhưng hầu hết các câu hỏi có giá trị Pbis gần tiệm cận giá trị 0. Mỗi câu hỏi đều có tham số độ phân biệt *Discr* hoặc *a* hoặc tham số độ khó *Pval* hoặc *b* nằm ngoài và xa khoảng chấp nhận được ($Discr \geq 0.2$; $0.25 \leq Pval \leq 0.75$; $0.5 \leq a \leq 2.0$; $-3 \leq b \leq 3$). Đường biểu diễn tương quan giữa năng lực thí sinh và độ khó câu hỏi có độ dốc không đều, cách xa đường kỳ vọng, cho thấy không có sự tương hợp giữa lý thuyết và thực tế ở các nhóm năng lực. Do đó 17 câu hỏi này chưa đạt yêu cầu, có độ phân biệt thấp, mối tương quan giữa câu hỏi với đề thi ít không đáng kể nên các câu hỏi này cần loại bỏ hoặc xem xét điều chỉnh về nội dung và kỹ thuật trước khi đưa vào sử dụng. Sau đây là ví dụ minh họa của câu hỏi số 36 trong Hình 4 dưới đây:



Câu 36: Lựa chọn nhận định đúng nhất?

- A. Hàng hóa sức lao động tồn tại trong cơ thể của một người đang sống
- B. Hàng hóa sức lao động mang yếu tố tinh thần và lịch sử
- C. Giá trị sử dụng của hàng hóa sức lao động có khả năng tạo ra giá trị mới
- D. Tất cả các phương án trên

Hình 4. Kết quả phân tích và câu hỏi số 36

Kết quả phân tích câu hỏi số 36: Ta có $Pval=0.66$ / $b=-28.36$, $Discr = 0.28/a= 0.06$ theo CTT câu hỏi có độ khó, độ phân biệt đạt yêu cầu nhưng theo IRT chưa đạt yêu cầu. Phương án nhiễu A, B chưa tốt (thí sinh năng lực trung bình chọn nhiều hơn năng lực thấp) và đáp án D chưa đạt và không phân biệt rõ các nhóm năng lực. Đồ thị: Không hoàn toàn tương hợp giữa lý thuyết và thực tế ở khoảng năng lực. Vì vậy nên loại bỏ hoặc điều chỉnh phương án nhiễu A, B, đáp án D và kiểm tra lại câu hỏi có khả năng câu hỏi bị lỗi.

Như vậy qua phân tích như trên bài viết đề xuất để lựa chọn được các câu hỏi TNKQ có chất lượng cần lựa chọn các câu hỏi chứa tham số theo cả CTT và IRT nằm trong khoảng chấp nhận được và đường cong đặc trưng câu hỏi có sự tương hợp giữa lý thuyết và thực tế ở các khoảng năng lực bao

gồm 13 câu hỏi (câu hỏi số 6,10,12,13,19,20,24,27,29,30,31,34,35), với những câu hỏi còn lại cần xem xét điều chỉnh hoặc loại bỏ trước khi đưa vào sử dụng.

3. Kết luận

Trong khuôn khổ bài viết này giới thiệu và ứng dụng phần mềm IATA vào phân tích các câu hỏi TNKQ dựa trên nền tảng CTT và IRT. Kết quả phân tích cho thấy trong đề thi có nhiều câu hỏi dễ, có tính phân loại không cao tuy nhiên xét theo tính chất đây là môn chung, áp dụng cho toàn trường thì khả thi, chấp nhận được còn nếu áp dụng cho sinh viên chuyên ngành hoặc kỳ thi có mục đích phân loại năng lực của thí sinh thì chưa phù hợp, khó phân loại được các nhóm thí sinh khá, giỏi. Bằng cách phân tích số liệu kết hợp với sử dụng biểu đồ trực quan cũng chỉ ra đề thi này có nhiều câu hỏi tương đối tốt phù hợp với năng lực thí sinh, độ phân biệt chấp nhận được tuy nhiên vẫn còn một số câu hỏi chưa đạt yêu cầu, gặp vấn đề về nội dung và kỹ thuật, độ phân biệt thấp đồng thời chẩn đoán, thăm dò nguyên nhân sai sót của các câu hỏi kém chất lượng để từ đó có biện pháp điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp với các kỳ thi tiếp theo hoặc đưa vào ngân hàng đề thi. Việc ứng dụng các phần mềm đánh giá, phân tích đề thi là thao tác cần thiết và rất quan trọng trong quá trình biên soạn và đánh giá chất lượng đề thi, xây dựng ngân hàng câu hỏi thi để chỉ ra kịp thời các vấn đề cần bổ sung, điều chỉnh, cải tiến giúp cho người biên soạn được các câu hỏi thi chất lượng phù hợp với năng lực thí sinh, có sự phân biệt giữa các nhóm năng lực cao và thấp. Do vậy nhà trường tạo điều kiện cho giảng viên nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ về biên soạn đề thi, kiểm tra đánh giá kết quả học tập và ứng dụng các phần mềm chuyên dụng phân tích đánh giá chất lượng đề thi, ngân hàng câu hỏi thi nhằm đánh giá chính xác năng lực người học và nâng cao chất lượng đào tạo của nhà trường.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Lâm Quang Thiệp (2010). *Đo lường trong giáo dục. Lý thuyết và Ứng dụng*. NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.
- [2] Sái Công Hồng, Lê Thái Hưng, Lê Thị Hồng Hà, Lê Đức Ngọc (2017). *Giáo trình Kiểm tra đánh giá trong giáo dục*. NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.
- [3] Cartwright, F. (2007). *IATA 3.0 Item and Test Analysis: a software tutorial and theoretical introduction*, p139, 141
- [4] Wu, M & Adams, R (2007). *Applying the Rasch Model to Psycho-social Measurement: A practical Approach*. Tài liệu tập huấn Thiết kế công cụ đánh giá Do Ngân hàng thế giới phối hợp với ACER tổ chức năm 2007-2008 tại Việt Nam
- [5] Baker, F, B (2001). *The basics of item response theory*. <http://ericae.net/irt/baker>. p168
- [6] Dương Thiệu Tống (2000), *Thống kê ứng dụng trong nghiên cứu khoa học giáo dục*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội



PHÁT HUY TÍNH TÍCH CỰC NHẬN THỨC CHO TRẺ MẦM NON QUA HOẠT ĐỘNG NGOÀI TRỜI

Vũ Thị Diệu Thúy¹, Lương Thị Hà²

Ngày nhận bài: 04/4/2023

Ngày chấp nhận đăng: 25/5/2023

Tóm tắt: Bài viết giới thiệu khái quát lý luận phát huy tính tích cực nhận thức của trẻ mầm non qua hoạt động ngoài trời theo quan điểm giáo dục giải quyết vấn đề và giáo dục qua trải nghiệm; giới thiệu một số cách tổ chức phần hoạt động có chủ đích của giờ hoạt động ngoài trời cho trẻ ở trường mầm non theo quan điểm giáo dục giải quyết vấn đề và giáo dục qua trải nghiệm để phát huy tính tích cực nhận thức của trẻ.

Từ khóa: Tính tích cực nhận thức, trẻ mầm non, hoạt động ngoài trời, giáo dục giải quyết vấn đề, giáo dục qua trải nghiệm.

PROMOTING COGNITIVE POSITIVITY FOR PRESCHOOL CHILDREN THROUGH OUTDOOR ACTIVITIES

Abstract: The article briefly introduces the theory of promoting the cognitive positivity of preschool children through outdoor activities from the point of view of problem-solving education and experiential education; introduce a number of ways to organize the purposeful activity part of outdoor activity hours for children in preschool from the point of view of problem-solving education and experiential education to promote children's cognitive positivity.

Keywords: Cognitive positivity, preschool, outdoor activities, problem-solving education, experiential education.

1. Giới thiệu

Hoạt động ngoài trời là một trong những hoạt động giáo dục trẻ tại trường mầm non. Ngoài việc giúp tăng cường thể lực, tăng khả năng thích nghi với sự thay đổi của môi trường, hoạt động này tạo cơ hội cho trẻ tiếp xúc với các sự vật, hiện tượng đang tồn tại, phát triển hoặc vận động khách quan trong môi trường của nó, do vậy trẻ có thể tích lũy kiến thức, phát triển các kỹ năng nhận thức và một số kỹ năng sống như giao tiếp, đảm bảo an toàn, bảo vệ môi trường... Để phát huy tính tích cực nhận thức cho trẻ theo quan điểm giáo dục lấy trẻ làm trung tâm, giáo viên cần vận dụng linh hoạt một số quan điểm giáo dục hiện đại giúp trẻ được chơi và trải nghiệm. Trong bài viết này, chúng tôi giới thiệu cách tổ chức hoạt động ngoài trời cho trẻ mầm non theo hướng giáo dục giải quyết vấn đề và giáo dục qua trải nghiệm.

2. Nội dung

2.1. Một số vấn đề về phát huy tính tích cực nhận thức của trẻ mầm non

Tính tích cực là phẩm chất quan trọng của nhân cách, là thái độ cải tạo, biến đổi của chủ thể đối với thế giới xung quanh. Tính tích cực gắn liền với hoạt động, là thuộc tính của sự tự vận động của hoạt động. Tính tích cực luôn mang tính chủ động, nó đối lập với tính bị động. Động cơ, nhu cầu, hứng thú của hoạt động chính là nguồn gốc bên trong của tính tích cực, là động lực thúc đẩy con người hoạt động. *Tính tích cực nhận thức của trẻ mầm non là một phẩm chất tâm lý cá nhân trong hoạt động nhận thức của trẻ, là một năng lực trí tuệ phức tạp đòi hỏi sự nỗ lực cao của các chức năng tâm lý,*

¹ Khoa Sư phạm Tiểu học - Mầm non, Trường Đại học Hoa Lư; Email: vtdthuy@hluv.edu.vn

² Phòng Quản lý chất lượng, Trường Đại học Hoa Lư

đặc biệt là chức năng nhận thức khi giải quyết các nhiệm vụ nhận thức đã đặt ra trong hoạt động của mình [1, tr.2-3].

Để phát huy tính tích cực cho trẻ mầm non, giáo viên có thể sử dụng nhiều phương pháp khác nhau khi tổ chức các hoạt động chăm sóc, giáo dục trẻ ở trường mầm non. Bài viết này quan tâm việc vận dụng quy trình giáo dục giải quyết vấn đề và giáo dục qua trải nghiệm, cụ thể:

Để giáo dục trẻ theo phương pháp giải quyết vấn đề, giáo viên tạo ra các tình huống đa dạng, phù hợp với khả năng nhận thức của trẻ để kích thích nhu cầu, hứng thú, sự tích cực tìm tòi, khám phá, tích cực huy động vốn hiểu biết và kỹ năng nhận thức để giải quyết vấn đề nhận thức đặt ra, phát triển tính độc lập, chủ động, sáng tạo của trẻ. Giáo viên cần tạo ra các tình huống đa dạng ở các mức độ khác nhau để mọi trẻ đều có cơ hội tham gia giải quyết vấn đề. Tổ chức giáo dục giải quyết vấn đề được thực hiện theo các bước sau:

1. Đặt vấn đề, xây dựng bài toán nhận thức: Tạo hoặc tận dụng tình huống có vấn đề - Giúp trẻ phát hiện, nhận dạng vấn đề nảy sinh - Phát triển vấn đề cần giải quyết.

2. Giải quyết vấn đề đã đặt ra: Đề xuất cách giải quyết - Lập kế hoạch giải quyết - Thực hiện kế hoạch giải quyết.

3. Kết luận: Thảo luận kết quả và đánh giá - Khẳng định hay bác bỏ giả thuyết đã nêu ra - Phát biểu kết luận - Đề xuất vấn đề mới.

Việc dạy học giải quyết vấn đề có thể tiến hành theo các mức độ sau:

Mức độ 1: Giáo viên đặt vấn đề, nêu cách giải quyết vấn đề. Trẻ thực hiện cách giải quyết vấn đề theo hướng dẫn của giáo viên. Giáo viên đánh giá kết quả hoạt động của trẻ.

Mức độ 2: Giáo viên đặt vấn đề, gợi ý để trẻ tìm ra cách giải quyết vấn đề với sự giúp đỡ của giáo viên khi cần. Giáo viên và trẻ cùng đánh giá kết quả hoạt động của trẻ.

Mức độ 3: Giáo viên cung cấp thông tin tạo tình huống có vấn đề. Trẻ phát hiện vấn đề nảy sinh, tự lực đề xuất và lựa chọn cách giải quyết. Trẻ thực hiện giải quyết vấn đề. Giáo viên và trẻ cùng đánh giá kết quả hoạt động của trẻ.

Mức độ 4: Trẻ tự phát hiện vấn đề nảy sinh trong hoàn cảnh của mình, lựa chọn vấn đề cần giải quyết. Trẻ giải quyết vấn đề. Trẻ tự đánh giá có ý kiến bổ sung, chính xác hoá của giáo viên khi kết thúc.

Bốn mức độ trên thể hiện theo sơ đồ sau [1, tr.35-37]:

Mức độ	Đặt vấn đề	Nêu giả thuyết	Lập kế hoạch	Giải quyết vấn đề	Kết luận
1	Giáo viên	Giáo viên	Giáo viên	Giáo viên	Giáo viên
2	Giáo viên	Giáo viên	Giáo viên	Giáo viên	Giáo viên & trẻ
3	Giáo viên & trẻ	Giáo viên & trẻ	Trẻ	Trẻ	Giáo viên & trẻ
4	Trẻ	Trẻ	Trẻ	Trẻ	Trẻ & giáo viên

Để giáo dục trẻ qua trải nghiệm, giáo viên tạo điều kiện cho trẻ được tham gia hoạt động để trẻ học qua việc tương tác với thế giới xung quanh, vận dụng những hiểu biết đã có để tác động vào đối tượng để nhận ra các đặc điểm, tính chất của đối tượng được tiếp xúc. David Kolb (1981) chia qui trình học qua trải nghiệm [2] thành bốn giai đoạn có tính tuần hoàn như sau: *Trải nghiệm thực tế* (học qua các hoạt động cụ thể, trực tiếp) → *Quan sát suy ngẫm* (học tập qua quan sát hoạt động do người khác thực hiện hoặc chiêm nghiệm lại bản thân và đúc kết các trải nghiệm) → *Khái niệm hoá* (học qua việc xây dựng các khái niệm, tổng hợp, biện giải và phân tích những gì quan sát được) → *Thử nghiệm tích cực* (học qua những thử nghiệm, đề xuất các phương án giải quyết vấn đề và đưa ra quyết định). Nhà giáo dục Hoàng Thị Phương chia qui trình giáo dục trẻ theo hướng trải nghiệm thành bốn giai đoạn có mối quan hệ biện chứng, kết quả của giai đoạn trước là cơ sở để hình thành giai đoạn sau, khi kinh nghiệm mới được hình thành lại tiếp tục hoạt động để giúp nó chính xác, hoàn chỉnh hơn: Trải nghiệm thực tế → Chia sẻ kinh nghiệm → Rút kinh nghiệm cho bản thân → Vận dụng kinh nghiệm vào cuộc sống [3, tr. 11-12].

Từ hai quan điểm trên, chúng tôi xác định qui trình giáo dục qua trải nghiệm gồm bốn giai đoạn sau: *Tạo cơ hội cho trẻ trải nghiệm thực tế* (Trẻ học qua các hoạt động do nhà giáo dục điều khiển, tổ chức) → *Giúp trẻ chia sẻ kinh nghiệm* (Trẻ học qua việc chia sẻ kinh nghiệm để củng cố, chính xác hóa biểu tượng đã thu được, tạo cảm xúc tích cực, giúp nhận thức của trẻ phát triển từ thấp đến cao hơn) → *Giúp trẻ khái niệm hoá, tạo thành kinh nghiệm* (Trẻ học tập thông qua việc xây dựng các khái niệm, tổng hợp, giải thích, phân tích những gì quan sát được tạo thành kinh nghiệm cho bản thân) → *Giúp trẻ vận dụng kinh nghiệm vào tình huống mới* (Trẻ đề xuất và thực

hiện giải quyết vấn đề theo kinh nghiệm đã thu được trước đó giúp kinh nghiệm ngày càng chính xác, hợp lý hơn).

Khi tham gia hoạt động giáo dục qua trải nghiệm, trẻ chủ động tiếp xúc với đối tượng, quan sát, phân tích thông tin thu được để rút ra kinh nghiệm, vận dụng để điều chỉnh, chính xác hóa kinh nghiệm còn người dạy tạo cơ hội, hỗ trợ, sẵn sàng trợ giúp khi trẻ cần sự hướng dẫn để trẻ chủ động tìm ra kiến thức.

2.2. Tổ chức hoạt động ngoài trời theo hướng phát huy tính tích cực nhận thức cho trẻ ở trường mầm non theo

a) Ý nghĩa của việc tổ chức hoạt động ngoài trời cho trẻ ở trường mầm non

- Tham gia hoạt động ngoài trời trẻ được quan sát, tiếp xúc với các sự vật, hiện tượng phong phú, đa dạng với các mối quan hệ tự nhiên, sinh động. Các sự vật, hiện tượng trẻ tiếp xúc, quan sát đang tồn tại, phát triển hoặc vận động khách quan trong môi trường sống của nó. Vì vậy, tổ chức cho trẻ hoạt động ngoài trời giúp trẻ khám phá về môi trường xung quanh một cách hiệu quả.

- Tham gia hoạt động ngoài trời giúp trẻ hình thành những biểu tượng chân thực về thế giới khách quan, giúp trẻ tích lũy kiến thức và ứng dụng trong thực tiễn, phát triển và rèn luyện những kỹ năng quan sát, so sánh, phán đoán, đo lường...

- Tham gia hoạt động ngoài trời trẻ còn được tăng cường sức khỏe, thể lực, tăng khả năng thích nghi với sự thay đổi của môi trường mà không ốm đau...

- Tiếp xúc với phong cảnh thiên nhiên rộng rãi, thoáng đãng... giúp trẻ hình thành những ấn tượng và cảm xúc tích cực, tạo điều kiện thuận lợi cho việc giáo dục tình cảm gắn bó, gần gũi với thiên nhiên và cuộc sống [4, tr. 128], [5, tr.92-93].

b) Nội dung

*** Khám phá môi trường thiên nhiên**

- Thực vật: đặc điểm rõ nét, cấu tạo, sự thay đổi và phát triển, các yếu tố cần thiết cho sự sinh trưởng, các mối quan hệ, cách chăm sóc.... thực vật.

- Động vật: cấu tạo, các mối quan hệ, cách chăm sóc, bảo vệ... vật nuôi, động vật hoang dã.

- Thiên nhiên vô sinh: đặc điểm, tính chất, sự phong phú, đa dạng... của đất, đá, cát, sỏi, nước, không khí...

- Các hiện tượng thiên nhiên: mặt trời (biểu hiện, tác dụng, tác hại của nắng, cách sử dụng và ứng phó với nắng); gió (nguồn gốc, biểu hiện, tác dụng, tác hại, cách sử dụng và ứng phó với gió); mây (nguồn gốc, biểu hiện, lợi ích, tác hại của mây), mưa (nguồn gốc, biểu hiện, tác dụng, tác hại, cách ứng phó với mưa)...

*** Khám phá môi trường xã hội**

- Người lớn (trong hoặc quanh trường) và công việc của họ.

- Các khu vực trong trường; các đồ dùng, phương tiện, đồ chơi....

- Các công trình công cộng, các kiểu nhà, di tích lịch sử (nếu có)...

- Các phương tiện giao thông trong và ngoài trường.

- Bạn bè các độ tuổi trong trường.

Ngoài những nội dung giáo viên đã chuẩn bị trong kế hoạch, nên tận dụng những tình huống bất ngờ xảy ra trong hoàn cảnh cụ thể để cho trẻ quan sát, giải quyết vấn đề [4, tr. 129], [5, tr.93-94].

c) Cách tổ chức

*** Xác định mục đích giáo dục trẻ:**

- Củng cố, mở rộng tri thức cho trẻ về môi trường.

- Rèn luyện các kỹ năng nhận thức, giao tiếp, ứng xử với môi trường.

- Hình thành thái độ tích cực với môi trường.

*** Chuẩn bị:**

- Tìm hiểu trước quang cảnh sân, vườn trường hoặc quanh trường để tìm đối tượng mới, khác lạ để trẻ tiếp xúc; kết hợp với kinh nghiệm, hiểu biết của trẻ để định hướng, khuyến khích trẻ tìm tòi, khám phá cái mới đó.

- Lập kế hoạch cho buổi hoạt động ngoài trời: xác định rõ mục tiêu, nội dung các hoạt động cụ thể sẽ được tổ chức, đối tượng cần tác động và cách thức tác động.

- Chuẩn bị đồ dùng, đồ chơi có liên quan đến đối tượng trẻ khám phá, làm thí nghiệm hoặc phục vụ cho hoạt động chơi của trẻ; nên cho trẻ cùng tham gia chuẩn bị để tạo tâm thế, tạo cơ hội cho trẻ hoạt động tập thể, gợi tình thần trách nhiệm...cho trẻ.

- Chuẩn bị tâm thế, trang phục...phù hợp cho trẻ.

* Nội dung: Nên linh hoạt tổ chức buổi hoạt động ngoài trời theo kế hoạch hoặc theo tình huống cụ thể có vấn đề cụ thể để cho trẻ tiếp xúc.

1. Ổn định tổ chức, khơi gợi hứng thú

2. Nội dung

2.1. Hoạt động có chủ đích

Vận dụng quan điểm giáo dục giải quyết vấn đề và giáo dục qua trải nghiệm, giáo viên có thể lựa chọn một trong các cách thức sau cho trẻ hoạt động có chủ đích như sau:

a. Tổ chức cho trẻ quan sát: Tùy đối tượng quan sát, độ tuổi của trẻ để tổ chức theo hình thức nhóm/cá lớp/cá nhân. Tạo cơ hội cho trẻ sử dụng tối đa các giác quan để trẻ khám phá đặc điểm của đối tượng. Khuyến khích trẻ giải quyết các tình huống xảy ra trong thực tiễn tùy theo năng lực của trẻ từng lứa tuổi. Cô giải thích, chỉ dẫn ngắn gọn, dễ hiểu. Với trẻ từ 4 đến 6 tuổi, giáo viên tăng cường sử dụng các từ tượng thanh, tượng hình khi hướng dẫn trẻ, kết hợp cho trẻ so sánh, phân nhóm phân loại đối tượng...

Trước khi quan sát: Giáo viên tạo hoặc tận dụng tình huống có vấn đề, giúp trẻ phát hiện, nhận dạng vấn đề nảy sinh bằng cách trò chuyện tạo điều kiện cho trẻ phát triển vấn đề cần giải quyết. Giáo viên tổ chức cho trẻ chia sẻ kinh nghiệm cũ, đề xuất cách giải quyết vấn đề, lập kế hoạch giải quyết vấn đề: nêu các phương án quan sát, trình tự quan sát, mời những trẻ có cùng cách quan sát kết thành nhóm để tiến hành quan sát.

Ví dụ: Tình huống cây héo trong bồn, giáo viên gợi cho trẻ trò chuyện: Điều gì đã xảy ra với cây trong bồn? Các con đoán xem vì sao cây héo? Nhờ đâu con nghĩ là cây thiếu nước? Con làm thế nào để tìm ra lí do cây héo? (Ví dụ: Nhìn thấy đất khô bạc màu, nứt nẻ; sờ đất khô cứng; dùng mắt nhìn, dùng tay sờ vào đất...).

Trong khi quan sát: Cho các nhóm trẻ quan sát theo phương án nhóm của trẻ đã chọn để giải quyết nhiệm vụ. Giáo viên bao quát hoạt động quan sát của trẻ, kịp thời hướng dẫn, hỗ trợ, định hướng nếu trẻ hỏi hoặc gặp khó khăn. Ví dụ khi quan sát, đánh giá mức độ héo của cây, trẻ có thể quan sát bằng mắt, tay phát hiện ra đặc điểm của lá, ngọn non hoặc cả thân cây khi thiếu nước (chỉ mới héo và đổi màu lá non; héo quắt và đổi màu lá non và héo rũ lá già; héo hết lá và ngọn mềm rũ xuống và đổi màu; héo quắt và rụng lá, ngọn mềm rũ và đổi màu; thân cành khô đổi màu...)

Sau khi quan sát: Giáo viên tổ chức cho trẻ thảo luận kết quả và đánh giá, khẳng định hay bác bỏ giả thuyết đã nêu ra (phán đoán ban đầu) để trẻ chia sẻ kinh nghiệm. Sau đó, cho trẻ phát biểu kết luận (khái niệm hoá, tạo thành kinh nghiệm) sau khi quan sát. Cuối cùng, cho trẻ đề xuất vấn đề mới, trẻ vận dụng kinh nghiệm vào tình huống mới.

Ví dụ, sau khi quan sát cây héo, cô cho trẻ chia sẻ bằng hệ thống câu hỏi gợi mở:

- Những cây nào héo? Vì sao nó héo?
- Cách quan sát nào giúp con thấy rõ đặc điểm của cây héo?
- Nhờ đâu con biết cây héo do thiếu nước/thừa nước/sâu...?
- Điều gì sẽ xảy ra nếu cây thường xuyên bị khô héo?
- Con có thể làm gì với những cây héo này?...
- Con nên làm gì để cây trong bồn luôn tươi tốt?

b. Tổ chức cho trẻ làm thí nghiệm

Giáo viên nên tổ chức các thí nghiệm đơn giản với nắng, gió, nước, không khí, ảnh hưởng của môi trường với đối tượng trong giờ hoạt động ngoài trời.

Trước khi làm thí nghiệm: Cho trẻ phán đoán tên, mục đích, cách tiến hành, kết quả thí nghiệm; nhận xét về các đồ dùng, vật liệu làm thí nghiệm. Ví dụ: Chúng mình có những đồ vật gì? Con có nhận xét gì về những đồ vật này? Có thể làm thí nghiệm gì với những đồ vật này? Làm thí nghiệm đó bằng cách nào? Điều gì sẽ xảy ra khi chúng ta...?

Trong khi làm thí nghiệm: Giáo viên bao quát trẻ tiến hành làm thí nghiệm, kịp thời hướng dẫn, hỗ trợ, định hướng nếu trẻ hỏi hoặc gặp khó khăn. Có thể cho trẻ chia sẻ về cách tiến hành thí nghiệm, sử dụng dụng cụ, vật liệu làm thí nghiệm.... Khuyến khích trẻ quan sát, phát hiện hiện tượng xảy ra. Ví dụ giáo viên hỏi: Điều gì sẽ xảy ra? Điều gì đang xảy ra? Vì sao con biết?

Sau khi làm thí nghiệm, giáo viên khuyến khích trẻ giải thích hiện tượng, ví dụ: “Tại sao phần lá bị che kín lại mỏng và nhạt màu hơn phần lá không bị che?”, “Kết quả thí nghiệm có giống như con dự đoán không, vì sao?”. Khuyến khích trẻ rút ra kết luận, ví dụ: “Con biết được điều gì qua thí nghiệm này?/Lá cây cần ánh sáng để phát triển khoẻ mạnh”. Khuyến khích trẻ liên hệ, ứng dụng kiến thức vào thực tế, ví dụ: “Con cần làm gì giúp lá cây phát triển khoẻ mạnh?... Cho trẻ tham gia đánh

giáo hoạt động làm thí nghiệm, ví dụ: “Ai tích cực tham gia làm thí nghiệm, vì sao? Ai làm thí nghiệm cho kết quả rõ nhất, vì sao?”...

c. Tổ chức cho trẻ lao động đơn giản trong thiên nhiên

Lao động của trẻ ở trường mầm non không phải là hoạt động tạo ra của cải, vật chất mà là hoạt động trải nghiệm giúp trẻ tập sử dụng một số dụng cụ làm việc, biết cách thực hiện một số công việc đơn giản, an toàn ở trường mầm non, giúp trẻ phát triển cả thể chất, nhận thức, thẩm mỹ, ngôn ngữ và tình cảm, kỹ năng xã hội. Giáo viên có thể tổ chức cho trẻ tham gia lao động vừa sức trong tự nhiên như xới đất, gieo hạt, chăm cây, nhặt lá rụng... theo trình tự sau:

Trước khi lao động:

+ Giáo viên tạo hoặc tận dụng tình huống có vấn đề, ví dụ sân trường nhiều lá rụng. Cho trẻ phán đoán, xác định nhiệm vụ cần thực hiện qua việc quan sát các dụng cụ, đối tượng lao động, địa điểm, thời điểm thực hiện nhiệm vụ... để trẻ xác định nhiệm vụ, sau đó giáo viên thống nhất với trẻ công việc trẻ sẽ làm.

+ Giao nhiệm vụ lao động: Những công việc tự phục vụ của cá nhân thì mỗi cá nhân trẻ sẽ thực hiện công việc đó, ví dụ rửa mặt, rửa tay... Những công việc lao động tập thể như chuẩn bị bàn ăn, chuẩn bị phòng ngủ, trồng cây..., giáo viên chia nhóm nhỏ cho trẻ phân công nhiệm vụ mỗi thành viên trong nhóm. Việc giao nhiệm vụ cần tùy thuộc vào trạng thái sức khỏe của mỗi trẻ, cần giao nhiệm vụ vừa sức với trẻ.

+ Khuyến khích trẻ xác định mục đích của nhiệm vụ lao động được giao qua việc trả lời câu hỏi “Làm để làm gì?”, dự kiến trước kết quả lao động.

+ Yêu cầu trẻ xác định trình tự các thao tác và diễn đạt đúng từ chỉ trình tự từ lúc bắt đầu đến khi kết thúc công việc; giáo viên bổ sung (nếu cần), chính xác hóa trình tự cần thực hiện, khuyến khích sự sáng tạo nếu có trong phạm vi đảm bảo an toàn cho trẻ để giải đáp cho câu hỏi “Làm như thế nào?”.

+ Yêu cầu trẻ xác định các đồ dùng cần sử dụng để thực hiện nhiệm vụ.

+ Quy định với trẻ về thời gian thực hiện nhiệm vụ để trẻ ước lượng thời gian, xác định tốc độ thực hiện nhiệm vụ.

Lưu ý: Trẻ 3 tuổi lao động cùng giáo viên như chăm sóc con vật, cây cối, thu dọn sau khi chơi, làm đồ chơi... theo từng cá nhân, mỗi công việc gồm 1-2 thao tác. Thời gian lao động ngắn, mọi trẻ cùng tham gia như gieo hạt to, thu hoạch rau... Cuối độ tuổi, cho trẻ làm theo nhóm nhỏ, mỗi nhóm một công việc: lau lá, tưới nước, nhổ cỏ... Giáo viên cần chỉ dẫn, giải thích, trẻ thực hiện theo trình tự thao tác nhất định. Có thể điều khiển trực tiếp trẻ hoặc cùng tham gia để trợ giúp, động viên... Với trẻ 4 tuổi, giáo viên giao nhiệm vụ cho từng cá nhân với thời gian dài hơn (2-3 ngày) hoặc theo nhóm, các nhóm cùng làm nhưng nhiệm vụ có thể khác nhau... Phân chia công việc thành các giai đoạn kế tiếp nhau. Đối với trẻ 5 tuổi, giáo viên cần hình thành cho trẻ khả năng tiếp nhận, đặt nhiệm vụ, dự kiến kết quả lao động, xác định trình tự các thao tác, lựa chọn các dụng cụ cần thiết và tự thực hiện quá trình lao động; thời gian thực hiện một công việc có thể kéo dài 2-3 ngày.

Trong khi lao động: Tổ chức cho trẻ thực hiện nhiệm vụ đã thống nhất theo cách thực hiện mà trẻ lựa chọn. Giáo viên bao quát hoạt động của trẻ, kịp thời hỗ trợ, hướng dẫn trẻ, nhất là khi trẻ thực hiện những kỹ năng mới, giáo viên có thể cùng tham gia với trẻ nếu cần. Giáo viên nhắc nhở trẻ quan tâm đến thời gian để trẻ chú ý việc điều chỉnh tốc độ thực hiện hoạt động; cuối giờ lao động, giáo viên phát tín hiệu kết thúc thời gian để trẻ dừng việc thực hiện lao động.

Sau khi lao động: Cho trẻ sắp xếp dụng cụ lao động vào nơi quy định, vệ sinh cá nhân. Tổ chức cho trẻ tự đánh giá, đánh giá tinh thần làm việc, kết quả công việc so với dự đoán ban đầu, kinh nghiệm thực hiện trình tự lao động, thời gian thực hiện, kinh nghiệm về việc điều chỉnh tốc độ làm việc của bản thân và các bạn. Giáo viên chính xác hóa các ý kiến của trẻ, khuyến khích, động viên, khen ngợi trẻ.

d. Tổ chức cho trẻ làm bộ sưu tập

Trước khi làm bộ sưu tập: Giáo viên tạo hoặc tận dụng tình huống có vấn đề giúp trẻ phát hiện, nhận dạng vấn đề nảy sinh, phát triển vấn đề cần giải quyết. Cho trẻ nêu các phương án giải quyết, cùng thảo luận để thống nhất chọn phương án tốt nhất, có nhiều ý nghĩa nhất. Khuyến khích trẻ nêu ý tưởng làm bộ sưu tập, cách trẻ thực hiện, vật liệu, đồ dùng cần chuẩn bị để thực hiện làm bộ sưu tập, phán đoán sản phẩm sẽ làm được...

Ví dụ: Sau khi tổ chức lễ khai giảng, sân trường có nhiều rác thải như hoa, bóng bay, chai nước... Giáo viên trò chuyện: “Con nghĩ rằng sân trường cảm thấy thế nào khi nó có quá nhiều rác?”, “Chúng mình có thể làm việc gì để sân trường sạch và giúp mọi người quan tâm giữ vệ sinh môi

trường?”. Sau đó cô cho trẻ nêu các phương án giải quyết như nhặt những thứ phế liệu còn sạch, an toàn để tạo thành những bộ sưu tập trưng bày ở góc tuyên truyền, giúp mọi người quan tâm và chung tay bảo vệ môi trường. Khuyến khích trẻ nêu ý tưởng làm bộ sưu tập của trẻ, cách trẻ thực hiện, vật liệu, đồ dùng cần chuẩn bị để thực hiện làm bộ sưu tập, phán đoán sản phẩm sẽ làm được...







Trong khi làm bộ sưu tập: Giáo viên bao quát các nhóm trẻ tiến hành làm các bộ sưu tập theo ý tưởng của trẻ. Cho trẻ sưu tầm các đối tượng theo nhóm, tập trung về nơi quy định sắp xếp các đối tượng theo trình tự phù hợp tạo thành bộ sưu tập. Ví dụ, làm bộ sưu tập hoa, bộ sưu tập lá, bộ sưu tập bóng bay, bộ sưu tập vỏ kẹo... Có thể gợi mở, định hướng cho trẻ thực hiện khi trẻ cần trợ giúp.

Sau khi làm bộ sưu tập: Cùng trẻ trưng bày sản phẩm ở góc tuyên truyền, cho trẻ tự đánh giá và đánh giá về quá trình và kết quả làm bộ sưu tập, so sánh kết quả đã làm được với dự kiến ban đầu, rút kinh nghiệm về cách thức thực hiện làm bộ sưu tập, nêu ý tưởng làm các bộ sưu tập khác trong buổi hoạt động ngoài trời sau...

e. Tổ chức hoạt động thống kê các đối tượng

Trước khi thống kê: Giáo viên tạo hoặc tận dụng tình huống có vấn đề, giúp trẻ phát hiện, nhận dạng vấn đề nảy sinh, ví dụ: Chuẩn bị tổ chức Festival Hoa mùa thu, nhà trường muốn biết các loại cây hoa trang trí đang có để mua bổ sung cho lễ hội thêm rực rỡ. Giúp trẻ phát triển vấn đề cần giải quyết: “Chúng mình có thể làm việc gì giúp các cô biết được số cây hoa, loại cây hoa đang có ở sân trường?”. Cho trẻ nêu các phương án giải quyết, cùng thảo luận để thống nhất chọn phương án là thống kê cây. Khuyến khích trẻ tham gia xây dựng phiếu thống kê, phán đoán số lượng cây, số loại cây sẽ thống kê được... Phiếu thống kê được thiết kế phù hợp với nhận thức của trẻ: chia 2 cột, 1 cột có hình ảnh của các đối tượng cần thống kê, cột tương ứng bên cạnh để trống giúp trẻ dùng bút đánh dấu vào hình ảnh đối tượng đó khi gặp 1 đối tượng.

Ví dụ Phiếu thống kê của trẻ:

THỐNG KÊ CHẬU CÂY HOA		SL	THỐNG KÊ CÂY HOA BÓNG MÁT		SL
	Chậu cây hoa ngọc thảo			Cây hoa sữa	
	Chậu cây hoa cúc			Giàn hoa tigon	
	Chậu hoa thạch thảo			Giàn hoa giấy	



Chậu
hoa
hương
dương



Giàn
hoa
lan
hoàng
dương

Trong khi thống kê: Giáo viên chỉ dẫn nhiệm vụ thống kê cho các nhóm theo khu vực/ không gian phù hợp để các nhóm độc lập thực hiện nhiệm vụ theo phiếu thống kê. Bao quát các nhóm trẻ tiến hành thống kê của trẻ. Có thể gợi mở, định hướng cho trẻ thực hiện khi trẻ cần trợ giúp.

Sau khi thống kê: Hết thời gian đi thống kê, tập trung trẻ về một vị trí. Cho trẻ tự đánh giá kết quả thống kê của mình hoặc nhóm mình, so sánh với kết quả của các nhóm khác, cho trẻ nhận xét kết quả đã làm được so với dự kiến ban đầu, rút kinh nghiệm về cách thức thực hiện thống kê, nêu ý tưởng thống kê các đối tượng khác trong buổi hoạt động ngoài trời sau...

2.2. Hoạt động vận động tập thể

Tổ chức những trò chơi vận động, nhảy dân vũ, vận động theo nhạc, trò chơi dân gian... phù hợp đối tượng quan sát, tiếp xúc.

2.3. Chơi tự do

Trẻ tự chọn trò chơi theo ý thích hoặc chơi với những đồ chơi cô và trẻ đã chuẩn bị. Tạo cơ hội cho trẻ được đổi trò chơi để tạo cảm giác thoải mái, vui vẻ cho trẻ.

Ví dụ 1: Gợi ý một số hoạt động trẻ có thể thực hiện khi giáo viên tổ chức hoạt động ngoài trời, Nhánh “Giao thông đường bộ”, Chủ đề Giao thông:

Thứ	Hoạt động có chủ đích	Hoạt động vận động tập thể	Chơi tự do
Hai	Quan sát phương tiện giao thông trong trường	Vận động theo nhạc: Em tập lái ô tô	Bập bênh, đánh phết, đi cà kheo, vẽ phần, đua ngựa...
Ba	Quan sát phương tiện ngoài công trường	Trò chơi dân gian: Đi cà kheo	Đu quay, đua ngựa, đồ lá, cắp cua, đi cà kheo...
Tư	Thống kê phương tiện giao thông	Trò chơi dân gian: Xe kéo mo cau	Bập bênh, tung bóng, đi cà kheo, vẽ phần, rước kiệu...
Năm	Diễn tập tham gia giao thông	Vận động theo nhạc: Em đi qua ngã tư đường phố	Đu quay, đi cà kheo, đánh phết, làm đồ chơi từ phế liệu
Sáu	Làm phương tiện giao thông từ vật liệu tự nhiên	Trò chơi dân gian: Đua ngựa	Cầu trượt, đá cầu, đua ngựa, vẽ phần, cờ đi đường...

Ví dụ 2: Gợi ý một số hoạt động trẻ có thể thực hiện khi giáo viên tổ chức hoạt động ngoài trời, Nhánh “Thời tiết mùa hè”, Chủ đề Nước và hiện tượng tự nhiên:

Thứ	Hoạt động có chủ đích	Hoạt động vận động tập thể	Chơi tự do
Hai	Quan sát thời tiết	Trò chơi dân gian: Câu ếch	Đu quay, vẽ phần, câu ếch, chơi với cát nước sôi
Ba	Thí nghiệm: Tạo mưa	Vận động theo nhạc: Trời nắng trời mưa	Cầu trượt, chơi cỏ gà, chìm nổi, chơi với cát nước sôi
Tư	Thí nghiệm: Làm một cầu vồng	Trò chơi dân gian: Lộn cầu vồng	Bập bênh, lộn cầu vồng, gậy chun, chơi với cát nước sôi
Năm	Thống kê cây cho bóng mát	Vận động theo nhạc: Mùa hè đến	Đồ lá, đồi lá, kéo co, chơi với cát nước sôi
Sáu	Lao động: Chăm sóc bồn hoa	Vận động theo nhạc: Em yêu cây xanh	Chìm nổi, lặn cò cò, lộn cầu vồng, chơi với cát nước sôi

3. Kết luận

Bài viết khái quát về lí luận phát huy tính tích cực nhận thức cho trẻ mầm non và định hướng việc tổ chức hoạt động giáo dục ngoài trời theo quan điểm phát huy tính tích cực nhận thức cho trẻ ở trường mầm non qua việc vận dụng các quan điểm giáo dục giải quyết vấn đề và giáo dục qua trải nghiệm. Giáo viên mầm non có thể linh hoạt lựa chọn hoạt động phù hợp với từng chủ đề giáo dục giúp trẻ có cơ hội tham gia hoạt động để phát triển hài hoà cả thể chất, nhận thức, ngôn ngữ, thẩm mỹ và kĩ năng xã hội.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Vũ Thị Diệu Thuý, Lưu Thị Chung (2017), *Phát huy tính tích cực nhận thức của trẻ mầm non qua hoạt động làm quen với môi trường xung quanh*, Ninh Bình.
- [2] Kolb D.A (1984), *Experiential Learning: Experience as the Source of Learning and Development*, Prentice–Hall, Englewood Cliffs
- [3] Hoàng Thị Phương, Lê Thị Bắc Lý, Bùi Thị Lâm, Nguyễn Mạnh Tuấn, Nguyễn Thị Mỹ Dung, Vũ Thanh Vân (2018), *Tổ chức các hoạt động giáo dục theo hướng trải nghiệm cho trẻ mầm non*, Nxb Đại học Sư phạm, Hà Nội
- [4] Hoàng Thị Phương (2012), *Giáo trình Lí luận và phương pháp hướng dẫn trẻ làm quen với môi trường xung quanh*, Nxb Đại học Sư phạm, Hà Nội
- [5] Hoàng Thị Oanh, Nguyễn Thị Xuân (2008), *Giáo trình Phương pháp cho trẻ mầm non khám phá khoa học về môi trường xung quanh*, Nxb Giáo dục, Hà Nội



CASE-BASED APPROACH AND ITS APPLICATION TO ENHANCE SPEAKING SKILLS IN ESP COURSES: A LITERATURE REVIEW

Đặng Thanh Diễm¹, Mai Thị Thu Hân¹, Nguyễn Thị Liên²
Nguyễn Thị Huệ³, Nguyễn Thị Lệ Thu³

Ngày nhận bài: 14/4/2023

Ngày chấp nhận đăng: 25/5/2023

Abstract: This article offers an overview in the use of case-based approach (CBA) in order to confirm the potentials and outline related issues in the application of this method to enhance speaking skills in English for Specific Purposes (ESP) courses. The main aim of the article is to identify the benefits and challenges of using CBA and to provide practical guidance for educators looking to implement this approach in their ESP classrooms. This article reviews 26 selected studies on English teaching and learning related to various fields, such as law, medicine, and business, that have exploited CBA. The analyses focus on the findings and discussions of those studies regarding benefits, challenges and suggestions of CBA application. The literature review provides an overview of the benefits of CBA, including its ability to promote learner engagement, domain-specific language acquisition, and authentic communication. However, the review also highlights challenges in implementing CBA, such as the need for careful selection of cases and appropriate scaffolding. Based on the literature, the article suggests best practices for the implementation of CBA in ESP courses, such as selecting cases that are relevant and engaging, providing clear instructions and scaffolding, and incorporating feedback and reflection activities. Most importantly, the review suggests the 4-step procedure of CBA implementation in ESP courses, which can be beneficial for further studies and application of the method.

Keywords: case-based approach, ESP, speaking skills, literature review

SỬ DỤNG PHƯƠNG PHÁP DẠY HỌC TÌNH HUỐNG ĐỂ PHÁT TRIỂN KỸ NĂNG NÓI TIẾNG ANH CHUYÊN NGÀNH: KHẢO CỨU TỔNG QUAN

Tóm tắt: Bài viết cung cấp những hiểu biết về việc sử dụng phương pháp dạy học tình huống (CBA) nhằm khẳng định những tiềm năng và nêu ra những vấn đề liên quan trong việc áp dụng phương pháp này để nâng cao kỹ năng nói trong các khoá học tiếng Anh chuyên ngành (ESP). Mục đích chính của bài viết là xác định những lợi ích và thách thức của việc sử dụng phương pháp CBA và cung cấp những chỉ dẫn thực tế cho các nhà giáo dục muốn áp dụng phương pháp này trong lớp học tiếng Anh chuyên ngành của họ. Bài viết khảo cứu 26 nghiên cứu về dạy và học tiếng Anh liên quan đến nhiều lĩnh vực khác nhau (y học, luật, kinh tế...) đã áp dụng CBA. Qua đánh giá, phương pháp CBA được đánh giá là hiệu quả trong thúc đẩy sự tham gia tích cực của người học, và khả năng tiếp thu ngôn ngữ theo chuyên ngành và thực hành giao tiếp. Khó khăn trong áp dụng CBA gồm sự đòi hỏi đầu tư thời gian công sức của người dạy và người học, tính phù hợp của tình huống với năng lực, đặc điểm của người học và các yếu tố khách quan trong việc triển khai lớp học. Bài báo cũng chỉ ra những gợi mở về việc chọn tình huống, quy trình tiến hành lớp học và tiêu chí đánh giá người học theo phương pháp này. Trong đó, việc giới thiệu quy trình 4 bước sẽ rất hữu ích đối với cả nhà nghiên cứu và giáo dục trong việc áp dụng phương pháp này.

Từ khoá: dạy học tình huống, tiếng Anh chuyên ngành, kỹ năng nói, khảo cứu tổng quan

¹ Khoa Ngoại ngữ - Công nghệ thông tin, Trường Đại học Hoa Lu; Email: dtciem@hluv.edu

² Trung tâm Ngoại ngữ - Tin học, Trường Đại học Hoa Lu

³ Trường phổ thông THSP Tràng An, Trường Đại học Hoa Lu

1. Introduction

English for Specific Purposes (ESP) courses are designed to meet the specific needs of learners in a particular field, such as economics, medicine, law, or engineering. It is a specialized form of English language teaching which aims to improve learners' ability to communicate effectively in their specific professional contexts.

Speaking skills play a critical role in ESP courses, as they allow learners to interact with colleagues, clients, and stakeholders. However, many ESP learners struggle to speak fluently and accurately in their target language, especially in situations that require them to apply domain-specific knowledge. One potential solution to this problem is the use of case-based approach (CBA), which involves presenting learners with real or hypothetical scenarios that relate to their profession. CBA has been widely used in various fields, such as law, medicine, and business, to develop critical thinking, problem-solving, and decision-making skills (Hidayati, 2021; McLean, 2016). In recent years, CBA has also gained attention in the field of language learning as a way to enhance learners' speaking skills.

This article provides a literature review of studies that have investigated the use of CBA to enhance speaking skills in ESP courses. The aim is to identify the benefits and challenges of applying CBA and to suggest best practices for its implementation.

2. Definitions of key terms

2.1. Case-based approach

According to Boehrer (1995), a case is considered as a specific and detailed story, transferring the vividness and complexity from reality into the classrooms. The case-based approach is a teaching methodology that involves the use of real-life scenarios or cases that are relevant to the learners' professional contexts (Grosses, 1988). The approach aims to equip learners with the language skills required for effective communication in their professional fields. It has been widely recognized as an effective pedagogical tool for enhancing learners' critical thinking and problem-solving skills, as well as their language proficiency.

Nguyen (2010) clarified that CBA is a specific method of teaching problem-solving according to the situation, where situations are the main object of the teaching process. The cases raised in the teaching context are typical situations and the process of learners studying the case is also the process of understanding and applying knowledge.

Westerfield (1989) suggested three distinctive kinds of cases. One requires students to propose a solution to an unsolved situation; another can be identified in which students must evaluate an action that has already been taken and a further type asks students for a general appraisal of whether the situation in proceeding as it should be.

2.2. English for Specific Purposes (ESP)

English for Specific Purposes (ESP) is a type of English language instruction that focuses on teaching English for specific purposes or specific fields, such as economics, medicine, law, or engineering. The primary goal of ESP is to equip learners with the language skills required for effective communication in their professional contexts. For example, ESP for economics is a type of ESP that focuses on teaching students how to communicate effectively in the field of economics. This includes understanding economic concepts and terminology, writing reports and proposals, and making presentations related to economics.

2.3. Speaking Skill

Speaking skills refer to the ability to use language orally to convey meaning effectively and appropriately in a specific context. In the context of English for Specific Purposes (ESP) learning, speaking skills involve the ability to communicate using English language in a professional or academic setting related to a specific field or discipline. It includes the ability to use industry-specific vocabulary and language functions, such as giving presentations, participating in meetings, negotiating, or discussing technical topics. In an ESP learning context, speaking skills are essential for learners to be able to effectively communicate and interact with others in their professional or academic field, and to be able to perform specific tasks that require oral communication skills.

2.4. Teaching methodology

Teaching methodology refers to the strategies and techniques used by teachers to facilitate learning. It involves the use of various instructional approaches, such as lectures, group discussions, case studies, and simulations, to enhance learners' understanding and retention of course material.

Effective teaching methodology involves selecting and implementing appropriate instructional approaches that align with the learning objectives and needs of the learners.

According to Dinh and Nguyen (2011), CBA is one of the active teaching methods or modern teaching methods consisting of two main parts: one is the traditional presentation method; the other are the complementary methods for presentations, which are used to encourage learners to participate, create a positive atmosphere and change the learners' state of information absorption.

Teaching speaking skills in ESP courses presents various obstacles and challenges related to limited exposure to authentic spoken language, lack of confidence, and the specificity of domain-specific language. However, current approaches such as task-based language teaching, the use of authentic materials, integrated skills instruction, peer collaboration, and technology-enhanced learning have shown promise in addressing these challenges (Kristianto & Harendita, 2022). The first obstacle comes from the limited exposure to authentic spoken language: ESP learners often face limited opportunities to engage in real-life spoken interactions in their target language. The absence of authentic input hinders the development of their speaking skills and may lead to difficulties in understanding and producing specialized discourse. Another challenge results from the lack of confidence and motivation. According to Bekai and Harkouss (2018), many ESP learners exhibit low self-confidence when speaking in a second language, fearing mistakes and negative evaluation. Additionally, the motivation to improve speaking skills may vary among learners, with some perceiving speaking as less important than other language skills like reading or writing. Next, the obstacle may be related to the specificity of domain-specific language. Saienko and Nazarenko (2021) suggested that ESP courses require learners to master not only general English but also domain-specific language related to their field. The complexity and specialized vocabulary of these domains can pose challenges in developing fluency, accuracy, and appropriacy in spoken communication.

3. Methodology

A comprehensive literature search was conducted using academic databases such as Google Scholar, Research Gate, and Scopus. The search terms used were "ESP," "English for economics," "case-based approach," "teaching methodology," "Vietnam," and "language learning." In total, 26 articles were reviewed, and included in the final analysis. The inclusion criteria for the articles were that they had to be published in English and Vietnamese. Moreover, the articles were selected based on their relevance to the topic and the rigor of the research methodology.

The literature review on case-based approach (CBA) involved analyzing the chosen articles' discussions on the benefits, challenges, and suggestions for applying CBA in various contexts. Following are the steps in the conduction of this review:

- Defining the research question: The researchers clearly defined the research question that the literature review aims to answer.
- Searching for relevant literature: The researchers conducted a comprehensive search of relevant literature using various databases and search engines by using related key words to narrow down the search results.
- Screening and selecting articles: The researchers screened the articles based on their relevance to the research question and their quality. Articles that are not relevant or are of low quality should be excluded.
- Analyzing the articles: The researchers carefully read and analyzed the articles to identify the benefits, challenges, and suggestions for applying CBA. This analysis involves categorizing the findings into different themes or subtopics, such as "cases choosing," "teachers' preparation," or "assessment methods."
- Synthesizing the findings: The researcher synthesized the findings from the articles to provide an overview of the benefits, challenges, and suggestions for applying CBA in ESP courses, especially to enhance speaking skills. This synthesis involves summarizing the main findings from each article or synthesizing the findings to develop overarching themes or conclusions.
- Reporting the findings: The researchers reported the findings of the literature review in a clear and concise manner including a summary of the benefits, challenges, and suggestions for applying CBA, the research gap found in the application of the approach in ESP courses

to teach speaking skills, as well as a discussion of the implications for future research or practice.

Overall, this literature review on CBA involves a systematic approach to analyzing and synthesizing scholarly articles to provide an overview of the benefits, challenges, and suggestions for applying this approach in various contexts, especially with a view to enhancing speaking skills of learners in ESP courses.

4. Results and Discussions

4.1. Benefits of CBA

In the word, there have been many studies on the application of CBA in teaching foreign languages, particularly in ESP courses and those studies all have reported the benefits of CBA in many different aspects.

One of the main benefits of the case-based approach is its ability to contextualize the language learning process. Learners are presented with authentic and relevant situations that they are likely to encounter in their professional contexts. This contextualization helps learners to better understand the language and its appropriate usage. Furthermore, the case-based approach encourages learners to engage in meaningful communication and collaboration, which enhances their language production skills. McLean (2016) investigated CBA in a medical English course and found that it helped learners to apply their medical knowledge to real-life situations, which in turn improved their ability to communicate with patients and colleagues. Similarly, Hidayati (2021) reported that CBA helped learners to develop domain-specific vocabulary and to express their ideas more effectively. Basta (2017) also discussed the enhancement in specialized vocabulary by placing the vocabulary in specific contexts of use. This is consistent with the conclusion of Grosse (1988) about the effectiveness of CBA in contextualizing vocabulary, teaching through content and using documents related to real professional needs. In addition, Roell (2019) also appreciates the flexibility of this method when it can be adjusted to suit different levels and teaching situations.

More importantly, CBA helps to bridge the gap between theory and practice, to connect knowledge with practice, to present real-life resources, and to help learners become familiar with the working environment in the real world (Jackson, 1998). Nguyen (2015) supported that CBA helps to link theory with practice in teaching so that learners gain a deeper and more practice view of the theoretical framework that has been learned and have a chance to apply these theory in practice. In this light, the case-based method contributes to improve the students' activeness, imitativeness, creativity and interest in learning.

CBA is also a very flexible teaching method that helps learners develop reasoning skills as well as high order thinking skills in Bloom's cognitive taxonomy (Herried et al., 2011). McLean (2016) and Sapeni (2019) suggested that situational teaching aims to meet teaching goals with more flexibility in how to apply situations, and at the same time helps to improve cognitive ability through encouraging critical thinking ability of learners. In addition, this method also aids the learners themselves find their own motivation through communicating with each other to find a solution to the required situation (Bekai & Harkouss, 2017). Le (2014) shared the same idea that the use of CBA helps students develop their critical thinking and learning reflexes, simultaneously improves students' organizational ability through filtering and organizing information as well as collaborative learning and teamwork skills, analyzing and debating skills. Nguyen (2013) reinforces the advantages of applying CBA in ESP classrooms, which is to provide an ideal pedagogical environment for students to organize their learning activities. Through specific and typical situations, students can sharpen the ability to think independently, critically and creatively. They can also think in an object-oriented manner and develop the capability to adapt in different situations by applying experiences to solve problems in the classrooms.

Other studies have highlighted the benefits of CBA in promoting learner autonomy and engagement. For example, Williams (2005) found that CBA encouraged learners to take ownership of their learning and to actively seek solutions to problems. This is because the use of authentic cases and scenarios can help learners to see the practical applications of their language learning. Similarly, Nguyen (2014) reported that CBA fostered learners' interest and motivation by making the learning experience more authentic and relevant to their professional needs. The class is always attractive, exciting as student actively read documents, learn from classmates and teachers. In this way, the method allows to improve the quality of training by the fact that students gain more confidence in

themselves and quickly adapt to the professional environment in their future career. CBA exercises are also said to create motivation for English learners when they encounter real situations and can solve economic problems through their own experience and knowledge (Popsecu, 2016).

Regarding the advantages of CBA for teachers, Popsecu (2016) pointed out that this method provides an opportunity for teachers to play an active role in managing learning activities, bringing theory close to practice, flexibly applying active teaching methods to enhance language skills and promote learner-centered approach. Teachers can monitor and support students in a more effective manner to bridge the gap between teachers and students. According to Le (2014), the use of CBA makes it easier for teachers to express and analyze concepts by applying situations to create real-life communication, which helps better their teaching practice. Nguyen (2015) added that thanks to this approach, teachers also have the opportunity to exchange and learn experiences, new perspectives and solutions from their learners, thereby contributing to richer teaching contents as well as perfecting teaching situations.

There are many studies evaluating the effectiveness of CBA in improving the quality of teaching many different subjects. For the subject of General Law at a Technical College (Phan, 2013), after using the method, the percentage of students who understood the lesson well increased a lot, from 9% to 29%. Learners are also motivated to self-study and be more active in learning; they can practice teamwork skills and presentation skills, which are necessary for the working process after graduation. Le (2014) affirmed that the method is suitable for the new requirement posed for the business industry. Knowledge from real-life simulations will be of the essence in preparation for students to start their career.

The case-based approach in teaching ESP for economics has been widely recognized as an effective pedagogical tool. This approach involves the use of real-life scenarios or cases that are relevant to the learners' professional contexts. The case-based approach has been shown to enhance learners' critical thinking and problem-solving skills, as well as their language proficiency. Several studies have demonstrated the effectiveness of the case-based approach in teaching ESP for economics. According to Esteban and Canado (2004), the authors found that the approach significantly improved the students' language proficiency and financial literacy. Similarly, Basta (2017) found that the approach enhanced the students' language proficiency, critical thinking, and problem-solving skills.

Moreover, the case-based approach has been shown to be effective in overcoming some of the challenges faced by English language learners in Vietnam (Hoang, 2019). For example, the lack of exposure to authentic English language environments and the limited opportunities for English language use can hinder language learning. The case-based approach provides learners with authentic and relevant contexts that enhance their language proficiency and increase their motivation and engagement. Nguyen (2015) demonstrated the effectiveness of the case-based approach in teaching ESP for economics in Vietnam as the approach significantly improved the students' language proficiency and financial literacy.

4.2. Challenges in the application of CBA

Despite the potential benefits of CBA, there are also challenges to its implementation in ESP courses. One major challenge is the time and resources required to design and implement cases that are relevant to learners' professional needs. First, it requires a significant amount of preparation time. Teachers need to research and select appropriate cases, design activities and assessments, and provide feedback to learners. Second, the teacher must be skilled in selecting, adapting, and presenting the cases in a way that promotes effective learning. Phan (2001) and Trinh (2010) said that building up a pedagogical situation is not a simple task, it is a continuous working process. Therefore, it requires teachers to have a lot of professional experience, extensive cultural capital and understanding of practical issues related to the subject area. They need to be always innovating, updating new information, knowledge and skills to process information and build up proper situations.

According to Pham (2013), the reluctance to apply alternative methods to the traditional teaching method is also an obstacle to the development of this type of teaching. There are many teachers who are still afraid to use the CBA because this method significantly increases the teachers' workload as they have to be active and innovative and invest a lot of time in preparing lessons. Therefore, many teachers who are familiar with the traditional information delivery method may find

it difficult to use CBA (Le, 2014). Nguyen (2013) emphasized that teachers need to renew themselves to have strong expertise, professional experience, interdisciplinary knowledge and devote more time in their teaching.

Another challenge is the potential difficulty in finding appropriate cases that are neither too simple nor too complex for learners' language proficiency level and domain knowledge. It may be difficult to find suitable cases that are relevant and applicable to learners from diverse cultural and linguistic backgrounds. Moreover, the chosen cases must be relevant and engaging to the learners and should reflect the complexity of the real-world situations they are likely to encounter in their professional contexts.

Moreover, some learners may find it challenging to participate in group discussions and to express their ideas in front of their peers. This may be particularly true for learners from cultures that value individualism and avoid public speaking. In fact, the case-based approach may not be suitable for all learners. Some learners may prefer a more traditional, lecture-based approach. Therefore, instructors need to create a supportive and inclusive learning environment that encourages learners to collaborate and share their ideas without fear of judgment or criticism. Pham (2013) raised the difficulties on the part of learners, which mentions the active participation of students. There is still a part of students who have not yet adapted to the active way of acquiring knowledge. They may spend a lot of time thinking to draw the necessary knowledge, sometimes getting lost in the process of solving situations, so they are easily discouraged or not enthusiastic enough to participate. Nguyen (2015) agreed that the biggest challenge in CBA application is the requirement for learners' dynamism, creativity and independent thinking ability. In reality, some learners will be confused in this method of teaching and learning practices. As for learners, if they are not well-prepared, or only familiar with traditional teaching methods, it is likely that CBA will not achieve the desired effects (Billings & Halstead, 2005).

In addition, there are some difficulties due to objective conditions (Pham, 2013). Many situations are costly and difficult to implement. Learning facilities may not be fully equipped in schools. Moreover, the CBA should be organized in a small number of students and the seating positions of the students should be more mobile for convenience when participating in the activities.

4.3. Suggestions for the implementation of CBA

Despite the potential benefits of the case-based approach in ESP courses, there is a limited amount of research dedicated to its effectiveness in speaking practice. The existing studies primarily focus on the general benefits of case-based learning, neglecting its application specifically in developing speaking skills. Therefore, a research gap emerges, calling for further investigation into the application of CBA in improving students' speaking skills in ESP classes. In fact, CBA holds considerable potential in teaching speaking skills in ESP courses, given its emphasis on authentic problem-solving and domain-specific communication. By bridging this research gap, educators can gain valuable insights to enhance the design and delivery of ESP courses, ultimately fostering more proficient and confident speakers within specific professional domains.

In order to make full use of the method in teaching speaking skills, three important notices should be considered, including the selection of cases, the procedures of implementation and the criteria for assessment.

4.3.1. The selection of cases

Choosing a suitable case to apply is not an easy task. Esteban & Pérez Cañado (2004) suggested that before applying cases in the classrooms, teachers need to prepare carefully, consider the appropriateness of the cases with the curriculum, learners' motivation, the authenticity of activities and learning materials. Strelchonok and Ludviga (2013) defines an effective case study as the one that tells a real and engaging story, raises a thought-provoking issue, has elements of conflict, promotes empathy with the central characters, lacks an obvious or clear-cut right answer, encourages students to think and take a position, portrays actors in moments of decision, provides plenty of data about character, location, context, action and is relatively concise.

According to Strelchonok & Ludviga (2013), an effective situation must give students the opportunity to practice topics related to business and economics such as human resources, or management, to practice and develop language skills such as listening, speaking, reading, writing or translating, to develop business communication skills and analytical management skills (teamwork skills) and to strengthen their overall English language proficiency.

4.3.2. The procedures of implementation

A series of studies on the procedure of implementing CBA have presented different approaches to apply CBA in the classroom. The following table summarize their discussions on this.

No	Researcher	Year of publication	Procedure of CBA
1	Nguyen	2013	Step 1: Define the lesson objectives Step 2: Carefully study the content of the lesson Step 3: Identify the knowledge related to the lesson Step 4: Create cognitive obstacles related to the content Step 5: Outsource pedagogy to become a case
2	Phan	2013	Step 1: The teacher determines the lesson goal Step 2: The teacher selects the case Step 3: The learners suggest solutions Step 4: The teacher formulates discussion questions Step 5: The teacher assigns groups to deal with the case Step 6: the learners report the case
3	Phan	2014	Step 1: The teacher introduces the case Step 2: The learners research and find solutions to the case Step 3: The learners introduce and defend the solutions Step 4: The teacher summarizes and gives lessons from the case
4	Le	2014	Step 1: The teacher determines the goals Step 2: The teacher chooses the suitable case Step 3: The teacher introduces the data and discussion methods Step 4: The teacher assigns roles for students Step 5: The teacher lets students present the ideas, ask questions, discuss the case, clarify and summarize the problem posed Step 6: The teacher rearranges the classroom (e.g. a U-shaped arrangement of seats) Step 7: The teacher guides the discussion Step 8: The students conduct the discussions (via role-playing, voting, using bulletin boards, etc.)
5	Nguyen	2015	Step 1: Read the case and identify the key issues facing the decision makers Step 2: Identify the data needed to analyze the problems and to synthesize into solution Step 3: Analyze and compare different solutions Step 4: Suggest a course of action
6	Vi	2019	Step 1: Define the lesson content Step 2: Collect data Step 3: Evaluate and analyze data Step 4: Build up the case Step 5: Apply the case in the lesson

From the above-presented summary of CBA implementation procedure, it can be seen that there are some common shared points of various researchers. In fact, the teaching process in CBA approach in general can be categorized into four main steps:

- Step 1: (Teacher) identify the case
- Step 2: (Teacher) divide the case study groups of learners
- Step 3: (Learners) handle the case
- Step 4: (Teacher) comment, evaluate, give lessons from the case

This can be of great help for those who want to implement CBA in the context of ESP classrooms or to conduct further research related.

4.3.3. The criteria for assessment

Among all the reviewed articles, none discussed the implication for assessment. Assessing students in this type of approach can be challenging. One suggestion for assessing students in case-

based approach ESP classrooms is to use a rubric that considers a range of criteria such as language accuracy, critical thinking, problem-solving, and collaboration. The rubric can be designed to evaluate both individual and group performance, as case-based approaches often involve collaborative work. Additionally, assessment can be supplemented with other methods such as self-evaluation, peer evaluation, and teacher feedback to provide a more comprehensive and well-rounded evaluation of student performance. Overall, effective assessment in case-based approach ESP classrooms requires careful consideration and planning to ensure that students' language proficiency and critical thinking skills are accurately measured.

5. Conclusion

In conclusion, the case-based approach in teaching ESP has been widely recognized as an effective pedagogical tool. This approach provides learners with authentic and relevant contexts that enhance their language proficiency, critical thinking, and problem-solving skills. The case-based approach has also been shown to enhance learners' motivation and engagement. However, the selection and presentation of appropriate cases can be challenging, and careful planning and preparation are required. There is also a research gap in the application of CBA in ESP courses to enhance speaking skills of the students. Further research is needed to explore the effectiveness of the case-based approach in different contexts and to identify best practices for its implementation, particularly to better the speaking module. The literature review suggests that CBA may have the potential to enhance speaking skills in ESP courses by providing learners with opportunities to apply domain-specific knowledge to real-life situations.

REFERENCES

English

- [1] Basta, J. (2017). Role of Case Studies in Teaching English for Business and Economics. *Journal of Teaching English for Specific and Academic Purposes*, 5(3), 553-566.
- [2] Billings, D.M. & Halstead, J.A. (2005). *Teaching in Nursing: A guide for Faculty*. W.B. Saunders, Philadelphia, PA.
- [3] Bekai, W. & Harkouss, S. (2018). The role of motivation in teaching speaking in ESP: A case study of a Lebanese private university. *The journal of teaching English for specific and academic purposes*, 6(1), 141-150.
- [4] Boehrer, J. (1995). Teaching with cases: Learning to question. *New Directions for Teaching and Learning*, 1990(42).
- [5] Esteban, A. A. & Pérez Cañado, M. L. (2004). Making the case method work in teaching Business English: a case study. *English for Specific Purposes*, 23(2), 137–161. Doi:10.1016/s0889-4906(03)00016-4
- [6] Grosse, C. U. (1988). The case study approach to teaching business English. *English for Specific Purposes*, 7(2), 131–136. Doi:10.1016/0889-4906(88)90031-2
- [7] Jackson, J. (1998). Reality-based decision cases in ESP teacher education: windows on practice. *English for Specific Purposes*, 17(2), 151-167.
- [8] Herried, C.F. (1994). Case studies in science – a novel method of science education. *J. Col. Sci. Teach.* 23(4), 221-229.
- [9] Hidayati, L. (2021). Case-based method and its implementation in English for Medical Purposes. *Journal of Language, Literature and English Teaching*, 2(1), 36-42.
- [10] Kristianto, I.I. & Harendita, M. E. (2022). The implementation of project-based learning in an ESP class to improve reading and speaking skills. *English Language Teaching and Research Journal*, 6(1), 1-10.
- [11] Roell, C. (2019). Using a case study in EFL classroom. *English Teaching Forum*, 57(4), 24-33.
- [12] McLean, S. F. (2016). Case-based Learning and its Applications in Medical and Health-Care Fields: A review of Worldwide Literature. *Journal of medical education and curricular development*, 3. Doi: <https://doi.org/10.4137/JMECD.S20377>
- [13] Saienko, N. & Narazenko, I. (2021). Using speaking frames as Scaffolding tools to teach university students to speak in ESP. *International Journal of Learning, Teaching and Educational Research*, 20(4), 99-115.
- [14] Strelchonok, A. & Ludviga, I. (2013). The use of case studies in the Business English”, *Language Teaching Social and Natural sciences journal*, 7(1), 10-14.

- [15] Westerfield, K. (1989). Improved linguistic fluency with case studies and a video method. *English for Specific Purposes*, 8, 75-83.
- [16] Williams, B. (2005). Case based learning – a review of literature: is there scope for this education paradigm in prehospital education? *EMJ*, 22(8), 577-581.

Vietnamese

- [1] Trịnh Văn Biều (2010). *Các phương pháp dạy học tích cực*. NXB ĐHSP TPHCM.
- [2] Lê Thị Bích Hạnh (2014). Ứng dụng phương pháp giảng dạy tình huống trong đào tạo tiếng Anh thương mại. *Tạp chí Khoa học và Công nghệ, Đại học Đà Nẵng*, 2(75), 46-49.
- [3] Nguyễn Trung Kiên (2013). Vận dụng phương pháp dạy học tình huống trong dạy học tại Trường Cao đẳng sư phạm Nam Định. *Tạp chí Giáo dục*, 1(323), 29-31.
- [4] Phan Trọng Ngọc (2001). *Phương pháp dạy học trong nhà trường*. NXB Đại học Sư phạm Hà Nội.
- [5] Phạm Vũ Nhật Uyên (2013). Dạy học tình huống và một số biện pháp để sử dụng tình huống trong dạy học hóa học ở trường THPT. *Tạp chí Khoa học ĐHSP TPHCM*, 42, 148-158.
- [6] Nguyễn Linh Giang (2015). *Vận dụng phương pháp nghiên cứu tình huống trong giảng dạy môn học Kế toán Tài chính*. Tạp chí Khoa học công nghệ Trường Đại học Đà Nẵng, 12(97), 75-79.
- [7] Hoàng Thị Mỹ (2019). Sử dụng bài tập tình huống (Case Study) như một hoạt động dạy và học tiếng Anh kinh tế nhằm đáp ứng chuẩn đầu ra – Thực trạng và giải pháp. *Kỷ yếu Hội thảo Nghiên cứu khoa học, Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Quốc gia Hà Nội*, 310-322.
- [8] Phan Quan Việt (2013). Áp dụng phương pháp dạy học bằng tình huống trong giảng dạy học phần Quản trị học. *Tạp chí Đại học Thủ Dầu Một*, 1(8), 39-42.
- [9] Vi Thị Hạnh Thi và cộng sự (2019). Xây dựng một số tình huống trong dạy học địa lý lớp 9 ở trường Trung học cơ sở nhằm hình thành cho học sinh năng lực giải quyết các vấn đề thực tiễn. *Tạp chí Khoa học và Công nghệ*, 15(2), 58-66.
- [10] Phạm Thị Hoa Tình (2014). Sử dụng tình huống để nâng cao hiệu quả trong giảng dạy môn học pháp luật đại cương. *Báo cáo khoa học năm 2014, Trường Cao đẳng Kỹ thuật công nghiệp*.



GIẢI PHÁP TĂNG CHI TIÊU CỦA KHÁCH DU LỊCH ĐẾN NINH BÌNH

Lê Thị Hiệu¹

Ngày nhận bài: 21/3/2023

Ngày chấp nhận đăng: 25/5/2023

Tóm tắt: Du lịch là một ngành kinh tế tổng hợp, ngày càng có vị trí quan trọng đối với sự phát triển kinh tế - xã hội. Ninh Bình với lợi thế tài nguyên đa dạng, dần trở thành điểm đến du lịch hấp dẫn thu hút khách du lịch trong nước và quốc tế. Tuy nhiên, căn cứ trên số liệu báo cáo của Sở du lịch Ninh Bình, doanh thu từ du lịch vẫn chưa tương xứng với tiềm năng phát triển du lịch. Một số những nguyên nhân cơ bản như: hạn chế về các sản phẩm dịch vụ bổ sung; các tour du lịch chưa đa dạng, hấp dẫn, thời gian lưu trú của khách ngắn; chưa thúc đẩy nhu cầu chi tiêu của khách; chất lượng lao động du lịch còn hạn chế. Do vậy, để tăng chi tiêu của khách du lịch đến Ninh Bình cần có những giải pháp mang tính đồng bộ như đa dạng và nâng cao chất lượng, tính hấp dẫn của các sản phẩm, dịch vụ du lịch; hoàn thiện các cơ chế, chính sách phù hợp; đẩy mạnh khai thác hiệu quả nguồn khách; chú trọng đào tạo nâng cao chất lượng nguồn lực lao động trong du lịch; đẩy mạnh công tác quảng bá giới thiệu các sản phẩm, dịch vụ du lịch Ninh Bình.

Từ khóa: giải pháp tăng chi tiêu du lịch, chi tiêu khách du lịch, du lịch Ninh Bình

SOLUTIONS TO INCREASE TOURIST SPENDING IN NINH BINH

Abstract: Tourism is a general economic sector that is becoming increasingly important for socio-economic development. Ninh Binh with the advantage of diverse resources, has become an attractive destination for many domestic and international tourists. However, based on the data reported by the Ninh Binh Department of Tourism, the revenue from tourism is still not commensurate with the potential available. Some of the basic reasons are as follows: limitations on additional products and services; the tours are not diverse and attractive, the length of stay is short; has not yet promoted the tourist spending; the quality of tourism employees is still limited. Therefore, in order to increase the tourist spending in Ninh Binh, it is necessary to have synchronous solutions such as diversifying and improving the quality and attractiveness of tourism products and services; perfecting appropriate mechanisms and policies; promoting efficient exploitation of visitor sources; focusing on training to improve the quality of labor resources for tourism; promote the promotion and introduction of Ninh Binh tourism products and services...

Keywords: solutions to increase tourist spending, tourist spending, Ninh Binh tourism

1. Giới thiệu

Là một tỉnh nằm ở phía nam đồng bằng sông Hồng, với vị trí thuận lợi, tài nguyên tự nhiên, văn hóa đa dạng, Ninh Bình đã trở thành điểm hấp dẫn khách trong và ngoài nước. Những năm qua, vị trí du lịch của tỉnh ngày càng được khẳng định, lọt vào danh sách bình chọn của nhiều chuyên trang du lịch quốc tế và cũng trở thành phim trường của nhiều bộ phim Việt Nam và thế giới. Quần thể danh thắng Tràng An được công nhận là Di sản văn hóa và thiên nhiên thế giới đầu tiên tại Việt Nam và Đông Nam Á. VQG Cúc Phương được tổ chức World Travel Awards bình chọn là “Vườn quốc gia hàng đầu châu Á” trong 4 năm liền từ năm 2019 – 2022. Khu bảo tồn thiên nhiên đất ngập nước Vân Long trở thành khu bảo tồn thiên nhiên đầu tiên ở Việt Nam và khu vực Đông Nam Á đạt được danh

¹ Khoa Văn hóa - Du lịch, Trường Đại học Hoa Lu; Email: lthieu@hluv.edu.vn

hiệu “Danh lục xanh”... Trong những tháng đầu năm 2023, theo bình chọn của trang Booking.com, Ninh Bình là điểm đến du lịch duy nhất của Việt Nam được vinh dự xếp thứ bảy trong các điểm đến thân thiện nhất thế giới. Tạp chí Forbes của Mỹ đã vinh danh Ninh Bình là một trong 23 điểm đến du lịch tuyệt vời nhất năm 2023...Đó là một trong những lợi thế hấp dẫn để phát triển du lịch tại Ninh Bình. Sau đại dịch Covid, số lượng khách đến Ninh Bình từ năm 2022 đến nay đang có những kết quả phục hồi tích cực về số lượng khách và doanh thu. Trong quý I/2023 tổng lượt khách du lịch đến Ninh Bình ước đạt 3,2 triệu lượt khách, tăng gần 4,8 lần so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, khách nội địa đón 3,1 triệu lượt khách, khách quốc tế đón gần 126 nghìn lượt khách. Doanh thu ước đạt hơn 2,487 tỷ đồng, tăng 5,5 lần so với cùng kỳ năm 2022 [4]. Con số ấn tượng này tiếp tục khẳng định sức hấp dẫn của du lịch Ninh Bình với du khách trong nước và quốc tế. Tuy nhiên, để du lịch trở thành một ngành kinh tế mũi nhọn theo định hướng của Nghị quyết số 08-NQ/TW ngày 16/1/2017 của Bộ chính trị, doanh thu du lịch cần được đẩy mạnh hơn nữa thông qua hiệu quả các hoạt động kinh doanh du lịch và thúc đẩy nhu cầu chi tiêu du lịch của khách.

2. Nội dung

2.1. Thực trạng chi tiêu du lịch tại Ninh Bình

Theo báo cáo kết quả khảo sát cơ cấu chi tiêu của khách du lịch năm 2019 của Sở Du lịch Ninh Bình, số lượng khách du lịch đến Ninh Bình tăng đều hàng năm, năm 2019 (giai đoạn trước dịch Covid) toàn tỉnh đón được 7,650,000 lượt khách, tuy nhiên doanh thu chỉ đạt 3,671 tỷ đồng chiếm 0,5% tổng doanh thu của cả nước. Cơ cấu chi tiêu của khách tập trung vào dịch vụ nhà hàng chiếm 37%, lưu trú 18%, bán hàng lưu niệm 15%, vận chuyển 14%, vé tham quan và các dịch vụ khác lần lượt chiếm 7% và 9%. Chi tiêu trung bình một ngày của khách quốc tế đến Ninh Bình có lưu trú là 1,100,000đ/người và khách không lưu trú là 600,000đ/người. Đối với khách du lịch nội địa, khách lưu trú chi tiêu trung bình 700,000đ/người và khách không lưu trú là 380,000đ/người [3]. Những con số này còn khá khiêm tốn so với các tỉnh, thành phố phát triển du lịch khác trong cùng năm 2019 như Hà Nội (hơn 50,000 tỷ đồng), Quảng Ninh (gần 16,000 tỷ đồng), Lào Cai (hơn 11,200 tỷ đồng), Đà Nẵng (hơn 11,000 tỷ đồng) [5].

Năm 2023, ngành Du lịch Ninh Bình tiếp tục phấn đấu đón được 5,35 triệu lượt khách, trong đó khách quốc tế đạt 350 nghìn lượt; khách lưu trú qua đêm đạt 1,1 triệu lượt khách, nâng tổng thu từ du lịch đạt 5,150 tỷ đồng [4]. Với mục tiêu trên có thể thấy, du lịch Ninh Bình năm 2023 chú trọng đẩy mạnh hiệu quả kinh tế từ hoạt động du lịch, phát triển theo hướng bền vững, nỗ lực để du lịch thực sự là một ngành kinh tế mũi nhọn tại địa phương. Câu hỏi khó đặt ra cho ngành du lịch Ninh Bình, làm thế nào với mục tiêu đón 5,35 triệu lượt khách (thấp hơn năm 2019) nhưng lại có thể đạt được mục tiêu doanh thu 5,150 tỷ đồng (cao hơn năm 2019). Ngoài ra, trong Nghị quyết phát triển du lịch tỉnh Ninh Bình giai đoạn 2021 – 2030 định hướng đến năm 2045, cũng đã đề ra mục tiêu đến năm 2025, thu hút 8,0 triệu lượt khách du lịch, tổng doanh thu đạt 8,000 tỉ đồng, đến năm 2030 thu hút 12,0 triệu lượt khách, tổng doanh thu đạt 18,660 tỷ đồng [2]. Để từng bước đạt được mục tiêu đã đề ra, trước hết cần nhìn nhận lại những nguyên nhân dẫn tới chi tiêu thấp của khách du lịch đến Ninh Bình trong những năm qua.

2.2. Một số nguyên nhân cơ bản

Thứ nhất, hạn chế về số lượng và chất lượng các sản phẩm, dịch vụ bổ sung.

Trong những năm gần đây, Ninh Bình chú trọng trong công tác đầu tư, xây dựng và nâng cấp cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất kỹ thuật, dần đáp ứng nhu cầu ngày càng cao và đa dạng của khách du lịch. Các dịch vụ mua sắm hàng lưu niệm, vui chơi giải trí, chăm sóc sức khỏe được chú trọng đầu tư và mở rộng. Đầu năm 2022, phố cổ Hoa Lư đi vào hoạt động, trở thành điểm tham quan, mua sắm và trình diễn các chương trình nghệ thuật hấp dẫn. Tại các làng nghề, số lượng các cơ sở mua sắm được mở rộng. Các dịch vụ bổ sung như massage, chăm sóc sức khỏe, các quán bar, pub, các hoạt động giải trí dần được chú trọng. Tuy nhiên, số lượng và chất lượng các sản phẩm, dịch vụ còn những hạn chế nhất định, chưa tiếp cận và đáp ứng hết đa dạng nhu cầu của khách, chưa có sức hấp dẫn cao do đó chưa đẩy mạnh được nhu cầu chi tiêu của du khách. Các hoạt động du lịch đêm, ngoài tham quan, mua sắm, xem nghệ thuật tại Phố cổ Hoa Lư, ăn uống tại các nhà hàng, quán cafe, vui chơi tại một số quán bar nhỏ...du khách ít có sự lựa chọn cho hoạt động vui chơi, mua sắm, khám phá về đêm. Do đó, cần nghiên cứu quy hoạch và khuyến khích những doanh nghiệp, đơn vị xây dựng, đầu tư mở rộng phố ẩm thực, quán bar, nhà hàng, chương trình show biểu diễn, trung tâm mua sắm, cửa hàng, chợ đêm đảm bảo về số lượng, quy mô, chất lượng, dành cho khách du lịch nhằm thu hút và kéo dài thời gian lưu tại Ninh Bình.

Thứ hai, thiếu các sản phẩm dịch vụ bổ sung chất lượng cao.

Trong những năm gần đây, Ninh Bình dần chú trọng đến các dịch vụ cao cấp như đầu tư xây dựng hệ thống các sân golf, các khu nghỉ dưỡng, resort... Bên cạnh những cơ sở kinh doanh hiệu quả, một số công trình khác vẫn đang trong dự án, đang xây dựng hoặc bắt đầu khai thác do đó hiệu quả kinh tế chưa được thể hiện rõ nét. Nếu so sánh, Ninh Bình với các trung tâm du lịch khác như Hà Nội, Quảng Ninh, Đà Nẵng, Hồ Chí Minh, có thể thấy rõ Ninh Bình còn hạn chế về số lượng các dịch vụ chăm sóc sức khỏe, mua sắm, vui chơi giải trí mang tính hiện đại và cao cấp. Hệ thống trung tâm mua sắm, dịch vụ chăm sóc sức khỏe, vui chơi giải trí tại Ninh Bình đã xuất hiện từ lâu tuy nhiên quy mô nhỏ, chưa đáp ứng được nhu cầu, đa dạng và ngày càng cao của khách du lịch.

Thứ ba, các tour du lịch tại Ninh Bình chưa thực sự đa dạng và hấp dẫn, thời gian lưu trú của khách ngắn.

Với tài nguyên du lịch tự nhiên và văn hóa đa dạng, phong phú, trên thực tế để khám phá hết Ninh Bình, khách du lịch cần dành thời gian trung bình là 1 tuần. Tuy nhiên, hiện nay khách đến du lịch Ninh Bình thường đi trong ngày hoặc kéo dài từ 1-3 ngày, đối với khách Việt Nam, thời gian tập trung vào cuối tuần. Các tour du lịch chủ yếu khai thác các điểm đến nổi tiếng như: Khu du lịch sinh thái Tràng An, Tam Cốc – Bích Động, Hang Múa, Cố đô Hoa Lư, Vườn quốc gia Cúc Phương, Thung Nham, các điểm du lịch khác tại Ninh Bình chưa được chú trọng và khai thác hiệu quả. Các hoạt động trong tour và tại các điểm tham quan chủ yếu là ngắm cảnh và nghe thuyết minh đơn thuần, chưa đẩy mạnh các hoạt động trải nghiệm, sáng tạo, lôi cuốn và hấp dẫn khách. Các giá trị tài nguyên trong đó đặc biệt là giá trị mang chiều sâu văn hóa và đặc trưng địa phương như lịch sử, làng nghề, nghệ thuật biểu diễn, ẩm thực... vẫn chưa được khai thác một cách hiệu quả. Phần lớn các doanh nghiệp du lịch có quy mô nhỏ, sức cạnh tranh chưa cao. Bên cạnh đó, với vị trí giao thông thuận lợi là điểm mạnh trong thu hút khách du lịch, tuy nhiên cũng tạo điều kiện để các tour du lịch trong ngày dễ dàng quay trở lại các trung tâm du lịch khác như Hà Nội, Quảng Ninh, Hải Phòng, Thanh Hóa. Các tour du lịch trong ngày phần lớn chỉ chi tiêu cho dịch vụ cơ bản ăn uống, vé tham quan, vận chuyển do đó nguồn doanh thu từ khách trong ngày còn nhiều hạn chế. Ngoài ra, Ninh Bình có số lượng lớn điểm tham quan, nhưng nhiều điểm tương đồng về cảnh quan và dịch vụ, khách du lịch có xu hướng chỉ chọn số điểm tiêu biểu và bỏ qua những tuyến điểm khác khiến thời gian tham quan, lưu trú ngắn và chi tiêu du lịch chưa cao.

Thứ tư, hạn chế trong tư vấn, thúc đẩy nhu cầu chi tiêu của đối tượng khách lẻ.

Với vị trí giao thông thuận lợi, Ninh Bình cũng trở thành điểm đến thu hút số lượng lớn đối tượng khách lẻ, khách tự túc. Tuy nhiên, khách lẻ, khách tự túc thường tự đặt các dịch vụ đơn lẻ, bị hạn chế và thiếu sự tư vấn của các nhân viên phục vụ du lịch, do đó các sản phẩm, dịch vụ du lịch tại Ninh Bình chưa được giới thiệu một cách đầy đủ, đa dạng và hấp dẫn tới du khách, hiệu quả trong việc thúc đẩy nhu cầu chi tiêu của khách chưa cao. Hoạt động lữ hành quốc tế và nội địa tại Ninh Bình trong những năm gần đây gia tăng về số lượng và hiệu quả kinh doanh, tuy nhiên vẫn chưa đáp ứng và khai thác tối ưu lượng khách tới Ninh Bình. Số lượng doanh nghiệp lữ hành xây dựng các tour du lịch trải nghiệm, khám phá dành cho khách lẻ vẫn còn nhiều hạn chế.

Thứ năm, lao động du lịch còn hạn chế về kiến thức và kỹ năng.

Về đội ngũ lao động du lịch, đặc biệt là lao động trong các cơ sở kinh doanh du lịch như cơ sở lưu trú, nhà hàng, doanh nghiệp lữ hành còn thiếu về số lượng và hạn chế về chất lượng. Mặc dù trong năm 2023, Ninh Bình được bình chọn là một trong những điểm đến thân thiện nhất thế giới, tuy nhiên, lao động du lịch, đặc biệt là cộng đồng địa phương còn nhận những phản nàn từ khách trên chuyên trang du lịch TripAdvisor.com, Booking.com bởi những hạn chế về ngoại ngữ, kỹ năng, hành động, cư xử trong du lịch chưa đúng mực và khéo léo. Nhiều cộng đồng làm du lịch tại các cơ sở kinh doanh nhỏ lẻ còn chưa qua đào tạo, do đó khả năng làm hài lòng khách và các kỹ năng đón tiếp, kỹ năng bán hàng có những hạn chế nhất định.

3. Giải pháp

Đề đạt được mục tiêu du lịch năm 2023, hướng tới các mục tiêu năm 2025, 2030 theo Nghị quyết phát triển du lịch tỉnh Ninh Bình giai đoạn 2021 – 2030 định hướng đến năm 2045, du lịch Ninh Bình cần có những giải pháp thiết thực và cụ thể và đồng bộ.

Thứ nhất, đa dạng và nâng cao chất lượng, tính hấp dẫn của các sản phẩm, dịch vụ du lịch. Trước hết cần có những khảo sát, nghiên cứu có quy mô nhằm đánh giá chi tiết và cụ thể về nhu cầu, thị hiếu tiêu dùng trong du lịch của khách theo từng phân khúc khách hàng, từ đó xác định đúng quy mô, tính chất các sản phẩm, dịch vụ có thể thỏa mãn đa dạng các nhu cầu của khách. Nghiên cứu, học hỏi các mô hình phát triển du lịch hiệu quả trong và ngoài nước từ đó có những định hướng phù hợp trong việc phát

triển các sản phẩm, dịch vụ phù hợp với đặc điểm của địa phương. Đẩy mạnh thực hiện các chính sách khuyến khích, tạo điều kiện trong các lĩnh vực kinh doanh dịch vụ du lịch bổ sung, cung cấp thông tin, tạo môi trường cạnh tranh lành mạnh, bình đẳng cho doanh nghiệp, có chính sách hỗ trợ khởi nghiệp trong kinh doanh du lịch. Đối với những sản phẩm mua sắm, cần có những chính sách hỗ trợ trong việc sản xuất, thiết kế và quảng bá những sản phẩm lưu niệm mang thương hiệu của Ninh Bình đảm bảo chất lượng, tính đặc trưng khác biệt và sự thuận tiện trong mua bán và vận chuyển.

Thứ hai, chính quyền địa phương cần hoàn thiện các cơ chế, chính sách phù hợp.

Ban hành chính sách thu hút đầu tư, khuyến khích các hình thức đầu tư theo mô hình hợp tác công – tư, tạo môi trường thuận lợi thu hút nguồn lực từ khu vực tư nhân trong việc xây dựng hệ thống trung tâm mua sắm, vui chơi giải trí, chăm sóc sức khỏe có quy mô lớn và chuyên nghiệp. Chú trọng đầu tư hơn nữa cơ sở hạ tầng, vật chất kỹ thuật thu hút đa dạng nguồn khách, trong đó chú trọng đến phân khúc khách du lịch có nhu cầu sử dụng dịch vụ cao cấp như du lịch MICE, khách golf, khách nghỉ dưỡng.

Thứ ba, nâng cao tính hấp dẫn các tour du lịch và tạo sự khác biệt giữa các điểm du lịch tại Ninh Bình. Cách doanh nghiệp du lịch cần không ngừng hoàn thiện và nâng cao chất lượng sản phẩm dịch vụ du lịch, mang lại những trải nghiệm mới, ấn tượng nhằm kéo dài thời gian lưu trú, tăng chi tiêu và thu hút khách quay trở lại nhiều lần. Đối với những điểm du lịch có hoạt động ngồi thuyền giống nhau như Tràng An, Tam Cốc, Thung Nắng, Thung Nham, Thiên Hà, Vân Long cần tạo khác biệt trong dịch vụ và nghiên cứu xây dựng nhận diện thương hiệu riêng cho từng điểm đến. Đối với các điểm du lịch văn hóa như cố đô Hoa Lư, nhà thờ đá Phát Diệm, chùa Bái Đính... xem xét bắt buộc khách đoàn có hướng dẫn viên đi cùng hoặc đăng ký thuyết minh viên tại điểm, đầu tư hệ thống thuyết minh tự động dành cho khách lẻ nhằm giúp tất cả khách hiểu được giá trị của điểm đến và có những trải nghiệm tốt nhất. Nâng cao giá trị và tạo sự khác biệt giữa các điểm đến giúp khách có nhiều lựa chọn tuyến điểm với những trải nghiệm đa dạng khác nhau mà không chỉ tập trung vào một số điểm nổi tiếng từ đó kéo dài thời gian tham quan, lưu trú. Bên cạnh các hoạt động tham quan ngắm cảnh, cần đa dạng các dịch vụ trải nghiệm, khám phá mới cho khách dựa trên những bản sắc riêng có của địa phương, tạo ra những sản phẩm du lịch đặc thù, hấp dẫn chất lượng cao, mang thương hiệu du lịch Ninh Bình. Đưa vào khai thác hiệu quả các thế mạnh, đặc trưng riêng của Ninh Bình về lịch sử, văn hóa, nghệ thuật biểu diễn truyền thống, làng nghề, ẩm thực, sản phẩm nông nghiệp tiểu thủ công. Đẩy mạnh phát triển sản phẩm du lịch mới, trong đó có du lịch biển tại Kim Sơn, du lịch trải nghiệm làng nghề, trải nghiệm văn hóa, ẩm thực, du lịch hội nghị, du lịch thể thao (leo núi, đua xe, chạy bộ, chèo thuyền...). Chú trọng đẩy mạnh chuyển đổi số trong du lịch, phát triển các sản phẩm, tour du lịch thực tế ảo, ứng dụng trí tuệ nhân tạo trong việc hỗ trợ khách du lịch.

Thứ tư, đẩy mạnh khai thác hiệu quả nguồn khách lẻ. Các doanh nghiệp lữ hành Ninh Bình cần có định hướng cụ thể nhằm khai thác nguồn khách lẻ. Cần liên kết các nhà cung cấp dịch vụ, sáng tạo nội dung, đa dạng trong trải nghiệm, tăng số lượng các tour ghép khách, đẩy mạnh quảng bá tour du lịch nhằm thúc đẩy việc sử dụng đa dạng các dịch vụ du lịch và tăng nhu cầu chi tiêu của khách.

Thứ năm, chú trọng đào tạo nâng cao chất lượng nguồn lực lao động trong du lịch. Xây dựng chương trình học tập kinh nghiệm, phát triển du lịch tại các địa phương tiêu biểu trong nước và quốc tế dành cho cán bộ quản lý du lịch. Doanh nghiệp du lịch cũng như chính quyền địa phương các cấp tại Ninh Bình rà soát và phối hợp trong việc mở lớp tập huấn cho lao động du lịch đảm bảo về thời gian và chất lượng đào tạo. Các lớp tập huấn tập trung đào tạo những người làm du lịch có kiến thức chuyên môn theo tiêu chuẩn nghề nghiệp, có khả năng sử dụng ngoại ngữ và kỹ năng nghề nghiệp, chú trọng thái độ, cách làm việc chuyên nghiệp, nâng cao kỹ năng phục vụ khách và kỹ năng giới thiệu, bán hàng từ đó gia tăng hiệu quả kinh doanh từ ngành du lịch. Bên cạnh đó, các cơ quan, doanh nghiệp quản lý lao động du lịch cần có cơ chế kiểm tra, theo dõi và xử lý các vi phạm làm xấu hình ảnh du lịch địa phương. Phối hợp với chính quyền địa phương, doanh nghiệp trong việc thường xuyên tuyên truyền nâng cao nhận thức cho cộng đồng địa phương trong hoạt động du lịch thông qua hệ thống phát thanh, băng rôn, khẩu hiệu, các câu lạc bộ du lịch, hội nhóm du lịch tại địa phương, thực hiện các cam kết khi tham gia hoạt động du lịch tại các điểm đến nhằm góp phần xây dựng điểm đến du lịch văn minh, hiếu khách.

Thứ sáu, đẩy mạnh công tác quảng bá giới thiệu các sản phẩm, dịch vụ du lịch tại Ninh Bình.

Nghiên cứu bối cảnh du lịch, dự báo các xu hướng du lịch trong nước và quốc tế từ đó có những chiến lược phát triển thị trường khách du lịch linh hoạt và phù hợp, ưu tiên thị trường có nhu cầu sử dụng dịch vụ cao cấp, lưu trú dài ngày. Các hoạt động quảng bá, xúc tiến cần đẩy mạnh đồng bộ, trong đó có hướng tới giới thiệu những sản phẩm, dịch vụ đặc trưng nổi bật tại Ninh Bình từ đó khơi gợi nhu

cầu mong muốn sử dụng các sản phẩm, dịch vụ. Các hoạt động xúc tiến, quảng bá này cần được diễn ra thường xuyên, liên tục và đa dạng trên các hình thức, phương tiện khác nhau với mục đích giới thiệu, gợi ý, khơi gợi mong muốn và khắc sâu và tâm trí khách những sản phẩm, dịch vụ cần trải nghiệm, chi tiêu tại Ninh Bình.

Để có thể thực hiện tốt các giải pháp trên đòi hỏi sự phối hợp chặt chẽ các bên liên quan trong đó đặc biệt là chính quyền địa phương các cấp, doanh nghiệp du lịch trong và ngoài tỉnh. Gia tăng chi tiêu của khách du lịch, nâng cao doanh thu du lịch là một trong những định hướng đúng đắn góp phần đóng góp cho sự phát triển kinh tế xã hội của địa phương và đất nước.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Bộ chính trị (2017), *Nghị quyết số 08-NQ/TW*.
- [2] Tỉnh ủy Ninh Bình (2021), *Nghị quyết phát triển du lịch tỉnh Ninh Bình giai đoạn 2021 – 2030 định hướng đến năm 2045*.
- [3] Sở Du lịch Ninh Bình (2019), *Báo cáo kết quả khảo sát cơ cấu chi tiêu của khách du lịch năm 2019*.
- [4] Thu Hoài, *Du lịch Ninh Bình tăng trưởng ấn tượng trong quý I năm 2023*, 29/03/2023, <https://tttt.ninhbinh.gov.vn/du-lich/du-lich-ninh-binh-tang-truong-an-tuong-trong-quy-i-nam-2023-3443.html>, truy cập 17/5/2023.
- [5] Đào Loan, *Những địa phương có nguồn thu “khủng” từ du lịch*, 02/07/2019, <https://www.vietnamtourism.gov.vn/post/29469>, truy cập ngày 17/5/2023.



NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG CÔNG TÁC PHỤC VỤ BẠN ĐỌC TẠI THƯ VIỆN TRƯỜNG ĐẠI HỌC HOA LƯ

Đinh Thị Hà¹

Ngày nhận bài: 03/4/2023

Ngày chấp nhận đăng: 25/5/2023

Tóm tắt: Công tác phục vụ bạn đọc là một hoạt động quan trọng trong công tác thư viện nhằm thúc đẩy, phát triển, thỏa mãn nhu cầu của người đọc thông qua việc tuyên truyền, hướng dẫn và cung cấp tài liệu dưới nhiều hình thức. Bài viết trình bày về thực trạng công tác phục vụ bạn đọc tại Thư viện trường Đại Học Hoa Lư từ đó đề ra một số giải pháp nhằm nâng cao chất lượng phục vụ bạn đọc.

Từ khóa: thư viện, phục vụ, công tác người đọc.

IMPROVING THE QUALITY OF READER'S SERVICE IN THE LIBRARY OF HOA LU UNIVERSITY

Abstract: Improving the quality of service for readers is an important activity in library work to promote, develop and satisfy the needs of readers through propaganda, guidance and provision of materials in various forms. The article presents the current status of readers' services at Hoa Lu University's library, thereby proposing some solutions to improve the quality of service for readers.

Keywords: library, serve, readers' services.

Đặt vấn đề

Thư viện từ lâu đã được coi là kho tàng tri thức nhân loại, là bộ phận không thể thiếu của văn hoá học đường, là nơi lưu trữ, cung cấp, bổ sung, cập nhật kiến thức “Thư viện góp phần nâng cao chất lượng giảng dạy của giáo viên, bồi dưỡng kiến thức cơ bản về khoa học thư viện và xây dựng thói quen tự học, tự nghiên cứu cho học sinh tạo cơ sở từng bước thay đổi phương pháp giảng dạy và học”^[1]. Trường Đại Học Hoa Lư là trường đại học công lập đa ngành trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Bình. Trong thời gian qua, Thư viện Trường Đại học Hoa Lư đã cơ bản đáp ứng được nhu cầu tin của bạn đọc, phục vụ cung cấp nguồn tài nguyên thông tin cho giáo viên, giảng viên và học sinh, sinh viên góp phần thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ của nhà trường. Tuy nhiên, trong bối cảnh “bùng nổ” thông tin cùng các trang mạng xã hội, muốn thu hút được học sinh, sinh viên đến Thư viện Trường Đại học Hoa Lư đòi hỏi phải có các giải pháp để nâng cao chất lượng công tác phục vụ bạn đọc.

1. Vị trí, tầm quan trọng của công tác phục vụ bạn đọc

Công tác phục vụ bạn đọc là một khâu nghiệp vụ quan trọng của thư viện, đây là môn học nghiệp vụ căn bản của ngành đào tạo thông tin - thư viện với tên gọi là “Công tác người đọc”.

“Công tác người đọc luôn được coi là công tác quan trọng nhất của thư viện. Bởi vì, thông qua công tác này vốn tài liệu quý giá của thư viện mới được sử dụng có hiệu quả, mới phát huy được tác dụng trong phát triển mọi mặt của đất nước, từ đó vị trí, vai trò xã hội của thư viện mới được khẳng định. Công tác người đọc hay việc tổ chức phục vụ tài liệu cho người đọc là một hoạt động của thư viện nhằm thúc đẩy, phát triển và thỏa mãn nhu cầu, hứng thú đọc tài liệu thông qua việc tuyên truyền, hướng dẫn và cung cấp tài liệu dưới nhiều hình thức... Đồng thời, công tác người đọc còn là thước đo hiệu quả luân chuyển tài liệu và tác dụng của nó trong đời sống.”^[2]

¹ Trung tâm Thư viện - Thiết bị, Trường Đại học Hoa Lư; Email: dtha@hluv.edu.vn

Công tác phục vụ bạn đọc là công tác trung tâm của mỗi thư viện nhằm thoả mãn nhu cầu đọc của cán bộ, giảng viên, sinh viên trong nhà trường. Các nghiệp vụ thư viện như: bổ sung, đăng ký, phân loại, xử lý nội dung... đều có mục đích cuối cùng là đáp ứng nhu cầu tin của người dùng tin, phục vụ nhu cầu bạn đọc. Công tác phục vụ bạn đọc là thước đo hiệu quả luân chuyển tài liệu, trực tiếp thực hiện việc luân chuyển tài nguyên thông tin tới bạn đọc và kiểm tra kết quả của tất cả các khâu khác trong quy trình hoạt động. Nói đến tầm quan trọng của công tác phục vụ bạn đọc trong thư viện, Lênin từng nói “Đánh giá thư viện không phải thư viện đó có bao nhiêu sách quý hiếm, có trụ sở khang trang, tiện nghi hiện đại, mà chính là thư viện đó thu hút và phục vụ được bao nhiêu bạn đọc đến sử dụng thông tin”.

2. Thực trạng công tác phục vụ bạn đọc tại Thư viện Trường Đại học Hoa Lư

Thư viện Trường Đại học là giảng đường thứ hai góp phần nâng cao chất lượng giảng dạy của giảng viên, chất lượng học tập của sinh viên. Nhiệm vụ của thư viện các Trường Đại học là phục vụ cho việc giảng dạy và nghiên cứu khoa học. Để việc giảng dạy, học tập và nghiên cứu khoa học được tốt công tác phục vụ bạn đọc ở thư viện các trường phải được đặt lên hàng đầu. Chính vì vậy thư viện Trường Đại học Hoa Lư đã luôn đổi mới và nâng cao công tác phục vụ bạn đọc và đạt được nhiều thành tích.

Hiện nay trụ sở Thư viện Trường Đại học Hoa Lư là tòa nhà 2 tầng có tổng diện tích là gần 1.200 m² bao gồm 6 kho sách và 3 phòng đọc với hơn 150 chỗ ngồi. Thư viện được trang bị 01 máy chủ; 09 máy tính kết nối mạng trong đó có 04 máy nghiệp vụ, 05 máy dành cho bạn đọc tra cứu tài liệu và tìm kiếm thông tin phục vụ việc giảng dạy, học tập, nghiên cứu khoa học. Thư viện có nguồn lực thông tin khá đầy đủ, phong phú, được xử lý nghiệp vụ đúng quy chuẩn gồm hơn 10.000 đầu sách với gần 150.000 bản sách in (trong đó có hơn 1.500 bản sách ngoại văn do Quỹ Singapore trao tặng) thuộc tất cả các ngành, các lĩnh vực tri thức phục vụ hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học của Nhà trường. Thư viện có 25 đầu tạp chí in và hiện đang lưu trữ, bảo quản nguồn tài liệu nội sinh gồm hơn 2.000 bản (với hơn 800 bản số hóa), là sách giáo trình, sách chuyên khảo, bài giảng nội bộ do giảng viên nhà trường biên soạn; các luận án, luận văn, báo cáo đề tài nghiên cứu khoa học của cán bộ, giảng viên, nhân viên và khóa luận tốt nghiệp của sinh viên. Nhà trường đã trang bị cho Thư viện các thiết bị chuyên dụng và phần mềm thư viện điện tử tích hợp ILLIB do Công ty CMC Hà Nội thiết kế để quản lý các hoạt động nghiệp vụ.

Với nguồn tài liệu khá đầy đủ, phong phú thư viện cơ bản đáp ứng được nhu cầu sử dụng của bạn đọc. Thư viện phục vụ bạn đọc từ thứ 2 đến thứ 7 hàng tuần; thời gian mượn trả tài liệu đã được quy định rõ trong Nội quy thư viện. Do thư viện tổ chức theo hình thức kho đóng nên bạn đọc muốn mượn sách sẽ phải tìm kiếm, tra cứu thông tin để viết vào “Phiếu yêu cầu” với sự hướng dẫn, hỗ trợ từ cán bộ thư viện. Căn cứ thông tin trên “Phiếu yêu cầu” của bạn đọc cán bộ thư viện vào kho lấy sách theo số đăng ký cá biệt để phục vụ bạn đọc mượn về nhà hoặc đọc tại chỗ.

Đặc biệt, Thư viện đã xây dựng các cơ sở dữ liệu thư mục sách giáo trình, tài liệu tham khảo thông qua phần mềm thư viện điện tử tích hợp Ilib để phục vụ bạn đọc tra cứu tài liệu tại chỗ và tra cứu qua mạng Internet. Nếu như trước đây, để mượn được một cuốn sách của thư viện, bạn đọc chỉ có một cách duy nhất là tra tìm sách bằng bộ máy tra cứu thủ công (tủ mục lục truyền thống) thì hiện nay bạn đọc có thể tra cứu từ xa mà không cần đến thư viện trực tiếp mà cũng có thể tìm được thông tin của cuốn sách cần mượn.

Giao diện trang tra cứu thư viện



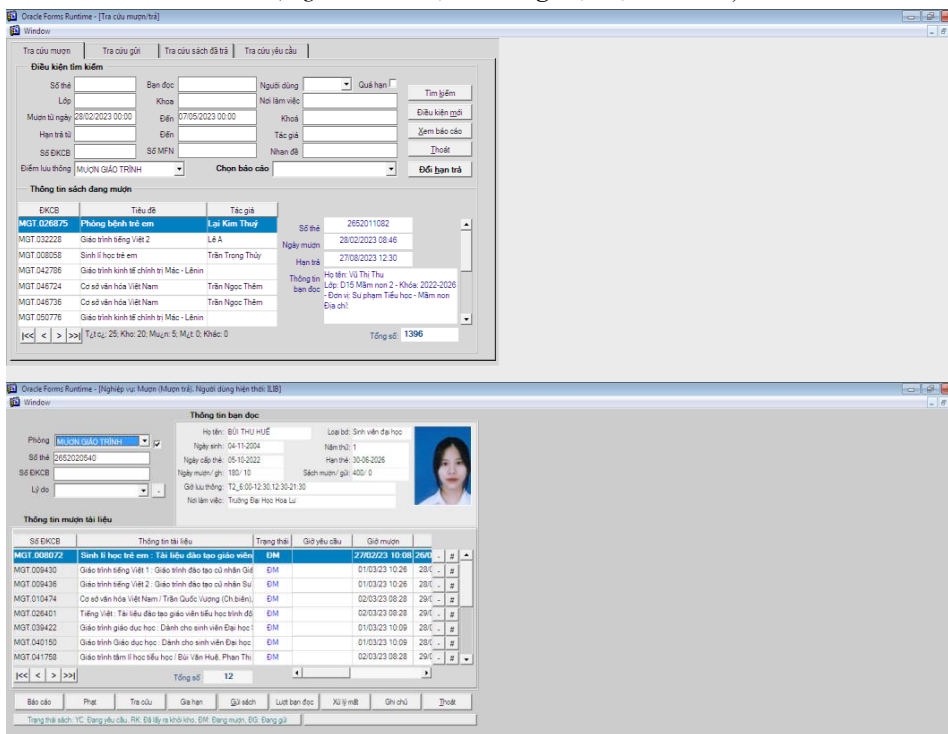
Qua hệ thống mạng LAN, mạng Internet, phần mềm ILLIB được kết nối từ máy chủ đến các máy nghiệp vụ dành cho cán bộ, nhân viên thư viện; công tra cứu tài liệu trực tuyến OPAC được kết nối đến các máy tra cứu đặt tại Thư viện và các máy tính tại văn phòng các đơn vị trong Nhà trường. Hệ thống mạng WIFI miễn phí phủ sóng khắp khuôn viên Thư viện đã tạo điều kiện thuận lợi cho việc tra cứu tài liệu và các nguồn thông tin hữu ích trên Internet bằng thiết bị smartphone cá nhân phục vụ việc

giảng dạy, học tập, nghiên cứu. Trang tra cứu của thư viện trường Đại Học Hoa Lư có địa chỉ <http://14.241.111.42:82/opac/> (hoặc <http://tv.hluv.edu.vn:82/opac/>). Bạn đọc còn có thể thông qua cổng thông tin điện tử của Trường Đại Học Hoa Lư (<http://hluv.edu.vn>) để truy cập vào trang tra cứu để tra tìm tài liệu.

Hiện nay, công tác phục vụ bạn đọc được thực hiện qua đầu đọc mã vạch giúp bạn đọc mượn - trả tài liệu dễ dàng, nhanh chóng, tiết kiệm được thời gian đồng thời bạn đọc còn được mượn trả tài liệu nhiều lần trong ngày. Ngoài ra, bạn đọc có thể tự theo dõi, quản lý tài khoản của mình thông qua giao diện OPAC của phần mềm thư viện điện tử Ilib.

Thư viện đã cho sinh viên được mượn sách về nhà với số lượng cuốn tăng tối đa (đối với giáo trình và tài liệu tham khảo mỗi sinh viên có thể được mượn từ 20 đến 30 cuốn sách/học kỳ) trong khi trước đây mỗi sinh viên chỉ được mượn 5 giáo trình và 3 cuốn tham khảo/học kỳ. Đây là điểm cải tiến rõ nét nhất trong công tác phục vụ bạn đọc của thư viện những năm gần đây. Thời gian sinh viên được mượn sách về nhà cũng được thư viện tăng lên tối đa là 1 học kỳ. Ngoài ra thư viện còn phục vụ thông tin tư liệu về các đề tài nghiên cứu khoa học cấp trường, cấp tỉnh cho những bạn đọc có nhu cầu.

*Giao diện lưu thông sách trên phần mềm Thư viện điện tử tích hợp Ilib
(Nguồn Thư viện Trường Đại học Hoa Lư)*



Từ năm học 2020 đến nay, Thư viện Trường Đại học Hoa Lư liên kết với Trung tâm Thông tin - Thư viện Nguyễn Thúc Hào, trường Đại học Vinh để tạo điều kiện thuận lợi cho bạn đọc có thể truy cập và khai thác được nguồn học liệu số của trường Đại học Vinh phục vụ cho công tác giảng dạy và học tập.

Vào mỗi đầu năm học trong hội nghị đối thoại với sinh viên thư viện luôn chú trọng trong việc lấy ý kiến khảo sát sinh viên để nâng cao chất lượng phục vụ và hướng dẫn bạn đọc tra cứu mượn trả tài liệu, hoạt động này được đồng đạo bạn đọc ủng hộ và tham gia nhiệt tình.

Tại hội nghị đối thoại sinh viên được đưa ra ý kiến, quan điểm của mình về vốn tài liệu cũng như công tác phục vụ bạn đọc tại thư viện, cán bộ thư viện cũng thông qua đó hướng dẫn tận tình cụ thể cách tra cứu đối với các em sinh viên mới, tìm hiểu nhu cầu của bạn đọc thông qua phiếu thăm dò. Thái độ phục vụ bạn đọc của cán bộ thư viện luôn được đánh giá là nhiệt tình, niềm nở.

Để giúp bạn đọc tiếp cận tài liệu một cách tốt nhất, cán bộ thư viện đã chủ động trong phục vụ bạn đọc bằng cách: Trực tiếp giới thiệu tài liệu mới cho bạn đọc thông qua trang facebook của thư viện, tài liệu mới cũng được cập nhật nhanh chóng thông qua trang tra cứu thư viện, vào ngày Sách và Văn hóa đọc 21/4 thư viện đã lên kế hoạch báo cáo với nhà trường; tổ chức thi xếp sách nghệ thuật, thi đại sứ văn hóa đọc...

Bảng tổng hợp dữ liệu phục vụ bạn đọc tại thư viện giai đoạn 2017 - 2022

(Nguồn: Thư viện Trường Đại học Hoa Lu)

Năm	Số lượt bạn đọc	Số lượt bản sách
2017	1.575	3.194
2018	1.152	3.235
2019	1.856	7.506
2020	3.586	5.605
2021	2.451	4.063
2022	3.008	9.473
TỔNG	11.587	33.076

3. Thuận lợi và khó khăn trong công tác phục vụ bạn đọc tại Thư viện Trường Đại học Hoa Lu

3.1. Thuận lợi

Nhận thức được đầy đủ vai trò và ý nghĩa to lớn của công tác phục vụ bạn đọc, trong những năm gần đây thư viện đã không ngừng đổi mới nâng cao chất lượng phục vụ bạn đọc. Vốn tài liệu mới thường xuyên được bổ sung, cơ sở vật chất được tăng cường đầu tư. Với những linh hoạt trong công tác phục vụ bạn đọc, số lượng bạn đọc tăng lên đáng kể. Theo số liệu thống kê bạn đọc từ năm 2017 trở lại đây lượt bạn đọc đến sử dụng thư viện là 11.587 lượt với 33.076 lượt bản sách.

Trong công tác phục vụ bạn đọc thư viện luôn nhận được sự quan tâm giúp đỡ của lãnh đạo nhà trường về trang thiết bị tra cứu tài liệu và cơ sở vật chất phục vụ nhu cầu tra cứu tài liệu của bạn đọc. Cán bộ thư viện với chuyên môn nghiệp vụ cao luôn tận tình hướng dẫn bạn đọc thân thiện, nhiệt tình.

3.2. Khó khăn

Bên cạnh những thuận lợi trong công tác phục vụ vẫn có những hạn chế như công tác bổ sung và mở rộng vốn tài liệu còn phụ thuộc vào kinh phí nhà trường nên nhiều loại sách còn chưa đáp ứng kịp thời nhu cầu cho bạn đọc. Bên cạnh đó nhiều tài liệu cũ không dùng đến chưa được thanh lý kịp thời nên chiếm diện tích kho dẫn đến tình trạng nhiều tài liệu mới về không có chỗ lên giá. Sinh viên ngày nay mượn nhiều sách giáo trình và sách chuyên ngành nên có những giáo trình do hạn chế mua số lượng vẫn không thể đủ để đáp ứng đủ số lượng mượn của các em. Hơn nữa, cách học mới của sinh viên ngày càng đổi mới, sinh viên được đào tạo theo tín chỉ nên giáo trình cũng đổi mới theo, những giáo trình cũ với số lượng rất lớn bị tồn kho và không được sử dụng, rất lãng phí cần được thanh lý và cập nhật những tài liệu mới được bổ sung.

Công nghệ thông tin ngày càng phát triển cũng dẫn đến khó khăn trong công tác thư viện. Do sự tiện dụng của mạng internet làm cho thói quen đọc sách tại thư viện của bạn đọc cũng bị ảnh hưởng, một bộ phận bạn đọc ngày càng thờ ơ với việc đến đọc sách. Do đó, Thư viện Trường Đại học Hoa Lu cũng đang đối diện với xu hướng giảm về số lượng bạn đọc đến nghiên cứu và đọc sách tại chỗ.

Do sự phát triển mạnh mẽ của thư viện số, tài liệu số nên một số tính năng của phần mềm Ilib mà thư viện đang sử dụng đã bị lỗi thời, lạc hậu so với các thư viện đại học khác, nhưng đến nay phần mềm thư viện chưa được nâng cấp lên bản mới hơn vì kinh phí nhà trường còn hạn chế.

4. Giải pháp, kiến nghị nâng cao chất lượng công tác phục vụ bạn đọc tại Thư viện Trường Đại học Hoa Lu

Nâng cao chất lượng bạn đọc là yếu tố quan trọng khâu cuối cùng trong chu trình đường đi của sách nhưng là khâu then chốt trong toàn bộ hoạt động của công tác thư viện. Nhằm nâng cao công tác phục vụ bạn đọc tại Thư viện trường Đại Học Hoa Lu trong thời gian tới cần triển khai thực hiện các giải pháp sau:

4.1. Về phía nhà trường

- Đảm bảo các điều kiện về kinh phí để bổ sung tài liệu, đầu tư cơ sở vật chất, hạ tầng công nghệ thông tin. Đây là yếu tố quan trọng, cơ bản để thư viện triển khai hoạt động phục vụ cho bạn đọc.

- Tạo điều kiện để cán bộ, nhân viên thư viện tham gia các đợt tập huấn, các hội thảo chuyên đề, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ thư viện. Qua những đợt học tập, giao lưu này cán bộ, nhân viên của thư viện có cơ hội nâng cao sự hiểu biết, tiếp nhận thêm nhiều kinh nghiệm để định hướng và triển khai hoạt động hiệu quả hơn.

- Nhà trường cần nâng cao chất lượng bộ máy tra cứu, đảm bảo đường truyền Internet để việc tra cứu tài liệu qua mạng được nhanh chóng giúp tin tức cập nhật chính xác đầy đủ, tiết kiệm thời gian của bạn đọc.

4.2. Về phía thư viện

- Trước hết mỗi cán bộ thư viện cần phải luôn nỗ lực hết mình trong công việc, luôn có tinh thần sáng tạo, đổi mới trong công tác phục vụ bạn đọc. Cán bộ thư viện cần tích cực học hỏi nâng cao trình độ nghiệp vụ, tự học tự bồi dưỡng kiến thức chuyên môn và không ngừng học hỏi, trau dồi kỹ năng nghiệp vụ để có phong cách làm việc chuyên nghiệp, thái độ nhiệt tình, lịch sự, cởi mở thân thiện với bạn đọc. Người cán bộ thư viện luôn phải nâng cao trình độ mới đáp ứng được yêu cầu đa dạng của người đọc.

- Hỗ trợ bạn đọc trực tuyến khai thác cơ sở dữ liệu: Trong giai đoạn công nghệ số phát triển cán bộ thư viện cần nâng cao kỹ năng giao tiếp qua mạng, tiếp cận công nghệ cao hỗ trợ bạn đọc trực tuyến thông qua các hình thức như messenger của Facebook thư viện. Nhờ đó bạn đọc được hỗ trợ mọi lúc mọi nơi và được giải đáp ngay, tiết kiệm thời gian của bạn đọc trong việc đi lại.

- Thư viện cần tích cực tổ chức các hoạt động nhằm thu hút sinh viên đến thư viện. Ví dụ: Tổ chức Câu lạc bộ bạn đọc thân thiết của thư viện để kết nối, động viên, tạo sự hứng thú, thúc đẩy niềm đam mê đọc sách giúp bạn đọc đến gần với thư viện hơn. Bên cạnh đó, thư viện có thể phối hợp với Phòng Chính trị và Công tác Học Sinh Sinh viên vào đầu năm học để giới thiệu về thư viện và hướng dẫn tra cứu tài liệu cho sinh viên mới nhập học; định kỳ tổ chức các buổi giao lưu hoặc tổ chức hội nghị bạn đọc để nắm bắt tâm tư nguyện vọng, lắng nghe những góp ý của họ nhằm cải thiện chất lượng phục vụ, các dịch vụ và sản phẩm của thư viện.

- Thư viện cần chú trọng đến việc tuyên truyền sách báo cho đông đảo bạn đọc thông qua các phương tiện thông tin đại chúng, mạng xã hội như trang facebook của thư viện. Thông qua hình thức tuyên truyền, giới thiệu sách trên mạng xã hội để quảng bá dịch vụ thư viện sẽ đem lại hiệu quả cao trong việc thu hút thêm bạn đọc đến thư viện. Vào dịp kỷ niệm Ngày Sách và Văn hóa đọc Việt Nam hằng năm, thư viện cần nghiên cứu tổ chức thêm nhiều các hoạt động hơn nữa để thu hút các em học sinh, sinh viên như giới thiệu sách, các trò chơi giao lưu với bạn đọc, phát động học sinh, sinh viên tham gia cuộc thi “Đại sứ văn hóa đọc”, trao quà động viên khích lệ đối với những bạn đọc tích cực đến thư viện mượn và đọc sách, thư viện có thể mở thêm cafe sách...nhằm góp phần khích lệ và phát triển văn hóa đọc trong Trường Đại học Hoa Lư.

- Thư viện phải thường xuyên lấy ý kiến bạn đọc qua hình thức phiếu hỏi thu thập, phân tích thông tin về nhu cầu của bạn đọc, từ đó khắc phục hạn chế, rút ra bài học kinh nghiệm để nâng cao chất lượng phục vụ, kịp thời nắm bắt nhu cầu của bạn đọc để từ đó có những kế hoạch, chiến lược bổ sung tài liệu có nội dung và hình thức phù hợp hơn. Qua tham khảo tại các thư viện trường đại học lớn như đại học RMIT ngoài bàn tra cứu thông tin họ còn có 1 bàn tham khảo ngay cạnh là nơi ghi nhận bất cứ phản hồi nào của bạn đọc.

- Đặc biệt, thư viện cần nghiên cứu và sớm áp dụng công nghệ thông tin bằng việc ứng dụng các phần mềm thư viện số như phần mềm mã nguồn mở Dspace để tiến tới quản lý nguồn tài liệu nội sinh dạng số hóa một động thái tích cực để đổi mới phương pháp phục vụ nhằm góp phần nâng cao chất lượng đào tạo nghiên cứu trong trường đại học.

Kết luận

Trong thời gian qua, Thư viện Trường Đại học Hoa Lư đã cơ bản đáp ứng được nhu cầu tin của bạn đọc. Tuy nhiên, bối cảnh cuộc cách mạng công nghệ 4.0 và công cuộc chuyển đổi số đang đặt ra nhiều thử thách cho ngành thông tin - thư viện nói chung và Thư viện Trường Đại học Hoa Lư nói riêng. Để đáp ứng được nhu cầu ngày càng đa dạng của bạn đọc, Thư viện trường Đại học Hoa Lư cần nâng cao chất lượng phục vụ bằng việc triển khai đồng bộ, giải quyết hiệu quả các giải pháp nêu trên để thu hút bạn đọc đến thư viện nhiều hơn.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Đoàn Thị Thu “Vai trò của thư viện trong việc xây dựng và phát triển tư sách lớp học ở các thư viện trường phổ thông” - Nguồn: Tạp chí Thư viện Việt Nam. - 2014 - Số 3 - Tr. 26-30
- [2] Trương Đại Lương “Nâng cao chất lượng phục vụ công tác người đọc” (Nguồn: Tạp chí Thư viện Việt Nam)



THÁNH NGUYỄN TRONG ĐỜI SỐNG VĂN HÓA CƯ DÂN VÙNG YÊN MÔ, NINH BÌNH

Đình Văn Viễn¹

Ngày nhận bài: 03/4/2023

Ngày chấp nhận đăng: 25/5/2023

Tóm tắt

Nguyễn Minh Không (1065-1141) sinh ra ở làng Diêm (nay là thôn Quốc Thanh, xã Gia Thắng, huyện Gia Viễn, tỉnh Ninh Bình). Cuộc đời của ông mang nhiều màu sắc huyền thoại. Ông là tu sĩ Phật giáo, sống dưới triều Lý, có tài chữa bệnh. Ông còn được nhân dân nhiều địa phương tôn thờ làm tổ nghề đúc đồng. Sau khi ông mất, nhân dân tôn làm Thánh - Thánh Nguyễn.

Thánh Nguyễn có ảnh hưởng lớn trong đời sống văn hóa của cư dân ở nhiều địa phương vùng đồng bằng Bắc bộ trong đó có vùng Yên Mô, tỉnh Ninh Bình. Tuy nhiên, từ trước đến nay chưa ai nghiên cứu về ảnh hưởng, dấu ấn của Thánh Nguyễn trong đời sống văn hóa cư dân vùng Yên Mô, Ninh Bình.

Bài viết này trên cơ sở tư liệu về sắc phong, di tích, truyện cổ tích, ... bước đầu trình bày về ảnh hưởng của Thánh Nguyễn trong đời sống văn hóa của cư dân vùng Yên Mô, Ninh Bình.

Từ khóa: Thánh Nguyễn, Yên Mô, Ninh Bình, đời sống văn hóa, miếu Tổ, miếu Trung.

SAINT NGUYEN IN RESIDENTS' CULTURAL LIFE REGION YEN MO, NINH BINH

Abstract:

Nguyen Minh Khong (1065-1141) was born in Diem village (currently known as Quoc Thanh village, Gia Thang commune, Gia Vien district, Ninh Binh province). His life is said to be legendary. He was a Buddhist monk, living during the Ly dynasty, and having a talent for healing. He is also worshiped by many local people as the father of bronze casting. After his death, the people honored him as a Saint - Saint Nguyen.

Saint Nguyen has a great influence in the cultural life of residents in many localities of the Northern Delta, including Yen Mo region, Ninh Binh province. However, so far, no one has studied the influence and imprint of Saint Nguyen in the cultural life of residents in Yen Mo, Ninh Binh.

This article, on the basis of documents on ordination, relics, fairy tales, etc., initially presents the influence of Saint Nguyen in the cultural life of the residents of Yen Mo, Ninh Binh.

Key words: Saint Nguyen, Yen Mo, Ninh Binh, cultural life, To Temple, Trung Temple.

1. Giới thiệu

Nguyễn Minh Không là vị cao tăng dưới triều Lý. Ông có nhiều công lao trong truyền bá Phật giáo, chữa bệnh cho nhà vua và nhân dân, ... Trong lịch sử Việt Nam thì ông cùng với Trần Hưng Đạo là những nhân vật lịch sử có thật, được nhân dân tôn là thánh: Thánh Nguyễn, Thánh Trần. Đã từng có thời kì ông được tôn là một trong “tứ bất tử” của người Việt.

Cuộc đời, sự nghiệp của Thánh Nguyễn đã được nhiều học giả quan tâm, nghiên cứu. Qua các công trình nghiên cứu, nhiều vấn đề về cuộc đời, sự nghiệp... của thiền sư Minh Không được làm sáng tỏ. Tuy nhiên, đến nay nhiều vấn đề liên quan đến Thánh Nguyễn chưa được làm rõ, cần tiếp tục nghiên cứu.

¹ Khoa Văn hóa - Du lịch, Trường Đại học Hoa Lư; Email: dvvien@hluv.edu.vn

Trong tất cả các công trình nghiên cứu về Thánh Nguyễn, chưa thấy công trình nào nghiên cứu về vấn đề Thiên sư Nguyễn Minh Không - Thánh Nguyễn với vùng Yên Mô, Ninh Bình. Đây là một khoảng trống cần bổ sung và qua đó làm phong phú, đầy đủ hơn về nhân vật đặc biệt này. Bài viết này tập trung trình bày một số tư liệu và nhận xét ban đầu về Thánh Nguyễn trong đời sống cư dân Yên Mô, Ninh Bình.

2. Nội dung

2.1. Nhân vật Nguyễn Minh Không

Theo sách Thiên uyển tập anh (soạn khoảng niên hiệu Khai Hựu; 1329 - 1341), *Nguyễn Minh Không tên húy là Nguyễn Chí Thành, sinh ngày 15 tháng 10 năm 1065 và mất* ngày 12 tháng 6 năm 1141 [5]. Cụ thể hơn thì Nguyễn Minh Không được sinh ra ở phường Bề, thôn Quốc Thanh, làng Diêm nay là thôn Quốc Thanh, xã Gia Thắng, huyện Gia Viễn, tỉnh Ninh Bình (*).

Theo *Lý triều Quốc sư ngọc phá lục* tại đền Thánh Nguyễn thì Chí Thành là con mà Thái Thượng Lão Quân báo mộng, ban cho ông bà Nguyễn Sùng (quê ở làng Đàm Xá, phủ Trường Yên), Dương Thị Mỹ (quê ở Phả Lại, phủ Từ Sơn nay làng Phả Lại, xã Đứ Long, Quế Võ, Bắc Ninh). Và vào một ngày, “trên trời có tán mây vàng, trong nhà có thụy khí, hương thơm ngào ngạt bay khắp nhà” [5] thì Chí Thành được sinh ra. Khi mới sinh Chí Thành đã là một cậu bé “thần phong tuấn chính, khí vũ khôi kỳ. Bên tay trái có một ấn vuông, trên trán có chữ sơn Phật tử” [5].

Cha mẹ mất sớm, Chí Thành trở về quê cha ở Đàm Xá, sớm hôm cần mẫn với công việc thôn quê. Chí Thành là người có tâm mộ đạo. Lớn lên, Chí Thành rời quê hương làng Diêm, tìm đường học đạo. “Non Tu đình Thửu mơ màng. Biểng đường danh lợi quen đường quy y” [2] *Hoa Đàm Thiên sư đức thánh tụng* viết về việc ông cùng Từ Đạo Hạnh sang Tây Trúc học đạo: “Muốn tìm cửa Phạn nom xem đạo thiên / Nghe rằng Phật ở Tây Thiên / Quê anh gần đây em xin đi cùng” [2] và sau tu hành đắc đạo thì, “Đạo Hạnh trở về Sơn Tây trụ trì ở chùa Lâm Sơn. Còn Nguyễn Minh Không trở về quê nhà dựng chùa Viên Quang” [3].

Khi trở thành một vị thiên sư nổi tiếng, lại có y thuật tài ba nên tiếng tăm của ngài càng vang xa, triều đình biết đến, nhà vua mời về kinh đô chữa bệnh “hóa hổ” và được vua ban quốc tính (mang họ vua - họ Lý), được phong là Quốc sư (thường gọi là Lý Quốc Sư). Sách *Nam Ông mộng lục* của Hồ Nguyên Trừng (1374 - 1446), mục *Minh Không thần dị* chép: “Ngày xưa có một vị sư họ tục là Nguyễn, tên là Minh Không, ... Quốc vương họ Lý sinh thế tử, tuổi chừng hai mươi thì bỗng nhiên khắp mình mọc lông, nháy nhót găm thét, đầu và mặt dần dần biến thành hình hổ. Nhà vua cầu y, vu, tãng, đạo khắp nơi, nhưng đều chịu bó tay. Nghe Minh Không có phép thuật, sai người đi thuyền đến mời về” [13]. Sách *Đại Việt sử ký toàn thư* chép sự kiện này như sau: Tháng 3 năm 1136 vua Lý Thần Tông bệnh nặng, lông lá mọc khắp cơ thể, găm thét như hổ suốt ngày. Triều đình sai sứ giả đi khắp dân gian, tìm người tài giỏi về chữa bệnh cho vua. Sau chỉ có Minh Không chữa khỏi. “Vua bệnh nặng, chữa thuốc không khỏi. Nhà sư Minh Không chữa khỏi, phong làm quốc sư. Tha thuế dịch cho vài trăm hộ” [4]. *Khâm định Việt sử Thông giám Cương mục*, quyển 4, phần chính biên, tờ 31a6-b2 cũng chép: “Nhà vua có bệnh, thầy thuốc chữa không công hiệu; Minh Không chữa khỏi; được ban hiệu Quốc sư. Lại miễn tô dịch cho vài trăm hộ để cho Minh Không được quyền sử dụng” [8].

Quốc sư Minh Không là vị thiên sư sáng lập nên nhiều ngôi chùa ở Bắc Bộ. Theo *Lý triều Quốc sư ngọc phá lục* thì Ngài đã xây dựng hàng trăm ngôi chùa [5], nhiều ngôi chùa lớn còn tồn tại đến ngày nay như chùa Phả Lại (ở Thái Bình), chùa Giao Thủy (ở Thái Bình), chùa Bái Đính, chùa Cổ Lễ, chùa Non Nước, chùa Dịch Lộ, chùa Quỳnh Lâm, chùa Am Tiên, chùa Trông, chùa Kim Liên, chùa Hàm Long...

Thánh Nguyễn không chỉ được tôn xưng là Quốc sư, Thiên sư... mà còn được nhân dân tôn xưng là tổ nghề đúc đồng, được thờ làm tổ nghề ở nhiều làng nghề đúc đồng trên đất nước ta (như các làng nghề Yên Xá, Tống Xá ở Ý Yên - Nam Định, phố Lò Đúc (Hà Nội), phố Ngũ Xá (Hà Nội); làng Chè, làng Rỵ (Thịệu Hoá, Thanh Hóa)...). Các chùa thờ Thánh Minh Không “đều đặt thuyền bên chùa để làm biểu tượng cho tích khuyến đồng hạ nón vượt biển” [5] chính vì công lao đối với nghề đúc đồng của đất Việt. Cuốn sách *Lịch sử Diêm Giang cổ đại* cũng chép: Nguyễn Minh Không “sang bên Bắc quốc khuyến đồng, ông lấy một túi hết cả mười kho. Hạ nón làm thuyền vượt về Nam Hải (tức Nam Quốc) về sau có thơ rằng: Đồng hồng mười kho một túi nhẹ / Nước biếc nghìn trùng thả nón đi. Lượng đồng khuyến được ông đúc thành tứ khí. Tượng Phật ở chùa Quỳnh Lâm, chuông Quy Điền, tháp Báo Thiên, vạc Minh đình” [3].

Sau khi Thánh Nguyễn Minh Không qua đời, “Người dân Đàm Xá cùng nhân dân gia thần các phủ làm biểu dâng lên Thần Tông. Thần Tông nghe biết, bèn xa giá thân đến tôn phong làm Quốc

pháp Thiên sư, phụng ban 300 tiền xanh, hành lễ tam tính tế tạ. Lại hạ chiếu cho thần dân, gia thần các ấp trong thiên hạ tuân chỉ tại Đạm Xá, nơi Minh Không hóa hành lễ nghinh thần hiệu, lập miếu để phụng thờ. Phạm trên từ Sơn Tây, Kinh Bắc, Hải Dương, Sơn Nam cho đến Ái Châu, Hoan Châu gồm được 572 đền, lấy xã Đạm Xá làm phụng sự chính đền, xuân thu quốc tế, tứ thời hương hỏa” [5].

2.2. Thánh Nguyễn trong đời sống cư dân Yên Mô, Ninh Bình

2.2.1. Khái quát về huyện Yên Mô

Yên Mô xưa kia có tên là Gia Mô, đến thời Trần là Mô Độ. Thời thuộc Minh, nhà Minh đổi tên Mô Độ thành Yên Mô [12]. Thời Lê Thánh Tông (1460-1495), huyện Yên Mô thuộc phủ Trường Yên, sau đổi thành phủ Yên Khánh, Sơn Nam thừa tuyên. Thời Mạc (1527-1593), thuộc Thanh Hoa ngoại trấn. Thời Lê Trung Hưng (1533-1789), thuộc phủ Trường Yên, Thanh Hoa ngoại trấn, Bắc Thành. Đầu thế kỷ XIX, thời Gia Long vẫn gọi là huyện Yên Mô [11]. Năm Minh Mạng thứ 19 (1838) cắt tổng Thần Phù thuộc huyện Nga Sơn, tỉnh Thanh Hóa về huyện Yên Mô thuộc phủ Yên Khánh, tỉnh Ninh Bình [6]. Từ sau Cách mạng tháng Tám năm 1945, huyện Yên Mô đã nhiều lần thay đổi địa giới hành chính. Tháng 1 năm 1967, huyện Yên Mô còn bao gồm cả Nông trường Đồng Giao. Tháng 2 năm 1974, huyện Yên Mô thuộc thị trấn Tam Điệp (từ năm 1977 là huyện Tam Điệp). Từ năm 1994, huyện Yên Mô được tái lập, gồm 15 xã. Đến năm 2023 huyện Yên Mô gồm 17 đơn vị hành chính (16 xã, 01 thị trấn).

Yên Mô là vùng đất cổ, có tuyến đường thiên lý chạy qua ở phía tây. Yên Mô cũng là vùng giáp biển, được phù sa bồi đắp, liên tục mở rộng phía đông, nam. Ở Yên Mô có nhiều dòng sông lớn, nối liền với các con sông lớn của Ninh Bình. Đây là những điều kiện thuận lợi cho các luồng cư dân di cư đến, giao thương, giao lưu văn hóa ở Yên Mô.

Cần lưu ý là, thời trung đại, địa giới của huyện Yên Mô còn bao gồm cả một phần huyện Yên Khánh, một phần thành phố Tam Điệp hiện nay. Vậy nên những ảnh hưởng, dấu ấn của Thánh Nguyễn đối với Yên Mô không chỉ nhìn nhận trong phạm vi đơn vị hành chính huyện Yên Mô mà cả trong khu vực lớn hơn, bao gồm cả Tam Điệp, một phần Yên Khánh hiện nay. Vậy nên chúng tôi gọi đó là vùng Yên Mô. Đối với văn hóa thì điều này là phù hợp bởi phạm vi của một vùng văn hóa, nhất là sự ảnh hưởng của một nhân vật thì sẽ không quá rạch ròi theo đơn vị hành chính.

2.2.2. Dấu ấn Thánh Nguyễn trong đời sống cư dân Yên Mô

Trên vùng đất Yên Mô đến nay còn lưu lại khá nhiều dấu tích của Thánh Nguyễn. Điển hình là hai ngôi miếu thờ Thánh Nguyễn ở hai xã Mai Sơn, thị trấn Yên Thịnh và nhiều địa danh, truyền thuyết gắn với Thánh Nguyễn.

*** Đền Tổ ở xã Mai Sơn, huyện Yên Mô**

Tại xóm 5 xã Mai Sơn, huyện Yên Mô hiện nay vẫn còn ngôi đền Tổ thờ ba vị thiên sư thời Lý: Từ Đạo Hạnh, Nguyễn Minh Không, Giác Hải làm thành hoàng của làng.

Xóm 5 của xã Mai Sơn trước đây vốn thuộc thôn Mai (còn gọi là làng Mơ do vùng này xưa kia có nhiều cây mơ nên dân lấy đó làm tên làng). Làng Mơ bao gồm xóm Giữa, xóm Trong, xóm Ngoài. Đền Tổ nằm trên địa bàn xóm Trong. Đây là vùng đất cổ, hình thành từ sớm. Đến thời Nguyễn, thôn Mai thuộc xã Đới Sơn, tổng Lận Khê, huyện Yên Mô, phủ Trường Yên, đạo Thanh Bình [7]. Năm Minh Mạng thứ 3 (1822), đạo Thanh Bình được đổi thành đạo Ninh Bình. Năm Minh Mạng thứ 12 (1831), đạo Ninh Bình được đổi thành tỉnh Ninh Bình.

Về nguồn gốc của đền Tổ và việc cư dân ở đây thờ Minh Không làm thành hoàng làng hiện nay có hai nhóm ý kiến.

Nhóm ý kiến thứ nhất cho rằng tôn thờ Minh Không vì ông là tổ nghề đúc đồng. Theo cư dân địa phương (ông Đinh Văn La, 89 tuổi, xóm 5, xã Mai Sơn; ông Đinh Văn Úy, 90 tuổi, xóm 6, xã Mai Sơn) thì đền Tổ được xây dựng từ lâu đời. Nguyên do là người dân xóm của làng Mơ, nhất là xóm Trong sống bằng nghề rèn, đúc. Vì vậy cư dân ở đây đã xin chân nhang Thánh Minh Không ở đền thờ Thánh Minh Không ở làng Tống Xá (Ý Yên, Nam Định) về thờ, tôn làm tổ nghề và gọi đền thờ ngài là Đền Tổ với ý tôn thờ tổ nghề đúc đồng.

Nhóm ý kiến thứ hai, cho rằng tôn thờ ông vì ông là tổ nghề y, thầy thuốc tài giỏi, phù trợ cho nghề thuốc. Bà Đinh Thị Thơ (75 tuổi ở xóm 5, xã Mai Sơn) cung cấp thông tin Gia phả dòng họ Đinh ghi chép lại: họ Đinh của bà vốn từ làng Bát Tràng di cư về làng Mơ, sinh sống được năm đời, đến đời thứ 6 có ông Đinh Công Tá là một thầy thuốc nam tài giỏi, nổi tiếng khắp nơi. Là một thầy thuốc nam ông thường về làng Diêm (quê của Thánh Nguyễn) ở Gia Viễn lễ Thánh Nguyễn, xin được sức khỏe, xin phù phép để đi làm nghề chữa bệnh. Sau đó, ông Đinh Công Tá được một vị vua nhà Nguyễn mời vào Huế chữa bệnh cho phi tần. Sau khi chữa khỏi bệnh, ông được nhà vua ban thưởng nhiều tiền,

vàng, ban cho ruộng đất. Làng Mơ vì thế được mở rộng thêm. Vì vậy ông Đinh Công Tá đã cúng tiền tiền xây dựng đền Tô to đẹp.

Từ góc độ nghiên cứu, chúng tôi cho rằng, cả hai ý kiến trên đều có những giá trị nhất định. Có thể, ngôi đền Tô được lập lên từ lâu đời, ban đầu với ý nghĩa thờ Tô nghề rèn đúc của cư dân xóm Trong. Nhưng quá trình phát triển người dân không chỉ tôn thờ ông là tổ nghề mà còn thờ ông là thành hoàng của làng, bảo trợ, ban phúc cho dân làng. Thánh Nguyễn ngoài việc được nhân dân miền Bắc nước ta tôn thờ là tổ nghề thì còn là vị thầy thuốc tài cao, tổ nghề đông y. Vì vậy nên những người làm nghề thầy thuốc cũng đến cúng lễ ông, cầu mong ông ban phúc, ban phép cho để chữa bệnh. Vì vậy, đến cuối thế kỷ XIX, khi ông Đinh Công Tá được vua ban thưởng tiền, ruộng đất đã cúng tiến, trùng tu, mở rộng ngôi đền. Và như vậy, với cư dân địa phương thì Thánh Nguyễn không chỉ là thần tổ nghề rèn đúc mà còn là thần tổ nghề y.

Đền Tô có vai trò quan trọng trong đời sống tâm linh của cư dân địa phương. Với họ, Thánh Nguyễn cũng như các thành hoàng ở đây có đầy quyền năng, có thể ban phúc, ban lộc, ban tài, bảo trợ cho cuộc sống của họ.

Dưới thời phong kiến, chính quyền và nhân dân địa phương đã nhiều lần xin các nhà nước phong kiến ban sắc phong cho Thánh Nguyễn và các vị thành hoàng khác được thờ ở đền Tô. Hiện nay, nhân dân địa phương còn giữ được 4 bản sắc phong thời Nguyễn ban phong cho thiền sư Minh Không và thiền sư Giác Hải, trong đó hai sắc phong cho thiền sư Minh Không là do vua Thành Thái ban phong vào năm 1889 và vua Khải Định ban phong vào năm 1925 [1]. Đây là điểm rất đặc biệt trong lịch sử, văn hoá của khu vực Yên Mô cũng như của cả tỉnh Ninh Bình. Bởi Minh Không và Giác Hải đều là những thiền sư nổi tiếng thời Lý. Việc các Thiền sư được nhân dân làng Mơ tôn thờ như những thành hoàng làng và được các triều vua ban sắc phong thần chứng tỏ rằng, trong đời sống tâm linh của cư dân ở khu vực thì các Thiền sư có sự ảnh hưởng rất lớn. Nhân dân tôn thờ các Thiền sư không chỉ là những bậc tu hành đắc đạo, bậc đại trí, đại đức, đại nhân từ mà còn tôn sùng như những vị thần ban phúc, bảo trợ cho cuộc sống của cư dân nơi đây. Đây là một thực tế minh chứng cho sự ảnh hưởng to lớn của Phật giáo đối với đời sống nhân dân ở khu vực Mai Sơn, Yên Mô nói riêng, Ninh Bình nói chung.

Để thể hiện sự tôn kính, cư dân địa phương cũng đã hình thành những lễ tục dành riêng tôn thờ Thánh. Hàng năm, ngoài những lễ Sóc, Vọng hằng tháng thì cư dân địa phương còn tổ chức nhiều nghi lễ thờ cúng khác tại đền Tô. Dân địa phương đặt ra những kị húy mang tính bắt buộc, dân không được vi phạm như tránh đặt tên con là “Thành”.

Lễ giỗ chung ba vị Thành hoàng vào ngày 3 tháng 10 (âm lịch) là lễ lớn nhất của làng Mơ, được coi như ngày hội của làng. Điều đặc biệt là trong lễ hội có hoạt động đọc bài tán Thánh tổ quốc âm sự tích (**), gồm 394 câu thơ. Nội dung chính của bài tán là kể về cuộc đời, sự nghiệp, công lao, những điều phi thường của Thánh Nguyễn. Xin dẫn ra một số nội dung như sau:

Về quê hương, họ tên, năm sinh của Thánh Nguyễn:

“Sinh ra đời Lý tự xưa rành rành.
Huyện Gia Viễn, tỉnh Ninh Bình
Xã là Đàm Xá, thôn đình Quốc Thanh
Bính Thìn (***) năm ấy giáng sinh
Chữ Nguyễn ấy họ, chữ Thành ấy tên”.

Về những năm tháng còn nhỏ, trước khi xuất gia:

“Sôi kinh nấu sữ khác người
Khi nhàn vẫn có chơi nghề đó đặng”.

Về việc cùng Giác Hải, Từ Đạo Hạnh đi cầu đạo ở Tây phương:

“Phương Tây chẳng quản đường xa
Hai ông kết lại một nhà đều sang
Gặp ông Đạo Hạnh giữa đàng
Cùng nguyên kết đám dặm trường cùng đi”.

Và được Phật Bà ban cho phép thân thông:

“Thân thông biến hóa giúp đời.
Đâu đâu đều phục người người đều kinh”.

Về việc Thánh Nguyễn dựng chùa ở nhiều nơi:

“Thân Quang, Cổ Lễ dựng hai ngôi chùa”.
“Bảo Quang đất tốt dựng nơi chùa chiền”.

“Mở năm mẩu đất dựng chùa Nghiêm Quang”.
Việc Minh Không sang nhà Tống xin đồng về đúc Tứ đại khí:
“Sang đây khuyến giáo lấy đồng.
Đúc làm tứ khí truyền trong nước nhà”.
“Túi đồng này cũng nặng nề.
Đúc làm tứ khí đưa về bốn nơi”.

Về tài phép rút đường, đi mây về gió:
“Rút đường làm gió, phép kỳ thần tiên.
Một thôi đã đến nam biên”

Về tài phép diệt mộc tinh, chữa bệnh cho nhà vua:
“Đã mau hóa phép lại xin trừ tà.
Vàng lờn tràng hạt cời ra.
Cột đèn một đánh sợ đà không kêu.
Lại thêm thần chú mấy điều.
Hai con hợp giới phút đầy đốn tan”.

Về tài chữa bệnh hóa hổ cho vua Lý Thần Tông:
“Bỗng đâu thấy sự lạ đời.
Biến ra mãnh hổ muôn người đều kinh. ...
Kịp sai nấu lấy vạc dầu.
Trăm kim một nẻo mới hầu bỏ trong.
Nhủ rằng ai thử ra tay....
Nhón tay nhật đủ mới mong cứu người.
Vạc dầu lửa đỏ ngang trời.
Muôn người nào thấy một người ra tay...
Vạc dầu một vạc dương chi một cành.
Hòa thang rưới khắp trong mình.
Hổ hình lại hóa nhân hình tự nhiên”.

Về việc Minh Không được nhân dân nhiều nơi thờ phụng:
“Lý triều bình trị đời đời.
Trừ tai hãn ngoạn nơi nơi phụng thờ”

Nội dung bài tán phong phú, sinh động. Đây là vấn đề lớn, rất thú vị, trong phạm vi bài này chúng tôi không đi sâu phân tích. Tuy nhiên, so sánh, đối chiếu với một số bài tán Thánh Nguyễn ở các nơi khác (như đền Thánh Nguyễn ở xã Gia Thắng, Gia Tiến, huyện Gia Viễn có các bài: Hoa Đàm thiên sư đức thánh tụng, Hoa Đàm thiên sư sự tích, các bài tán trong tế lục khúc,...) thì nhận thấy, bài tán ca ngợi Thánh Nguyễn ở đền Tô (làng Mọ) là bài tán độc đáo, khác với các bài tán khác. Đây là sản phẩm của riêng cư dân địa phương sáng tác, phục vụ cho việc thờ cúng ở đền Tô. Nếu như ở các bản tán khác nội dung về Từ Đạo Hạnh, Giác Hải phong phú thì ở bản tán đền Tô này tập trung chủ yếu kể về cuộc đời của Thánh Nguyễn. Đồng thời một số câu thơ kể về hoạt động của Thánh Nguyễn gắn với địa danh ở Gia Viễn, Nam Định, Thái Bình đã được thay bằng những địa danh ở vùng Yên Mô.

“Khí thiêng trời đất đúc nên
Đức hơn bài Thánh tài trên muôn loài.
Sôi kinh nấu sữ khác người
Khi nhàn vẫn có chơi nghề đó đặng.
Vực buồng non nước đã từng
Kênh Gà, Thần Thiệu mấy từng vào ra.
Thuyền lan chèo quế là nhà
Khi gần họ Xá khi xa Thần Phù” (****).

Hơn nữa, mặc dù ở đền Tô thờ ba vị thành hoàng, ngoài Thánh Minh Không thì còn có Giác Hải thiên sư và Từ Đạo Hạnh. Hai vị thiên sư này cũng là những cao tăng nổi tiếng, được nhân dân nhiều địa phương ở miền Bắc Việt Nam tôn thờ từ lâu đời. Thế nhưng ở đền Tô chỉ có kệ tán Thánh Nguyễn. Điều này thể hiện niềm tin mãnh liệt, sự tôn thờ của cư dân địa phương với Thánh Nguyễn. Và cũng phù hợp với cách giải thích của cư dân địa phương về việc ngoài Thánh Nguyễn thì còn thờ cả Giác Hải và Từ Đạo Hạnh là do dân địa phương cho rằng các ông là bạn với nhau, lại đều là những cao tăng đắc đạo nên mới thờ như vậy.

Mặt khác, với lòng thành kính tôn thờ, cư dân địa phương ngay khi xây dựng ngôi đền cũng đã chọn ra mảnh đất mà theo quan niệm truyền thống là nằm ở vị trí đẹp nhất làng. Cư dân chăm lo bảo vệ, trùng tu ngôi đền. Trải qua nhiều lần trùng tu, tôn tạo, hiện nay đền Tổ được xây dựng khang trang trên khuôn viên rộng hơn 2000m². Khu đền bao gồm tòa Bái đường 5 gian, tòa Hậu cung 3 gian. Toàn bộ Bái đường và Hậu cung được xây dựng chắc chắn. Hệ thống cửa, cột, xà, mái được làm bằng gỗ lim. Các đồ tự khí được sơn son thếp vàng. Hệ thống tường bao, cột cổng được làm bằng đá tự nhiên, được chạm khắc tinh xảo. Điều đáng nói ở đây là việc trùng tu, xây dựng ngôi đền đều do sự tự nguyện cúng tiến của cư dân địa phương hoặc người gốc địa phương đang sinh sống ở nơi khác. Điều này thể hiện sự tín tâm, thành kính của nhân dân với các vị Thành hoàng, nhất là Thánh Nguyễn.

* Miếu Trung ở thị trấn Yên Thịnh, huyện Yên Mô

Miếu Trung hiện nay thuộc xóm 10, thôn Bồ Vi, thị trấn Yên Thịnh, huyện Yên Mô, tỉnh Ninh Bình.

Theo Hồ sơ di tích miếu Trung [10] thì năm 1471, vua Lê Thánh Tông (niên hiệu Hồng Đức) đã ngự giá thân chinh đến vùng Mô Độ (Yên Mô ngày nay) để trị thủy chắn sóng cửa biển Thần Phù. Năm 1476, vua Lê đã hạ chiếu cho nhân dân xây dựng miếu Hạ thờ tướng quân Lê Công Phúc. Do đây là vùng đất dữ, nhân dân trong làng hay gặp phải hạn lớn như mất mùa, dịch bệnh, gia súc, gia cầm chết hàng loạt... Thiên sư Minh Không lại được nhân dân biết đến là một vị thánh, là một vị pháp sư, thần y nổi danh thời kỳ nhà Lý, có nhiều công lao với dân với nước. Vì vậy, 10 năm sau khi xây dựng miếu Hạ (tức năm 1486), thì nhân dân Bồ Vi xây dựng thêm miếu Trung thờ Quốc sư Nguyễn Minh Không, với ước muốn, Ngải phù hộ cho mưa thuận gió hòa, mùa màng tươi tốt, nhân dân an cư lạc nghiệp... “Nhân dân trong làng có người ốm đau, gia súc gia cầm ốm đến đây cầu xin Thánh cho thuốc dầu (tân nhang ở bát nhang Thánh Nguyễn về đều có tác dụng)” [10].

Nhân dân Bồ Vi cũng như nhiều làng xã ở Yên Mô đã rất coi trọng, giữ gìn miếu thờ Thánh Nguyễn. Mỗi khi ngôi miếu bị xuống cấp, nhân dân lại trùng tu, tôn tạo. Gần đây nhất là các năm 1983, 2012, 2021, 2022, miếu thờ Thánh Nguyễn ở Bồ Vi đã được trùng tu lớn.

Nhân dân và chính quyền địa phương đã thành lập Ban khánh tiết gồm 30 người do ông Lương Xuân Thành làm trưởng ban. Ban có nhiệm vụ tổ chức sinh hoạt văn hóa, tín ngưỡng theo truyền thống, gìn giữ, bảo vệ, sưu tầm những tài liệu liên quan đến di tích và tuyên truyền, vận động nhân dân xây dựng, đóng góp công sức cho di tích ngày càng khang trang hơn.

Hiện nay ngôi miếu được xây dựng lại trên khuôn viên đất có diện tích 539 m², theo kiến trúc “tiền đao hậu đốc”, gồm 3 gian, dài 4,90m, rộng 4,70m. Hai đầu đao được uốn cong hình mũi thuyền và 4 hàng chân cột chạy dài theo chiều dài của miếu (2 hàng cột cái và 2 hàng cột quân). Hiên miếu được làm theo kiểu “thượng giường tiền bẩy”, rộng 3m, dài 5,3m, được làm rất công phu và tinh tế, mái hiên có hai đầu đao được đỡ bởi 6 cột (trong đó có 4 cột gỗ), tạo sự hoành tráng, trang nghiêm đầy uy thế.

Quá trình xây dựng, trùng tu lại ngôi miếu được nhân dân địa phương, những người có quan hệ gắn bó với địa phương và cả các làng xã xung quanh cùng tiến tiến. Trong những ngày diễn ra việc trùng tu ngôi miếu, cư dân địa phương còn tự nguyện đến làm việc, phụ giúp cho các cánh thợ. Họ tự nguyện, mong muốn được đóng góp, tham gia vào việc trùng tu miếu với niềm tin và mong muốn được Thánh Nguyễn phù trợ cho có sức khỏe, tài lộc.

Với nhân dân địa phương thì Thánh Nguyễn là vị phúc thần, có quyền phép linh thiêng, có thể bảo trợ cho cuộc sống của họ, ban cho họ tài lộc, thăng tiến... Hàng năm, ngoài những lễ Sóc, Vọng hàng tháng thì cư dân địa phương còn tổ chức nhiều nghi lễ thờ cúng khác tại miếu.

Lễ hội lớn nhất của làng Bồ Vi hàng năm là hội Vật diễn ra tại sân miếu Trung. Theo cách giải thích của cư dân địa phương thì bởi Thánh Nguyễn là người rất giỏi chữa bệnh. Ở thời kỳ mới lập làng xã, cư dân Bồ Vi lập miếu thờ và đã được Thánh ban cho sức khỏe nên các thế hệ tổ tiên của cư dân Bồ Vi mới có thể chiến thắng thiên tai, dịch bệnh, xây dựng, phát triển xóm làng. Vì vậy cư dân nơi đây đã hình thành nên hội đấu vật với mong muốn có được sức khỏe.

Lễ hội diễn ra vào mùng 4 tháng Giêng hằng năm. Công tác chuẩn bị được nhân dân địa phương chuẩn bị chu đáo từ nhiều ngày trước đó. Vào ngày chính, lễ hội gồm hai phần: Phần Lễ gồm có: khai mạc lễ hội; chính quyền, các cửa họ và nhân dân dâng hương; Tế nữ quan (đội tế gồm 11 người) tế Thánh Nguyễn. Sau phần nghi lễ tôn nghiêm, phần hội diễn ra với hoạt động đấu vật của các đô vật. Điều đặc biệt là, đầu tiên, khi các đô vật đã xếp hàng ở sới, sẵn sàng thi đấu, một nghi lễ của các đô vật được thực hiện đó là 2 đô vật cao niên nhất của làng vào vật “đậm đất châu Thánh” vừa để thực hiện biểu diễn với ý nghĩa “tấu với Thánh Nguyễn” cho phép các đô vật bắt đầu vừa để nêu cao tinh thần thượng võ của hội vật.

Có thể thấy, hội vật làng Bò Vi có nguồn gốc từ mong muốn rèn luyện sức khỏe, mong cầu sức khỏe, gắn với niềm tin vào sự linh thiêng của Thánh Nguyễn ban cho sức khỏe, hạnh phúc. Chính niềm tin vào sự linh thiêng của Thánh Nguyễn và những giá trị tốt đẹp khác đã khiến hội vật làng Bò Vi duy trì từ đời này sang đời khác. Ngày nay, miếu Trung trở thành một trong những điểm sinh hoạt tâm linh quan trọng của nhân dân Yên Mô. Hội Vật làng Bò Vi đã trở thành một nét đẹp văn hoá truyền thống độc đáo không thể thiếu của địa phương.

* Truyền thuyết, địa danh có liên quan đến Thánh Nguyễn ở huyện Yên Mô

Thống kê về một số truyền thuyết, địa danh ở Yên Mô liên quan đến Thánh Nguyễn

Tên truyền thuyết	Hoạt động của Thánh Nguyễn tại Yên Mô	Địa danh liên quan
Ông Khổng Lô gánh núi [14]	Ở vùng Ninh Bình có nhiều núi, gây khó khăn cho dân trong trồng cây, đi lại. Ông gánh các quả núi xếp gọn về phía tây, phía bắc, dọn sạch đồng nương cho dân trồng cây. Ông Khổng Lô gánh đến gánh cuối cùng thì đòn gánh bị gãy, núi bắn tung toé ra khắp nơi, nên bây giờ ở các huyện Gia Viễn, Nho Quan, Hoa Lư, Yên Mô, Tam Điệp mới có những quả núi đứng giữa đồng, giữa bãi như hiện nay. Có một quả núi ông bỏ thêm vào cho cân hai bên gánh, bây giờ bắn ra thành núi một giữa đồng, dân gian gọi là núi Đông Càn (ở xã Ninh Khang, Hoa Lư); một quả núi bắn xa nhất ra biển gọi là Hòn Nê.	Hòn Nê
Đàn sọt gánh nước [14]	Ở vùng đất hai huyện Yên Mô và Yên Khánh bị hạn hán. Dân lập đàn tế thần, tế trời, cầu mưa nhưng không hiệu quả. Khi đó ông Khổng Lô đang bắt cá ở cửa biển Thần Phù liền lấy dây rừng làm quang, chặt cây gỗ to làm đòn gánh, rồi quây đôi sọt ra cửa bể Thần Phù gánh nước tưới cho các cánh đồng. Ông gánh nặng đến nổi đi đến đâu lún cả đất xuống đến đấy. Hiện nay ở Yên Mô, Yên Khánh có nhiều ao hồ là dấu vết chân của ông Khổng Lô gánh nước. Có những chỗ có hai cái giếng, hai cái hồ liền nhau, là dấu vết đầu gối khi ông bị ngã.	Thần Phù
Sự tích núi Kẽm Đó [14]	Ông Khổng Lô đi bắt cá ở vùng Yên Mô, Tam Điệp bèn lấy đất đá đắp thành bờ lớn để ngăn cá, ở giữa đặt một đống lớn. Dấu tích cái bờ ông đắp để đơm cá là dải núi Tam Điệp, còn chỗ ông đặt đống là đoạn núi Tam Điệp đứt quãng nay thuộc phường Nam Sơn, gọi là Kẽm Đó. Các cụ đồ nho thì gọi đây là Không Lộ cửa khẩu (Cửa Đó của thầy Không Lộ)... Hai bên Cửa Đó có rất nhiều đá trắng hình thù như những mảnh xương cá, người ta bảo đó là xương cá của ông Khổng Lô vớt lại đã hóa đá.	Kẽm Đó
Ông Khổng Lô trồng chè ^(****)	Truyện kể rằng Minh Không trồng chè ở vùng Tam Điệp để uống, trong đó khu vực động Trà Tu (hiện nay thuộc Tam Điệp) là nơi có thổ nhưỡng phù hợp với việc trồng chè. Minh Không trồng một loại chè mà mỗi búp lá lại có râu mọc dài ra. Loại trà này nấu uống rất ngon. Vì vậy khu vực ông trồng chè đó được gọi là Trà Tu (trà: chè; Tu: râu). Sau này, dân cư ở khu vực động Trà Tu (Tam Điệp) di cư ra lập làng ở khu vực Trà Tu (thuộc xã Yên Thắng hiện nay) để sinh sống vẫn lấy tên nơi ở cũ của mình để đặt tên làng xóm. Vì vậy nên ở xã Yên Thắng huyện Yên Mô hiện nay vẫn còn làng có tên là Trà Tu.	Trà Tu

Như vậy, nhiều truyền thuyết, truyện cổ tích ở vùng Yên Mô, Ninh Bình đã phản ánh về nhân vật Nguyễn Minh Không. Các truyền thuyết, truyện cổ tích này đã khắc họa hình tượng Nguyễn Minh Không cao đẹp với những hành động phi thường, giúp dân: “đi bắt cá ở cửa biển Thần Phù” [14] “đi bắt cá ở vùng Yên Mô, Tam Điệp bèn lấy đất đá đắp thành bờ lớn để ngăn cá, ở giữa đặt một đống lớn” [14]. Từ đó mới có địa danh Kẽm Đó, Không Lộ cửa khẩu (Cửa Đó của thầy Không Lộ).

Để giúp dân trong những ngày hạn hán thì ông “lấy dây rừng làm quang, chặt cây gỗ to làm đòn gánh, rồi quây đôi sọt ra cửa bể Thần Phù gánh nước tưới cho các cánh đồng” [14]. “Hiện nay ở Yên Mô, Yên Khánh có nhiều ao hồ là dấu vết chân của ông Khổng Lô gánh nước. Có những chỗ có hai cái giếng, hai cái hồ liền nhau, là dấu vết đầu gối khi ông bị ngã” [14].

Để giúp nhân dân có đồng ruộng bằng phẳng, thuận tiện cho cấy cấy thì ông đã “gánh các quả núi xếp gọn về phía tây, phía bắc, dọn sạch đồng nương cho dân trồng cây”. Vậy nên “bây giờ ở các

huyện Gia Viễn, Nho Quan, Hoa Lư, Yên Mô, Tam Điệp mới có những quả núi đứng giữa đồng, giữa bãi như hiện nay. Có một quả núi ông bỏ thêm vào cho cân hai bên gánh, bây giờ bắn ra thành núi một giữa đồng, dân gian gọi là núi ĐỒNG CÂN (ở xã Ninh Khang, Hoa Lư); một quả núi bắn xa nhất ra biển gọi là Hòn Nẹ” [14]. Riêng ở vùng Yên Mô, Tam Điệp còn có truyện về việc ông trồng chè, đặt tên cho một loại chè ngon trong vùng mà tên đó hiện nay đã trở thành tên của thôn (Trà Tu), của cây cầu (cầu Trà Tu), của hang động (động Trà Tu).

3. Kết luận

Tóm lại, trên cơ sở những tư liệu về thần tích, thần sắc, truyện cổ tích, địa danh... ở vùng Yên Mô đã cho thấy:

Thứ nhất, Thánh Nguyễn in đậm dấu ấn trong đời sống văn hóa của cư dân vùng Yên Mô.

Thứ hai, với cư dân vùng Yên Mô, Thánh Nguyễn vừa là vị thánh có tài về y thuật, là tổ nghề rèn đúc, vị phúc thần bảo trợ cuộc sống cho cư dân được sức khỏe, ấm no, hạnh phúc. Đồng thời ông cũng là người có công lao to lớn đối với dân, giúp dân trong hoạt động sản xuất nông nghiệp, trị thủy, đánh bắt thủy hải sản - những vấn đề cốt yếu của cư dân Yên Mô trong suốt tiến trình lịch sử thời trung đại.

Thứ ba, việc phụng thờ Thánh Nguyễn của cư dân vùng Yên Mô có nhiều điểm tương đồng với các địa phương khác (lập đền, miếu, cúng tế, lễ hội, kỵ húy...) nhưng cũng có những điểm khác biệt, khá độc đáo. Đó là việc Thánh Nguyễn được thờ như một thành hoàng mà nguồn gốc xuất phát cả từ vai trò là một thầy thuốc tài ba lẫn vai trò là tổ nghề rèn đúc (trường hợp làng Mơ, xã Mai Sơn). Đây là điều hiếm thấy ở các địa phương khác (thường thì các nơi chỉ thờ ông với một tư cách là tổ nghề (làng Tổng Xá (Ý Yên, Nam Định), phố Lò Đúc (Hà Nội),...) hoặc là vị cao tăng, vị Quốc sư (như ở chùa Keo, Thái Bình; đền Thánh Nguyễn (Gia Viễn),...). Điểm khác biệt nữa là trong hình thức tôn vinh, phụng thờ Thánh Nguyễn ở vùng Yên Mô có lễ hội ở làng Bồ Vi (Yên Thịnh) rất độc đáo. Trong khi ở nhiều nơi lễ hội thờ Thánh Nguyễn nhất là hoạt động hội trong thường gắn với tích truyện về nghề đúc đồng, phép thuật đứng trên nón, vượt biển (hội bơi Chải trong lễ hội chùa Keo, đền Thánh Nguyễn (Gia Thắng, Gia Viễn),... thì ở Bồ Vi (Yên Thịnh, Yên Mô) lại là hoạt động đấu vật. Đây là lễ hội gắn với niềm tin vào tài năng, y thuật, sự ban phát sức khỏe của Thánh Nguyễn. Điều này thể hiện sự dung hợp giữa tín ngưỡng thờ Thánh Nguyễn với sinh hoạt văn hóa của địa phương. Hay nói đúng hơn là Thánh Nguyễn đã trở thành một phần không tách rời trong đời sống văn hóa, đời sống tâm linh của cư dân vùng Yên Mô, Ninh Bình.

CHÚ THÍCH

(*): Các sách trước đây chỉ ghi chung chung là “sư người xã Đàm Xá, huyện Gia Viễn, phủ Trường Yên” (Đại Việt sử ký toàn thư, bản Nội các quan bản, quyển 4, tờ 2b8-9) hay “Minh Không là người Gia Viễn, Ninh Bình” (Khâm Định Việt sử thông giám cương mục, quyển 4, phần chính biên, tờ 31a6-b2). Hoặc cuốn *Lý triều Quốc sử Ngọc phả lục* đang lưu tại đền Thánh Nguyễn của làng Diềm thì ghi là người “*huong Đàm Xá, huyện Gia Viễn, phủ Trường Yên*”. Vậy Đàm Xá ở đây là địa phương nào? Cụ thể so với hiện nay thì thuộc địa phương nào? Trên cơ sở đối chiếu các nguồn tư liệu, tìm hiểu về sự thay đổi địa danh hành chính qua các thời kì chúng tôi cho rằng: Nguyễn Minh Không sinh ra ở phường Bều, thôn Quốc Thanh, làng Diềm nay là thôn Quốc Thanh, xã Gia Thắng, huyện Gia Viễn, tỉnh Ninh Bình (xem thêm: Thích Tâm Hiệp (cb), Trần Tiên Tiến, Phan Anh Dũng, Nguyễn Đức Tố Lưu, Nguyễn Quang Khải, Đinh Văn Viễn: *Quốc sử Minh Không qua di sản văn hoá đền Thánh Nguyễn*; Nxb. Hồng Đức, Hà Nội, 2021, trang 43-46).

(**): Bản tán này được viết bằng chữ Hán Nôm, đã được dịch ra chữ Quốc ngữ, hiện lưu ở gia đình bà Đinh Thị Thơ, xóm 5, xã Mai Sơn, huyện Yên Mô, tỉnh Ninh Bình.

(***): Bản *Hoa Đàm thiền sư đức thánh truyện* đang lưu giữ tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm ghi là năm Canh Ngọ (tức 1090). Bản này ghi là năm Bính Thìn (1076). Đều là sai cả. Bản *Hoa Đàm thiền sư sự tích truyện* do Đinh Huy Đạo (1738 - 1799) viết, lưu ở đền Thánh Nguyễn (Gia Viễn, Ninh Bình), ghi năm Bính Ngọ (tức năm 1066) mới đúng, trùng hợp với các bộ sử của triều Lê, Nguyễn, *Thiên uyển tập anh*.

(****): Bản Thánh Tổ thực lục diễn âm ở chùa Quýt (còn gọi là chùa Nghiêm Quang, nay thuộc thôn Tân Long, xã Trung Đông, Trục Ninh, Nam Định, ngoài thờ Phật còn thờ Thánh Minh Không) ghi là: “Khi sang Phụ Dực (tên huyện ở Thái Bình. Ở đây cũng có truyện về Không Lộ dâng đó) khi qua Lại Trì” (nay thuộc xã Vũ Tây, huyện Kiến Xương, tỉnh Thái Bình. Đền Lại Trì cũng thờ Thánh Minh Không).

(****): Truyện do ông Trương Đình Tường (Chủ tịch Hội KHLS Ninh Bình) kể. Ông còn cho biết, truyện này đã được ông viết, đăng trên Báo Hà Nam Ninh năm 1982 khi ông làm việc tại Phòng Văn hóa huyện Tam Điệp, tỉnh Hà Nam Ninh.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] PGS.TS. Nguyễn Hồng Dương, PGS.TS. Nguyễn Phú Lợi, TS. Đinh Văn Viễn (đồng chủ biên) (2021), *Lịch sử Phật giáo Yên Mô - Ninh Bình*, Nxb Tôn giáo, Hà Nội, tr.426.
- [2] Thích Tâm Hiệp (cb), Trần Tiên Tiến, Phan Anh Dũng, Nguyễn Đức Tố Lưu, Nguyễn Quang Khải, Đinh Văn Viễn (2021), *Quốc sư Minh Không qua di sản văn hoá đền Thánh Nguyễn*; Nxb. Hồng Đức, Hà Nội, tr.95, tr.96.
- [3] *Lịch sử Diềm Giang cổ đại*, lưu tại đền Thánh Nguyễn (xã Gia Thắng, huyện Gia Viễn, tỉnh Ninh Bình), tr.25, tr.29.
- [4] Ngô Sĩ Liên và các sử thần triều Lê (2003), *Đại Việt sử ký toàn thư, tập 1 (Ngô Đức Thọ dịch và chủ thích)* Nxb. Văn hoá - Thông tin, Hà Nội, tr.475.
- [5] *Lý triều Quốc sư Ngọc phả lục*, lưu tại đền Thánh Nguyễn (xã Gia Thắng, huyện Gia Viễn, tỉnh Ninh Bình), tr.1, tr.3, tr.4, tr.21, tr.27, tr.31.
- [6] Nguyễn Tử Mẫn (2001), *Ninh Bình toàn tỉnh địa chí khảo biện* (Nguyễn Mạnh Duân dịch), Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr.74.
- [7] Quốc sử quán triều Nguyễn (1981), *Đồng Khánh địa dư chí* (Ngô Đức Thọ, Nguyễn Văn Nguyên, Philippe Papin, Phan Văn Các, Lê Việt Nga, Dương Thị The dịch, biên tập), Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, tr.1024.
- [8] Quốc sử quán triều Nguyễn (2007), *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, tập 1, (Hoa Bằng, Phạm Trọng Diềm, Trần Văn Giáp dịch), Nxb Giáo dục, Hà Nội, tr.471.
- [9] *Sắc phong của triều Nguyễn ban cho Thánh, Thiền sư Minh Không*, lưu tại đền Tổ (xã Mai Sơn, huyện Yên Mô, tỉnh Ninh Bình).
- [10] Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch Ninh Bình (2014), *Hồ sơ di tích Miếu Trung Bò Vi, xã Yên Thịnh, huyện Yên Mô, tỉnh Ninh Bình*, Ninh Bình, tr.6, tr.11.
- [11] Dương Thị The (1981), *Tên làng xã Việt Nam đầu thế kỉ XIX, các tỉnh từ Nghệ An trở ra*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, tr.119.
- [12] Tỉnh ủy Ninh Bình, Viện KHXH Việt Nam (2010), *Địa chí Ninh Bình*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr.1349.
- [13] Hồ Nguyên Trùng (1999), *Nam Ông mộng lục* (Ưu Đàm - La Sơn dịch, chú giải; Nguyễn Đăng Na giới thiệu), Nxb. Văn học, Hà Nội, tr.96.
- [14] Trương Đình Tường (1995), *Truyện cổ dân gian Ninh Bình*, Nxb. Văn hóa dân tộc, Hà Nội, tr.80-81; tr.75-77; tr.84-85; tr.84; tr.84; tr.81; tr.81; tr.77.



YẾU TỐ KỶ ẢO - MỘT TRONG NHỮNG PHƯƠNG TIỆN TRONG TỔ CHỨC CỐT TRUYỆN CỦA Y BAN

Vũ Phương Thảo¹

Ngày nhận bài: 21/4/2023

Ngày chấp nhận đăng: 25/5/2023

Tóm tắt: *Yếu tố kỳ ảo trong truyện ngắn Y Ban đóng vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy quá trình vận động của cốt truyện. Yếu tố kỳ ảo có chức năng gắn kết các nhân vật các sự kiện, khiến cho biên độ phản ánh hiện thực được mở rộng; chi phối việc lựa chọn chất liệu, phương thức xây dựng thời gian nghệ thuật, không gian nghệ thuật và trở thành một phương tiện tạo nên sức hấp dẫn và tăng thêm giá trị thẩm mỹ cho tác phẩm.*

Từ khóa: *Y Ban, truyện ngắn, yếu tố kỳ ảo, phương tiện, cốt truyện.*

FANTASY ELEMENT - ONE OF THE MEANS IN Y BAN'S PLOT ORGANIZATION

Abstract: *The fantasy elements in Y Ban 's short story plays an important role in driving the movement of the plot. These elements have the function of connecting the characters of events, widening the amplitude of reflection of reality; dominating the choice of material, mode of construction art time, art space; becoming a means of creating attractiveness and adding aesthetic value to her works.*

Keywords: *Y Ban, short story, fantasy element, medium, plot.*

1. MỞ ĐẦU

Cốt truyện là yếu tố quan trọng bậc nhất trong văn bản tự sự. Loại bỏ cốt truyện, văn bản tự sự lập tức chuyển sang dạng văn bản khác. Cốt truyện được hiểu là “cái lõi của văn tự sự”, là “hệ thống sự kiện cụ thể được tổ chức theo yêu cầu tư tưởng và nghệ thuật nhất định tạo thành bộ phận cơ bản quan trọng nhất trong hình thức động thuộc loại hình tự sự và kịch”[2; tr 99]

Có nhiều quan điểm cho rằng khi nói tới cốt truyện là nói tới một phạm trù thuộc về nội dung của chính thể văn học. Còn muốn xem xét cốt truyện như một phương thức nghệ thuật, có nghĩa là tìm hiểu về nó trên bình diện cách thức tổ chức. Chúng tôi cũng đồng ý với quan điểm này, do đó chúng tôi đưa vào khái niệm trên đây vì ở đó thuật ngữ *cốt truyện* được hiểu thiên về việc tổ chức các sự kiện hơn là các sự kiện. Đọc truyện ngắn của Y Ban dễ nhận thấy sự đa dạng về cách thức tổ chức sự kiện trong tác phẩm của chị. Có tác phẩm hệ thống sự kiện được tổ chức theo kiểu ghép mảnh (*Làng Cò, Cuộc sống kỳ diệu*), có tác phẩm lại theo kiểu chuyện lồng trong truyện (*Thần cây đa và tôi, Đàn bà xấu thì không có quà*), một vài truyện khác hệ thống sự kiện được xây dựng theo kiểu tâm lý (*Sau chớp là giống bão, người đàn bà có ma lực*), theo kiểu dị truyện (như *Mắt ma, Miếu hoang, Chợ rằm dưới gốc dâu cổ thụ...*), hay theo kiểu giao thoa giữa chất báo chí và chất truyện (*Xuân Từ Chiêu, I am đàn bà*). Tuy nhiên các phương thức này không phải bao giờ cũng được sử dụng đều như nhau. Trong bài viết này chúng tôi sẽ đề cập đến một trong những cách thức tổ chức hệ thống các sự kiện khá đặc sắc trong sáng tác của Y Ban, đó là cách tổ chức hệ thống các sự kiện dựa trên những yếu tố kỳ ảo.

2. NỘI DUNG

2.1. Quan niệm về cái kỳ ảo trong văn học.

Yếu tố kỳ ảo trong văn chương không phải là điều mới lạ. Từ xa xưa nó đã xuất hiện trong các kho tàng thần thoại và truyện cổ dân gian. Trong bài viết về *Những hướng đổi mới của văn học kỳ ảo*

¹ Trường PTTH Sư phạm Tràng An, Trường Đại học Hoa Lư; Email: vpthao@hluv.edu.vn

thế kỷ XX, GS. Phùng Văn Tửu có nói về nguồn gốc của thuật ngữ kỳ ảo: “Theo từ điển thuật ngữ Pháp, kỳ ảo là tính từ, bắt nguồn từ tiếng Hi Lạp *phantastikos*, tiếng La tinh là *phantasticus* để chỉ những gì được tạo nên từ trí tưởng tượng, chứ không tồn tại trong thực tế. Các từ ngữ Hi Lạp, La tinh trên đều có liên quan đến từ *phantasia* (tiếng Pháp là *phantasie*, tiếng Anh là *phantasy*) có nghĩa là trí tưởng tượng phóng túng. Kỳ ảo trong tiếng Việt là một từ Hán Việt, kỳ: là lạ lùng, ảo: là không có thật. *Cái kỳ ảo* là cái lạ lùng, không có thật, không thể bắt gặp trên thế gian này, nói chung là cái siêu nhiên nếu ta hiểu cái siêu nhiên là những gì không tồn tại ở trên đời” [3; tr 43]

Trong văn học, để nói về một loại truyện mà nội dung và hình thức của nó ít nhiều hiện diện yếu tố kỳ lạ hoang đường, bên cạnh thuật ngữ *truyện kỳ ảo*, chúng ta còn gặp một số thuật ngữ khác: *truyện kỳ dị*, *truyện quái dị*, *huyền tưởng*, *huyền ảo*, *truyện kỳ dị*, *dị truyện*... Còn về khái niệm, truyện kỳ ảo có nội hàm phức tạp và đến nay “việc xác định chúng không chỉ ở Việt Nam mà trên thế giới vẫn chưa có tiếng nói thống nhất” [1; tr33]. Tuy nhiên các nhà nghiên cứu đều thống nhất nhấn mạnh về sự khác biệt giữa văn học kỳ ảo và yếu tố kỳ ảo trong văn học. Chẳng phải bất cứ tác phẩm nào xuất hiện yếu tố siêu nhiên đều là văn học kỳ ảo, ví như các thần thoại, cổ tích hay truyền thuyết đều không phải là văn học kỳ ảo bởi “cái siêu nhiên được giải thích bằng thiên nhiên (hòn núi có dáng vọng phu) hoặc lịch sử (Đông Thiên Vương phá giặc Ân)... trong khi đặc trưng của truyện kỳ ảo là tính chất mập mờ, khó phân định giữa thật và ảo” [4]. Một đặc điểm nữa là “bản chất của văn học kỳ ảo là sự xé rách thực tại bằng một yếu tố kỳ ảo nào đó mà khả năng gây nên sự hoang mang do dự, sợ hãi cho người đọc” [1; tr35], trong khi đó các thể loại văn học dân gian lại không gây cho độc giả sự hoang mang, lo sợ hay bất ổn gì. Nghĩa là hiệu quả tác động của văn học kỳ ảo không thể nào giống được hiệu quả mà một câu chuyện thần thoại hay cổ tích tạo cho người đọc. Từ việc xác định nội hàm này, chúng ta thấy “cái mà ta quen gọi là văn học kỳ ảo thì chỉ được giới hạn trong sự bùng nổ của mảng văn học gần như cùng thời và phát triển xa hơn văn học lãng mạn một chút thôi” [1; tr35]. Tuy vậy cần nhấn mạnh lại là do đặc trưng nói trên của văn học kỳ ảo, nhiều tác phẩm có mang những yếu tố kỳ ảo ra đời sau văn học lãng mạn cũng không được xếp vào văn học kỳ ảo.

2.2 Vai trò của yếu tố kỳ ảo đối với việc tổ chức các sự kiện trong truyện Y Ban.

Với những sáng tác có chứa yếu tố kỳ ảo của Y Ban, chúng tôi không có ý định sắp xếp, khẳng định nó thuộc văn học kỳ ảo hay không mà chỉ quan tâm tới việc các yếu tố, các chi tiết kỳ ảo được sử dụng và có vai trò như thế nào trong việc xây dựng, tổ chức cốt truyện (theo cách hiểu là tổ chức hệ thống các sự kiện) của tác phẩm.

Y Ban có khá nhiều tác phẩm mà cốt truyện được xây dựng nhờ vào yếu tố kỳ ảo. Tùy vào mục đích, ý đồ mà tác giả muốn nói tới trong tác phẩm mà mức độ các chi tiết siêu nhiên, hoang đường dày hay thưa, giữ vai trò chủ yếu hay chỉ ở dạng chêm xen. Một cách tương đối có thể nhận thấy trong sáng tác của Y Ban, những tác phẩm có cốt truyện được xây dựng nhờ yếu tố kỳ ảo có thể chia làm hai loại: Loại thứ nhất, yếu tố hoang đường kỳ ảo ít tạo nên sự bất ngờ hay hồi hộp cho người đọc và chỉ có tính chất đưa đẩy, dẫn dắt câu chuyện, giúp tác giả dễ dàng móc nối các sự kiện vốn là những mảnh chuyện tương đối độc lập, đồng thời tháo gỡ dễ dàng hơn các nút thắt của cốt truyện (*Thần cây đa và tôi*, *Tiếng khóc thiên thần I và II*, *Những nghịch lý của thần Airt*, *Câu chuyện tình yêu*). Loại thứ hai, chi tiết kỳ ảo - có thể đậm nhạt khác nhau - nhưng đều gây ấn tượng và mang lại nhiều xúc cảm cho người đọc (*Tôi yêu nàng đầy thị ơi*, *Mắt ma*, *Miếu hoang*, *Làng Cò*, *Tay thiêng*, *Chợ rằm dưới gốc dâu cổ thụ*, *Chuyến xe đêm*, *Bệnh đại*, *Món nợ văn chương*, *Sự sống kỳ diệu*). Ở loại này, yếu tố kỳ ảo tham gia trực tiếp vào việc tạo dựng tình huống, chuyển tải tư tưởng chủ đề của tác phẩm.

Ở loại truyện thứ nhất, yếu tố kỳ ảo chỉ xuất hiện như một yếu tố làm mới lạ trong việc dẫn dắt mạch truyện. Nhân vật được chọn để đem lại màu sắc kỳ ảo cho tác phẩm thường là những vị thần: thần cây đa (*Thần cây đa và tôi*) thiên thần, thượng đế, Nam Tào, Bắc Đẩu (*Tiếng khóc thiên thần I và II*), thần Airt (*Những nghịch lý của thần Airt*)... Các nhân vật đó chính là điểm tựa để người viết triển khai cốt truyện một cách tự nhiên, sinh động, chuyển tải ý đồ không bị cứng nhắc, khiến cưỡng. Chẳng hạn nếu không có thần cây đa thì những câu chuyện về các tệ nạn xã hội như: tham nhũng, mại dâm, hối lộ, rồi các vấn đề nổi cộm trong xã hội khác như *câu chuyện người đàn ông của lịch sử*, *chuyện của những cựu chiến binh*, *của người đàn ông viết văn*, *của những bác sĩ*... sẽ khó có thể móc nối với nhau trong cùng một tác phẩm *Thần cây đa và tôi*. Mượn sự bao quát chính xác trong cái nhìn của một vị thần, Y Ban đã thoả sức để nói lên những bức xúc trước những tiêu cực của xã hội. Cũng như thế việc Thượng đế linh ứng lời cầu nguyện của cô gái trong *Câu chuyện tình yêu*, một trò chơi của thần Airt trong *Những nghịch lý của thần Airt* đều là những điểm thắt nút, cái cớ cho câu chuyện được phát triển, để

đến lúc mở nút, người đọc nhận ra chân lý của cuộc đời, về tình yêu, về hạnh phúc trần tục, về cái mà người ta gọi là “gieo nhân nào gặt quả đấy”, về bài học “đức năng thắng số”. Những tác phẩm này chủ yếu là những tác phẩm có cốt truyện sự kiện, còn yếu tố kỳ ảo chỉ xuất hiện như một phương tiện làm đa dạng hoá việc dẫn dắt mạch truyện. Tác giả ít gia công cho việc tạo không gian, thời gian huyền ảo, những tình huống đột ngột bí hiểm, gây cảm giác sợ hãi, tò mò cho người đọc mà thường tập trung làm nổi bật chủ đề hoặc giải quyết cốt truyện. Đó thường là những không gian đời thường, gắn gũi với cuộc sống hàng ngày (chẳng hạn như không gian đường phố, không gian gia đình, không gian nơi làm việc, bệnh viện, công sở...); tình huống truyện cũng chủ yếu là những vấn đề xã hội nhức nhối (như tình huống va chạm trên đường phố, tình huống một người giúp việc ăn cắp tiền của chủ nhân, tình huống bác sĩ mua xe hơi nhờ vào việc nhận tiền “bồi dưỡng” của gia đình bệnh nhân...). Vì vậy không tạo phản ứng nghi ngờ, dị ứng hoài nghi ở người đọc với những tình tiết kỳ kỳ khó tin; mà cũng như tác giả, họ hòa nhập vào tác phẩm bởi cái đích khác không phải là bởi những yếu tố kỳ ảo.

Ở loại truyện thứ hai, yếu tố kỳ ảo trong sáng tác của Y Ban tham gia trực tiếp vào việc xây dựng cốt truyện và có hai trường hợp phổ biến: Yếu tố kỳ ảo được xem như tình huống quan trọng tạo ra sự chuyển biến của cốt truyện. Hoặc yếu tố kỳ ảo lồng ghép với yếu tố thực để tạo nên cốt truyện.

Trong trường hợp yếu tố kỳ ảo được xem như tình huống quan trọng tạo ra sự chuyển biến của cốt truyện, Y Ban đem tới cho độc giả một cảm giác hoàn toàn khác biệt so với loại truyện thứ nhất. Mọi cái kỳ ảo đều là sự vi phạm trật tự quen thuộc, nên khi xuất hiện, nó sẽ “tạo sự đứt gãy của hiện thực khái quát”. Tuy nhiên, với việc tổ chức cốt truyện, nó lại có những vai trò nhất định. Sự xuất hiện của các yếu tố kỳ lạ trong truyện ngắn Y Ban được xem như tình huống quan trọng tạo ra sự chuyển biến của cốt truyện, nó gắn kết các nhân vật cùng tham gia một sự kiện nào đó góp phần bộc lộ quan hệ tính cách của các nhân vật, thể hiện chủ đề, tư tưởng của tác phẩm”. Đó là tình huống có tính chất điềm báo, như tình huống cái tay thiêng được treo trên bàn thờ mà tên đạo chích chặt được của người chết (vi sét đánh) ở bãi tham ma - một đêm trước lúc hấn hành nghề đã nhỏ xuống đĩa ba giọt máu đỏ tươi trong *Tay thiêng* - một điềm gở. Bản thân hấn cũng nghĩ thế nhưng vì tham lam hấn gạt đi sự sợ hãi và tự nhủ “Đi nốt tối nay thôi”. Nhưng quả thật là điềm gở và hấn đã bị chết vì mắc kẹt trong bụi tre khi chạy trốn đám dân làng đuổi bắt. Sự hiện diện của tình huống ở dạng này cho thấy thể giới siêu nhiên không vô can mà có tác động trực tiếp nhằm tạo ra sự răn đe, cảnh tỉnh. “Nó là câu chuyện của ngẫu nhiên, bất chợt, khó lý giải”.

Một số chi tiết người đọc cảm thấy “quen quen” dường như đã được nghe ở đâu đó trong những câu chuyện kể của ông bà, những giai thoại truyền miệng nhưng hoàn toàn không phải như những tác phẩm thuộc thể loại thần thoại hay cổ tích, truyền thuyết, chẳng hạn như chi tiết một tay đạo chích mò mẫm giữa đêm đen vào bãi tham ma để ăn trộm cánh tay người chết vì sét đánh để làm bảo bối cho nghề ăn cắp trong *Tay thiêng*, hay chi tiết cô gái người trần đem lòng yêu linh hồn của một chàng trai mà cô thường gặp hàng tháng ở chợ rằm trong truyện *Chợ rằm dưới gốc dâu cổ thụ*, hay chuyện một người phụ nữ có thể tìm kiếm được những ngôi mộ đã mất bằng khả năng giao tiếp với người âm của mình (*Bệnh đại*). Nhưng cái sự “quen quen” mà người đọc cảm nhận thấy không làm giảm đi độ hấp dẫn, hoài nghi của câu chuyện. Ngược lại, nó còn làm tăng cảm giác sợ hãi, nghi hoặc của độc giả. Bởi lẽ cái sự “quen quen” ở đây tạo cho ta một lối suy nghĩ là đây không hoàn toàn là câu chuyện do tác giả tưởng tượng ra, một số chi tiết đã được lượm nhặt ở đâu đó trên dương gian. Nhưng vì con người được nghe kể về nó, được đọc về nó, tưởng chừng nó hiện hữu ở đâu đây song vẫn không thể nào nắm bắt và lý giải được. Do đó, xuất hiện cảm giác hoài nghi, nửa tin nửa ngờ cộng với việc tác giả gia công thêm cho những chi tiết ấy khoảng không gian và thời gian gợi sự huyền ảo, mơ hồ, tranh tối tranh sáng, huyền hoặc nên không thể không gây ra những tác động nhất định ở người đọc.

Trong trường hợp yếu tố kỳ ảo lồng ghép với yếu tố thực để tạo nên cốt truyện bằng những motif về thần chú bùa ngải, lễ trừ tà. Trong *Tôi yêu nàng đấy thị ơi*, bùa ngải của một cô gái si tình mong chiếm được tình yêu của một chàng trai mà cô đã yêu đơn phương, say đắm là hai chiếc áo: một của cô, một của gã trai kia đắp lên xác một người chết và một bài thần chú đọc trong mười lăm phút mà ông thầy bói đã đưa cho cô. Trong *Làng Cò*, cái kỳ ảo được xây dựng bằng một lễ cưới cho người đã khuất mong hồn ma không ám ảnh người mà anh ta đã định lấy làm vợ khi còn sống. Thực chất đám cưới ấy là một hình thức của lễ trừ tà theo quan niệm của người phương Đông.

Đó cũng có thể là những tình huống về sự trở lại từ cõi âm của những hồn ma và tham gia vào cuộc sống thực của con người trên cõi trần, giống như nhân vật Đồng trong *Mắt ma*, hiện về nói chuyện và cho Huấn mượn đôi mắt siêu phàm có thể nhìn thấu tận tâm can người khác, đoán trước những sự việc sắp xảy đến để làm nghề kiếm sống; hay trường hợp của cô gái tên Phương trở về trong đêm tròn

bốn chín ngày cô chết để nhờ một chàng trai tốt bụng chăm sóc người mẹ già đơn độc của cô (*Chuyến xe đêm*); là trường hợp của Thắng - chàng trai chết trẻ, trở về vào đêm rằm hàng tháng trong phiên chợ dưới gốc dâu cổ thụ để gặp lại những người yêu trên cõi trần (*Chợ rằm dưới gốc dâu cổ thụ*). Hình hài một cô bé gái mặc váy xanh hay vui vầy cùng một bà lão ăn xin trú ngụ ở ngôi *Miếu hoang* trong truyện ngắn cùng tên cũng nằm trong motif tình huống trở về này, vì đây là một cô bé con thầy lang có tiếng trong vùng nhưng đã chết từ rất nhiều năm trước, nay đã trở thành cô Bảy.

Khi xây dựng những cốt truyện mang yếu tố kỳ ảo, Y Ban không chỉ quan tâm tới tình huống, chi tiết, chị còn gia cố cho những khoảng không gian thời gian thêm hư ảo, huyền hoặc, rùng rợn. Một cách khái quát có thể thấy thời gian ở đây chủ yếu là thời gian đêm khi tà dương lụi tắt, là thời gian mà cõi dương gian say ngủ, là thời điểm để một thế giới khác thức dậy và hoạt động. Còn không gian đa phần là không gian mang không khí u minh, hoang vắng, hư ảo của cõi mộ địa, cõi cư ngụ của những linh hồn. Đó là một đêm mưa “Trời tối thẫm, con đường phía trước hun hút vào bóng đêm...trong cabin cái ẩm đang bị lấn chiếm. Trần nhìn đồng hồ đã hơn 12 giờ đêm. Không gian vắng lặng đến đáng ngờ” (*Chuyến xe đêm*), hoặc có thể là một bãi tha ma giữa cánh đồng (*Tay thiêng*), một gian nhà băng chứa những xác chết tỏa ra hơi lạnh “lúc nào trông cũng như có khói” (*Tôi yêu nàng đây thị ơi*). Đó còn là cái “không gian lưỡng hợp” (cách gọi của Bùi Thanh Truyền), là điểm hẹn cho những cuộc kỳ ngộ giữa người sống và người đã khuất như trong *Chợ rằm dưới gốc cây cổ thụ*. Không gian ấy cũng xôn xao tiếng nói cười, tiếng mua bán nhưng lại lơ mơ ẩn hiện dưới ánh trăng, bàng bạc với những bước chân người “như bay, như lướt”.

Có thể thấy những truyện hoang đường kỳ lạ trên đây của Y Ban được nâng cánh bởi cái nhìn thế giới mang đậm dấu ấn của một tư duy phương Đông với một niềm tin mang tính chất tâm linh vào sự tương thông, tương giao giữa người sống và người chết, giữa thế giới thực tại và thế giới siêu nhiên. Và dù đó là một thứ vũ trụ *hai bên* đi nữa thì sự giao lưu giữa hai bên vẫn còn thân thiết và bền chặt. Cũng chính bởi niềm tin vào sự tương giao ấy, mà nhiều yếu tố kỳ ảo ở đây không hề dẫn dắt người đọc sa đà vào cốt truyện huyền hoặc, hoàn toàn mất liên lạc với cuộc sống thực tại, ngược lại nó không chỉ là mối nối cần thiết giữa các giai đoạn cấu thành của cốt truyện, nó còn “cố định hóa tính chân thực của bức tranh xã hội”. Tuy nhiên cũng như nhiều nhà văn khác, với Y Ban, hiện thực không phải lúc nào cũng đồng nghĩa với tính có thật mà đôi khi nó là “vẻ đẹp huyền thoại của sự tái hiện tự nhiên theo cách nhìn độc đáo của nhà văn về sự vật”. Tính hiện thực của tác phẩm lúc này nằm ở chỗ nó đã đề cập và giải quyết được những vấn đề gì của thực tế. Vì thế cái ảo, cái lạ trong những tác phẩm của Y Ban không đơn thuần là thể nghiệm một cách viết mới, đem lại một cảm giác mới cho độc giả, nó còn mang theo nhiều tầng nghĩa nhân văn, những triết luận về cuộc đời. Đó là sự thủy chung muôn đời của người phụ nữ, là khát khao được sống, được yêu của một chàng trai sớm phải lìa xa cõi trần thế (*Chợ rằm dưới gốc dâu cổ thụ*); là sự sẻ chia giúp đỡ, là lòng yêu thương con người (*Miếu hoang*, *Chuyến xe đêm*) là lời cảnh tỉnh với những việc làm không lương thiện (*Tay thiêng*), là sự bình yên không gì sánh nổi của cuộc sống đời thường không vương bận bất kỳ quyền năng siêu nhiên nào khác (*Mắt ma*).

3. KẾT LUẬN

Không nhằm mục đích kích thích nhu cầu chuộng lạ đơn thuần của người đọc, với việc xây dựng cốt truyện từ chất liệu kỳ ảo, coi sự hiện diện của chúng như một thủ pháp nghệ thuật mới hướng vào thực tại đời sống sôi động, Y Ban đã tạo cho những sáng tác của mình một không khí kỳ ảo phương Đông gần gũi nhưng vẫn mang cái sợ hãi, cái trần trở và cả những khát vọng của con người hiện đại. Nhờ đó chị hoàn toàn tự do mở rộng biên độ khám phá cuộc sống mà không bị hạn chế bởi tính logic của hiện thực. Với những yếu tố kỳ lạ hoang đường viễn tưởng, Y Ban không chỉ đem lại sự phong phú trong những mảng sáng tác của chị, mà cùng với Hòa Vang, Hồ Anh Thái, Ngô Tự Lập... họ đã cùng tạo cho văn học Việt Nam một bước phát triển theo hướng đa dạng hóa.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Lê Huy Bắc. *Cái kỳ ảo và văn học huyền ảo*. Tạp chí Nghiên cứu văn học số 8/2008.
- [2] Lê Bá Hán, Trần Đình Sử, Nguyễn Khắc Phi (đồng chủ biên). *Từ điển thuật ngữ văn học*- NXB Giáo dục 2010.
- [3] Phùng Văn Tửu. *Những hướng đổi mới của văn học kỳ ảo thế kỷ XX*. Tạp chí Nghiên cứu văn học số 5/ 2006.
- [4] <http://tapchisonghuong.com.vn> - Đặng Anh Đào, *Vai trò của cái kỳ ảo trong truyện và tiểu thuyết Việt Nam*, Tạp chí sông Hương số 210 đăng ngày 18/12/2008.



VĂN HÓA ỨNG XỬ VỚI XÃ HỘI TRONG TRUYỆN CỔ TÍCH NAM TRUNG BỘ

Phan Ánh Nguyễn²

Ngày nhận bài: 16/3/2023

Ngày chấp nhận đăng: 25/5/2023

Tóm tắt: Nam Trung Bộ là mảnh đất mới của người Việt trên con đường Nam tiến. Kho tàng truyện cổ tích của người dân vùng đất này là nơi lưu giữ hiện thực đời sống xã hội với nhiều mối quan hệ trong thời kỳ có sự phân chia giai cấp. Từ những mẫu chuyện cổ tích, chúng ta có thể tìm hiểu lối sống, cách ứng xử của người xưa. Qua đó, khám phá được các biểu hiện trong văn hóa ứng xử với xã hội của người Việt. Đó là những giá trị văn hóa truyền thống và khát vọng trong đời sống tinh thần của người Việt vùng Nam Trung Bộ.

Từ khóa: văn hóa ứng xử, truyện cổ tích, Nam Trung Bộ

CULTURE OF DEALING WITH SOCIETY IN FAIRY TALES OF THE SOUTH CENTRAL REGION

Abstract: South Central Coast is a new land of the Vietnamese people on the way to the South. The treasure of fairy tales of the people from this land is a place to preserve the reality of social life with many relationships during the period of class division. From the fairy tale stories, we can learn the way of life and behavior of the ancients. Thereby, we discover the expressions in the social behavior of the Vietnamese people. Those are the traditional cultural values and aspirations in the spiritual life of the Vietnamese in the South Central region.

Keywords: behavior, fairy tales, South Central region

1. Mở đầu

Toàn bộ giá trị vật chất và tinh thần được trao truyền, phát triển thành văn hóa dân tộc. Truyền thống văn hóa có tính ổn định, bền vững, có chức năng định hướng, đánh giá và điều chỉnh hành vi của con người. Trong sự nghiệp đổi mới đất nước ta hiện nay, văn hóa vừa có vai trò làm nền tảng tinh thần để duy trì và phát triển những giá trị tốt đẹp của dân tộc, vừa là mục tiêu, động lực để phát triển kinh tế - xã hội. Văn hóa được đặt ngang hàng với kinh tế, chính trị, xã hội. Việc gìn giữ và phát huy những giá trị văn hóa tốt đẹp của dân tộc có ý nghĩa to lớn đối với sự phát triển bền vững của đất nước.

Trong văn học dân gian, truyện cổ tích là một thể loại có sức phổ biến rộng rãi và sức sống lâu bền trong lòng nhiều thế hệ. Nó có ý nghĩa to lớn đối với sự hình thành nhân cách. Bên cạnh những chức năng quan trọng như chức năng thẩm mỹ, chức năng nhận thức,... chức năng giáo dục trong truyện cổ tích nói riêng và văn học dân gian nói chung rất cần được khai thác. Hướng nghiên cứu văn hóa trong truyện cổ tích đã góp phần khẳng định được giá trị bền vững của văn học dân gian nói riêng, văn hóa dân tộc nói chung. Hướng nghiên cứu văn hóa kết hợp với ngôn ngữ, văn học là một trong những hướng đi thiết thực, thu hút nhiều sự quan tâm hiện nay. Theo đó, truyện cổ tích – một thể loại của văn học dân gian được thoát ra khỏi cách tiếp cận quen thuộc về nội dung, cấu trúc, thi pháp,...

² Trường Đại học Phú Yên; Email: phananhnguyen@pyu.edu.vn

Nam Trung Bộ là vùng đất mới của người Việt so với phía Bắc, trải dài từ Bắc đến Nam là 8 tỉnh thành: Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hòa, Ninh Thuận và Bình Thuận. Những lưu dân trên con đường Nam tiến đã mang theo truyền thống văn hóa tốt đẹp của cha ông và hình thành bản sắc văn hóa vùng. Các đặc điểm thú vị đó đã được lưu giữ trong nhiều thể loại văn học dân gian.

Văn hóa ứng xử là những cách ứng xử tốt đẹp, góp phần làm nên giá trị văn hóa của một cộng đồng và rất cần được gìn giữ, phát huy để góp phần vào sự phát triển xã hội. Văn hóa ứng xử của mỗi cá nhân được bồi đắp trước tiên từ môi trường gia đình. Truyện cổ tích là một trong những phương thức phản chiếu văn hóa ứng xử của con người ở nhiều môi trường khác nhau. Từ việc khảo sát, tìm hiểu truyện cổ tích, chúng tôi muốn khám phá các nét văn hóa ứng xử xã hội của người Việt ở vùng Nam Trung Bộ. Đây là hướng tiếp cận giá trị tinh thần từ cội nguồn văn hóa truyền thống của dân tộc, giúp hiểu hơn đặc trưng vùng miền và những giá trị văn hóa truyền thống. Điều này có ý nghĩa cấp thiết đối với việc tác động đến nhận thức, điều chỉnh văn hóa ứng xử. Đặc biệt, trong thời đại hiện nay, sự giao lưu, hợp tác giữa các vùng miền thuộc một quốc gia và giữa các quốc gia với nhau diễn ra thường xuyên, mạnh mẽ.

Khảo sát truyện cổ tích Nam Trung Bộ, chúng tôi nhận thấy các nét văn hóa ứng xử giữa những người trong xã hội thể hiện ở tình bạn, tình yêu, vua tôi, những mối quan hệ khác. Đề tài giới hạn phạm vi khảo sát, nghiên cứu ở những tác phẩm văn học dân gian thuộc thể loại cổ tích của người Việt ở Nam Trung Bộ đã được sưu tầm và xuất bản. Bao gồm: *Kho tàng truyện cổ tích Việt Nam* (Quyển 1, 2) (Nguyễn Đông Chi, Nxb Trẻ, TP. HCM, 2015), *Yếu tố thần kỳ trong truyền thuyết và truyện cổ tích người Việt ở Nam Trung Bộ* (Nguyễn Định, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội, 2010), *Văn học dân gian Phú Yên* (Nguyễn Định (Chủ biên), Dương Thái Nhơn, Lý Thơ Phúc, Sở KH-CN Phú Yên – Hội VNDG & VHCDT Phú Yên, Phú Yên, 2010), *Văn học dân gian Sông Cầu* (Nguyễn Định, Nxb Thanh niên, Hà Nội, 2011), *Văn hóa dân gian huyện đảo Phú Quốc và Lý Sơn* (Trương Thanh Hùng, Phan Đình Độ, Nxb Văn hóa dân tộc, Hà Nội, 2012), *Truyện cổ, truyện dân gian Phú Yên* (Ngô Sao Kim, Nxb Văn hóa dân tộc, Hà Nội, 1996), *Truyện cổ tích thế tục Việt Nam* (Quyển 1, 2, 3) (Triều Nguyên, Nxb Sân Khấu, Hà Nội, 2016), *Truyện kể dân gian đất Quảng* (Quyển 1) (Hoàng Hương Việt, Bùi Văn Tiếng (Chủ biên), Nxb Văn hóa thông tin, Hà Nội, 2014). Trong phạm vi tư liệu, chúng tôi thống kê được 72 truyện thể hiện văn hóa ứng xử của người Việt vùng Nam Trung Bộ. Văn hóa ứng xử trong tình bạn là 6,9 % (5/72 truyện), văn hóa ứng xử trong tình yêu đôi lứa là 8,3 % (6/72 truyện), văn hóa ứng xử trong mối quan hệ vua tôi là 9,7 % (7/72 truyện), văn hóa ứng xử trong những mối quan hệ khác ở xã hội chiếm tỉ lệ cao nhất là 44,4% (32/72 truyện).

2. Nội dung

2.1 Văn hóa ứng xử trong tình bạn

Bên cạnh gia đình, bạn bè là nơi kết nối khăng khít con người với con người. Tình bạn đẹp luôn có cơ sở từ cách đối xử tốt với nhau. Đó có thể như sự tốt bụng của một chàng trai tuy vất vả tìm được khúc gỗ đẹp nhưng vì bạn mình thích nên đã giao khúc gỗ ấy cho bạn (*Có gái đẹp và bốn chàng trai*¹). Gia cảnh không giàu có song bạn đến nhà thì đối đãi chu đáo, nhiệt tình (*Đau bụng ai*², *Làm gà xa bạn*²). Người Việt Nam rất hiếu khách. Khách đến nhà, dù quen hay lạ, dù gia cảnh không giàu sang nhưng người Việt luôn cố gắng tiếp đón chu đáo. Tục ngữ có câu: *Khách đến nhà, chẳng gà thì gói*. Thậm chí, khi có người vợ rất keo kiệt, nhưng anh Ất trong truyện *Làm gà xa bạn* vẫn hết lòng với bạn mình bằng cách năn nỉ vợ cho bắt một con gà làm thịt nấu cháo mời bạn. Tình bạn tốt đẹp còn được khẳng định trong hoàn cảnh nguy nan. Đó là lúc bạn bè sát cánh bên nhau, đồng tâm hiệp lực chống lại chần tinh (*Mù và giữ*²). Cách ứng xử tốt đẹp, giúp giữ được tình bạn vững bền chính là niềm tin, sự đối đãi chân thành vượt lên trên mọi khác biệt giữa hai người. Quân Tử, Trọng Phu trong truyện cổ tích cùng tên⁴ là hai người bạn có sự tương phản về hoàn cảnh: Trọng Phu giàu có còn Quân Tử thì chịu cảnh bần hàn nhưng họ vẫn thân thiết, không hề có gì mặc cảm. Không dừng lại ở đây, chính cách ứng xử đẹp trong tình bạn, vượt lên trên mọi của cải vật chất mới là tình bạn đích thực. Vì sợ những nghi ngờ ảnh hưởng đến tình bạn nên Quân Tử đã lựa chọn cách nhận mình là người mượn con cóc vàng của Trọng Phu về nhà chơi. Điều đó đồng nghĩa với việc Quân Tử bán nhà, bán đất lấy tiền sắm lại con cóc vàng cho bạn.

Trong tình bạn, người dân Nam Trung Bộ đã có những cách ứng xử rất tốt đẹp, thể hiện được đặc điểm tính cách của người dân ở vùng đất này. Đó chính là tấm lòng chân thành, phóng khoáng đối với bạn bè. Đặc biệt, họ còn thể hiện cả sự thẳng thắn. Trong truyện *Đau bụng ai*², khi Láu đến nhà Keo uống mật ong, vì tiếc của nên Keo bảo rằng uống nhiều sẽ đau bụng. Láu đã trả lời rằng uống mật

ong nhiều thì đau bụng anh chứ không phải đau bụng tôi. Cách ứng xử đó vừa khéo léo vừa thể hiện sự góp ý đối với bạn của mình. Trong tình bạn, không thể tránh khỏi những lúc không hợp nhau và chỉ có việc đối diện trực tiếp với vấn đề mới có thể gắn kết những người bạn lâu dài hơn, giúp nhau tiến bộ hơn. Vốn là những người chân thành, thẳng thắn, người dân Nam Trung Bộ cũng đã thể hiện nét tính cách đó trong ca dao:

*-Hồi nào gạo trắng quán Cau
Cá thu chợ Yên anh lắc đầu chê hôi
Bây giờ đáng số anh ơi*

Một phần khoai một phần bắp anh thôi kén lừa¹⁰

Sự góp ý chân thành, thẳng thắn để người khác nhận thức rõ về khuyết điểm của bản thân là cách ứng xử cần được khuyến khích phát triển để xã hội tốt đẹp hơn. Đó cũng là sự quan tâm của con người đối với nhau.

Có thể thấy, không phải thời gian hay vật chất mà chính nghĩa khí mới là yếu tố quan trọng, làm nên văn hóa ứng xử trong các mối quan hệ bạn bè, quyết định tình bạn đích thực.

2.2 Văn hóa ứng xử trong tình yêu đôi lứa

Những cá nhân trong xã hội được kết nối đặc biệt bởi tình yêu. Khi yêu nhau, người dân Nam Trung Bộ có những cách ứng xử rất đẹp. Với tình yêu, điều quan trọng là phải có sự chân thành và những nỗ lực mang đến điều tốt đẹp cho người mình yêu thương mà không đòi hỏi được đền đáp. Cô gái – con của chủ nhà trọ có tình cảm với chàng học trò ở trọ nhà mình và đã âm thầm giúp đỡ anh (*Chàng nho sĩ họ Lê³*). Dù không thuộc cùng tầng lớp nhưng khi yêu nhau, họ không để sự phân biệt giai cấp làm cản trở tình cảm của mình (*Dòng suối mơ³, Hà Bá⁴*). Vì tình yêu, họ chấp nhận mọi thử thách khó khăn. Quan tể tướng trong truyện *Hà Bá* đã ra một điều kiện không bao giờ thực hiện được cho chàng trai nghèo khổ: muốn sánh duyên với con gái quan, phải có một chiếc du thuyền cực đẹp, đi thật nhanh trên nước và giàu có đến mức mọi người trong nước đều biết tiếng. Ấy vậy mà chàng trai vẫn quyết tâm sắt đá, rời quê hương đi buôn bán nơi xa để thực hiện điều kiện đó.

Trong tình yêu, con người cũng rất trách nhiệm. Tuy nàng Út là dân thường, thân hình lại không bình thường, bé tí như ngón út nhưng khi biết nàng có con với mình, hoàng tử đã xin vua cha được cưới nàng Út, tổ chức đám cưới linh đình suốt mấy ngày đêm (*Nàng Út⁴*).

Người dân Nam Trung Bộ cũng đã thể hiện cách ứng xử tốt đẹp trong tình yêu khi chân thành và mạnh dạn kết hôn với những người có bề ngoài xấu xí, khác thường (*Người hóa thành chồn², Nàng Út⁴, Lầy chồng dê⁵*). Khi quyết định cưới những người có dung mạo khiếm khuyết, người trong cuộc không chỉ vượt qua rào cản của quan niệm môn đăng hộ đối mà còn chấp nhận chung sống với người mang vẻ bề ngoài không bình thường. Đó là chàng trai trong lột chồn, lột dê, nàng Út tí hon. Nhân vật xấu xí, dị dạng là kiểu nhân vật rất quen thuộc với người đọc truyện cổ tích nói chung. Nhân vật này cũng xuất hiện trong truyện cổ tích Nam Trung Bộ và cho thấy sự khẳng định cách ứng xử tốt đẹp trong tình yêu là sự chấp nhận, tôn trọng phẩm chất quý giá bên trong của con người. Bề ngoài cũng là một trong những thử thách của tình yêu.

Dẫu cho ở thời đại nào, dẫu cho bao quanh tình yêu là những ràng buộc khắt khe, người dân Nam Trung Bộ vẫn dành cho tình yêu khát vọng về một tình yêu chân thành, chung thủy. Cách ứng xử đó được thể hiện rõ nét hơn, giàu cảm xúc hơn trong ca dao – dân ca của người dân nơi đây. Cuộc sống tuy nghèo nhưng người Việt vùng Nam Trung Bộ luôn đề cao nghĩa thủy chung:

*- Bao giờ cho sóng bỏ gành
Cù lao bỏ biển, anh mới đành bỏ em⁹
- Ngó ra sóng bủa Bãi Bàng
Một ngày xa bạn, ăn vàng không ngon¹⁰*

2.3 Văn hóa ứng xử trong mối quan hệ vua tôi

Trong bối cảnh xã hội có sự phân chia giai cấp, cách ứng xử duy trì sự ôn hòa luôn được đề cao. Đối với dân, vua quan trọng dụng, trọng thưởng cho công lao lớn của họ (*Cho con học nghề⁵, Cái ấm đất², Cừu vật vật trả ơn⁴*). Vua luôn sẵn sàng chiêu mộ người dân ở khắp mọi nơi mà không hề có sự phân biệt giai cấp. Đặc biệt, ân thưởng cao nhất còn là cho người dân kết hôn với con vua. Đối với những vị quan chưa tốt, người dân đã có cách ứng xử khéo léo để thay đổi được tình thế. Truyện cổ tích giải thích nguồn gốc của tên gọi chiếc nhẫn đã cho thấy rõ điều đó (*Tại sao gọi là chiếc nhẫn²*). Trước sự độc tài, ác nghiệt của vị quan, người dân và quân lính không thù ghét mà tặng ông chiếc nhẫn quý giá làm ông cảm kích, mềm lòng, nghe theo lẽ phải.

Vua quan được xem là bậc phụ mẫu của dân nên yêu thương dân, chăm lo cho đời sống của dân và phân xử công minh. Vua sẵn sàng đuổi phò mã mà chính mình lựa chọn đến miền sơn cước khi phát hiện sự gian ác (*Lòng người khó đo*¹).

Mối quan hệ giữa vua và dân trong truyện cổ tích Nam Trung Bộ rất tốt đẹp và lí tưởng. Người nông dân có thể kết hôn với con của vua, rồi trở thành người trị vì (*Cửu vật vật trả ơn*⁴, *Cái âm đất*²). Ranh giới giai cấp không còn là vấn đề lớn khi vua vẫn chấp nhận cho con mình cưới thường dân vì người con gái đó rất xinh đẹp (*Chiếc gậy thần*⁴). Khi nhà vua tìm được người xứng đáng về phẩm chất và trí tuệ, tuy không cùng tầng lớp nhưng người dân vẫn nhận được ân huệ lớn lao đó. Đó là biểu hiện của nét văn hóa ứng xử rất tốt đẹp của vua đối với dân. Không chỉ thế, giữa vua, quan và dân không hề có sự phân biệt giai cấp khi những bậc vua, quan đã lựa chọn ai thì họ sẽ kết hôn và bảo vệ người đó. Dẫn cho người họ muốn kết hôn có bề ngoài không bình thường nhưng không vì thế mà không có cuộc hôn nhân hạnh phúc. Đây thật sự là nét văn hóa ứng xử cao đẹp khi lấy nền tảng là sự trân trọng phẩm giá của con người (*Nàng Út*⁴, *Câu học trò nghèo đố Trạng*¹). Có thể thấy trong truyện cổ tích Nam Trung Bộ, mối quan hệ giữa vua quan và dân rất lí tưởng.

2.4 Văn hóa ứng xử trong những mối quan hệ khác ở xã hội

Bên cạnh khá nhiều truyện tập trung thể hiện một số đặc điểm văn hóa ứng xử của người dân Nam Trung Bộ ở mỗi quan hệ bạn bè, người yêu, vua quan và dân, còn có nhiều nét ứng xử đẹp trong các mối quan hệ đa dạng khác của xã hội. Đó là cách ứng xử nhân văn, nhân ái giữa những người xa lạ hoặc của cá nhân đối với cộng đồng.

Truyện cổ tích Nam Trung Bộ cuốn hút người đọc vì có những tình huống rất thú vị, mang tính thử thách. Chính trong những hoàn cảnh khó khăn, chúng ta càng thấy rõ cách ứng xử chân thật và nhân cách tốt đẹp của con người. Không ít trường hợp con người cứu mạng, yêu thương trẻ mồ côi như chính con ruột của mình (*Cái lưỡi chết biết nói*⁴, *Lòng người khó đo*¹, *Hũ bạc*²). Tuy không phải là con cái do chính mình sinh ra nhưng người làm cha, làm mẹ trong truyện *Lòng người khó đo* đã dành cho con nuôi cơ hội quý giá: khi nhà vua chọn phò mã là người tìm được ấn vàng, thay vì giúp con ruột mình nhận cơ hội hiếm có đó, hai vợ chồng đã chỉ dẫn cho cậu con nuôi. Lúc tuổi về già, vợ chồng người con nuôi chăm sóc mình tận tâm nên người cha đã quyết định trao cho vợ chồng cô con nuôi nhà cửa và hũ bạc (*Hũ bạc*). Không chỉ người giàu có cứu mạng người khó khăn hơn mình mà ngay khi là những người ăn xin, gặp người neo đơn, hoạn nạn họ vẫn sẵn lòng san sẻ. Cả ngày đi xin được một nắm gạo nhưng họ vẫn lấy nấu cháo cho ông cụ ăn và yêu thương, chăm sóc ông như người trong gia đình (*Chọn nàng dâu*²). Trong truyện *Sự tích con ếch*⁵, cô gái xấu xí, nghèo khổ đã giúp đỡ lão ăn mày. Giúp đỡ người khác là hành động đẹp và giúp đỡ khi hoàn cảnh bản thân khó khăn thì hành động đó còn cao đẹp hơn nhiều. Những con người có trái tim nhân hậu sẽ nhận được điều kỳ diệu. Cô gái đã trở thành người xinh đẹp sau khi giúp lão ăn mày. Đó là niềm tin và khát vọng nhân rộng nghĩa cử cao đẹp của người xưa trong truyện cổ tích. Thước đo của lòng nhân ái chính là từ trong hoàn cảnh khó khăn. Tục ngữ có câu *Lá lành đùm lá rách*. Thực tế, có những chiếc lá không lành nhưng vẫn chân tâm bảo bọc *lá rách*. Trong truyện *Cửu vật vật trả ơn*⁴, khi nạn hồng thủy ập đến, mặc dầu đã được rùa dặn rằng không được cứu con người vì cứu vật vật trả ơn, cứu nhân nhân trả oán nhưng khi gặp người đàn bà bụng mang dạ chửa kêu cứu, chàng trai đã không thể làm ngơ.

Từ những người xa lạ nhưng lòng nhân ái luôn tạo ra những cách ứng xử đầy tình người, giúp con người có được sự trợ giúp, gần gũi nhau hơn và nương tựa vào nhau để cùng vượt qua khó khăn. Đó là trường hợp của chàng trai đã đến sống với bà cụ neo đơn, nhận bà làm mẹ nuôi và sau này bà còn đi hỏi vợ cho anh (*Ba anh em chôn xác cha*⁴). Từ hai người xa lạ nhưng cùng hoàn cảnh cô đơn nên anh mù và anh gù đã nhanh chóng kết bạn với nhau. Sau này còn cùng nhau phối hợp đuổi được chằn tinh, trở thành chủ làng (*Mù và gù*²),... Lòng nhân ái rất cần được nhân rộng trong mọi hoàn cảnh để con người gần gũi nhau hơn, có niềm tin vào điều tốt đẹp và hướng thiện hơn. Đôi khi, lòng nhân ái là một hành động rất đơn giản, chỉ cần con người mở lòng ra và trao tặng nó cho người xung quanh. Đó là trường hợp vị đạo sĩ trong truyện *Câu thần chú*² thấy người cha nghèo, ham học nên đã ban một số sách quý cho ông và dặn dò có hai câu thần chú trong một quyển sách. Trước khi qua đời, người cha đã dặn các con tiếp tục đọc. Sau nhiều năm, tuy không tìm thấy câu thần chú nhưng những người con đều trở thành người thành công. Câu chuyện ngắn gọn trên đã làm lan tỏa thông điệp về giá trị lớn lao của lòng nhân ái.

Lòng nhân ái xuất phát từ những người tốt và cũng được tạo thành từ chính sự hiền lành, trung thực, giàu lòng yêu thương. Đúng với câu tục ngữ *Ở hiền gặp lành*. Cô gái trong truyện *Chiếc gậy*

*thần*⁴ tuy rất xấu xí, một mình đi vào rừng nhưng với tính tình hiền lành, trung thực nên chẳng bao lâu sau cô đã được những người thợ rừng thương mến. Cô đã tận dụng thời gian rảnh rỗi để may vá quần áo cho họ.

Cũng chính lòng nhân ái mà con người có sức mạnh để sống vị tha. Tha thứ cho người khác không phải là điều dễ dàng. Lòng vị tha là cách ứng xử tốt đẹp. Ở truyện *Hòn đá phục thù*², khi con của người nhà giàu ném đá bẻ xương bánh chè của anh bạn hàng xóm, anh ta đã giấu hòn đá suốt ba mươi năm để chờ ngày ném trả thù. Khi thấy kẻ thù năm xưa bây giờ là tên ăn mày, đang sụp quy vì đói lả nên anh đã từ từ hạ hòn đá xuống. Giữ mối thù suốt ba mươi năm và rồi tha thứ trong tích tắc không phải là điều dễ thực hiện.

Tinh thần xả thân vì cộng đồng cũng là cách ứng xử cao đẹp được nhân dân ghi nhớ. Rất nhiều người không sợ sự hi sinh của bản thân, một mình tìm cách cứu cả cộng đồng. Không ít trường hợp các chàng trai đã sẵn sàng cứu người từ lực lượng siêu nhiên hung ác (*Cái lưỡi chết biết nói*⁴, *Cho con học nghề*⁴, *Người học trò với ba con quỷ*⁶,...). Trước nạn đói đe dọa dân làng, chàng Mít đã theo giấc mộng và lên đường tìm nguồn sống cho dân làng (*Sự tích cây mít và cây bí đỏ*⁴). Một trong những hành động cao cả của con người đối với cộng đồng chính là sẵn sàng hi sinh hạnh phúc cá nhân để giữ lấy bình yên cho mọi người. Gần tới ngày cưới, chàng trai văn võ toàn tài đã lên đường đánh giặc ngoại xâm và hi sinh (*Tiếng chim quốc*¹). Trong lịch sử hào hùng của đất nước, có biết bao người dân Việt Nam như thế. Họ không chỉ hun đúc những trang sử vẻ vang mà còn làm nên nét đẹp văn hóa của dân tộc.

Truyện cổ tích Nam Trung Bộ cũng là nơi lưu giữ nhiều hành động nghĩa hiệp đối với những người xung quanh. Với công lao cứu công chúa, nhà vua ban cho bốn anh em nhiều vàng bạc nhưng họ chỉ xin một điều: miễn sưu thuế cho dân làng (*Cho con học nghề*). Con người không sử dụng những vật thần kỳ có được để làm của tư lợi mà sẵn sàng giúp đỡ những người xung quanh. Người em trong truyện *Cái ảm đất*² đã dùng cái ảm đất để cứu nhiều người nghèo bị bệnh. Chàng trai đó không hề có của cải vật chất nào khác ngoài chiếc ảm đất do cha để lại. Nhà giàu các nơi hội mua cái ảm đất với giá hàng trăm, hàng ngàn nên vàng nhưng anh vẫn không bán mà giữ nó để làm việc thiện. Đây thật sự là một tấm lòng nhân ái, thiện lương. Vợ chồng ông Thịnh trong truyện *Cầu Ông Thịnh*⁷ đã dùng tiền của để xây cầu, giúp rất nhiều người dân đi lại thuận tiện, tránh nạn đắm thuyền. Ở thời đại nào, cuộc sống vẫn luôn rất cần những lòng tốt có hành động thiết thực như thế.

Để có thể dung hòa với mọi người và cuộc sống luôn vui vẻ, cách ứng xử đề cao chữ *nhẫn* là cách ứng xử đẹp song cũng không dễ thực hiện. Với người khác, người dân Nam Trung Bộ nhường nhịn, hướng tới sự *dĩ hòa vi quý*. Người cha trong chuyện *Bách nhẫn thành kim*² vào ngày vui của con gái mình đã nhường bộ nhóm người ăn mày nhiều lần. Nhóm người ăn mày ghê lở đây mình muốn ngồi chung mâm với những vị khách. Thế là chủ nhà ôn tồn thuyết phục quan khách nên chịu khó vui vẻ ngồi chung. Khi một người trong số họ yêu cầu được ngủ với cô dâu một đêm, cả con gái và con rể đều theo lời cha dạy (“một sự nhịn chín sự lành”) nên ép lòng chịu đựng cho qua cơn thử thách. Cuối cùng, sáng hôm sau khi mọi người kéo chân ra thì thấy một đồng vàng thoi rục rở. Với nhóm người ăn xin, ông lão đã chịu đựng được đủ một trăm điều nhẫn nhục. Đúng là “Bách nhẫn thành kim”. Người xưa đã kể câu chuyện này với tên truyện như thế như nhắc nhở chúng ta về cách ứng xử ôn hòa trong các mối quan hệ để duy trì sự hòa bình và kết quả tốt đẹp của lòng nhẫn nại.

Mảnh đất miền Trung vốn hứng chịu nhiều khắc nghiệt của thiên tai, địa hình cũng hiểm trở bởi núi đồi. Hoàn cảnh ấy đã tôi luyện cho con người ý chí sắt đá và sự nhẫn nại. Phẩm chất đó cũng bộc lộ trong cách ứng xử của con người với nhau.

Người Việt Nam trọng sự hòa thuận và rất tế nhị, kín đáo khi giao tiếp. Nên khác với người phương Tây, người Việt Nam không đi thẳng vào vấn đề mà thường *vòng vo Tam Quốc*, không mở đầu trực tiếp. Tuy nhiên, một trong những điểm riêng của người dân Nam Trung Bộ làm nhiều người thương mến khi tiếp xúc chính là sinh sống ở vùng đất có thiên nhiên khắc nghiệt song người dân nơi đây rất lam lũ, chất phác. Trước những điều không tốt, họ thường nói thẳng, nói thật lòng mình. Đối với một người rất ích kỷ nên tìm thầy lang nhờ cất giúp một con mắt, thầy lang đã bảo anh ta cất ngay tính ích kỷ vào tú tốt hơn là cất con mắt (*Con mắt*²).

Người dân Nam Trung Bộ cũng rất coi trọng chữ tín. Giữ chữ tín và đối đãi tốt với người có công với mình là cách ứng xử đẹp. Cho đâu đó là người thuộc tầng lớp thấp hơn mình (*Con chim khách mầu nhiệm*⁶).

Bên cạnh đó, thái độ cầu thị sẽ giúp con người nhận được sự giúp đỡ của những người xung quanh và có được thành công. Trong cuộc thi đan nong để cưới được vợ, chàng trai ở biển đã ra ngã ba đường ngồi đan, nhờ có sự góp ý của mọi người nên anh chiến thắng (*Thử tài đan nong*²).

Cách ứng xử bình tĩnh, khéo léo khi gặp sự cố sẽ đem lại thành công cũng như không khí ôn hòa. Đó là thông điệp quý báu khiến nhiều người phải suy nghĩ về cách hành xử của bản thân trong nhiều tình huống thường gặp ở cuộc sống hàng ngày. Trong câu chuyện cổ tích rất ngắn gọn *Con ngựa mất trộm*², khi tên trộm khăng khăng quát tháo rằng ngựa là của hắn, người bị trộm đã nhanh trí rút khăn lông trùm đầu ngựa và hỏi rằng hắn có biết con ngựa bị hư mắt nào không. Tên trộm trả lời hư mắt bên trái. Lúc đó, trước sự chứng kiến của bà con, người mất ngựa nói rằng ngựa của anh ta chẳng mù mắt nào cả.

3. Kết luận

Kho tàng cổ tích Nam Trung Bộ với nhiều cách ứng xử tốt đẹp của con người trong các mối quan hệ đa dạng của xã hội từ những hoàn cảnh éo le cho đến tình huống thường nhật đã góp phần khẳng định tinh thần truyền thống của người Việt – tinh thần tương thân tương ái vì cộng đồng. Thuộc văn hóa gốc nông nghiệp, người Việt có lối sống trọng tình và coi trọng cộng đồng. Nên người Việt luôn sẵn sàng đoàn kết, giúp đỡ nhau, xem mọi người trong cộng đồng như anh, chị em trong gia đình. Vì thế, tục ngữ có các câu *Lá lành đùm lá rách, Máu chảy ruột mềm, Chị ngã em nâng,...* Trong quá trình khai hoang lập ấp ở vùng đất mới, ở buổi đầu với vô vàn trắc trở, người Việt càng phát huy tinh thần đoàn kết tương trợ, lối sống trọng tình. Qua đây, chúng ta có điều kiện để hiểu hơn về tính cách của Việt ở vùng Nam Trung Bộ. Trên con đường Nam tiến, họ không chỉ mang theo công cụ lao động sản xuất, gia quyến mà còn có cả văn hóa lâu đời được vun đắp suốt hàng ngàn năm lịch sử của dân tộc. Họ luôn giữ trong mình những phẩm chất tốt đẹp của vùng cha ông đất Tổ. Đó là lối sống trọng tình và nếp ứng xử hài hòa, linh hoạt. Đồng thời, họ còn thể hiện sự chất phát, rắn rỏi, thật thà ở môi trường mới với rất nhiều khó khăn. Trong hiện thực cuộc sống còn nhiều vất vả, bất công, những cách ứng xử tốt đẹp của con người là điều tươi sáng toát ra từ các câu chuyện cổ tích.

Từ thời xa xưa, khi cuộc sống còn rất nhiều thiếu thốn, vất vả và hiểm nguy, cha ông vẫn luôn hướng đến lòng nhân ái trong mọi quan hệ của con người. Toát ra từ truyện cổ tích Nam Trung Bộ là quan niệm sống, triết lý sống hướng thiện, là niềm tin mãnh liệt vào phẩm chất tốt đẹp của con người mặc cho cái cái xấu, cái ác và những gian truân, thử thách luôn hiện hữu.

Truyện cổ tích không phải là thể loại văn học dân gian duy nhất thể hiện văn hóa ứng xử của người Việt song nó có phương thức chuyển tải các thông điệp về giá trị văn hóa rất riêng. Không đề cập các kinh nghiệm sống một cách trực tiếp, cô đúc như tục ngữ; không sử dụng tiếng cười để vạch rõ đúng sai như truyện cười; cũng không diễn tả thể giới tâm hồn như ca dao – dân ca;... truyện cổ tích xây dựng cuộc sống của con người một cách gần gũi và hấp dẫn bởi yếu tố kì ảo. Chất hiện thực mộc mạc đậm nét trong truyện cổ tích Nam Trung Bộ đã làm cho những câu chuyện nơi đây gần gũi với đời thường hơn, tác động sâu sắc đến nhận thức và hành động của người đọc. Truyện cổ tích ra đời trong bối cảnh xã hội có sự phân chia giai cấp, mang nhiều dấu ấn của thời đại nó hình thành song những nét đẹp văn hóa được lưu giữ trong cổ tích là những giá trị tinh thần có ý nghĩa đối với muôn đời.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Hoàng Hương Việt, Bùi Văn Tiêng (Chủ biên), (2014), *Truyện kể dân gian đất Quảng (Quyển 1)*, Nxb Văn hóa thông tin, Hà Nội.
- [2] Ngô Sao Kim (2011), *Truyện cổ, truyện dân gian Phú Yên*, Nxb Lao Động, Hà Nội.
- [3] Triều Nguyên (Sưu tập, giới thiệu), (2016), *Truyện cổ tích thể tục Việt Nam (Quyển 1)*, NXB Sân Khấu, Hà Nội.
- [4] Nguyễn Định (Chủ biên), (2010), *Văn học dân gian Phú Yên*, Phú Yên.
- [5] Nguyễn Định (2010), *Yếu tố thần kỳ trong truyền thuyết và truyện cổ tích người Việt ở Nam Trung Bộ*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.
- [6] Nguyễn Đồng Chi (2015), *Kho tàng truyện cổ tích Việt Nam (Quyển 1)*, Nxb Trẻ, TP. HCM.
- [7] Triều Nguyên (Sưu tập, giới thiệu), (2016), *Truyện cổ tích thể tục Việt Nam (Quyển 2)*, Nxb Sân Khấu, Hà Nội.
- [8] <http://cadao.me> (truy cập ngày 20/5/2022).
- [9] <http://e-cadao.com> (truy cập ngày 20/5/2022).



THIẾT KẾ KẾ HOẠCH DẠY HỌC SINH HỌC 10 (THPT) BẰNG TIẾNG ANH

Phạm Thị Hương Thảo¹, Bùi Thùy Liên²

Ngày nhận bài: 21/4/2023

Ngày chấp nhận đăng: 21/5/2023

Tóm tắt: Thiết kế kế hoạch dạy học Sinh học 10 chương trình GDPT 2018 bằng tiếng Anh không chỉ giúp học sinh nâng cao trình độ tiếng Anh mà còn giúp cho các em tiếp cận với nền giáo dục quốc tế, khai thác thông tin và lĩnh hội tri thức trong thời đại toàn cầu hoá. Bài viết nêu ra sự cần thiết để thiết kế dạy học môn Sinh học bằng tiếng Anh với ý nghĩa là một hướng đi tích cực, định hướng nhu cầu nhân lực vừa có năng lực chuyên môn và tiếp cận với việc sử dụng tiếng Anh trong các môn học khác. Tuy nhiên việc áp dụng dạy ở cấp độ nào phụ thuộc vào trình độ của giáo viên và học sinh; bài viết còn chỉ rõ khó khăn và thách thức trong dạy học môn Sinh học bằng tiếng Anh; từ đó đề xuất quy trình thiết kế kế hoạch dạy học bằng tiếng Anh cho phù hợp với đối tượng học sinh. Trong bài viết minh họa 01 kế hoạch dạy học bài 8 - Tế bào nhân sơ, Sinh học 10 THPT và tổ chức thực nghiệm sư phạm nhằm kiểm tra tính hiệu quả của việc dạy học môn Sinh học bằng tiếng Anh, khảo sát mức độ hứng thú học tập và đánh giá kết quả nhận thức của học sinh thông qua bài kiểm tra.

Từ khóa: Kế hoạch dạy học; khoa học tự nhiên; dạy học bằng tiếng Anh, năng lực; Trung học phổ thông.

DESIGN TEACHING PLANS FOR GRADE 10 BIOLOGY IN ENGLISH

Abstract: Designing teaching plans for Grade 10 Biology according to the general education program 2018 in English not only helps students improve their English but also helps them access to international education, exploit information and acquire knowledge in the era of globalization. The article points out the need to design teaching plans for Biology in English as a positive direction, orienting human needs with both professional competence and access to the use of English in the classroom in other subjects. However, the application of teaching at which level depends on the qualifications of teachers and students; The article also points out difficulties and challenges in teaching the subject of Biology in English; thereby proposing the process of designing teaching plans in English to suit the target learners. In the article, there is an illustrated lesson plan for lesson 8 - Prokaryotic cells, Biology 10 at high school and the organization of pedagogical experiments to test the effectiveness of teaching Biology in English, survey the students' interest level and assess the cognitive outcome through the test.

Keywords: Teaching plan; natural Sciences; teaching in English; capacity; high school.

1. Đặt vấn đề

Trong thời kì hội nhập, Đề án “Dạy và học ngoại ngữ trong hệ thống giáo dục quốc dân giai đoạn 2008-2020” được phê duyệt năm 2008 với mục tiêu chung là đổi mới toàn diện việc dạy và học ngoại ngữ trong hệ thống giáo dục quốc dân, triển khai chương trình dạy và học bằng ngoại ngữ cho một số môn học tự nhiên như Toán, Vật lí, Sinh học... [1],[3].

¹ Khoa Giáo dục thường xuyên - Trường Đại học Hoa Lư; Email: pththao@hluv.edu.vn

² Khoa Sư phạm Trung học - Trường Đại học Hoa Lư

Đối với một số môn học như Toán, Vật lí, Hóa học và Sinh học là những môn học gắn kết lý thuyết với thực tiễn đời sống, là nền tảng cơ bản của khoa học công nghệ. Trong chương trình giáo dục phổ thông (GDPT) 2018, ở môn Hóa học, Sinh học tên nguyên tố, hợp chất hóa học được viết và đọc theo phiên âm quốc tế. Khi học sinh trau dồi được vốn từ vựng và kiến thức các môn khoa học tự nhiên bằng tiếng Anh thì đó sẽ là công cụ hữu hiệu để tiếp cận với nền giáo dục quốc tế, khai thác thông tin và lĩnh hội tri thức. Hiện nay, tại một số Trường THPT ở các tỉnh Nam Định, Hải Phòng, Vĩnh Phúc... ngoài việc dạy và học song ngữ, học sinh còn tham gia các kì thi Toán và Khoa học tự nhiên bằng tiếng Anh.

Năm học 2020-2021, Sở Giáo dục và Đào tạo Ninh Bình ban hành kế hoạch số 18/KH-SGDĐT Ngày 25 tháng 3 năm 2021 về việc thực hiện nhiệm vụ năm học 2021-2022, Đề án dạy và học ngoại ngữ trong hệ thống giáo dục quốc dân. Trong đó có chỉ rõ việc cần thiết phải tiến hành bồi dưỡng nâng cao năng lực ngoại ngữ và năng lực sư phạm cho giáo viên dạy môn Toán hoặc các môn khoa học khác tại các trường điểm (không bao gồm đội ngũ giáo viên ngoại ngữ), nâng cao năng lực truyền đạt, tổ chức dạy và học tiếng Anh hình thức giao tiếp giữa thầy và trò trên lớp; Kế hoạch số 58/KH-SGDĐT ngày 14 tháng 9 năm 2021 về nâng cao chất lượng dạy học tiếng Anh trong các trường phổ thông năm học 2021-2022. Nội dung của văn bản có đề cập “Trường THPT: Chuyên Lương Văn Tụy, Nguyễn Huệ, Yên Khánh A, Kim Sơn A; trường Phổ thông thực hành Sư phạm Tràng An: Thực hiện một số chuyên đề dạy học song ngữ đối với các môn: Toán, Vật lí, Hoá học, Sinh học; mỗi môn ít nhất 01 chuyên đề” [4].

Nhận thức được xu thế phát triển của giáo dục, bài viết sau đây đề cập đến nội dung dạy học và thiết kế kế hoạch dạy học môn Sinh học 10 THPT bằng tiếng Anh.

2. Nội dung

2.1. Mục đích và ý nghĩa dạy học môn Sinh học bằng tiếng Anh

Tiếng Anh là ngôn ngữ quốc tế được sử dụng phổ biến nhất trên thế giới, có hơn 60 quốc gia sử dụng tiếng Anh là ngôn ngữ chính, bên cạnh tiếng mẹ đẻ và gần 100 quốc gia sử dụng tiếng Anh là ngôn ngữ thứ hai, các quốc gia không sử dụng cũng luôn định hướng tiếng Anh là ngoại ngữ quan trọng nhất. Ở Việt Nam, việc dạy học các môn KHTN bằng tiếng Anh vừa giúp học sinh phát triển các kĩ năng về tiếng Anh vừa củng cố các kiến thức về các môn KHTN, đồng thời giúp học sinh tiếp cận với nền giáo dục tiên tiến trên thế giới.

Việc dạy học các môn khoa học tự nhiên nói chung và môn Sinh học ở trường phổ thông nói riêng là một hướng đi có tính chiến lược, giải quyết nhu cầu nhân lực chất lượng cao cho đất nước trong thời gian tới, góp phần rèn các kĩ năng sử dụng tiếng Anh trong học tập, gắn liền với thực tiễn cuộc sống.

2.2. Khó khăn và thách thức trong dạy học môn Sinh học bằng tiếng Anh

Mặc dù “Đề án dạy và học ngoại ngữ” được triển khai từ lâu nhưng đến thời điểm hiện tại không nhiều trường thực hiện được, các trường đã và đang thực hiện chủ yếu là các trường chuyên, trường chất lượng cao tập trung chủ yếu ở các thành phố lớn, còn ở các trường phổ thông khác ít được tiếp cận. Đối với các trường THPT trên địa bàn tỉnh Ninh Bình, việc triển khai dạy học các môn KHTN nói chung và môn Sinh học nói riêng bằng tiếng Anh còn hạn chế, qua việc điều tra phỏng vấn các giáo viên dạy môn Sinh học chúng tôi nhận thấy đa số đội ngũ giáo viên Sinh học ở các trường phổ thông chưa tiếp cận với việc dạy học bằng tiếng Anh, rất ít giáo viên sử dụng thành thạo tiếng Anh trong việc dạy và tham khảo các tài liệu chuyên môn, hơn nữa hiện nay chưa có một chương trình cụ thể hay chính thức nào về việc dạy học các môn KHTN bằng tiếng Anh.

Về phía học sinh, qua kết quả học tập môn tiếng Anh chúng tôi nhận thấy, trình độ tiếng Anh của các em chưa đồng đều, một số học sinh không bắt kịp bài giảng, không tự tin và chủ động trong giờ học. Có những học sinh học rất tốt môn Sinh học nhưng năng lực tiếng Anh lại hạn chế, ngược lại một số học sinh có năng lực tiếng Anh tốt nhưng khả năng về các môn Sinh học lại chưa tốt.

Việc dạy học Sinh học bằng tiếng Anh còn gặp phải khó khăn bởi đặc thù của môn học bao gồm cả nội dung lý thuyết và bài tập, lượng kiến thức lớn từ tế bào, vi sinh vật, thực vật, động vật cho đến giới tự nhiên và con người. Dạy học Sinh học bằng tiếng Anh lại càng khó khăn hơn bởi lượng thuật ngữ Sinh học bằng tiếng Anh rất phức tạp và khó nhớ. Điều này đã gây không ít khó khăn cho giáo viên và học sinh khi áp dụng dạy học Sinh học bằng tiếng Anh [5].

Mặt khác, nếu sử dụng sách giáo khoa phổ thông để thiết kế kế hoạch dạy học bằng tiếng Anh thì sẽ khó đảm bảo thời lượng như một tiết học tiếng Việt bình thường. Để khắc phục tình trạng này, trong quá trình thiết kế kế hoạch dạy học, nhóm tác giả lựa chọn những bài có nội dung kiến thức đơn giản, ngắn gọn, một số nội dung giáo viên giao nhiệm vụ yêu cầu học sinh tự nghiên cứu trước tránh mất nhiều thời gian giảng dạy trên lớp.

2.3. Nguyên tắc thiết kế kế hoạch bài dạy bằng tiếng Anh

Theo tác giả Lê Thị Phương (2021) [6], để dạy học các môn học bằng tiếng Anh thực sự mang lại hiệu quả, cần tuân thủ một số nguyên tắc như sau:

- Xác định đúng khả năng ngoại ngữ của học sinh;
- Học sinh có thể thấy được ý nghĩa trong các hiện tượng được học trong giới hạn hiểu biết của mình;
- Giáo viên nên tạo cơ hội cho học sinh được thử thách sự hiểu biết của mình về các khái niệm khoa học tự nhiên, giúp học sinh có thể tự sắp xếp được các ý tưởng của mình sao cho hợp lý;
- Vận dụng sáng tạo và linh hoạt các phương pháp, hình thức dạy học tích cực;
- Học sinh phải được thực hành các kỹ năng cơ bản trong học tập các môn khoa học tự nhiên như: đo lường, phân tích, đánh giá, thực hành... khi tiếp cận với các khái niệm mới.

2.4. Quy trình thiết kế kế hoạch dạy học bằng tiếng Anh

Dựa trên quy trình xây dựng kế hoạch dạy học theo công văn 5512 của Bộ GD và ĐT [2] và quy trình thiết kế chủ đề dạy học Sinh học bằng tiếng Anh của tác giả Lê Thị Phương (2021) [6], nhóm tác giả đưa ra Quy trình thiết kế kế hoạch dạy học Sinh học bằng tiếng Anh gồm 6 bước:

Bước 1. Lựa chọn nội dung và mức độ dạy học phù hợp

GV cần rà soát nội dung chương trình sách giáo khoa hiện hành để xác định, lựa chọn những chủ đề/bài học học/nội dung phù hợp có thể thiết kế KHDH bằng tiếng Anh. Việc giảng dạy các môn học bằng tiếng Anh có thể thực hiện nâng dần theo các mức độ sử dụng tiếng Anh trong dạy học như: Giáo viên dạy trên lớp sử dụng tiếng Việt là chủ yếu, giao bài tập về nhà, bài tập nhóm để học sinh thực hành bằng tiếng Anh, giáo viên chữa bài tập bằng tiếng Anh (cấp độ 1); Giáo viên giảng dạy trên lớp sử dụng tiếng Anh là chủ yếu, chữa bài tập bằng tiếng Anh, học sinh trao đổi bằng tiếng Anh (cấp độ 2); tổ chức dạy học hoàn toàn bằng tiếng Anh (cấp độ 3).

Bước 2. Xác định mục tiêu dạy học

Cần phải phân tích mục tiêu để xác định nhiệm vụ nhận thức cho học sinh ở mỗi bài học. Mục tiêu dạy học đó bao gồm: kiến thức, năng lực và phẩm chất. Do vậy, trước khi áp dụng dạy học bằng tiếng Anh, người dạy cần xác định mục tiêu cần đạt được sau khi áp dụng dạy học bằng tiếng Anh. Khi xác định đúng mục tiêu dạy học sẽ định hướng được phương pháp và hình thức tổ chức dạy học được hiệu quả.

Bước 3. Xây dựng hệ thống từ vựng chuyên ngành

Khi đã xác định được nội dung, mục tiêu bài dạy, GV thực hiện xây dựng hệ thống từ vựng chuyên ngành cho mỗi bài học hoặc chủ đề, hệ thống từ vựng phải đảm bảo đầy đủ các thông tin như: Từ tiếng Anh (vocabulary), cách phát âm (pronunciation), loại từ vựng (part of speech) và nghĩa của từ theo tiếng Việt (Vietnamese meaning). Từ vựng nên giao cho học sinh nghiên cứu trước khi tiến hành dạy học trên lớp.

Bước 4. Lựa chọn PPDH phù hợp để xây dựng các hoạt động dạy học bằng tiếng Anh tương ứng

Để giờ học trở nên sinh động, hấp dẫn và hiệu quả thì người dạy phải biết lựa chọn các phương pháp dạy học (PPDH) phù hợp, đặc biệt các PPDH tích cực để xây dựng các hoạt động dạy học bằng tiếng Anh tương ứng. Điều này không chỉ kích thích hứng thú học tập, tính chủ động mà còn giúp người học phát triển các năng lực cần thiết thông qua các phương pháp dạy như: năng lực giải quyết vấn đề, năng lực tự học, năng lực hợp tác.... Một số PPDH có thể áp dụng trong dạy học các môn KHTN bằng tiếng Anh hiệu quả như: cho học sinh quan sát hiện tượng, làm thí nghiệm, đưa ra những chủ đề thú vị liên qua đến bài học (hình ảnh, đoạn clip ngắn...), tổ chức hoạt động nhóm để các em lắng nghe ý tưởng của nhau vừa góp phần củng cố kiến thức bài học và rèn luyện kỹ năng giao tiếp tiếng Anh...

Bước 5. Thiết kế kế hoạch dạy học

Kế hoạch dạy học cần thiết kế chi tiết, cụ thể dựa trên mục tiêu đã xác định, tuy nhiên cũng cần linh hoạt: kế hoạch dạy học có thể thiết kế hoàn toàn bằng tiếng Anh (đối tượng học sinh có năng lực

tiếng Anh tốt), có thể thiết kế kết hợp tiếng Anh và tiếng Việt (đối tượng học sinh có năng lực tiếng Anh chưa thực sự tốt).

Bước 6. Kiểm tra, đánh giá

Sau khi tổ chức dạy học, giáo viên (GV) tiến hành kiểm tra để đánh giá năng lực của học sinh. Có thể sử dụng một số công cụ kiểm tra dưới dạng trắc nghiệm khách quan như: dạng câu hỏi ghép nối, dạng câu hỏi nhiều lựa chọn, dạng câu hỏi điền khuyết, dạng câu hỏi đúng/sai...

2.5. Minh họa một kế hoạch dạy học cụ thể trong chương trình Sinh học 10 THPT theo chương trình GDPT 2018 bằng Tiếng Anh.

Chúng tôi thực hiện thiết kế theo quy trình 6 bước như đề xuất, sử dụng sách Sinh học 10, Tổng Xuân Tám (chủ biên) (2022) thuộc bộ sách Chân trời sáng tạo của Nhà xuất bản Giáo dục. Kế hoạch dạy học được thiết kế theo công văn 5512 do Bộ GD&ĐT ban hành ngày 18/12/2020. [2]

Thiết kế minh họa bài 8 - Tế bào nhân sơ, SGK trang 38 - 41, NXB Giáo dục Việt Nam, 2022.

LECTURE 8. PROKARYOTIC CELL

I. Objectives

1. Knowledge

After finishing the lesson, students will be able to:

- Describe the general characteristics of Prokaryotic Cell.
- Describe the general form of the prokaryotic cell.
- Distinguish the terms: Cell wall, Plasma membrane, Capsule, Pili, Flagella, Cytoplasm, Nucleoid region.
- Regarding vocabulary, get to know words and phrases related to virus such as: Cell wall, Plasma membrane, Capsule, Pili, Flagella, Cytoplasm, Nucleoid region, etc.

2. Capacity

- Observe pictures and discover knowledge
- Work independently and as a team.
- Compare and apply knowledge into explaining real-life phenomenon.
- Get started with 4 skills in lecture 7 - Prokaryotic cell.
- + Reading: Read about the information Prokaryotic cell: Characteristics and structure of prokaryotic cells.
- + Speaking: Exchange opinions about characteristics and structure of Prokaryotic Cell.
- + Listening: Listen to people talking about the characteristics and structure of prokaryotic cell.
- + Writing: Write about structure of prokaryotic cell.

3. Quality

- Students get ready for the lecture: Prokaryotic cell
- Students are motivated to continue with next lessons.

II. Preparations

1. Teacher

- **Teaching aids:** textbook, lesson plan.
- Study card No.1

Structural components	Composition	Function
Cell wall		
Plasma membrane		
Capsule		
Pili		
Flagella		

- Study card No.2

Structural components	Composition	Function
Cytoplasm		
Nucleoid Region		

- Teaching method: Communicative teaching (student-centered teaching)

- Key word:

Word	Pronuciation	Vietnamese meaning
Archaea (n)	/ɑ : ' ki: ə /	Vi khuẩn cổ
Bacteria (n)	/bæk'tiə riə /	Vi khuẩn
Bacillus (n)	/ bə ' si lə s/	Trực khuẩn
Capsule (n)	/'kæpsju:l/	Vỏ nhày
Cell wall (n)	/sel 'wɔ :l/	Thành tế bào
Cellular (adj)	/'seljələ /	(thuộc) tế bào (adj)
Cytoplasm (n)	/'saitə plæzm/	Tế bào chất
Cyanobacteria (n)	/i sΛ I ə nə ũ bak' ti ə ri ə /	Vi khuẩn lam
Double-stranded (n)	/'dΛ bl - 'strændid/	Mạch kép
Flagella (n)	/flə 'dʒelə m/	Roi
Nucleoid region (N- phrases)	/ 'nju:klioid 'ri:dʒ ə n/	Vùng nhân
Mmolecule (n)	/'mɒ likju:l/	phân tử
Mycoplasma (n)	/i mΛ I kə (ʊ)' plæzmə /	
Locomotion (n)	/lə ũ kə 'mə ũ jn/	Sự di động
Peptidoglican (n)	/pɛ p, tΛ I də (ʊ)' g lΛ I kan/	Thành Peptidoglican của vi khuẩn
Pili (n)	/'pi:li/	Lông
Plasma membrane (n)	/plæzmə 'membrein/	Màng sinh chất
Prokaryotic (n)	/prə ũ kari ' ɒ ti k/	Sinh vật nhân sơ
Protect (n)	/prə 'tekt/	Bảo vệ, che chở
Single - stranded (n)	/'siŋ gl - 'strændid/	Mạch đơn
vibrio	/'vibriou/	Phẩy khuẩn

2. Students

- Pre-read Unit 8 “prokaryotic cell” in advance.
- Learn key words.
- Complete study card.

III. Method

- Raise problems for Ss to solve and work in groups, pairs.
- Work in pairs, work in groups.

IV. Lesson agenda

1. Attendance checking (1 minute)

- Number of students:

2- Warm-up (7 minutes)

Step 1: Teacher (T) divides classes into 4 groups, asks groups to answer 4 questions:

Qs1: These are organic macromolecules that are abundant in meat, eggs, milk...

Qs2: What kingdom of the whips and shoe soles?

Qs3: What group of biota belong to the Monera?

Qs4: What is genetic material in the cells?

Qs5: This is the basic unit that makes up the living world.

Teacher asks groups to write quick answers on a sub-board, each question answered in 30 seconds.

Each correct answer gets 10 points

Step 2: Perform tasks

Research information => answer.

Step 3: Report results

Teacher names the group with the fastest response signal

Step 4: The teacher gives answers and grading

(Answer: Qs1 - Protein; Qs2 - Monera; Qs3 - Bacterium; Qs4 - Nucleic acid; Qs5 - Cells)

3. New knowledge formation activities

3.1. Activity 1: Getting to know about

CHARACTERISTICS OF PROKARYOTIC CELL (10 minutes)

a. Objectives:

- Describe the general characteristics of Prokaryotic Cell
- Describe the general form of the prokaryotic cell.

b. Content: individual activities, answering questions

c. Products

Characteristics of Prokaryotic cell

- Prokaryotic cells have no true nucleus, they lack a nuclear membrane.
- Cytoplasm without endomembrane system and organelles such as: mitochondrion, ribosomes, endoplasmic reticuli, Golgi complexes, and lysosomes...
- These cells are very minute in size (1.0 μ m to 5.0 μ m).
- Different shapes: spherical (cocci), spiral (spirococci), comma-shaped (vibrio), rod-shaped (bacilli)...

d. Organizing the implementation

T: What is a Prokaryotic Cell?

- Prokaryotic cells are microorganisms that are known to be the earliest on earth.
- Prokaryotic cell refers to the cell which is unicellular, i.e. made of a single cell.

Prokaryotic means “pro” = primitive and “karyos” = nucleus, i.e. prokaryotic cell refers to the cell which has a primitive nucleus.

Step 1. Transfer tasks

T let students read the paragraph in the text book (page 31).

(?) What are the characteristics of Prokaryotic cell?

Step 2. Perform tasks

- Students read the paragraph in the text book and answer the question.

Step 3. Report results

Ss: Answer.

Step 4. Evaluation of results

T gives feedback & further explanation

- Common prokaryotic cell is a bacterial cell. Our body has over 100 trillion bacterial cells. These simple cells can thrive well everywhere and even in extreme conditions.

3.2. Activity 2: Getting to know about

PROKARYOTIC CELL STRUCTURE (20 minutes)

a. Objectives:

- Distinguish the terms: Cell wall, Plasma membrane, Capsule, Pili, Flagella, Cytoplasm, Nucleoid region.
- Regarding vocabulary, get to know words and phrases related to virus such as: Cell wall, Plasma membrane, Capsule, Pili, Flagella, Cytoplasm, Nucleoid region, etc.

b. Content: work in group and complete study card.

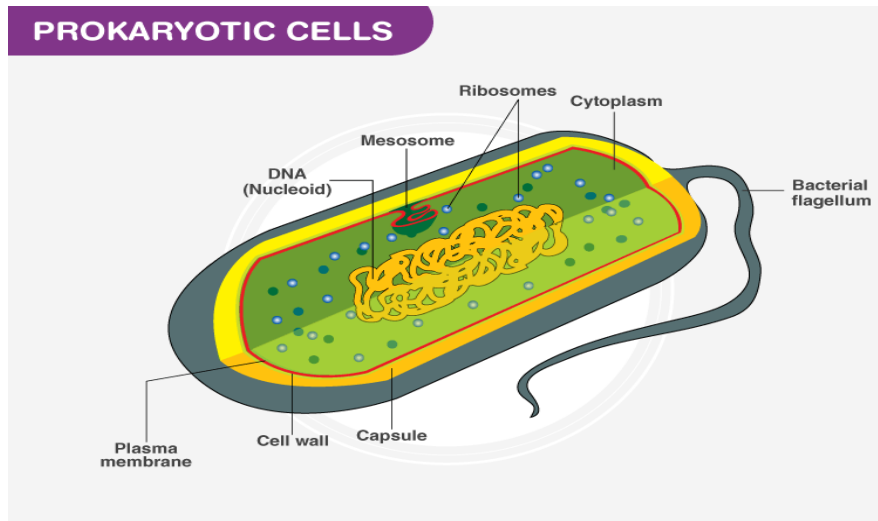
c. Products

Structural components	Composition	Function
Cell wall	Made up of peptidoglycan	Protects the bacterial cell and maintains the cell shape.
Plasma membrane	A lipid bilayer membrane that consists of phospholipids and proteins.	Regulates the flow of substances in and out of the cell.

Capsule	Made up of polysaccharides	Protects the cell, assists in retaining moisture, and helps the cell adhere to surfaces and nutrients.
Pili	Made of protein	Help bacteria attach to surfaces cell.
Flagella	Made of protein	Aid in cellular locomotion.
Cytoplasm	- Contains many organic and inorganic substances; Riboxom, Plasmit	The cytoplasm is home to many activities of the cell
Nucleoid Region	- Double-stranded DNA - Some prokaryotic cell have a lot of circular DNA.	Contains genetic information

d. Organizing the implementation

T shows picture “Typical structural of bacillus”.



(?) How many components of prokaryotic cells?

T: Prokaryotic cells have a simple structure, there are three main parts: Plasma membrane; Cytoplasm and Nucleoid region.

- Some prokaryotic cells have cell wall, capsule, pili and flagella.

Step 1. Transfer tasks

Teacher divides classes into 4 groups, asking groups to complete study card

- Groups 1,3 - Study card No.1

Structural components	Composition	Function
Cell wall		
Plasma membrane		
Capsule		

- Groups 2,4 - Study card No.2

Structural components	Composition	Function
Cytoplasm		
Nucleoid Region		
Pili		
Flagella		

Step 2. Perform tasks

Ss: Study information in the book, discussions and complete the study card.

Step 3. Report results

- Team representatives present the results; Other groups comment.

Step 4. Evaluation of results

T comments and adds knowledge T expands knowledge: What are 4 examples of prokaryotic cells?

Suggest: Examples of prokaryotic cells are: bacterial cells like Escherichia Coli Bacterium, Streptococcus Bacterium, Cyanobacteria, Archaea, Mycoplasma, etc.

4. Consolidation (4 minutes)

a. Objectives: Consolidate learned knowledge

b. Content: individual work, answer objective multiple-choice questions

c. Products: Qs1- B; Qs2- D; Qs3- B.

d. Organizing the implementation

Teacher asks the students to quickly answer some multiple choice questions:

Qs1. Which structure is found in all prokaryotic cells?

A. Flagella B. Ribosome C. Mitochondria D. Vacuoles

Qs2. Which of these cell features is absent in bacterial cells?

A. Plasma membrane B. DNA C. Nucleoid D. Nucleus

Qs3. The cell wall of bacteria is _____

A. Made of cellulose B. Made of peptidoglycan
C. Inside the plasma membrane D. Present in all bacterial species

(The underlined answers)

5. Application (3 minutes)

Qs. Why is it that Prokaryotic cells do not NEED organelles in the same way that Eukaryotic cells do?

Ans: Eukaryotic cells need membrane-bound organelles to provide localized micro-environments in order for incompatible metabolic pathways to be carried out simultaneously in the cell.

6. Homework (1 minute)

- Answer the questions after the lesson and find more to read.

V. Lessons learned

3. Thực nghiệm sư phạm

Mục đích: Thực nghiệm sư phạm nhằm kiểm tra tính hiệu quả của việc dạy học môn Sinh học bằng tiếng Anh.

Đối tượng: Học sinh lớp 10A Trường THPT Trảng An, năm học 2022 - 2023.

Phương pháp: Chúng tôi tiến hành dạy, khảo sát mức độ hứng thú của học sinh (thông qua việc quan sát lớp học và phiếu khảo sát) và đánh giá kết quả nhận thức (thông qua bài kiểm tra 15 phút).

Kết quả: Sau tiết dạy, chúng tôi đưa ra một số nhận xét về mặt định tính như sau:

+ Về mặt thời gian: Thời gian để dạy một tiết Sinh học bằng tiếng Anh sẽ nhiều hơn dạy bằng tiếng Việt thông thường.

+ Về không khí lớp học: Qua quan sát lớp học và phân tích kết quả thu được từ phiếu khảo sát, chúng tôi nhận thấy đa số học sinh hào hứng với tiết học, các em tập trung lắng nghe và hợp tác khi giáo viên giao nhiệm vụ học tập. Trong quá trình thực hiện nhiệm vụ học tập theo nhóm, phần lớn các em tích cực, chủ động nghiên cứu tài liệu. Tuy nhiên, trong quá trình thảo luận nhóm, các em chưa tích cực sử dụng ngôn ngữ tiếng Anh mà chủ yếu vẫn là tiếng Việt để trao đổi trong nhóm.

+ Về khả năng tiếp thu kiến thức của học sinh: Trong quá trình tổ chức tiết dạy, chúng tôi nhận thấy chỉ một bộ phận nhỏ học sinh nghe, hiểu hết các câu hỏi giáo viên nêu ra và có thể trả lời hoàn toàn bằng tiếng Anh. Một số học sinh có vẻ nghe hiểu nội dung nhưng khi giáo viên gọi phát biểu các em lại lúng túng, khó diễn đạt được ý của mình.

- Bài kiểm tra 15 phút bằng tiếng Anh của lớp 10A thu được kết quả như sau:

Bảng 1. Kết quả điểm kiểm tra 15 phút

Xếp loại	Số lượng	Tỉ lệ (%)
Giỏi (điểm 9- 10)	3	7,14
Khá (điểm 7-8)	22	52,3
Trung bình điểm (5-6)	16	38,0
Yếu (điểm 3-4)	2	4,76
Kém (điểm 0- 2)	0	0

3. Kết luận

Dạy học môn Sinh học bằng tiếng Anh góp phần phát triển năng lực ngoại ngữ và hứng thú học tập cho học sinh. Tuy nhiên, việc lựa chọn nội dung, xác định mức độ và phương pháp dạy học cần

phải phù hợp với đối tượng học sinh. Trong quá trình dạy học, giáo viên cần tích cực tự bồi dưỡng, nâng cao trình độ tiếng Anh, đặc biệt là tiếng Anh chuyên ngành, đồng thời thông qua các giờ dạy Sinh học bằng tiếng Anh góp phần phát triển khả năng sử dụng tiếng Anh trong học tập cho học sinh, giúp các em tiếp cận với chương trình và cách học tiên tiến trên thế giới.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Bộ GD-ĐT (2007), “*Dạy và học ngoại ngữ trong hệ thống giáo dục quốc dân giai đoạn 2008-2020*”.
- [2] Bộ GD-ĐT (2020), *Công văn số: 5512/BGDĐT-GDTrH về việc xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch giáo dục của nhà trường*.
- [3] Bộ GD-ĐT (2018), Quyết định số 2658/QĐ-BGDĐT ngày 23 tháng 7 năm 2018 về việc ban hành kế hoạch triển khai đề án dạy và học ngoại ngữ trong hệ thống giáo dục quốc dân giai đoạn 2017 - 2025.
- [4] Sở Giáo dục và Đào tạo Ninh Bình (2021), *Nâng cao chất lượng dạy và học Tiếng Anh trong các trường phổ thông năm học 2021-2022*.
- [5] Thư Hiên (2011). *Loay hoay tìm mô hình dạy song ngữ*. Từ nguồn: <https://thanhnien.vn/giao-duc/loay-hoaytim-mo-hinh-day-song-ngu-398651.html>.
- [6] Lê Thị Phương (2021). *Thiết kế một số chủ đề dạy học Sinh học bằng tiếng Anh trong Chương trình Sinh học Trung học phổ thông*. Tạp chí Khoa học giáo dục Việt Nam.
- [7] Tổng Xuân Tâm (chủ biên), Lại Thị Phương Anh, Trần Hoàng Dương, Phạm Đình Văn (2022). *Sinh học 10*, NXB Giáo dục Việt Nam.
- [8] <https://www.oxfordlearnersdictionaries.com>.



MỘT SỐ GIẢI PHÁP BẢO TỒN VÀ PHÁT HUY GIÁ TRỊ DI TÍCH KHẢO CỔ TẠI CỔ ĐÔ HOA LƯ GẮN VỚI PHÁT TRIỂN DU LỊCH

Nguyễn Hồng Thủy¹

Ngày nhận bài: 23/4/2023

Ngày chấp nhận đăng: 21/5/2023

Tóm tắt: Trong kho tàng di sản văn hóa Việt Nam, các di tích khảo cổ học thời Đinh – Tiền Lê tại Khu di tích lịch sử - văn hoá Cổ đô Hoa Lư là một loại di sản đặc biệt và cực kỳ quý hiếm. Tuy di tích thời Đinh – Tiền Lê không nhiều so với các thời kỳ khác nhưng các di tích khảo cổ học thời kỳ này lại mang giá trị vô cùng lớn lao trong tiến trình lịch sử dân tộc. Các phát hiện khảo cổ học cho thấy thời Đinh – Tiền Lê có các thành tựu cơ bản trong việc xây dựng thành lũy, cung điện, công trình kiến trúc, điêu khắc, sản xuất vật liệu, trang trí mỹ thuật, tôn giáo,... Vì vậy những di chỉ khảo cổ học về thời vương triều Đinh – Tiền Lê được khai quật, nghiên cứu, bảo tồn tại Cổ đô Hoa Lư là những bằng chứng có giá trị đặc biệt quan trọng trong hệ thống di sản văn hoá gắn liền với triều đại Đinh – Tiền Lê. Do đó, việc bảo tồn và phát huy giá trị di tích khảo cổ thời Đinh – Tiền Lê tại Khu di tích lịch sử - văn hoá Cổ đô Hoa Lư không chỉ góp phần phục dựng lại giai đoạn lịch sử “bản lề” của dân tộc ta cách đây hơn 1000 năm mà còn góp phần thiết thực thực hiện chủ trương phát triển văn hóa gắn với du lịch trong thời kỳ hội nhập quốc tế của tỉnh Ninh Bình.

Từ khóa: bảo tồn, di tích khảo cổ thời Đinh - Tiền Lê, phát triển du lịch

SEVERAL SOLUTIONS TO PRESERVE AND PROMOTE ARCHAEOLOGICAL RELICS' VALUES IN HOA LU ANCIENT CAPITAL IN ACCORDANCE WITH TOURISM DEVELOPMENT

Abstract: In the treasure of Vietnamese cultural heritages, archaeological relics of the Dinh - Tien Le dynasties at the Hoa Lu ancient capital historical - cultural relic area are the special and extremely rare ones. Although the relics of these dynasties are not as many as those of other periods, the archaeological relics of the Dinh - Tien Le period are of great value in the process of national history. Archaeological findings show that the Dinh - Tien Le dynasties had basic achievements in the construction of ramparts, palaces, architectural works, sculpture, material production, art and religious decoration, etc. ... Therefore, the archaeological sites of the Dinh - Tien Le dynasties excavated, researched and preserved in the ancient capital of Hoa Lu are evidence of particularly important value in the cultural heritage treasure which are associated with the Dinh - Tien Le dynasties. Therefore, the preservation and promotion the value of archaeological relics of the Dinh - Tien Le dynasties at Hoa Lu ancient capital historical - cultural relic area not only contributes to the restoration of the "hinge" historical period of our nation more than 1000 years ago, but also implements practically the policy of cultural development associated with tourism in the period of international integration of Ninh Binh province.

Keyword: preserve, archaeological relics at Dinh - Pre Le dynasties, tourism development

¹ Khoa Văn hóa – Du lịch, Trường Đại học Hoa Lư; Email: nhthuy@hluv.edu.vn

1. Giới thiệu

Kinh đô Hoa Lư là vùng đất có vị trí chiến lược, gắn liền với quá trình hình thành, tồn tại và phát triển của Nhà nước phong kiến Trung ương tập quyền đầu tiên ở nước ta. Trong suốt 42 năm (968-1010), kinh đô Hoa Lư đã đánh dấu những bước ngoặt quan trọng trong lịch sử dân tộc đó là mở ra thời kỳ độc lập, đặt tiền đề cơ bản cho công cuộc xây dựng đất nước, thống nhất quốc gia. Chính vì vậy, lịch sử nghiên cứu về kinh đô Hoa Lư đã nhận được sự quan tâm đồng đảo của các nhà sử học, đặc biệt là các nhà khảo cổ học. Trong những năm qua, tỉnh Ninh Bình đã dành nhiều sự quan tâm đến khu di tích lịch sử - văn hoá Cổ đô Hoa Lư. Chính quyền địa phương đã phối kết hợp cùng với các cơ quan nghiên cứu khoa học về di sản ở trung ương như Viện Khảo cổ học Việt Nam, Viện Nghiên cứu Kinh thành,... trong công tác nghiên cứu khai quật khảo cổ học, công tác bảo tồn di sản văn hóa (giữ nguyên trạng, trùng tu, tôn tạo...). Từ năm 1969 Bảo tàng Lịch sử Việt Nam đã kết hợp với Ty Văn hóa Ninh Bình mở đợt khảo sát toàn vùng đất Cổ đô Hoa Lư. Đợt khảo sát đã khai quật tường thành phía Đông và Đông Bắc Hoa Lư để nghiên cứu tường thành về cấu trúc, kỹ thuật xây thành. Kết quả đợt công tác đã cho mọi người lần đầu tiên biết đến các khu vực, các đoạn tường thành, cấu trúc kỹ thuật xây thành Hoa Lư. Và sau đó từ các năm 1976 – 1977, 1984, 1991, 1997 – 1998 và 2009 – 2010, 2021, Bảo tàng Hà Nam Ninh, Viện Sử học, Viện Khảo cổ học, cùng với các cơ quan chức năng tiến hành nhiều đợt nghiên cứu, khai quật và thám sát khảo cổ tại các điểm thuộc xã Trường Yên, huyện Hoa Lư phát hiện nhiều dấu tích của các đoạn tường thành, nền móng kiến trúc cung điện, các di tích lịch sử... với hàng nghìn hiện vật. Đặc biệt trong đó có những hiện vật vô cùng độc đáo và giá trị.

Những bí ẩn của lịch sử hơn ngàn năm trước dần được hé lộ và giải mã bởi các phát hiện mới về khảo cổ học tại Cổ đô Hoa Lư. Các cuộc điều tra khảo cổ học đã cho thấy thành Hoa Lư có quy mô to lớn, được xây dựng trên cơ sở nối liền nhiều quả núi thiên nhiên bằng các đoạn tường thành. Những dấu ấn thời Đinh - Lê hiện diện rất nhiều ở những giai đoạn sau đó, đặc biệt là ở thời Lý đã tiếp thu toàn diện kỹ thuật xây dựng các vòng thành, kỹ thuật xử lý nền móng các công trình kiến trúc, cũng như phong cách trang trí mỹ thuật trên vật liệu xây dựng và đồ gia dụng ... của thời kỳ trước đó [6]. Kết quả công tác nghiên cứu khảo cổ đã góp phần minh chứng lịch sử về Kinh đô Hoa Lư với một vai trò không thể thay thế trong lịch sử dân tộc, đã từng chứng kiến những khúc khải hoàn rất vẻ vang trong sự nghiệp thống nhất đất nước, chống giặc ngoại xâm. Kinh thành Hoa Lư xưa là một công trình quân sự rất có giá trị của thế kỷ X, là cội nguồn của sự hình thành Kinh đô Thăng Long và nghệ thuật Lý Trần phát triển rực rỡ trong lịch sử Việt Nam [2].

Ngày nay, khi một phần dấu tích của kiến trúc thế kỷ X dưới lòng đất dần dần được phát lộ cho chúng ta hiểu thêm về những quyết sách của các thế hệ cha ông buổi đầu giành nền tự chủ, củng cố và xây dựng quốc gia. Một điểm đáng lưu ý trong công tác khảo cổ và bảo tồn di sản là những dấu tích được tìm thấy trong cuộc khai quật qua thời gian cũng bị hư hại nặng và bị xáo trộn nhiều. Vì vậy, nhiệm vụ quan trọng của các nhà khoa học, khảo cổ học, nhà quản lý và của cộng đồng là bảo vệ nguyên trạng khu di tích lịch sử văn hóa Cổ đô Hoa Lư. Trên cơ sở đó, các bên liên quan tiếp tục đưa ra kế hoạch nghiên cứu làm rõ giá trị của di tích, đồng thời phát huy giá trị của khu di tích gắn với việc phát triển du lịch tỉnh Ninh Bình.

2. Nội dung

2.1 Tính cấp thiết phải bảo tồn, phát huy giá trị di tích khảo cổ Đinh – Tiền Lê tại Khu di tích lịch sử - văn hoá Cổ đô Hoa Lư

Trải qua những biến động của lịch sử, Kinh đô Hoa Lư xưa chỉ còn lại những di tích vùi sâu dưới mặt đất. Kết quả khai quật nghiên cứu khảo cổ học ở khu vực Di tích Cổ đô Hoa Lư cho thấy không gian phân bố di tích thuộc khu vực trung tâm của kinh đô thực tế rộng gấp ba lần so với khu vực khoanh vùng bảo vệ Khu di tích Cổ đô Hoa Lư hiện nay, kéo dài từ Ngòi Chèm đến hết khu cánh đồng Nội Trong, tổng diện tích phân bố trong khoảng gần 40ha. Tuy nhiên, hiện nay chỉ mới có diện tích gần 10ha là đất được quy hoạch trong phạm vi di tích Cổ đô Hoa Lư là được bảo vệ. Phần còn lại, chủ yếu là ở khu cánh đồng Nội Trong vẫn là khu vực đất thổ canh, thổ cư, đất nghĩa trang và đất dịch vụ du lịch. Trong tổng số gần 22,5ha diện tích đất ở khu Nội Trong, hiện có khoảng 6,5ha đất thuộc dự án dịch vụ du lịch đã bị đào múc xâm hại, dẫn đến di tích ở đây bị tác động đáng kể. Đối với phần diện tích 16ha còn lại là đất ruộng, đất thổ cư và đất nghĩa trang của người dân xã Trường Yên [4]. Chính vì vậy cần có phương án quy hoạch tổng thể phân bố vị trí các di tích khảo cổ, bảo tồn và phát huy giá trị di tích.

Bên cạnh đó, tại khu vực đền thờ vua Lê Đại Hành, Trung tâm bảo tồn di tích lịch sử văn hóa Cố đô Hoa Lư đã thực hiện trưng bày các dấu tích khảo cổ thu được tại Hoa Lư năm 1997, phân theo từng giai đoạn lịch sử của các triều đại ở thế kỷ X đến thế kỷ XIV như: Đinh - Lê, Lý và Trần. Tuy nhiên, trên thực tế gần như toàn bộ những dấu ấn kiến trúc thế kỷ X hầu như còn nằm dưới lòng đất, việc nghiên cứu khảo cổ ở đây có nhiều khó khăn vì Cố đô Hoa Lư nằm trong vùng địa lý có các mạch nước ngầm, các vết tích vật chất có độ nung chưa cao dẫn đến việc các di vật hay vết tích khảo cổ sau khi phát lộ rất dễ bị vụn nát. Ngoài những vấn đề về tự nhiên và xã hội có ảnh hưởng đến việc bảo tồn thì vấn đề về tình trạng kỹ thuật như các công trình làm bằng vật liệu đơn giản thô sơ: thành lũy, hầm bằng đất... bản thân những công trình này đã không có tính bền vững lâu dài nên luôn là bài toán khó cho công tác bảo tồn và trùng tu di tích. Việc khắc phục sự xuống cấp và đảm bảo tính bền vững và độ ổn định lâu dài của các di tích là một nhiệm vụ nan giải, phức tạp đòi hỏi những hoạt động nghiên cứu khoa học, kỹ thuật chuyên sâu. Chính vì vậy, nếu có khai quật thì cần có kế hoạch chu đáo, tỉ mỉ với các lộ trình khoa học. Làm được như vậy chúng ta sẽ dần khôi phục được bộ mặt của Kinh đô Hoa Lư thế kỷ X, trung tâm văn hoá Việt Nam thế kỷ thứ X, biểu trưng cho tinh thần bất khuất, tự lực, tự cường, thống nhất quốc gia trong lịch sử Việt Nam.

2.2 Một số giải pháp quản lý, khai thác giá trị di tích khảo cổ gắn với phát triển du lịch văn hoá của Ninh Bình

Trong những năm qua, công tác bảo tồn, phát huy giá trị di tích khảo cổ thời Đinh – Tiền Lê tại Cố đô Hoa Lư luôn được quan tâm, chú trọng. Di tích khảo cổ của triều đại Đinh – Tiền Lê ở Cố đô Hoa Lư là di sản văn hóa độc đáo, là tài sản văn hóa có giá trị trong kho tàng lịch sử, văn hóa của Việt Nam. Qua những thăng trầm lịch sử, đến nay ẩn sâu trong lòng đất các vết tích kiến trúc của thành Hoa Lư vẫn còn rất nhiều và cũng đã bị xáo trộn nặng nề. Do đó để hướng tới việc nghiên cứu, bảo tồn và phát huy mạnh mẽ các giá trị của di tích khảo cổ thời Đinh - Tiền Lê cần tập trung vào một số giải pháp sau:

Thứ nhất: Quy hoạch bảo tồn di tích khảo cổ. Trong quá trình triển khai nghiên cứu xây dựng bản đồ quy hoạch khảo cổ toàn bộ khu vực Cố đô Hoa Lư, cần tiếp tục mở rộng phạm vi khai quật nhằm mục đích làm rõ phạm vi, quy mô thành quách, không gian phân bố hệ thống di tích, kiến trúc và một số yếu tố kỹ thuật xây dựng... trên cơ sở đối sánh với những nguồn thông tin mà sử sách đã ghi chép. Cần hoàn thiện hồ sơ di tích, quy hoạch, bảo vệ nguyên trạng diện tích di tích khu vực từ Ngõi Chèm đến hết khu cánh đồng Nội Trong; tổ chức lấy ý kiến người dân để thực hiện di dời những hộ dân đang lấn chiếm, ảnh hưởng đến giá trị di sản.

Thứ hai: Hoàn thiện cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất kỹ thuật. Trong công tác bảo tồn hiện nay, các cấp quản lý cần xây dựng một bảo tàng hiện đại nhằm bảo quản, lưu giữ, trưng bày những hiện vật thu được từ quá trình khai quật. Việc làm này đòi hỏi phải có một quy trình chặt chẽ. Mặt khác, sau khi chỉnh lý hiện vật cần xây dựng hồ sơ báo cáo khoa học, có kết quả thẩm định chính xác rồi mới bàn giao cho bảo tàng lưu giữ, bảo quản, trưng bày và phát huy giá trị. Ban quản lý di tích cần có hệ thống các kho bảo quản di vật khảo cổ học đạt tiêu chuẩn, được trang bị hiện đại nằm liền kề với nhà trưng bày di vật tại di tích. Hiện vật trong kho của Ban quản lý di tích cần được bảo quản theo đúng quy định. Điểm quan trọng là 100% tài liệu, hiện vật cần được bảo quản định kỳ theo quy định của Bộ Văn hóa – Thể thao – Du lịch. Nếu làm tốt vấn đề này sẽ giúp các nhà nghiên cứu, khảo cổ, Trung tâm bảo tồn di tích lịch sử - văn hóa Cố đô Hoa Lư dễ dàng theo dõi, ổn định môi trường trong kho, ngăn chặn những tác động của vi sinh vật có hại đến hiện vật, xử lý kịp thời những hiện vật đang ở chế độ báo động về tình trạng xuống cấp.

Đối với việc tổ chức tham quan, cần có các chỉ dẫn đầy đủ hơn và trực quan hơn cho du khách như: bản đồ chỉ dẫn vị trí các điểm tham quan, hệ thống các biển chỉ dẫn có nội dung rõ ràng, dễ hiểu, đủ lớn và phù hợp với khung cảnh chung. Các con đường đi lại trong khuôn viên của khu vực bảo tồn cần được thiết kế đúng tiêu chuẩn cho xe điện hoạt động để du khách có thể tham quan hết các di tích. Điểm cần chú ý và cấp thiết là cơ quan quản lý cần phê duyệt việc bố trí lắp đặt nhà vệ sinh chất lượng cao tại những khu vực hợp lý trong lộ trình tham quan di sản.

Chính quyền, cơ quan chuyên môn cần đầu tư ứng dụng công nghệ kỹ thuật trong việc thăm dò, khai quật di tích khảo cổ bằng việc mua những máy móc hiện đại từ các quốc gia có nhiều thành tựu trong lĩnh vực khảo cổ. Có như vậy khi khai quật mới giữ được nguyên trạng di vật, phát hiện thêm được nhiều những di tích còn nằm trong lòng đất.

Thứ ba: Đa dạng các hoạt động du lịch và dịch vụ du lịch tại di tích khảo cổ thời Đinh – Tiền Lê thuộc Khu di tích lịch sử - văn hóa Cổ đô Hoa Lư. Sở Văn hoá – Thể thao tỉnh Ninh Bình, Trung tâm bảo tồn di tích lịch sử - văn hoá Cổ đô Hoa Lư cần xây dựng thêm các không gian trưng bày giới thiệu về Kinh đô Hoa Lư xưa và nhà nước Đại Cồ Việt, trưng bày các hiện vật khảo cổ hiện có để du khách có thể hình dung và bao quát được quy mô của di tích. So với thực trạng hiện nay, trong Nhà trưng bày di vật, nên có các bảng thông tin giới thiệu các loại hình di vật tiêu biểu phát hiện được tại di tích như các bản đồ, tranh ảnh về di tích, về các cuộc khai quật khảo cổ học tiêu biểu, mô hình về kiến trúc di tích. Việc làm này sẽ hỗ trợ rất lớn cho khách tham quan muốn tham quan tự do. Đặc biệt tái hiện Kinh đô Hoa Lư thời Đinh – Tiền Lê thông qua việc xây dựng các bộ phim 3D về Kinh thành cổ để du khách có thêm những hình dung sống động về lịch sử Kinh đô xưa.

Thứ tư: Tuyên truyền, xúc tiến du lịch và liên kết với các công ty lữ hành. Với di tích khảo cổ thời Đinh – Tiền Lê – một di tích đậm đặc những giá trị lịch sử đồng thời gắn liền với Khu di tích lịch sử - văn hoá Cổ đô Hoa Lư và nhiều địa danh nổi tiếng thu hút khách du lịch ở Ninh Bình thì khâu tuyên truyền cần đặc biệt chú trọng. Trước hết, để tạo ấn tượng đặc biệt cho du khách các nhà quản lý cần vạch ra những ý tưởng về các chủ đề qua mỗi năm. Ví dụ như “Cổ đô Hoa Lư ngàn năm văn hiến”; “Hoa Lư - Cổ đô ngàn năm”; “Du lịch ẩm thực trên đất Cổ đô”; “Về miền Cổ đô”... Từ đó xây dựng những chương trình du lịch quảng bá chủ đề năm du lịch, quảng bá giá trị của điểm du lịch trên các phương tiện truyền thông nhất là những phương tiện truyền thông mới – nơi mà bộ phận giới trẻ quan tâm như các trang mạng xã hội Facebook, Youtube, Tiktok, Twiter, Zalo, Instagram... Ngoài ra, cần thường xuyên tổ chức các cuộc thi ảnh đẹp, check-in trên các trang tin điện tử du lịch của tỉnh Ninh Bình nhằm giới thiệu đến đông đảo công chúng về những giá trị lịch sử, văn hoá, khoa học của khu di tích khảo cổ. Những hoạt động này có tác động tích cực đến các cơ quan, tổ chức trong và ngoài nước, các trường học, các công ty du lịch... tạo ấn tượng tốt đẹp, kích thích nhu cầu tìm hiểu của khách du lịch đối với di tích khảo cổ thời Đinh – Tiền Lê nói riêng và quần thể danh thắng Tràng An nói chung.

Thứ năm: Tuyên truyền và nâng cao nhận thức giá trị di tích khảo cổ. Một giải pháp quan trọng để bảo tồn và phát huy giá trị của các di tích khảo cổ đó là việc tuyên truyền và nâng cao nhận thức của cộng đồng xã hội, người dân địa phương về vai trò và tầm quan trọng của di tích khảo cổ đối với nền văn hóa hiện nay. Sức sống của di sản phụ thuộc vào phần lớn vào hiệu quả của công tác tuyên truyền pháp luật, nâng cao ý thức tôn trọng, bảo vệ và phát huy giá trị di tích trong các tầng lớp nhân dân, trong đó đặc biệt quan trọng đối với thế hệ trẻ tỉnh Ninh Bình. Việc đưa hình thức trải nghiệm thực tế tại khu di tích sẽ là hình thức tuyên truyền phù hợp nhất, kích thích trí tò mò, mong muốn tìm hiểu lịch sử của du khách. Tại nhà trưng bày du khách có thể trải nghiệm trực tiếp thông qua xem những bộ phim tư liệu ngắn, được quan sát quá trình khai quật qua các tư liệu hình ảnh chân thực sẽ giúp du khách thêm hiểu biết và tự hào về lịch sử dân tộc; hay trải nghiệm các trò chơi dân gian như “Cờ lau tập trận”... ngay tại khuôn viên khu di tích sẽ giúp du khách đặc biệt là các bạn trẻ hiểu thêm hiểu về một quá khứ oai hùng của ông cha... Việc được trải nghiệm thực tế ngay tại chính di tích sẽ là hình thức tuyên truyền đạt hiệu quả cao nhất từ đó hình thành trong mỗi con người lòng yêu quê hương, đất nước, nâng cao được ý thức chung về bảo vệ di tích, để người dân địa phương tự nguyện, tự giác tham gia vào hoạt động bảo vệ và giữ gìn di tích.

3. Kết luận

Công tác bảo tồn và phát huy giá trị di tích khảo cổ học thời Đinh – Tiền Lê tại Khu di tích lịch sử - văn hoá Cổ đô Hoa Lư không chỉ đóng góp vào công cuộc phát triển văn hóa mà còn tạo thêm nguồn lực cho phát triển du lịch Ninh Bình theo hướng bền vững. Bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa nói chung và di tích khảo cổ học thời Đinh – Tiền Lê chính là góp phần thực hiện thành công Quyết định 1230/QĐ-TTg ngày 15/7/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chương trình bảo tồn và phát huy bền vững di sản văn hóa Việt Nam giai đoạn 2021 – 2025, đóng góp vào sự nghiệp xây dựng nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Đặng Công Nga (2002), *Kinh đô Hoa Lư thời Đinh và Tiền Lê*, Sở Văn hóa Thông tin tỉnh Ninh Bình xuất bản.
- [2] Kỷ yếu Hội thảo khoa học Ninh Bình trong tiến trình lịch sử và sự nghiệp đổi mới (2022), Nxb Hồng Đức, tr. 617.
- [3] Nguyễn Ngọc Quý (2022), “*Diện mạo văn hóa Ninh Bình 10 thế kỷ đầu công nguyên*”, tài liệu hội thảo Ninh Bình trong tiến trình lịch sử và sự nghiệp đổi mới, ngày 23/03/2022, tr. 52-63.
- [4] Nguyễn Ngọc Quý và cộng sự (2021), *Báo cáo tổng thuật đề tài Nghiên cứu lịch sử vùng đất từ ngã ba sông Bôi đến kinh đô Hoa Lư (thuộc các huyện Nho Quan, Gia Viễn, Hoa Lư) từ đầu Công nguyên đến thời kỳ Nhà nước Đại Cồ Việt*, Tài liệu hội nghị không xuất bản.
- [5] Quyết định 1230/QĐ-TTg ngày 15/7/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chương trình bảo tồn và phát huy bền vững di sản văn hoá Việt Nam giai đoạn 2021 – 2025 vào tài liệu tham khảo.
- [6] Tổng Trung Tín 2018, *Di sản cố đô Hoa Lư - Các giá trị lịch sử và văn hóa qua các phát hiện khảo cổ học, Vai trò của Nhà nước Đại Cồ Việt trong tiến trình lịch sử dân tộc Việt Nam*, Kỷ yếu Hội thảo khoa học, Nxb KHXH, Hà Nội: 746-761.



NGUYÊN LÝ THIẾT KẾ TRÒ CHƠI MÁY TÍNH SỬ DỤNG NGÔN NGỮ LẬP TRÌNH SCRATCH 3.0

Phạm Xuân nguyên¹

Ngày nhận bài: 24/4/2023

Ngày chấp nhận đăng: 19/5/2023

Tóm tắt: Ngày nay, rất nhiều các em học sinh đang muốn học thêm kiến thức về tin học, đặc biệt cách thức tạo các game nhỏ sử dụng các ngôn ngữ lập trình trực quan và dễ học. Tự xây dựng các Game không chỉ giúp các em rèn luyện tư duy, sự sáng tạo mà còn là hoạt động bổ ích giúp các em tránh được các hoạt động không lành mạnh khi sử dụng máy tính nhiều như nghiện Game, nghiện xem Video trên YouTube... Thời gian gần đây các video, bài viết hướng dẫn xây dựng Game sử dụng ngôn ngữ lập trình Scratch [1] xuất hiện nhiều. Tuy nhiên, rất ít bài viết hướng dẫn tổng quát và có tính hệ thống các bước làm. Ngoài ra, cũng chưa có nhiều bài viết chia sẻ kinh nghiệm cũng như các lỗi thường gặp trong quá trình hoàn thiện Game. Từ thực tế đó, tôi viết một bài hướng dẫn xây dựng trò chơi máy tính với tiêu đề “Nguyên lý Thiết kế trò chơi máy tính sử dụng ngôn ngữ lập trình scratch 3.0”.

Từ khóa: Scratch, thiết kế Game.

PRINCIPLES OF DESIGNING COMPUTER GAMES USING SCRATCH 3.0 PROGRAMMING LANGUAGE

Abstract: Nowadays, a lot of students want to learn more about computer science, especially how to create mini games using intuitive and easy-to-learn programming languages. Building games by themselves not only helps children practice thinking skills and creativity skills, but also a useful activity to help them avoid unhealthy activities when using computers such as game addiction, addiction to watching videos on the Internet (for example YouTube). Recently, there are a lot of videos, article showing how to build a Game using Scratch [1] programming language. However, very few articles provide comprehensive and systematic instructions on how to do it. In addition, there are not many articles to share experiences as well as common errors in the process of completing the Game. From that fact, I wrote a tutorial on building computer games titled “Principles of Designing Computer Games Using Scratch 3.0 Programming Language”.

Keywords: Scratch, Design Computer Games

1. Giới thiệu

Scratch là ngôn ngữ lập trình được nghiên cứu và phát triển bởi nhóm nghiên cứu Lifelong Kindergarten, thuộc trung tâm Media Lab của Viện công nghệ Massachusetts (Massachusetts Institute of Technology – MIT, thành lập năm 1981 tại Thành phố Cambridge, Bang Massachusetts, Hoa Kỳ). Dẫn đầu nhóm nghiên cứu dự án sáng tạo ra phần mềm lập trình Scratch là giáo sư Mitchel Resnick, Giám đốc điều hành Lifelong Kindergarten. Scratch có thể được bản cài đặt trên máy tính cá nhân hoặc lập trình online[1].

Phiên bản ngôn ngữ lập trình Scratch 3.0 là phiên bản lập trình Scratch nâng cao mới được nhóm nghiên cứu phát hành vào ngày 2 tháng 1 năm 2019 với nhiều nâng cấp mới. Đáng chú ý, phần mềm này được công khai và hoàn toàn miễn phí trên máy tính, người dùng có thể tải về laptop, sử dụng mà không mất chi phí hay bị bản quyền.

¹ Trung tâm Ngoại ngữ - Tin học, Trường Đại học Hoa Lư; Email: pxnguyen@hluv.edu.vn

Scratch 3.0 là phần mềm được thiết kế với giao diện đẹp mắt, gần gũi với trẻ em nên rất dễ dàng sử dụng, bởi vừa trực quan, vừa đơn giản phù hợp cho mọi lứa tuổi. Dưới đây là 10 ưu điểm vượt trội có trên ngôn ngữ lập trình scratch 3.0.

- Hỗ trợ đặc lực cho trẻ rèn luyện tính kiên trì, tỉ mỉ trong học tập và trong cuộc sống.
- Hình thành thói quen tự giác học tập, giải quyết công việc từ những nội dung thực hành phần mềm.
- Giúp trẻ phát huy trí tưởng tượng mới mẻ, sáng tạo trong quá trình vừa học vừa chơi phần mềm.
- Bồi dưỡng đam mê học tập trong trẻ từ sớm, nhờ đồ họa, nội dung hấp dẫn với độ tuổi.
- Nội dung lập trình Scratch 3.0 giúp trẻ học cách diễn đạt ý tưởng, suy nghĩ logic, chặt chẽ. Đặc biệt là sự phát triển của tư duy lập trình ở trẻ.
- Scratch cũng yêu cầu khả năng kết nối với những người tham gia khác. Từ đó, trẻ biết cách làm việc nhóm hiệu quả.
- Trẻ học được tư duy chọn lọc, đưa ra quyết định, thử trải nghiệm điều mới mẻ trong phần mềm.
- Những hoạt động trong phần mềm sẽ dần hoàn thiện và nâng cao kỹ năng giao tiếp của trẻ.
- Chia sẻ và học hỏi kiến thức về Scratch bằng hình thức trực tuyến thông qua các nhóm cộng đồng, bởi hiện nay trên thế giới, lượng người sử dụng ngôn ngữ lập trình Scratch là rất đông.
- Scratch là ngôn ngữ nền tảng giúp bạn trang bị những kiến thức hàn lâm về lập trình.

Một trong những ứng dụng rất nổi bật của phần mềm Scratch là thiết kế ra các trò Game trí tuệ, hoạt ảnh, mô phỏng... Với sự hỗ trợ đa phương tiện cùng các khối lệnh cơ bản, trẻ em sẽ dễ dàng sáng tạo ra các Game theo sở thích và ý tưởng của bản thân. Việc này sẽ giúp các trẻ có cơ hội khám phá và nâng cao trí tưởng tượng của bản thân, đồng thời hình thành và phát triển khả năng tư duy Logic, trí tưởng tượng một cách hiệu quả. Bởi trẻ được học các kỹ năng lập trình từ dễ đến khó, tạo ra các trò Game từ cơ bản đến phức tạp.

Scratch chỉ thực sự bùng nổ từ năm 2014 khi một số quốc gia như Anh, Mỹ đã đổi mới đột phá chương trình giảng dạy môn Tin học trong nhà trường, đưa nội dung kiến thức Khoa học máy tính vào nhà trường ngay từ cấp Tiểu học.

Ở Việt nam, sau năm 2018, Bộ Giáo dục & Đào tạo cũng đã quyết định đưa nội dung kiến thức Khoa học máy tính trong môn Tin học vào ngay từ cấp Tiểu học. Ngôn ngữ lập trình Scratch đã được sử dụng để tiếp cận mô hình giáo dục STEM [2], [3].

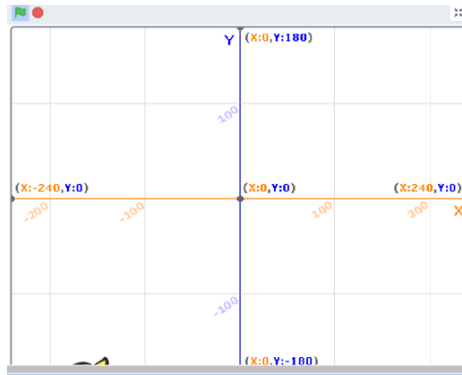
Nguồn tài liệu hướng dẫn sử dụng về ngôn ngữ lập trình Scratch rất phong phú [4], [5]. Trong các tài liệu này đều có nhiều phần hướng dẫn xây dựng các Game. Ngoài ra, có rất nhiều bài viết, video trên mạng hướng dẫn xây dựng Game bằng cả tiếng Anh và tiếng Việt.

Các bài hướng dẫn xây dựng Game đều có hình ảnh hoặc video minh họa chi tiết các bước để người dùng có thể làm theo. Tuy nhiên, nếu không nắm vững nguyên lý cơ bản để xây dựng các Game, người dùng sẽ khó làm được các Game có chất lượng cao, tạo sự hấp dẫn cho người chơi. Ngoài ra, trong quá trình xây dựng Game, người dùng có thể gặp nhiều lỗi phát sinh mà phần kiến thức cơ bản không nói đến. Trong bài viết này, tôi sẽ tổng hợp lại các nguyên lý cơ bản để xây dựng Game cũng như chỉ ra những kinh nghiệm trong quá trình hoàn thiện Game. Bài viết này phù hợp cho cả giáo viên và học sinh, những người đã biết kiến thức cơ bản về Scratch.

2. Nội dung (sử dụng scratch để thiết kế trò chơi)

2.1. Thiết kế sân khấu (Stage)

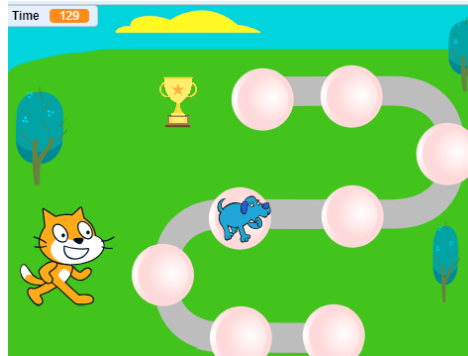
Người dùng chọn sân khấu phù hợp với nội dung Game. Ví dụ, Game dưới nước thì chọn sân khấu nhóm UnderWater. Để nhanh chóng chọn được sân khấu phù hợp thì dùng từ khóa tiếng Anh trong ô tìm kiếm. Nếu không có sân khấu phù hợp thì có thể tải ảnh từ mạng internet làm thành sân khấu hoặc tự vẽ sân khấu. Lưu ý, để có thể xem được kích thước sân khấu và các điểm mốc của sân khấu, có thể chọn loại sân khấu có tên Xy-grid. Việc nắm được kích thước sân khấu, và tọa độ các điểm mốc là cực kỳ cần thiết để tạo được chuyển động cho các nhân trong Game.



Hình 2.1.1. Tọa độ sân khấu

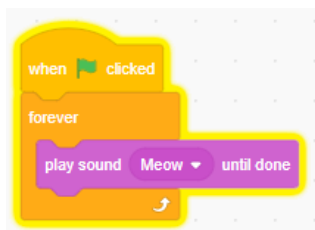
Sau khi đã có sân khấu, cần làm thêm các loại phong nền (Backdrops) khác nhau tùy theo nội dung Game. Có ba loại phong nền cơ bản là: Phong nền lúc bắt đầu trò chơi, phong nền lúc người chơi chiến thắng và phong nền lúc người chơi thua cuộc. Phong nền lúc bắt đầu trò chơi thường xuất hiện sau khi người chơi ấn nút “Flag” hoặc nút “Start”. Phong nền lúc người chơi chiến thắng thường xuất hiện khi người chơi tích lũy được số điểm nào đó. Phong nền này thường có chứa chữ “WIN” hoặc ảnh mang ý nghĩa chiến thắng như cúp vàng, pháo hoa, pháo giấy... Phong nền lúc người chơi thất bại thường chứa chữ (hoặc ảnh) “GAME OVER”, “YOU LOSE”... Phong nền này thường xuất hiện khi người chơi hết giờ, bị trừ số điểm vượt quá ngưỡng cho phép... Ngoài ra, cũng cần tạo thêm các phong nền khác tùy vào các tình huống trong Game.

Với Game yêu cầu nhân vật di chuyển nhiều, có lộ trình thì có thể tự xây dựng sân khấu dạng đường vòng, có các mốc để quan sát nhân vật di chuyển được nhiều hơn.

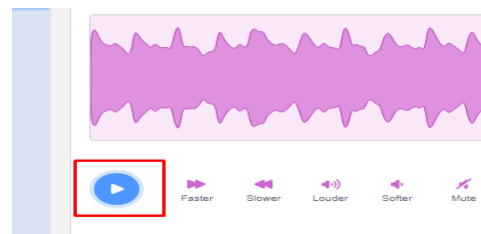


Hình 2.1.2. Sân khấu dạng đường vòng có các chặng

Chọn âm thanh nền cho Game. Âm thanh cho Game nên tạo sự hồi hộp, gay cấn, kích thích người chơi. Ví dụ, nhập từ khóa “Video Game” sẽ chọn âm thanh nền cho Game có sẵn trong hệ thống. Nếu không chọn âm thanh này, người sử dụng có thể tải âm thanh từ trên mạng. Âm thanh tải về ngoài yêu cầu bắt buộc là phù hợp với nội dung Game thì cũng cần loại bỏ tạp âm, không nên để quá to hoặc thời gian quá dài, quá ngắn so với thời gian trong Game. Sau khi tải xong cần dùng các công cụ có sẵn để cắt bỏ, chỉnh sửa cho phù hợp. Âm thanh chỉ có thời gian giới hạn, để âm thanh này có thể lặp lại liên tục trong quá trình tạo Game, cần có câu lệnh “Play sound..until” done và nằm trong vòng lặp forever.



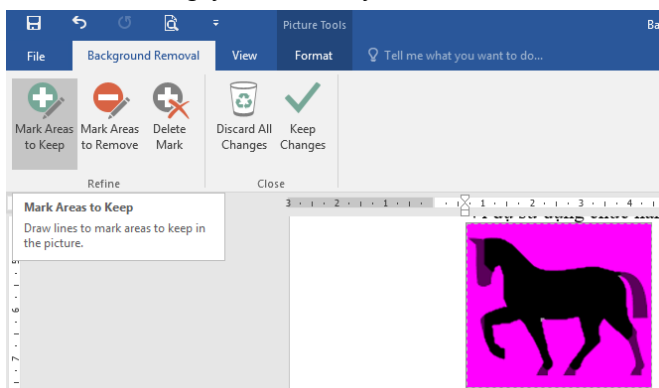
Hình 2.1.3. Cách tạo âm thanh nền chạy liên tục



Hình 2.1.4. Cách chỉnh sửa âm thanh

2.2. Thiết kế nhân vật

Để chọn được nhân vật theo đúng yêu cầu Game, ngoài các nhân vật có sẵn thì người dùng cũng có thể download các ảnh từ trên mạng Internet. Để tìm được đúng ảnh thì nên thêm chữ “icon” khi tìm kiếm trên google. Các ảnh sử dụng cũng nên có dạng hoạt hình, phù hợp với Game thiết kế trong Scratch. Khi ảnh được lấy từ trên mạng, nếu vẫn còn nền ảnh xung quanh nhân vật (*Background*) thì cần loại bỏ nền ảnh (ví dụ sử dụng chức năng “*Remove Background*” trong phần mềm MS Word). Nếu không loại bỏ các nền này thì khi đưa nhân vật vào Game, nền của ảnh sẽ che mất một phần hình ảnh của sân khấu, gây mất thẩm mỹ.



Hình 2.2.1. Loại bỏ Back Ground xung quanh ảnh nhân vật

Với các ảnh có sẵn trong hệ thống nên ưu tiên *chọn nhân vật có nhiều trang phục (Costumes) khác nhau* bởi vì khi lập trình chúng ta có thể thông qua việc thay đổi trang phục của nhân vật để tạo cảm giác là nhân vật đang hoạt động.

Sau khi đã chọn được nhân vật cần chỉnh sửa các thông số liên quan tới nhân vật tùy theo sân khấu, nhân vật khác và nội dung trò chơi. Cụ thể, với kích thước nhân vật nên để 50% hoặc nhỏ hơn tùy bối cảnh. Hướng (*direction*) ban đầu là 90. Nếu Game có nút Start thì ban đầu cho nhân vật ẩn và chỉ hiện sau khi nút *Start* được ấn và một tin nhắn “Start” được phát đi. Lưu ý các thông số này nên được khai báo đầy đủ và chi tiết khi bắt đầu trò chơi vì nếu không Game có thể sử dụng các thông số sau cùng của nhân vật. Ví dụ sau câu lệnh di chuyển, nhân vật sẽ ở mép màn hình của sân khấu, khi người chơi ấn vào nút *Flag* để chơi lại Game thì nhân vật vẫn ở mép sân khấu trong khi vị trí của nhân vật nên là giữa sân khấu.

Mỗi nhân vật có nhiều trang phục (*Costumes*) khác nhau vì thế nên đặt tên các trang phục tương ứng với hành động, hoặc trạng thái của nhân vật.

Chọn lựa âm thanh cho nhân vật: Mỗi cử động của nhân vật, mỗi tình huống (chết, trúng đạn, chạm đồ vật, vượt qua chướng ngại vật, có điểm...) đều nên có âm thanh tương ứng. Có thể download thêm các âm thanh này từ trên mạng[6], nhưng cần chỉnh sửa âm lượng, độ dài cho phù hợp. Cần lưu ý là để Game có thể cùng lúc phát ra nhiều âm thanh khác nhau thì câu lệnh phát âm thanh nên là lệnh “*Start sound*”.

Chọn đúng cách thức di chuyển cho nhân vật

Để tạo sự di chuyển cho nhân vật cần áp dụng một trong các cách sau:

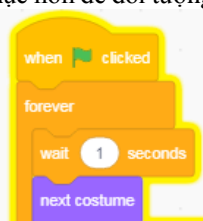
Lệnh tạo di chuyển	Tình huống và nhân vật hay sử dụng	Ví dụ
Go to	Di chuyển nhân vật lúc bắt đầu Game, kết thúc Game Di chuyển nhân vật ngẫu nhiên Nhân vật hay sử dụng là nút bấm, quả bóng...	Go to random position Go to x: 0 y:0
Glide	Di chuyển nhân vật nhanh (lướt) đến vị trí có tọa độ sẵn. Lệnh này áp dụng cho các nhân vật có thời gian di chuyển, không cần quan tâm tới hướng (<i>direction</i>) của nhân vật	Glide 1 sec to mouse point
Move	Di chuyển nhân vật theo hướng hiện thời. Lệnh này thường áp dụng cho nhân vật cần di chuyển chậm, liên tục và có hướng di chuyển	Move 10 Waite 0.01

Tạo hiệu ứng nhân vật di chuyển liên tục bằng lệnh Move. Ví dụ, con cá đang bơi, quả roi,... Nguyên lý cơ bản để tạo hiệu ứng nhân vật di chuyển là:

- Thiết lập tọa độ ban đầu.
- Tạo vòng lặp liên tục.
- Thay đổi tọa độ nhân vật sau mỗi khoảng thời gian.
- Khi tọa độ giảm đến ngưỡng nào đó thì quay lại tọa độ ban đầu.

Để di chuyển nhân vật theo chiều ngang thì thay đổi tọa độ X, để di chuyển nhân vật theo chiều dọc thì thay đổi tọa độ Y. Có thể xem lại phần tọa độ sân khấu để biết được các vị trí mép sân khấu. Để làm cho nhân vật di chuyển nhanh hơn thì giá trị *change* cần tăng lên. Cuối mỗi phần di chuyển luôn cần xử lý trường hợp nhân vật chạm mép sân khấu.

Tạo hiệu ứng nhân vật cử động. Ví dụ như chim vỗ cánh, cá quẫy đuôi. Nguyên lý là sử dụng một vòng lặp liên tục để thay đổi trạng thái nhân vật và câu lệnh wait. Để tạo cảm giác nhân vật di chuyển nhanh thì điều chỉnh thời gian wait giảm xuống. Lưu ý: Có thể thêm hiệu ứng thay đổi *direction* để nhân vật cử động linh hoạt, hoặc thêm nhiều trạng thái phục vụ để đối tượng cử động mượt hơn.



Hình 2.2.2. Sử dụng vòng lặp liên tục để tạo cảm giác nhân vật cử động.

2.3. Thiết kế các hoạt động chính trong Game

Tạo nút Start

Thay vì dùng nút *Flag* để bắt đầu trò chơi, Game nên sử dụng nút *Start* để bắt đầu trò chơi. Cách làm này vừa giúp người chơi dễ thao tác bắt đầu Game, vừa tạo ấn tượng chuyên nghiệp cho Game. Nút *Start* này ban đầu hiện ở chính giữa màn hình còn các nhân vật khác trong Game ẩn đi. Sau khi ấn nút thì một thông điệp, ví dụ “start” được gửi tới các nhân vật khác trong Game đồng thời nút *Start* này cũng ẩn đi.

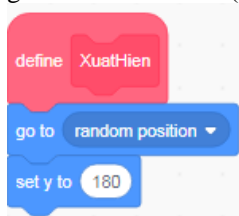
Để giúp người chơi nhanh chóng quay lại Game thì nút *Start* này có thể xuất hiện lần nữa ở phòng nền khi người chơi chiến thắng hoặc thua cuộc. Cũng có thể tạo thêm một nhân vật khác có chức năng quay lại Game và sử dụng chữ “PLAY AGAIN”.

Sử dụng bàn phím để điều khiển nhân vật: Ví dụ như khi ấn mũi tên bên phải (*right arrow*) và mũi tên trái (*left arrow*), mũi tên lên (*up arrow*), mũi tên xuống (*down arrow*) để di chuyển tương ứng nhân vật sang phải, sang trái, lên trên và xuống dưới. Với hoạt động thường xuyên của nhân vật (ví dụ đạn được bắn đi) thì nên chọn sử dụng phím cách (*space*). Ưu điểm của cách sử dụng bàn phím để điều khiển nhân vật là dễ lập trình, có thể tạo các Game có nhiều người chơi bằng cách sử dụng các phím khác nhau.

Sử dụng chuột để điều khiển nhân vật. Ví dụ như trong game khi ăn chuối[10], khi chuột nhấn vào vị trí nào thì vị trí khi di chuyển tới vị trí đó. Chúng ta sẽ so sánh vị trí hiện thời của nhân vật và vị trí chuột để có hướng di chuyển tương ứng. Cách sử dụng chuột này sẽ hữu ích khi người dùng muốn phát triển ứng dụng lên phiên bản điện thoại di động. Lúc này mỗi thao tác di chuyển chuột sẽ biến thành thao tác chạm vào màn hình.

Tạo sự xuất hiện với vị trí ngẫu nhiên cho nhân vật. Ví dụ với Game khi ăn quả chuối, nên tạo sự xuất hiện của chuối là ngẫu nhiên trước khi rơi xuống. Nguyên lý thiết kế như sau:

- Di chuyển nhân vật đến vị trí ngẫu nhiên.
- Chỉnh lại y (hoặc x) để đặt đối tượng bắt đầu ở trên cao (hoặc thấp) hoặc bên lề trái (phải)



Hình 2.3.1. Tạo vị trí xuất hiện ngẫu nhiên cho nhân vật.

Tạo bản sao cho nhân vật. Ví dụ trò chơi bắn rồng [8] thì các nhân vật con rồng liên tục xuất hiện sau một khoảng thời gian nhất định. Các bản sao sẽ có một nhân vật gốc tạo ra, các bản sao sẽ có code, trang phục giống nhau.

Khi tạo bản sao cần tăng biến đếm số lượng nhân vật. Nhân vật gốc sẽ cần đứng yên một chỗ, chỉ phục vụ việc “đẻ” ra các bản sao. Sau đây là ví dụ các bản sao của nhân vật cá sẽ xuất hiện liên tục sau mỗi 5 giây:

	<p>Sau khi click vào lá cờ</p> <p>Ẩn nhân vật</p> <p>Biến thời gian giảm dần sau mỗi giây</p> <p>Cứ sau mốc 5 lần giảm thì tạo một bản sao và tăng biến đếm số lượng cá</p>
	<p>Khi bản sao bắt đầu hoạt động</p> <p>Hiện nhân vật</p> <p>Cho nhân xuất hiện ngẫu nhiên</p> <p>Cứ sau mỗi 0.05 giây thì di chuyển 10 bước</p> <p>Nếu chạm cạnh thì quay đầu và chuyển hướng</p> <p>Nếu chạm cá mập thì giảm biến đếm và xóa bản sao</p>

Code của bản gốc chỉ nên chứa thao tác liên quan tới tạo bản sao, các biến toàn cục (như thời gian, số lượng bản sao) và không nên chứa code liên quan tới hoạt động thực sự của nhân vật. Nhân vật gốc nên cho ẩn.

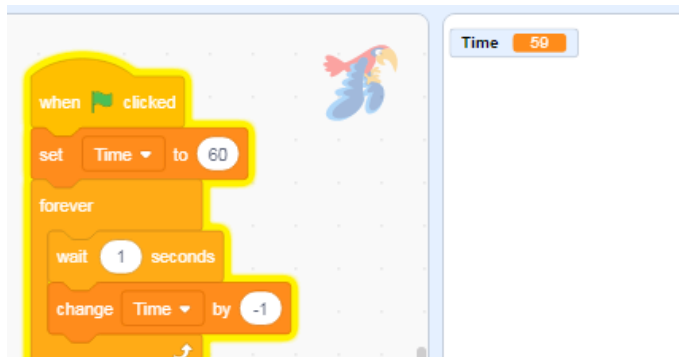
Code của bản sao liên quan tới hoạt động của nhân vật và không được chứa điều khiển tạo bản sao mới (“create clone of”). Trong code của bản sao cần có lệnh “delete this clone” để xóa bản sao.

Để có thể kiểm soát được việc tạo bản sao thì ban đầu cần thử nghiệm với bản gốc trước, sau khi hoàn thiện mới tạo bản sao. Kiểm tra từng trường hợp đơn giản, sau đó mới tăng số lượng bản sao, tăng code chứa hoạt động bản sao.

Tạo biến thời gian

Cách 1: Dùng đối tượng Timer (trong nhóm Sensing), và thêm điều khiển ở sân khấu. Cách này thời gian tăng dần. Khi bắt đầu trò chơi cần lệnh “Reset Timer” biến này về giá trị ban đầu.

Cách 2: Tạo biến Time và thay đổi theo thời gian thực. Câu lệnh được gán trong điều khiển sân khấu và hiện biến thời gian. Các trò chơi thường cho thời gian giảm dần về không.

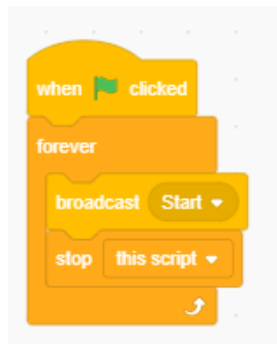


Hình 2.3.2. Tạo biến thời gian giảm dần

Biến thời gian cũng có thể bị giảm nhiều hơn 1 trong trường hợp người chơi vi phạm quy tắc nào đó của trò chơi như trả lời sai câu hỏi, chạm vào nhân vật cấm...

Tạo biến chứa điểm. Biến điểm nên được thiết lập ban đầu là 0. Biến đếm phải có cả sự kiện tăng lên và giảm đi khi người chơi vi phạm quy tắc trò chơi. Mức tăng của biến đếm cũng cần khác nhau tùy độ khó của các tình huống khác nhau.

Truyền và nhận thông điệp. Khi Game có một trạng thái mới (khởi đầu Game, kết thúc Game...) cần có một thông điệp được gửi đi (broadcast message). Các nhân vật trong Game sau khi nhận được thông điệp sẽ có phản ứng tương ứng với thông điệp nhận được. Để đảm bảo thông điệp phát đi chỉ một lần duy nhất cần sử dụng kết hợp việc phát đi thông điệp và câu lệnh “stop this script”



Hình 2.3.3. Dùng phát thông báo start nhiều lần bằng câu lệnh stop this script

Cách thức tính điểm trò chơi. Để thực hiện việc tính điểm cho Game thường sử dụng các cách sau:

- Nhân vật chạm của nhân vật khác trong Game. Ví dụ trong Game khi ăn chuối thì khi con khi chạm vào quả chuối sẽ được một điểm. Sự kiện này nên được đặt riêng trong một khối lệnh *forever*.

	<p>Khi click vào lá cờ</p> <ul style="list-style-type: none"> • Một quá trình liên tục • Nếu chạm vào con khi • Phát ra âm thanh ăn chuối • Thay đổi điểm • Làm cho quả chuối nhỏ dần • Quả chuối xuất hiện ở vị trí ban đầu tạo cảm giác di chuyển
--	---

- Nhân vật chạm con trỏ chuột (touching mouse-pointer) để tính điểm. Ví dụ trò chơi bắt bóng. Lưu ý: phần code liên quan tới thao tác chạm để tính điểm nên để riêng một khối, không

nên để chung với các câu lệnh khác như di chuyển. Trong nhiều trường hợp, thao tác di chuyển (như move, glide...) diễn ra quá nhanh thì không kiểm tra được sự kiện hai nhân vật chạm nhau.

- Thông qua việc nhập nội trả lời câu hỏi.



Hình 2.3.4. Game trả lời câu hỏi

• Thông qua việc người chơi vượt qua chướng ngại vật. Ví dụ trong trò chơi Flappy bird [7], mỗi lần chướng ngại vật biến mất là một lần được cộng điểm.

• Ngoài ra, có thể dùng thư viện mở rộng Video Sensing của Scratch để sử dụng webcam như một thiết bị cảm biến phát hiện vị trí có sự chuyển động và màu sắc, từ đó tương tác với nhân vật trong Game.

Cách thức hiện điểm của trò chơi. Để có thể hiện điểm của trò chơi ấn tượng hơn, ta có thể làm các bước như sau:

- Thêm một nhân vật là con số 0
- Thêm 9 trang phục cho nhân vật này tương ứng là các số từ 1 tới 9
- Tùy theo điểm số của Game mà hiện con số tương ứng và tìm vị trí thích hợp
- Nếu điểm lớn hơn 10 thì có thể tạo thêm bản sao để hiển thị



Hình 2.3.5. Cách sử dụng các số để hiện điểm

Code	Giải thích
<pre> when I receive game over show forever if point < 10 then switch costume to point + 1 if point > 9 and point < 100 then go to x: 40 y: -45 switch costume to letter 1 of point create clone of myself go to x: 60 y: -45 switch costume to letter 2 of point </pre>	<p>Khi kết thúc Game thì hiện con số</p> <p>Nếu điểm số < 10 thì hiện trang phục tương ứng. Ví dụ nếu điểm số là 5 thì hiện trang phục là số 6.</p> <p>Nếu điểm lớn hơn 10 thì tạo hai bản sao. Bản thứ nhất thể hiện điểm tương ứng với kí tự đầu tiên của biến điểm.</p> <p>Bản thứ hai thể hiện điểm tương ứng với kí tự thứ hai của biến điểm.</p> <p>Hai bản sao được di chuyển tới hai vị trí cạnh nhau</p>

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Giới thiệu về Scratch, <https://scratch.mit.edu/about>, ngày truy cập 21/04/2023.
- [2] ThS Nguyễn Bùi Hậu, ThS Phạm Thị Thu Hiền, 2019. “*Tiếp cận mô hình giáo dục STEM thông qua phần mềm SCRATCH*”. Tạp chí Thiết bị Giáo dục. Quyển: 202, Trang: 12-15.
- [3] Bùi Anh Tuấn, Bùi Lê Diễm, Trương Quốc Tuấn và Lâm Minh Huy, 2019. “*Tiếp cận mô hình giáo dục STEM thông qua phần mềm Scratch cho sinh viên sư phạm toán tại Trường Đại học Cần Thơ*”. Tạp chí Khoa học Đại học Cần Thơ. Tập. 55, Số. 3 (2019), trang 56-64.
- [4] Nguyễn Hữu Hưng, Tạ Thị Bích, Dương Lục, Nguyễn Thị Minh, 2021. “*Sách Lập trình với Scratch 3 (Dành cho học sinh 8-14 tuổi)*”.
- [5] Bùi Việt Hà (2019), *Tự học lập trình Scratch*, ebook.
- [6] Website chứa âm thanh, <https://elements.envato.com/sound-effects/>, ngày truy cập 21/04/2023.
- [7] Trò chơi Flappy Bird, <https://scratch.mit.edu/projects/768347448>, ngày truy cập 21/4/2023.
- [8] Trò chơi bắn rồng, <https://scratch.mit.edu/projects/838835778>, ngày truy cập 21/04/2023.
- [9] Trò chơi dưới nước, <https://scratch.mit.edu/projects/768814124>, ngày truy cập 21/04/2023.
- [10] Trò chơi khi ăn chuối, <https://scratch.mit.edu/projects/783175783/>, ngày truy cập 21/04/2023.
- [11] Công nghệ Video Sensing của scratch, <https://scratch.mit.edu/search/studios?q=video%20sensing>, ngày truy cập 21/4/2023.



TIỂU THUYẾT CỦA MA VĂN KHÁNG NHÌN TỪ GÓC ĐỘ QUAN NIỆM NGHỆ THUẬT VỀ VẤN ĐỀ TÍNH DỤC CỦA CON NGƯỜI

Đỗ Thị Liên¹

Ngày nhận bài: 20/5/2023

Ngày chấp nhận đăng: 22/6/2023

Tóm tắt: Quan niệm nghệ thuật về con người đóng vai trò hạt nhân trong quan niệm nghệ thuật của văn chương. Quan niệm nghệ thuật về vấn đề tính dục của con người là một quan niệm đổi mới trong các sáng tác văn chương sau năm 1975. Hệ thống tiểu thuyết của Ma Văn Kháng đã thể hiện rất rõ nội dung đổi mới trong quan niệm nghệ thuật về con người ở vấn đề tính dục. Nội dung đổi mới này được cụ thể hóa qua bốn nội dung: khẳng định hoạt động tính giao là một nhu cầu tất yếu của con người; khẳng định đỉnh cao của tình yêu trọn vẹn là sự dâng hiến, trao tặng trong hoạt động tính giao; khám phá vẻ đẹp hình thể của người phụ nữ và cảnh báo về sự băng hoại nhân cách của con người trong những hoạt động tính giao bất chính. Từ việc khám phá những nội dung đổi mới trong quan niệm nghệ thuật về vấn đề tính dục của con người trong tiểu thuyết Ma Văn Kháng, bài viết đã đóng góp một phần trong việc khẳng định giá trị hệ thống tiểu thuyết của nhà văn trong việc đổi mới tư duy nghệ thuật để bắt kịp với xu thế thẩm mỹ mới của thời đại.

Từ khóa: tiểu thuyết, Ma Văn Kháng, quan niệm nghệ thuật về con người, vấn đề tính dục.

MA VAN KHANG'S NOVELS VIEWED FROM THE PERSPECTIVE OF THE ARTISTIC CONCEPT OF HUMAN SEXUALITY

Abstract: The concept of art about people plays a nuclear role in the artistic conception of literature. The artistic conception of human sexuality is an innovative concept in literary works after 1975. The novel system of Ma Van Khang has clearly shown the innovative content in the concept of art about people in sexual matters. The content of this innovation is concretized through four contents such as asserting that sexual intercourse is an indispensable human need; confirming the culmination of perfect love is the dedication and giving in the act of giving; discover the physical beauty of women and warn of the destruction of human dignity in illicit sexual activities. From the discovery of innovative contents in the artistic conception of human sexuality in Ma Van Khang's novel, this article has contributed to asserting the value of the writer's novel system in renewing artistic thinking to keep pace with the new aesthetic trend of the times.

Key words: novels, Ma Van Khang, artistic concepts about people, sexuality.

1. Giới thiệu

Quan niệm nghệ thuật về con người là một phạm trù rất quan trọng của thi pháp học. Nó đóng vai trò hạt nhân trong quan niệm nghệ thuật của văn chương: “Vi đối tượng của văn học là con người và thế giới trong quan hệ của nó đối với con người cho nên quan niệm nghệ thuật về con người là một phạm trù nền tảng của mọi đường hướng sáng tạo. Nó tồn tại vừa như một thành tố cơ bản của nội dung nghệ thuật, lại vừa là điểm nút bắt đầu từ đó và qua đó nội dung thể hiện vai trò chi phối của nó đối với hình thức” [2; tr.321]. Theo đó, quan niệm nghệ thuật về con người trong văn chương không chỉ là xuất phát điểm để độc giả tìm hiểu nội dung những tác phẩm văn chương cụ thể mà còn cung cấp cơ sở để độc giả phát hiện ra sự vận động và phát triển của văn chương. Biểu hiện cao nhất từ sự

¹ Trường Đại học Bạc Liêu; Email: dtlien@blu.edu.vn

vận động, phát triển đó là khả năng của chủ thể sáng tạo trong việc tiếp cận và chiếm lĩnh các miền khác nhau trong cuộc sống của con người. Sự chiếm lĩnh đó thể hiện rất phong phú và đa dạng, từ mối quan hệ của con người đối với cộng đồng đến mối quan hệ của con người với những khát vọng riêng tư thầm kín trong sâu thẳm tâm hồn. Thông qua sự chiếm lĩnh đó, một mặt chủ thể sáng tạo bộc lộ cách lí giải, nhận thức về con người và cuộc sống; mặt khác chủ thể bộc lộ được năng lực và tầm nhìn trong quá trình sáng tác văn chương; từ đó, độc giả có thể nhìn nhận đánh giá tác phẩm văn chương một cách sâu sắc nhất.

Quan niệm nghệ thuật về con người trong văn học luôn có sự vận động và phát triển. Trải qua những giai đoạn lịch sử khác nhau của dân tộc thì quan niệm nghệ thuật về con người trong văn học cũng biến thiên theo. Xét riêng ở mảng văn xuôi sau năm 1975, yêu cầu về sự đổi mới quan niệm nghệ thuật về con người trong sáng tạo văn chương được các nhà văn quan tâm hơn bao giờ hết. Đánh giá về vấn đề này, chúng tôi rất đồng tình với nhận định của tác giả Tôn Phương Lan trong bài viết *Một số vấn đề trong văn xuôi thời kì đổi mới*: “*Đổi mới quan niệm nghệ thuật về con người, nhà văn đã có thể nhìn sâu vào tâm thức, vào đời sống tình cảm và phát hiện ra những khao khát riêng tư,...*” [9; tr.747]. Qua đó, tác giả đã nhấn mạnh đến yếu tố tính dục xuất hiện trong văn xuôi từ cuối những năm 80 của thế kỉ XX: “*Một trong những mặt “mới” trong văn xuôi thời kì này là đời sống tình dục của con người được nhìn nhận như một nhu cầu tự nhiên. Có thể nói việc đưa các yếu tố này vào văn chương cần được coi như là một biểu hiện của sự chuyển đổi tư duy nghệ thuật*” [9; tr.749]. Theo đó, chúng tôi nhận thấy, Ma Văn Kháng là một trong những tác giả đầu tiên của nền văn xuôi Việt Nam sau 1975 đã có ý thức rất rõ về việc đổi mới quan niệm nghệ thuật về con người trong việc khám phá biện giải đời sống tình dục riêng tư trên những trang văn của mình. Điều này, được ông bắt đầu ngay từ những tiểu thuyết đầu tay viết về đề tài miền núi như *Trăng non, Vùng biên ải* và sau đó là một loạt tiểu thuyết như *Gặp gỡ ở La Pan Tán, Mùa lá rụng trong vườn, Đám cưới không có giấy giá thú* và *Ngược dòng nước lũ*.

2. Nội dung

2.1. Khái quát về vấn đề tính dục trong văn chương

Phản ánh vấn đề tính dục của con người trong văn chương không phải là vấn đề mới mẻ và đã được các tác giả khám phá, thể hiện khá sớm trong nền văn chương phương Tây. Tuy nhiên, do sự quy định về văn hoá đặc trưng khu vực nên vấn đề tính dục trở thành một yếu tố khá nhạy cảm trong nền văn chương phương Đông, trong đó có Việt Nam. Trải qua các giai đoạn khác nhau trong lịch sử phát triển văn xuôi Việt Nam, quan niệm về tính dục trong văn chương cũng dần dần thay đổi. Đặc biệt, bước sang nền văn xuôi sau năm 1975, với những điều kiện thuận lợi về chính trị, văn hoá, xã hội kết hợp cùng tính nhanh nhạy bắt kịp thời đại của các nhà văn thì vấn đề tình cảm riêng tư của con người nói chung và vấn đề đời sống tình dục thầm kín của con người nói riêng có điều kiện được thể hiện khá cởi mở trên những trang văn. Đối với những nhà văn đi đầu trong mặt trận đổi mới văn chương Việt Nam sau năm 1975 như Nguyễn Minh Châu, Nguyễn Khải, Ma Văn Kháng, Lê Lựu, ... thì vấn đề nhạy cảm này được các tác giả khám phá khá sâu sắc và mang dấu ấn riêng của mỗi người. Ấn sâu mỗi trang viết nhạy cảm đó là những sẻ chia, nhún nhủ của mỗi tác giả đối với cuộc đời; khiến độc giả không khỏi trân trọng, suy tư về những gì được gọi là giá trị nhân bản, nhân văn trong cuộc sống của con người khi được thể hiện trên những trang văn.

Phản ánh văn học trong mối quan hệ giữa con người và đời sống tình dục là một trong những vấn đề hết sức tế nhị và rất khó thể hiện trên trang viết. Nếu nhà văn không cao tay sẽ dễ sa vào chủ nghĩa tự nhiên, đánh đồng bản năng con người trùng khít với đời sống bản năng của con vật. Thâm nhập vào toàn bộ thế giới tiểu thuyết của Ma Văn Kháng, chúng tôi thấy rằng, so với các tác giả cùng thời thì Ma Văn Kháng là một trong những tác giả viết về đời sống tình dục của con người rất ấn tượng. Tác giả đã đem đến cho độc giả những khoái cảm thâm mĩ từ cách miêu tả quan hệ tính giao của con người được thể hiện cụ thể qua vẻ đẹp giới tính và sự tế nhị trong việc chung đụng nhục thể. Khi đi vào khẳng định đời sống tình dục như một nhu cầu sinh lí thuộc về bản năng và ham muốn đời thường của con người, tác giả đã rất khéo léo không để ngòi bút sáng tạo nghệ thuật của mình rơi vào sự miêu tả dung tục tầm thường, hạ bệ tất cả con người xuống đời sống bản năng thuần túy. Tác giả vẫn tinh táo để nhận ra: “*Bản năng ai mà chẳng có, nhưng đâu có phải vì thế mà xã hội trở thành muông thú*” [9; tr.217]. Sau mỗi trang viết của tác giả là cái nhìn nghiêm khắc đến rạch ròi, cụ thể trong quan niệm của ông về mối quan hệ giữa con người với đời sống tình dục. Tác giả không chấp nhận thứ tình dục dễ dãi, bất chấp mọi luân thường đạo lí ở đời chỉ nhằm một mục đích duy nhất là thỏa mãn nhu cầu sinh lí tức thời của con người. Với tác giả, đó còn là vấn đề gắn liền với giá trị đạo đức – mỹ học và ảnh hưởng không nhỏ tới nhân cách con người. Cũng cần phải hiểu thêm, vấn đề đạo

đức ở đây không trùng khít với đạo đức phong kiến, coi quan hệ tính giao của con người chỉ như một phương tiện để duy trì nòi giống, tiêu diệt đi yếu tố hường lạc, coi nó như một sự sa đọa của con người, mà ở đây là vấn đề nhân cách, lương tâm, nhân phẩm trong việc ứng xử với hoạt động tính giao; vấn đề mỹ học ở đây cũng không phải theo khuôn mẫu của văn chương cổ, đề cập đến vấn đề tình dục của con người không tả mà chỉ gợi ra trong sự so sánh với vẻ đẹp của thiên nhiên, kiểu như “*Dày dày sẵn đức một tòa thiên nhiên*” (Nguyễn Du) mà ở đây là sự cụ thể của vẻ đẹp giới tính, vẻ đẹp tinh tế trong hoạt động tính giao. Theo đó, tác giả đã đưa ra lời nhắn nhủ, quan hệ tính giao là một món quà của tạo hóa ban tặng cho con người nhưng tùy vào từng cách ứng xử khác nhau của mỗi cá nhân mà nó có hiệu ứng khác nhau. Nó có thể làm con người đẹp hơn, sống ý nghĩa hơn trước cuộc đời nhưng cũng có thể làm con người trở nên tha hóa, biến họ “*thành nô lệ cho xác thân và trở thành nạn nhân*”. Tất cả điều này đã được Ma Văn Kháng thể hiện một cách sinh động qua hệ thống hình tượng nghệ thuật trong các sáng tác tiểu thuyết của ông.

2.2. Nội dung thể hiện quan niệm nghệ thuật về vấn đề tính dục của con người trong tiểu thuyết của Ma Văn Kháng

2.2.1. Khẳng định hoạt động tính giao là một nhu cầu tất yếu của con người

Đề cập đến vấn đề tính dục trong văn chương, chúng tôi rất đồng tình với quan điểm của tác giả Nguyễn Thanh Tâm khi cho rằng: “*Đây không còn là vấn đề của văn chương nữa. Đây là vấn đề của xã hội, văn hoá, thậm chí là lịch sử Việt Nam. Truyền thống khắt khe với tình dục, xem là việc xấu, vi phạm thuần phong mỹ tục, những ràng buộc trong phong tục, tập quán, tri thức, đạo lý... đã đẩy tình dục vào phía tối, phía bị che giấu, bị chê trách hay khinh miệt. Trong khi, nhu cầu, khát vọng của con người là có thực*” [10]. Quả vậy, nhu cầu và khát vọng của con người trong đời sống tình dục là có thật. Mà bất cứ cái gì thuộc về con người thì đều là đối tượng phản ánh của văn chương. Theo đó, nhu cầu khát vọng tình dục của con người chắc chắn cũng sẽ là đối tượng không thể thiếu trong phản ánh văn chương. Nắm bắt được quy luật của cuộc sống, trong những trang viết khi đề cập đến vấn đề tính dục, Ma Văn Kháng đã mạnh mẽ khẳng định đời sống tình dục là một phần tất yếu trong cuộc sống của con người. Chính vì vậy, theo tác giả, trong một chừng mực nào đó, chúng ta rất cần phải thông cảm, sẽ chia trước những đòi hỏi hết sức chính đáng này.

Đến với *Trăng non* chúng ta thấy được sự lên án mạnh mẽ của tác giả đối với các thể lực hắc ám đã vì mưu đồ cá nhân mà chôn vùi đi mười lăm năm tuổi xuân của Vàng A Chảo nơi rừng sâu heo hút, tước đoạt đi ở anh cái nhu cầu tự nhiên nhất của bản năng con người. Tác giả đã đề cho nhân vật tự bộc bạch cái khát vọng của mình: “*Không ra đời con người! Nó có ý nghĩ ấy từ lâu rồi, nhưng cứ mỗi độ xuân về, ý nghĩ ấy càng trở nên da diết hơn, mạnh mẽ hơn. Như hôm nay, thấy cảnh hai con hươu giao phối, căng nhưc toàn thân, chạy về đến hang, nó nằm ngửa để thở, nhìn lên nóc hang, lại thấy những cặp giới đang phát tiếng kêu hưng tình. Nó lăn lóc trên phiến đá. Nó bưng bưng con thêm khát*” [7; tr.471]. Chính vì nhu cầu bản năng bị tước đoạt, đã chặn đứng con đường sớm trở về làm người của Vàng A Chảo: “*Nếu nghĩ được rằng nó có thể để con được thì chưa chắc nó đã ở tới mười lăm năm trên rừng*” [7; tr.609]. Đến với *Mùa lá rụng trong vườn*, chúng ta thấy Ma Văn Kháng cũng rất cảm thông với những khát khao giới tính của chị Lý, dẫn rằng sau đó, tác giả không chấp nhận với những hành động buông thả của chị. Trong những năm tháng chiến tranh, chồng chiến đấu xa nhà, chị phải kim nén mọi đòi hỏi riêng tư để lo cho gia đình. Nay hòa bình, chồng đã trở về, lại được tồn tại trong một cuộc sống tương đối ổn định thì chị có quyền đòi hỏi cho mình những nhu cầu riêng tư. Hình ảnh Lý đứng khóa thân trước gương thể hiện sự hãnh diện về vẻ đẹp giới tính và “*sự đê mê nhục cảm*” của bản thân chị là rất đáng trân trọng mà Đông trong vai trò người chồng cần phải hiểu và bù đắp cho chị. Tuy nhiên, Đông đã không chia sẻ, thấu hiểu cùng Lý, khiến chị rơi vào cảnh cô đơn, lạc lõng giữa chính mái ấm của mình. Khẳng định những ham muốn nhục thể, như một nhu cầu tất yếu của cuộc sống, tác giả còn mạnh dạn đụng đến những miền cấm kỵ của tôn giáo khi xây dựng lên hình ảnh cha cố Vinh trong *Trăng non* với sự khát thèm nhục thể không thể kìm chế. Mang tiếng là kẻ đặc đạo và tuyệt giao với đời sống nhục dục nhưng trong sâu thẳm tâm can cha cố Vinh vẫn tiềm tàng một khát vọng bản năng: “*...Cổ bông thấy hai bắp về và bụng dưới ngài như dồn máu chuyển động giân giật, căng tức lạ lùng. Một con vật lâu nay đã bị nhốt kín trong đời sống tuyệt dục, vô hôn, trong mái mê sự đạo, giờ đây đang cựa quậy thức dậy trong ngài*” [7; tr.548]. Qua đó, tác giả muốn khẳng định rằng, nhu cầu tình dục của con người chỉ có thể là kim nén hoặc thể hiện chứ không thể là tồn tại hay tuyệt diệt. Ở giấc mơ tình ái của Thiêm trong *Gặp gỡ ở La Pan Tân*,

chúng ta cũng thấy quan niệm nghệ thuật của tác giả về con người với đời sống tình dục ít nhiều chịu ảnh hưởng của chủ nghĩa Freud. Điều này được thể hiện ở chỗ tác giả đi vào lí giải vấn đề, một khi đời sống tình dục của con người không được thỏa nguyện trong đời sống hàng ngày thì nó sẽ được thể hiện trong vô thức, trong giấc mơ: *“Và giấc mộng mơ vừa xảy ra chính là cái ước ao sơ cầu bị dồn nén được đột ngột phô bày bằng chuỗi biểu tượng trá hình qua một dây xuyên tạc ngọt ngào”* [5; tr.484]. Qua giấc mơ tình ái của Khiêm, chúng ta như cảm nhận được sự chua xót của tác giả đối với hôn nhân bất hạnh của cuộc đời Khiêm, khiến cái nhu cầu bản năng tối thiểu nhất của người đàn ông trong anh cũng không có được.

Có thể nói, đi vào khẳng định nhu cầu tính giao như một nhu cầu tất yếu trong đời sống của con người, những trang tiểu thuyết của Ma Văn Kháng đã thể hiện được tính nhân văn sâu sắc trong việc thấu hiểu, sẻ chia với những nhu cầu, khát vọng chính đáng thầm kín trong tâm khảm mỗi cá nhân con người. Qua đó, cho thấy cái nhìn đổi mới của nhà văn trong việc khám phá đời tư con người trên những trang viết, góp phần đưa sáng tác của ông bắt kịp với nhu cầu thẩm mỹ của thời đại và ngày càng gần hơn với độc giả thường thức văn chương.

2.2.2. *Khẳng định đỉnh cao của tình yêu trọn vẹn là sự dâng hiến, trao tặng trong hoạt động tính giao*

Đề cập đến vấn đề tính dục trong văn chương, tác giả cũng chỉ ra rằng, quan hệ nhục cảm của con người một khi được xuất phát từ tình yêu đích thực và tồn tại ở những con người có nhân cách thì nó không chỉ tồn tại đơn thuần như một hoạt động thuần túy sinh học mà cao hơn đó còn là sự dâng hiến, trao tặng những gì tốt đẹp nhất cho người mình yêu. Đó chính là những giây phút thăng hoa làm con người sung sướng hạnh phúc, vứt bỏ tất cả những phiền muộn lo âu của tục lụy phàm trần và đạt tới sự *“hoàn thiện mỹ mãn của cuộc sống”*; từ đó dẫn đến, trong từng động tác yêu thương của họ luôn bao hàm sự tinh tế, tôn trọng, quan tâm lẫn nhau. Theo đó, ngòi bút nghệ thuật của Ma Văn Kháng không chỉ tả mà còn đi sâu và tìm hiểu các cung bậc cảm xúc trong quan hệ nhục thể của con người. Tác giả rất khéo léo không để ngòi bút của mình rơi vào lối diễn tả dung tục theo tự nhiên mà cao hơn thoát lên từ những trang viết của ông là sự tài tình trong việc sử dụng hệ thống ngôn ngữ biến hóa, linh hoạt để xây dựng lên hình tượng nghệ thuật trong cái nhìn thẩm mỹ rất tinh tế đáng để cho bạn đọc chiêm nghiệm.

Đến với *Gặp gỡ ở La Pan Tân*, chúng ta hết sức cảm thông cho hoàn cảnh của thầy giáo Thiêm, một con người tài hoa và đức độ nhưng gặp nhiều éo le trong cuộc kiếm tìm hạnh phúc. Quan hệ nhục thể của Thiêm trong *“giấc mơ tình ái”* là một biểu hiện của khát khao được dâng hiến, trao tặng cho người mình yêu khi không được thể hiện trên thực tế. Dưới ngòi bút của Ma Văn Kháng, giấc mơ tình của Thiêm hiện ra không một chút dung tục mà trong trẻo, vô ngần: *“...ở giấc mơ tình này không có mùi vị thông tục. Không có mùi vị trần tục thô lỗ. Giấc mơ tình này của Thiêm như một đóa nhài trắng muốt thơm nở và tỏa hương lặng lẽ trong đêm sâu”* [5; tr.486]. Quan hệ nhục cảm giữa anh và người con gái anh yêu trong mộng diễn ra dịu dàng như một bài thơ. Anh nhẹ nhàng, tế nhị trong từng động tác: *“Vì cả đến những ngón tay Thiêm trong giấc mơ cũng không hề để lộ một dấu vết suồng sã. Chúng lỏng nõng và run rẩy ở mỗi chiếc khay áo của người phụ nữ yêu dấu đó”* [5; tr.486], anh trân trọng từng vẻ đẹp trên cơ thể chị, và anh sáng bừng trong phút thăng hoa: *“Đỉnh cao cực lạc! Khoảnh khắc hiếm hoi ấy đã xuất hiện. Dường như sau cả một thập kỉ bị dồn ép, những năng lượng mới mẻ đã sinh tụ và cánh cửa căn buồng thâm nghiêm đột ngột rút then. (...). Có cảm giác như Thiêm bùng cháy, Thiêm tỏa sáng”* [5; tr.493]. Sau khi bộc lộ tận cùng cái khát vọng bản năng ấp ủ bấy lâu, Thiêm đã nhận ra được cái thiên lý của cuộc sống và giúp anh hoàn bị hơn về nhận thức của mình về cuộc đời: *“...toại được lòng mình và thỏa được tình người! Đã trao đi một đại lượng và nhận về một giá trị gấp bội! Đã được sống trong cái môi trường lý tưởng của nhân loại là được quyền bày tỏ đến cùng sở nguyện của mình! Đã thắng được cái cảm thức cô đơn muôn thuở! Đã ra khỏi cái khuôn hình cá nhân hạn hẹp và vươn tới cõi vô hạn”* [5; tr.494].

Tiếp cận tác phẩm *Vùng biên ái*, chúng ta cũng vô cùng xúc động trước sự trao gửi, hiến dâng trong tình yêu của Pao và Seo Cả trong một đêm trăng sáng đẹp vô ngần. *“Cho anh yêu em đi. Cả ơi, anh đừng làm em đau, đừng làm em buồn”* [5; tr.160], đó là lời nói của Pao dành cho Seo Cả. Theo đó, quan hệ nhục thể của hai người yêu nhau đã diễn ra rất nhẹ nhàng tế nhị và thể hiện sự tôn trọng yêu thương của Pao dành cho Seo Cả. Chính quan hệ này đã đem đến cho

Pao một xúc cảm mạnh mẽ khác thường: “*Vứt hết sợ hãi, vứt hết lo âu xuống sông Cháy, rừng rục trong Pao lúc này là niềm khát khao được giao hòa, được kết liên, được trao gửi, hiến tặng*” [5; tr.160] và gọi lên trong Seo Cả là niềm hạnh phúc vô ngần: “*Đưa hai tay che mặt vì xấu hổ và sung sướng, chị như đất đai màu mỡ đang phập phồng bùng nổ*” [5; tr.161], cháy lên trong chị khát vọng bản năng được làm mẹ: “*Anh ơi, con chúng ta thụ thai trong đêm trăng sẽ đẹp người đẹp nét lắm, anh à*” [5; tr.162].

Tình yêu sâu nặng của Hoan dành cho Khiêm đã hóa thân thành những khát khao được dâng hiến và trao gửi không thể dừng của cả hai tâm hồn và thể xác. Tác giả đã dành khá nhiều trang viết để nói về quan hệ nhục thể của hai người. Nó được thể hiện trên nhiều cung bậc cảm xúc khác nhau, từ những giây phút nhẹ nhàng tế nhị đầu tiên: “*Cho anh yêu nhé!*” đến những giây phút thăng hoa cuối cùng: “*Anh có hạnh phúc không?*”, đều thể hiện trong sự tôn trọng tế nhị của hai người. Ấn tượng “cuộc giao hoan cực kì hoàn hảo” của một tình yêu đích thực đã giúp Hoan cảm nhận đến cùng giá trị của cuộc sống: “*Ôi, cuộc yêu đương, sự vật chất hóa tình yêu, cái phương tiện sinh thể của ái tình, nàng đã được trao nhận lần đầu tiên từ Khiêm, thật trọn vẹn, thật triệt để. Xưa kia nàng không hình dung nổi sự thể. Nay nàng không ngờ, cuộc giao tình lại đem lại cho nàng một phức cảm, vừa nhục thể xác thực, vừa cao cả, thiêng liêng, vừa trần trụi với những cảm nhận xúc giác có thể hồi tưởng được, vừa mệnh mang như một hư ảnh chòng chành với niềm sung sướng thân tiên không thể diễn đạt thành lời đến thế*” [8; tr.145] và bùng lên trong Hoan một vẻ đẹp rạng ngời: “*Hoan đã vốn đẹp. Nhưng hôm nay dường như nhờ một phép lạ, nàng bỗng trở nên hoang đường, óng ả hơn, dài các hơn và lộng lẫy, huyền hoặc khác thường. Phảng phất như có một nguồn sáng quang minh từ tâm thức nàng đang phóng tỏa ra xung quanh*” [8; tr.143]. Đồng thời, mối quan hệ đó cũng giúp Khiêm nhận ra được ý nghĩa của cuộc sống: “*Qua thân thể của một tâm hồn yêu dấu, anh nhận ra cái vĩnh hằng bất biến của cuộc sống*” [8; tr.46] và góp vào đời sống tinh thần của anh một tài sản vô giá, giúp anh hoàn bị hơn trước cuộc sống hiện tại. Có thể nói, chính “sự vật chất hóa tình yêu” đã làm cho tình yêu giữa Khiêm và Hoan thêm tròn đầy, trọn vẹn và gắn kết hai người xích lại gần nhau hơn, hiểu nhau hơn và sống có ý nghĩa hơn trước cuộc đời.

Qua cách nhìn nhận của tác giả chúng ta nhận thấy, Thiêm, Pao, Seo Cả, Khiêm, Hoan đều là những con người có nhân cách cao đẹp, kéo theo trong đời sống tình dục của họ cũng được thể hiện hết sức tế nhị và có thẩm mỹ. Nó không chỉ đơn thuần xuất phát từ nhu cầu giới tính mà cao hơn là “*kết quả của tình yêu, là sự biểu hiện cao nhất niềm yêu thương giữa con người với con người*” [3; tr.238].

Qua đó, chúng ta thấy, từ quan niệm nghệ thuật về con người trong đời sống tình dục, những trang tiểu thuyết của Ma Văn Kháng đã toát lên một thông điệp: đem đến niềm hạnh phúc cho nhau trong quan hệ tình giao của con người cũng là cả một nghệ thuật cần được học hỏi. Điều này cho ta thấy thái độ cầu toàn của tác giả trong việc nhìn nhận con người, ở ngay cả những chuyện tưởng rằng như chỉ là bản năng tồn tại vốn có thì cũng cần phải đẹp và có hiệu biết.

2.2.3. Khám phá vẻ đẹp hình thể của người phụ nữ

Đặc biệt khi đi vào đề cập đời sống tình dục của con người, Ma Văn Kháng còn có cái nhìn hết sức ưu ái tới vẻ đẹp hình thể của người phụ nữ. Đây cũng là điều mà có ý kiến nhận xét rằng Ma Văn Kháng chính là người đầu tiên đi vào miêu tả vẻ đẹp hình thể người phụ nữ sau cách mạng bắt đầu từ hình ảnh chị Lý đứng ngắm thân thể của mình trước gương. Quả vậy, thoát ra khỏi cái nhìn truyền thống, nhìn nhận vẻ đẹp của người phụ nữ chủ yếu chú ý tới hình ảnh mái tóc, đôi mắt, giờ đây vẻ đẹp hình thể của người phụ nữ trong tiểu thuyết của Ma Văn Kháng hiện lên ngôn ngữ chất sống thực ở đời với những hình ảnh cụ thể cảm tính như như “ngực”, “đùi”, “vú”, “mông”, “những đường cong cơ thể”,... Tuy nhiên, không vì thế mà tác giả “số sảng” trong cách miêu tả, hình ảnh hiện lên trong văn ông không trần trụi kiểu như những tác phẩm đương đại của một số nhà văn trẻ sau này mà toát lên ở đó một cái gì đó rất Ma Văn Kháng, một kẻ ưa vẻ đẹp duy mỹ, gọi lên ở độc giả sự ngưỡng vọng nâng niu. Đây là vẻ đẹp “nôn nà” của hình thể Seo Cả trong *Vùng biên ái*: “*Trắng tan chảy chan hòa trên mặt Cả, trên làn da nôn nà ở cổ chị, và tràn lên làn da ngực trắng nhẫy của chị vừa hé lộ. Tay vừa rời hàng khuy bên sườn chị, Pao run lẩy bẩy khi nhìn thấy hai bầu vú chị căng mọng nức ních nhòn nhọt như ngọn măng tre. Chưa bao giờ anh nghĩ nó đẹp và như hai sinh thể mạnh mẽ đang phát sáng như thế!*” [5; tr.160]. Đây là vẻ đẹp viên mãn của Hoan ở tuổi bốn mươi trong *Ngược dòng nước lũ*: “*Hài hòa ở chị một niềm vui*

sáng láng và một vẻ đẹp ngọc ngà. Riềm áo tắm chòm một lần ranh âu yếm, áp iu lên lồng ngực đầy phồng, và giữa hai ngọn triều đang rộn rục nọ là một vũng sâu huyền bí hút hồn. Khiêm không ngờ chân chị lại óng mượt và thẳng thế. Da thịt chị trắng và nầy nở hơn anh tưởng” [8; tr.32]. Còn đây là vẻ đẹp của người phụ nữ trong “giấc mơ tình ái” của Thiêm trong *Gặp gỡ ở La Pan Tân*: “Chị hiện ra, sau lớp áo cởi bỏ, một khuôn hình trần truội rười rượi ngọc ngà, vừa là một thực thể cực kì hồn nhiên, vừa giống một hư ảnh chập chờn phi thực” [5; tr.486] hay “Ngực chị tung tỏ lồ lộ mà vẫn như một cung điện huyền bí, lại đẹp và thật đến tàn nhẫn và rượi mùi bẹ cau mới bóc” [5; tr.487]. Đó còn là vẻ đẹp của Xuyên trong *Đám cưới không có giấy giá thú*: “Ngực chị trần truội mon mớn, man mát mùi bẹ cau và ngồn ngồn, sóng động hai bầu vú căng tròn. (...). Chị đã khỏa thân hoàn toàn. Thân thể chị khi không áo quần mới thật đẹp. Đẹp hữu hình mà như ảo mộng. Vì những khối hình tròn trặn, những đường nét căng lượn...” [7; tr.313]. Qua cách miêu tả này, một mặt thể hiện thái độ của tác giả đối với vẻ đẹp của giới tính nữ, tác giả như muốn gửi tới độc giả một thông điệp, cơ thể của người phụ nữ là một tác phẩm nghệ thuật quý giá của tạo hóa ban tặng cho cuộc đời, vì thế rất cần được trân trọng; mặt khác, sự phản ánh này cũng thể hiện sự kịp thời đổi mới trong ngòi bút sáng tạo nghệ thuật của Ma Văn Kháng trong việc nhìn nhận về người phụ nữ nói chung và hình thể của người phụ nữ nói riêng so với việc miêu tả vẻ đẹp của người phụ nữ trong văn xuôi cách mạng trước đó: “Con người nói chung và người phụ nữ nói riêng trong văn học cách mạng đều rất đẹp nhưng đó là vẻ đẹp tâm hồn, vẻ đẹp toát ra từ những phẩm chất cao quý như lòng dũng cảm, sự hy sinh, ... Sự mô tả đặc trưng nữ tính về mặt cơ thể phải được hạn chế hết mức, một phần vì yếu tố tự nhiên không được quan tâm, phần vì nó gợi dục” [1]. Có thể nói, thêm cho người phụ nữ một vẻ đẹp hình thể giới tính trong phản ánh văn chương, tác giả đã góp phần làm cho hình tượng người phụ nữ thêm phần sinh động, phong phú hơn và thâm đậm tinh đời và tinh nhân văn sâu sắc. Điều này đúng như lời nhận xét trong bài viết *Phụ nữ là ... đàn bà*: “Với văn học Việt Nam thời kì đổi mới, sự thay đổi cái nhìn nghệ thuật về người phụ nữ của nhà văn đã mở ra một chân trời mới không kém phần hấp dẫn mà trước đó chúng ta chưa được trông nhìn và thương thức” [1].

2.2.4. Cảnh báo về sự băng hoại nhân cách của con người trong những hoạt động tính giao bất chính

Khi đi vào khẳng định sự tồn tại mặc nhiên của đời sống tình dục trong cuộc sống con người, tác giả không đánh đồng tất cả. Với những trang viết của mình, tác giả chỉ ra rằng, một khi đời sống tình dục xuất phát từ những mối quan hệ bất chính phi đạo đức, tồn tại ở những đối tượng thô lậu, kém hiểu biết thì đời sống tình dục lúc đó “bốc hơi hết hương vị lãng mạn thiên tình sử” [5; tr.485] chỉ còn đọng lại ở đó là sự thỏa mãn nhu cầu sinh lí tầm thường, đẩy con người nghiêng về đời sống bản năng của con vật và gián tiếp thui chột đi nhân cách người. Theo đó, hệ thống ngôn ngữ miêu tả hình tượng của tác giả rất sắc nét, gieo vào lòng người sự phẫn nộ, phê phán, thậm chí khinh miệt đối với những hành động tính giao mất hết tính người.

Đó là mối quan hệ bất chính của người chú chồng tên Ký và cô cháu gái tên Seo Di trong *Trăng non*, đây là mối quan hệ của hai con người có bản năng hoang dã nơi núi rừng. Qua cái nhìn của tác giả, quan hệ tính giao của họ không khác gì quan hệ của những con thú: “Hào hức và nóng rẫy, khi Seo Di vừa quay lại, Ký liền như con chó sói chồm tới. A đàn bà học một tiếng kêu...” [7; tr.501]. Đó là mối quan hệ dục tính bất cần, thô tục của ông Quốc Thanh và Thúy trong *Gặp gỡ ở La Pan Tân*. Quốc Thanh đã có vợ, là một kẻ thô bỉ dốt nát háo dục, lão đến với Thúy chỉ đơn thuần là để thỏa cơn khát dục của mình. Còn Thúy, một người phụ nữ “ngây dại, thô lậu” đến với Quốc Thanh cũng một phần để thỏa dục. Theo đó, dưới ngòi bút khắc họa của Ma Văn Kháng, quan hệ dục tính của họ diễn ra đậm màu thú tính đến kinh sợ. Đây là hình ảnh của ông Quốc Thanh: “Ôi, ông phải viên! Ông đang sôi cuồng trong cơn hưng tình. (...). Trần truội mới thấy ông Quốc Thanh vập vạp, to con. Ở hành vi này, mới thấy ông là một gã cao thủ lãnh nghề trong giới giang hồ ma cô đã bợm...” [5; tr.679]. Và đây là hình ảnh Thúy: “Bị kích động, thoạt đầu Thúy tru lên từng hồi điên dại, sau cùng lại kinh hãi vì tính bạo liệt của ông, vập răng vào vai ông nhay nhả liên hồi” [5; tr.679]. Và đây là quan hệ nhục thể của họ: “Rồi ông cùng cô nhập làm một, biến thành một con vật hai đầu, bốn tay, bốn chân” [5; tr.679]. Đề cập đến mối quan hệ bất chính giữa Thúy và ông Quốc Thanh, giọng văn trên những trang tiểu thuyết của Ma Văn Kháng đã thể hiện sự mỉa mai, châm biếm đến sâu cay về những con người chỉ biết thực hiện hoạt động tính giao như một sự thỏa mãn nhu cầu sinh lý tầm thường, thô tục. Bên cạnh đó, đến với những

trang viết tiểu thuyết của Ma Văn Kháng, độc giả còn bắt gặp mối quan hệ dục tình đến đê tiện, bị ôi, mất hết tính người của Thoa với lão y tá Mộc trong *Ngược dòng nước lũ*. Vì không được thỏa dục nơi Khiêm, Thoa đã sẵn sàng rũ bỏ mọi ràng buộc trong đạo nghĩa vợ chồng, để ngoại tình với kẻ khác chỉ nhằm một mục đích là thỏa mãn nhu cầu sinh lí bản năng của mình. Đã man hơn chị còn thỏa dục với lão y tá Mộc ngay trong phòng nơi Khiêm đang bị bệnh. Có thể nói Ma Văn Kháng đã dồn hết sự căm phẫn vào đầu ngòi bút của mình để miêu tả thú dục tình đầy thú tính này. “*Đã có lần phát rồ với con cuồng hừng, cả hai đứa gào rú như những con thú rừng động hớn*” [8; tr.240] hay “*Với bọn người này, nhục dục là khoái thú bất tận siêu thường. Chúng là hai con vật dục cái hùng hực. Chúng bắt chước lợn, bắt trước chó, bắt trước gà...*” [8; tr.241].

Có thể nói, khi đề cập đến vấn đề tính dục trong đời sống của con người trên những trang tiểu thuyết, Ma Văn Kháng đã bộc lộ quan niệm nghệ thuật của mình về vấn đề tính dục trong đời sống của con người một cách rất rõ nét. Ông khẳng định, một khi sự thỏa dục của con người không có văn hóa chế ngự tất yếu sẽ trở thành hành động tính giao thuần túy giống con vật, đây nhân cách con người xuống bùn đen, biến con người trở thành một kẻ thoái hóa. Theo đó, những trang viết của ông đã gợi lên trong lòng độc giả những thông điệp về cuộc sống, ở cái nhu cầu bản năng tối thiểu của mỗi con người thì cái ranh giới giữa bản năng mang tính “con” và cái bản năng mang tính “người” rất mong manh, nhỏ bé, dễ lệch hướng nếu như bản thân mỗi con người không biết ý thức giữ gìn, trau dồi, hiểu biết và trân trọng.

3. Kết luận

Có thể thấy, khi đi vào lí giải mối quan hệ giữa con người với đời sống tình dục hay còn gọi là đời sống bản năng trong các sáng tác tiểu thuyết, Ma Văn Kháng đã thể hiện được sự đổi mới trong ngòi bút sáng tạo nghệ thuật của mình và tập trung ở một số khía cạnh nhau.

Thứ nhất, tác giả không phê phán cũng như không phủ nhận vai trò của vấn đề tính dục trong cuộc sống của con người mà cao hơn tác giả còn coi nó như một nhu cầu thiết yếu của con người. Tuy nhiên, không vì thế mà tác giả chấp nhận nó trong mọi điều kiện hoàn cảnh. Xuất phát từ quan điểm “*thỏa mãn nhu cầu con để phát triển nhân cách người*” [6; tr.683], xem đời sống tình dục lành mạnh như một phần của việc hoàn thiện nhân cách con người trong cuộc sống, tác giả chỉ ủng hộ cho những quan hệ tính dục “*là biểu hiện cao nhất niềm yêu thương giữa con người với con người*” và lên tiếng phê phán gay gắt đối với những quan hệ tính dục thuần túy như “*một hành vi tìm khoái lạc, một thúc đẩy để thỏa mãn*” [3; tr.238].

Thứ hai, xuất phát từ quan niệm “*văn hóa chế ngự bản năng*”, chúng tôi nhận thấy trong những trang viết của Ma Văn Kháng, tác giả không đánh đồng đời sống tình dục của tất cả các đối tượng. Đối với những người có nhân cách và có hiểu biết thì quan hệ tính giao được chế ngự, điều tiết kiểm soát đúng mực và thắm đằm màu sắc “*lãng mạn thiên tình sử*”; còn ngược lại với những kẻ “*thô lậu, kém hiểu biết*” thì quan hệ này trở nên buông phóng, sa đọa, không làm chủ được bản thân và trở nên đê hèn. Đưa vấn đề nhân cách, đạo đức can thiệp tới hoạt động tính dục của con người, tiểu thuyết của Ma Văn Kháng muốn cho người đọc có cái nhìn toàn cảnh về đời sống tình dục của con người. Từ đó, ông kêu gọi hãy ứng xử có văn hóa hơn ngay từ những hành động tưởng rằng chỉ thuộc về bản năng tiềm tàng trong mỗi con người, âu đó cũng là một cách cầu toàn của tác giả về con người, cuộc sống.

Thứ ba, khi đi vào nghiên cứu vấn đề “*con người bản năng trong văn học*” qua một số tác giả văn học đương đại như Tạ Duy Anh, Hồ Anh Thái, Phạm Thị Hoài, ... tác giả Trần Thanh Hà đã nhận xét thấy vấn đề này được thể hiện rất phong phú trên nhiều góc cạnh “*...tình dục được đem ra ngã giá và sử dụng vào nhiều mục đích khác nhau. Có khi nó được dùng bảo hiểm cho một chỗ làm, có khi nó trở thành trò vui có khi được định giá sòng phẳng và có khi đơn giản hơn chỉ là để giúp bạn...*” [4; tr.238]. Tuy nhiên, khi khảo sát tiểu thuyết Ma Văn Kháng, chúng tôi nhận thấy vấn đề tính dục trong đời sống của con người trong những trang văn của ông chủ yếu được nhìn nhận ở góc độ tình yêu hôn nhân gia đình. Có lẽ vì đề tài gia đình thuộc về sở trường phản ánh của tác giả nên đời sống bản năng của con người cũng được tác giả ưu tiên nhìn nhận nhiều hơn ở phạm vi phản ánh này. Kéo theo, gắn với vấn đề đời sống tình dục của con người trong tiểu thuyết của Ma Văn Kháng là khát vọng làm vợ, làm mẹ của người phụ nữ được cháy sáng.

Thứ tư, đặt con người trong mối quan hệ tính dục, tác giả đã khắc họa nên được vẻ đẹp rất mực phồn thực cũng như cái khát khao rất đời của người phụ nữ. Qua đó, thể hiện thái độ của Ma

Văn Kháng trong việc trân trọng và đề cao vai trò của người phụ nữ trong cuộc sống của người đàn ông nói riêng và trong đời sống gia đình nói chung.

Nói tóm lại, đi vào nhìn nhận và lí giải vấn đề tính dục trong đời sống của con người, ngòi bút nghệ thuật của Ma Văn Kháng đã bắt kịp với khuynh hướng thẩm mĩ chung của văn học đương thời. Những trang văn của ông khi đề cập về vấn đề này đã góp một phần không nhỏ trong việc thức tỉnh và hướng con người tới cuộc sống trọn vẹn, tròn đầy và hướng thiện hơn.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Đào Đồng Diệm (2006), *Phụ nữ là ... đàn bà*, <http://www.tuoitre.com.vn>.
- [2] Hà Minh Đức (chủ biên) (2000), *Lí luận văn học (tái bản lần 6)*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
- [3] Trần Thanh Hà (2006), “*Biểu hiện của học thuyết Freud qua một số tác phẩm văn xuôi Việt Nam thời kì đổi mới*”, *Bình luận văn học* (Niên giám năm 2006), Nxb Văn hóa Sài Gòn, Hội nghiên cứu – Giảng dạy văn học Tp Hồ Chí Minh, tr. 235-249.
- [4] Hồ Thế Hà (2008), *Văn học Việt Nam về đề tài chiến tranh – những giá trị và sáng tạo chưa kết thúc*, <http://tapchisonghuong.com.vn>.
- [5] Ma Văn Kháng (tái bản 2003), *Vùng biên ải, Gặp gỡ ở La Pan Tản*, Nxb Công an nhân dân.
- [6] Ma Văn Kháng (tái bản 2003), *Mưa mùa hạ, Mùa lá rụng trong vườn*, Nxb Công an nhân dân.
- [7] Ma Văn Kháng (tái bản 2003), *Đám cưới không có giấy giá thú, Trăng non*, Nxb Công an nhân dân.
- [8] Ma Văn Kháng (tái bản 2003), *Ngược dòng nước lũ, Vỡ sóng lên đài*, Nxb Công an nhân dân.
- [9] Tôn Phương Lan (2002), “*Một số vấn đề trong văn xuôi thời kì đổi mới*”, *Nhìn lại Văn học Việt Nam thế kỉ XX*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, tr. 732-751.
- [10] Nguyễn Thanh Tâm (2017), *Công chúng với vấn đề tính dục trong văn chương*, <http://vanvn.net>

HOA LU UNIVERSITY JOURNAL OF SCIENCE

INDEX

1. Vu Trong Nghia, Doi Minh Tien - <i>Impact research of cutting conditions to surface roughness of SUS304 stainless steel turning part on HAAS-ST20 CNC lathe</i>	3
2. Hoang Tuan Sinh - <i>Awareness of the importance of digital economy in the age of industrial revolution 4.0</i>	13
3. Dong Thi Thu, Nguyen Thi Thu Ha - <i>Designing SCRATCH programming exercises to develop logical thinking for primary students</i>	23
4. Tran Ha Tam, Nguyen Huu Tien - <i>Using IATA software to analyze multiple choice questions based on classical test theory and item response theory</i>	36
5. Vu Thi Dieu Thuy, Luong Thi Ha - <i>Promoting cognitive positivity for preschool children through outdoor activities</i>	44
6. Dang Thanh Diem, Mai Thi Thu Han, Nguyen Thi Lien, Nguyen Thi Hue, Nguyen Thi Le Thu - <i>Case-based approach and its application to enhance speaking skills in ESP courses: A literature review</i>	52
7. Le Thi Hieu - <i>Solutions to increase tourist spending in Ninh Binh</i>	61
8. Dinh Thi Ha - <i>Improving the quality of reader's service in the library Of Hoa Lu University</i>	66
9. Dinh Van Vien - <i>Saint Nguyen in residents' cultural life region Yen Mo, Ninh Binh</i>	71
10. Vu Phuong Thao - <i>Fantasy element – one of the means in Y Ban's plot organization</i>	80
11. Phan Anh Nguyen - <i>Culture of dealing with society in fairy tales of the South Central Region</i> ...84	
12. Pham Thi Huong Thao, Bui Thuy Lien - <i>Design teaching plans for grade 10 biology in English</i>	90
13. Nguyen Hong Thuy - <i>Several solutions to preserve and promote archaeological relics' values in Hoa Lu ancient capital in accordance with tourism development</i>	99
14. Pham Xuan Nguyen - <i>Principles of designing computer games using SCRATCH 3.0 programming language</i>	104
15. Do Thi Lien - <i>Ma Van Khang's novels viewed from the perspective of The artistic concept of human sexuality</i>	113

THẺ LỆ VIẾT VÀ GỬI BÀI

TẠP CHÍ KHOA HỌC TRƯỜNG ĐẠI HỌC HOA LƯ

1. Bài nhận đăng là công trình nghiên cứu khoa học, các ý kiến trao đổi về học thuật, quản lý giáo dục, các bài tổng quan giới thiệu thành tựu khoa học mới của các nhà khoa học trong và ngoài trường. Tạp chí không nhận đăng bài đã công bố trên ấn phẩm khác.

2. Bài báo khoa học được viết bằng tiếng Việt hoặc tiếng Anh, soạn thảo trên Word, hoặc trên Latex, font Times New Roman (Unicode); cỡ chữ 12; trên khổ giấy A4; lề trên: 2,0 cm, lề dưới: 2,0 cm, lề trái: 2,0 cm, lề phải: 2,0 cm; giãn dòng; single. Mật độ chữ bình thường, không được nén hoặc kéo giãn khoảng cách giữa các chữ.

3. Bộ cục bản thảo bài báo khoa học gửi đăng phải được trình bày theo bộ cục sau: Tên bài báo (*phản ánh nội dung chính của bài viết*); Tóm tắt bài viết (*không vượt quá 250 từ thể hiện ý tưởng và nội dung tóm tắt của bài báo*); Từ khóa (*những từ được cho là quan trọng đối với nội dung nghiên cứu đặc trưng cho chủ đề của bài viết đó*); Giới thiệu (*Tóm tắt tình hình nghiên cứu trong nước và thế giới, tính thời sự của vấn đề nghiên cứu*); Nội dung và phương pháp nghiên cứu (*trình bày nội dung nghiên cứu, các phương pháp tiếp cận, kết quả đạt được, giải pháp và kiến nghị đề xuất, mối liên hệ giữa kết quả nghiên cứu của tác giả với các kết quả trước đó*); Kết luận (*khẳng định những kết quả nghiên cứu đạt được*); Tài liệu tham khảo (*Liệt kê tất cả tài liệu đã được tác giả trích dẫn trong bài báo*).

4. Tất cả các bài gửi đăng tạp chí đều được Ban biên tập gửi phản biện nhận xét, đánh giá. Ban biên tập trả lời tác giả về kết quả nhận xét, đánh giá của phản biện và thẩm định đối với bài báo. Bài đạt yêu cầu sẽ được đăng trong số gần nhất của tạp chí.

5. Ban biên tập nhận 01 bản in gửi kèm đĩa hoặc tập tin đính kèm trong Email.

Địa chỉ liên hệ và gửi bài: Phòng Đào tạo - Quản lý khoa học, Trường Đại học Hoa Lư, Trường Đại học Hoa Lư, đường Xuân Thành, thành phố Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình.

Điện thoại: 02293 892 240. Fax: 02293 892 241.

Email: tapchikhoahoc@hluv.edu.vn

Giấy phép hoạt động báo chí số 07/GP-BTTTT ngày 07/01/2023

ISSN 2615 - 9538

TRƯỜNG ĐẠI HỌC HOA LƯ

Địa chỉ: Đường Xuân Thành, TP. Ninh Bình, tỉnh Bình Bình

Tel: 02293892240 | Fax: 02293892241

Website: <http://hluv.edu.vn>